CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

PCI 2020

Họa sỹ: Phạm Luận

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

PCI 2020

Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu
GS. TS. Edmund J. Malesky

Nhóm nghiên cứu
Đậu Anh Tuấn
Phạm Ngọc Thạch
Lê Thanh Hà
Trần Minh Thư
Phan Tuấn Ngọc
Trương Đức Trọng
Nguyễn Thị Lệ Nghĩa
Nguyễn Lê Hà

LỜI NÓI ĐẦU

Trên tay các bạn là Báo cáo PCI 2020, ấn phẩm lần thứ 16 của loạt báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đánh giá về chất lượng điều hành của bộ máy chính quyền cấp tỉnh, thành phố ở Việt Nam. PCI 2020 là tập hợp tiếng nói của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư, làm ăn tại Việt Nam về chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh Việt Nam trong năm 2020.

PCI không chỉ là bảng xếp hạng về chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố, là tín hiệu và động lực để nhiều tỉnh, thành phố đẩy nhanh quá trình cải cách, là kênh đối thoại hiệu quả giữa chính quyền và hàng trăm ngàn doanh nghiệp tư nhân, là "tiếng lòng" của doanh nghiệp, là biểu tượng của sự cầu thị và lắng nghe của hệ thống chính quyền... mà nó còn thể hiện sức đổi mới từ cấp cơ sở. Những mô hình tốt, những cách làm hay trong quá trình cải cách PCI có sức khơi gợi và lan tỏa rất lớn. Một trong những lực đẩy mạnh mẽ nhất của quá trình cải cách môi trường kinh doanh tại Việt Nam đến từ cấp tỉnh.

Năm 2020 vừa qua là một năm đặc biệt khi cộng đồng doanh nghiệp, hệ thống chính quyền phải căng sức để đối phó với đại dịch COVID-19, một thảm họa y tế nghiêm trọng toàn cầu, tác động tiêu cực và trực tiếp tới hoạt động đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp, từ doanh nghiệp nhỏ tới các tập đoàn lớn, từ doanh nghiệp du lịch, dịch vụ cho đến doanh nghiệp sản xuất, từ miền núi cao cho đến những thành phố lớn. Chính vì vậy báo cáo PCI năm nay đã dành một chương riêng đặc biệt để phân tích về tác động của COVID-19 tới doanh nghiệp Việt Nam và cho thấy được bức tranh khó khăn của cộng đồng kinh doanh, trong đó điểm tích cực là doanh nghiệp đánh giá cao phản ứng kịp thời và các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và các chính quyền địa phương.

Trong giông bão của dịch bệnh, Việt Nam không chỉ phòng chống dịch hiệu quả mà còn duy trì được tăng trưởng kinh tế, là một trong số ít quốc gia trên thế giới có mức tăng trưởng dương khá cao trong năm 2020 vừa qua. Điều tra hơn 1.500 doanh nghiệp FDI đang làm ăn tại Việt Nam cho thấy Việt Nam tiếp tục là một điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài dù đã trải qua một năm đầy khó khăn.

Năm 2020 là năm cuối của nhiệm kỳ Chính phủ và kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy sự chuyển động rất ấn tượng của nhiều lĩnh vực của môi trường kinh doanh Việt Nam trong năm 2020 cũng như giai đoạn 5 năm từ 2016 đến nay. Có thể kể đến như ổn định chính trị và ổn định chính sách được giữ vững, cải cách thủ tục hành chính chuyển biến tích cực hơn, tính năng động của bộ máy chính quyền được nâng cao, đặc biệt chi phí không chính thức được giảm thiểu.

Việt Nam đã xác định bảo vệ môi trường là một yêu cầu quan trọng trong chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài cũng như tăng trưởng kinh tế, báo cáo PCI năm nay cũng dành một chương riêng để tìm hiểu động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh và kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường.

Dù nỗ lực nâng cấp môi trường kinh doanh thời gian vừa qua của Việt Nam rất ấn tượng nhưng nhu cầu và không gian cải cách tại Việt Nam vẫn còn rất lớn. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu PCI quyết định chọn bức tranh Cầu thang của họa sỹ Phạm Luận làm chủ đề của Báo cáo PCI năm nay. Những gì chúng ta đã đạt được rất đáng khích lệ và tự hào nhưng quá trình cải cách môi trường kinh doanh của Việt Nam là một hành trình, cần phải liên tục bước tiếp, cần phải mạnh mẽ, bền bỉ để leo lên những nấc thang thành công mới.

Chúng ta tin rằng năm 2021, năm đầu tiên của nhiệm kỳ mới 2021-2025, năm đầu tiên thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, môi trường kinh doanh Việt Nam sẽ tiếp tục bước lên được một bước mới theo hướng thuận lợi hơn, vững chắc hơn.

T.S. Vũ Tiến Lộc

Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2020 là kết quả hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm tăng cường chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo PCI 2020 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI. Bà Ann Marie Yastishock, Giám đốc USAID Việt Nam đã có sự ủng hộ và đóng góp quan trọng đối với Dự án PCI. Hỗ trợ quản lý dự án, đồng thời cung cấp những nhận xét và bình luận có giá trị cho báo cáo này là Ông Gregory Leon, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam.

Báo cáo PCI 2020 do GS. TS. Edmund Malesky, Đại học Duke, Hoa Kỳ, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế Đại học Duke, Trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích, với sự hỗ trợ của Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI và Ông Phan Tuấn Ngọc, nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Duke, Hoa Kỳ. Quynh Nguyen, Đại học Quốc gia Australia, góp ý cho thiết kế nghiên cứu Chương 4 của báo cáo.

Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thư, Cán bộ điều phối Dự án PCI. Bà Renate Kwon hỗ trợ hiệu đính bản Tiếng Anh của báo cáo. Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Lưu Ngọc Ánh, Ban Pháp chế VCCI. Việc thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2020 có sự hỗ trợ hiệu quả của Trương Đức Trọng, Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Nguyễn Lê Hà, Bùi Linh Chi và Vũ Ngọc Thủy, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sỹ Phạm Luận đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh trong bức tranh "Cầu thang" làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp cho việc thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI cũng như quá trình hoàn thiện phương pháp luận của chỉ số trong nhiều năm qua: Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS Trần Đình Thiên, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ

tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; Ông Phạm Hoàng Tiến, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập quốc tế TP. Hồ Chí Minh; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Trưởng Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; TS. Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên - Huế; Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương, Trưởng phòng Luật Kinh tế, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới Chính phủ Australia và Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã đồng hành cùng VCCI trong Điều tra PCI 2020 với hợp phần điều tra về tác động của đại dịch COVID-19 đến doanh nghiệp Việt Nam và đánh giá sâu việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực của loạt Nghị quyết 02/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Công ty TNHH nước giải khát Coca-Cola Việt Nam, đối tác đã đồng hành cùng Dự án PCI trong năm 2020.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2020 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát là rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC

21 TÓM TẮT

39 CHƯƠNG 1

Điều tra doanh nghiệp tư nhân trong nước và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

40 Giới thiệu

42 Niềm tin kinh doanh

46 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2020

52 Các nét chính trong công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh qua các năm

79 Những khó khăn của doanh nghiệp tư nhân trong sản xuất kinh doanh

83 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2020

87 Kết luận

88 Phụ lục

91 CHƯƠNG 2

Điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

92 Giới thiệu

93 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI

97 Đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp FDI

104 Mức độ hấp dẫn đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài

110 Kiểm soát tham nhũng

114 Gánh nặng thực thi quy định

123 Kết luận

125 CHƯƠNG 3

Tác động của đại dịch COVID-19 đối với hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam

129 Tác động của COVID-19 đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

139 Các giải pháp của doanh nghiệp ứng phó với khủng hoảng

142 Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng

148 Mức độ ủng hộ giãn cách xã hội

150 Kết luận

153 CHƯƠNG 4

Các yếu tố thúc đẩy kinh doanh hướng đến bảo vệ môi trường

158 Nhu cầu bảo vệ môi trường ngày càng tăng tại Việt Nam

160 Hai lộ trình hướng đến đầu tư bền vững của doanh nghiệp tại Việt Nam

170 Thiết kế nghiên cứu

173 Thiết lập mô hình thực nghiệm

174 Kết quả

185 Kết luận

187 Phụ lục

190 TÀI LIỆU THAM KHẢO

MỤC LỤC HÌNH

Hình 1.1 Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân theo thời gian 42
Hình 1.2 Nhiệt kế doanh nghiệp năm 2020 theo tỉnh, thành phố 43
Hình 1.3 Nhiệt kế doanh nghiệp năm 2020 theo ngành sản xuất kinh doanh 45
Hình 1.4 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020 47
Hình 1.5 Bản đồ PCI năm 2020 48
Hình 1.6 Biểu đồ hình sao các chỉ số thành phần PCI năm 2020 52
Hình 1.7 Biểu đồ hình hộp điểm số PCI và PCI gốc theo thời gian 53
Hình 1.8 Mức thay đổi trung bình của điểm số PCI gốc 54
Hình 1.9 Biểu đồ hình hộp điểm số thành phần PCI và PCI gốc trong 5 năm qua 56
Hình 1.10 Một số chỉ tiêu về Thiết chế pháp lý 60
Hình 1.11 Một số chỉ tiêu về An ninh trật tự..... 61
Hình 1.12 Một số chỉ tiêu về Chi phí không chính thức.....62
Hình 1.13 Một số chỉ tiêu về Chi phí không chính thức (tiếp)..... 63
Hình 1.14 Gánh nặng chi phí không chính thức 64
Hình 1.15 Một số chỉ tiêu về Tính năng động, tiên phong 65
Hình 1.16 Một số chỉ tiêu đánh giá việc thực thi cấp sở ngành, huyện thị.....67
Hình 1.17 Một số chỉ tiêu về Chi phí thời gian 68
Hình 1.18 Những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà 69
Hình 1.19 Khó khăn cụ thể khi thực hiện thủ tục Đất đai, Thuế và Bảo hiểm xã hội 70
Hình 1.20 Khó khăn khi xin một số loại giấy phép..... 71
Hình 1.21 Gánh nặng thanh, kiểm tra theo đặc điểm doanh nghiệp.....74

Hình 1.22 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính minh bạch 76
Hình 1.23 Lo ngại biến động chính sách, pháp luật 78
Hình 1.24 Khó khăn trong tìm kiếm khách hàng theo đặc điểm doanh nghiệp 80
Hình 1.25 Khó khăn trong vay vốn ngân hàng theo đặc điểm doanh nghiệp 81
Hình 1.26 Những trở ngại cụ thể khi vay vốn ngân hàng 82
Hình 1.27 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về biến động thị trường 83
Hình 1.28 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2020 84
Hình 1.29 Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng năm 2020 86
Hình 1.30 Điểm số PCI năm 2020 cấp doanh nghiệp theo ngành sản xuất kinh doanh 89
Hình 2.1 Nhiệt kế doanh nghiệp FDI 95
Hình 2.2 Triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo tiêu chí xuất khẩu 96
Hình 2.3 Triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực hoạt động 97
Hình 2.4 Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh 99
Hình 2.5 Xuất xứ của các doanh nghiệp FDI 102
Hình 2.6 Các doanh nghiệp FDI xuất xứ Trung Quốc, theo tiêu chí xuất khẩu 104
Hình 2.7 Các yếu tố thu hút các doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào Việt Nam 105
Hình 2.8 Các yếu tố thu hút đầu tư theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI 107
Hình 2.9 Năm quốc gia cạnh tranh hàng đầu của Việt Nam trong chiến lược đa quốc gia của các doanh nghiệp FDI 108
Hình 2.10 Các yếu tố thu hút đầu tư FDI trong tương quan với các quốc gia đối thủ 109
Hình 2.11 Gánh nặng thanh tra, kiểm tra qua các năm 111
Hình 2.12 Gánh nặng thanh kiểm tra theo cơ quan trong năm 2020 113
Hình 2.13 Gánh nặng thanh kiểm tra theo cơ quan qua các năm 114

Hình 2.14 Các thủ tục hành chính gây phiền hà nhất....115

Hình 2.15 Các phương thức thực hiện thủ tục hành chính xuất nhập khẩu của doanh nghiệp FDI....116

Hình 2.16 Tỷ lệ doanh nghiệp FDI gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu năm 2020....117

Hình 2.17 Các khâu phiền hà nhất trong thành lập doanh nghiệp....118

Hình 2.18 Tỷ lệ doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong các thủ tục xin giấy phép năm 2020....119

Hình 2.19 Thời gian chờ đợi các loại giấy tờ thành lập doanh nghiệp....120

Hình 2.20 Các thủ tục hành chính thuế còn phiền hà năm 2020....121

Hình 2.21 Các thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội còn phiền hà năm 2020....122

Hình 3.1 Cảm nhận về ảnh hưởng của COVID-19 đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp....130

Hình 3.2 Các khó khăn chính doanh nghiệp đã gặp phải do ảnh hưởng của COVID-19....131

Hình 3.3 Mức sụt giảm doanh thu trung bình của khối doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI....132

Hình 3.4 Mức sụt giảm doanh thu trung bình theo ngành của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài....133

Hình 3.5 Mức sụt giảm doanh thu trung bình theo địa phương của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI....134

Hình 3.6 Tác động của COVID-19 đối với quy mô lao động....136

Hình 3.7 Tác động của COVID-19 lên quy mô lao động theo ngành....137

Hình 3.8 Tác động của COVID-19 lên quy mô lao động theo địa phương....138

Hình 3.9 Các biện pháp chính để ứng phó với COVID-19 của doanh nghiệp....140

Hình 3.10 Đào tạo kỹ năng số và tự động hóa để ứng phó COVID-19 theo quy mô lao động của doanh nghiệp....141

Hình 3.11 Đào tạo kỹ năng số và tự động hóa để ứng phó COVID-19 theo ngành nghề..... 142

Hình 3.12 Mức độ dễ tiếp cận các chính sách hỗ trợ với doanh nghiệp..... 144

Hình 3.13 Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ với doanh nghiệp..... 145

Hình 3.14 Mối tương quan giữa mức độ dễ dàng tiếp cận và mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp..... 147

Hình 3.15 Các tỉnh có các chính sách hỗ trợ COVID-19 hiệu quả..... 148

Hình 3.16 Mức độ doanh nghiệp ủng hộ các biện pháp giãn cách xã hội..... 149

Hình 4.1 Tình hình thực thi quy định môi trường tại Việt Nam qua thời gian..... 162

Hình 4.2 Mức độ sở hữu các loại giấy chứng nhận về môi trường theo nhóm doanh nghiệp..... 164

Hình 4.3 Gánh nặng tuân thủ quy định về môi trường theo loại hình doanh nghiệp..... 165

Hình 4.4 Tác động trực tiếp của thiên tai lên hoạt động của doanh nghiệp..... 168

Hình 4.5 Tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động của doanh nghiệp..... 169

Hình 4.6 Chênh lệch về giá trị trung bình mẫu theo áp lực thể chế và loại hình doanh nghiệp..... 175

Hình 4.7 Chênh lệch giá trị trung bình mẫu theo áp lực thể chế, loại hình doanh nghiệp và định hướng xuất khẩu..... 180

Hình 4.8 Sự tương tác giữa Áp lực xã hội và Mức độ rủi ro môi trường với xu hướng thân thiện với môi trường..... 183

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1.1 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Môi trường kinh doanh bình đẳng 58

Bảng 1.2 Một số chỉ tiêu về Tính năng động, tiên phong 66

Bảng 1.3 Số cuộc thanh, kiểm tra theo cơ quan qua các năm 73

Bảng 1.4 Một số chỉ tiêu về gánh nặng thanh, kiểm tra 73

Bảng 1.5 Các doanh nghiệp đang gặp phải những khó khăn gì trong sản xuất kinh doanh? 79

Bảng 1.6 Một số chỉ tiêu của Chỉ số Cơ sở hạ tầng qua các năm 85

Bảng 2.1 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI qua các năm 94

Bảng 2.2 Quy mô doanh nghiệp FDI qua các năm 98

Bảng 2.3 Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm (tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng) 100

Bảng 2.4 Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng) 101

Bảng 2.5 Các khoản chi cho chi phí không chính thức qua các năm 110

Bảng 2.6 Chi phí thực hiện thủ tục hậu đăng ký qua thời gian 112

Bảng 4.1 Hiệu chỉnh sai số và các biến số phân tầng/ theo khối sử dụng trong phân tích 172

Bảng 4.2 Các tác động của áp lực thể chế lên chi tiêu đầu tư môi trường 176

Bảng 4.3 Các tác động có điều kiện của loại hình DN và áp lực thể chế lên đầu tư môi trường của doanh nghiệp 178

Bảng 4.4 Các tác động có điều kiện của loại hình DN, định hướng xuất khẩu và áp lực thể chế lên đầu tư môi trường 181

Bảng 4.5 Áp lực thể chế trong điều kiện có rủi ro môi trường 184

TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ATE	Tác động can thiệp trung bình
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCQ	Cán bộ công quyền
CECODES	Trung tâm nghiên cứu phát triển hỗ trợ cộng đồng
CNĐKKD	Chứng nhận đăng ký kinh doanh
CPKCT	Chi phí không chính thức
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CQNN	Cơ quan nhà nước
CSR	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
CSTP	Chỉ số thành phần
DDE	Doanh nghiệp trong nước xuất khẩu
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân vào trước DNNN
EIA	Đánh giá tác động về môi trường
ERI	Tổ chức Earth Rights International
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam
FDE	Doanh nghiệp nước ngoài xuất khẩu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GS	Giáo sư
GTGT	Giá trị gia tăng
HTPL	Hệ thống pháp luật
IMF	Quỹ Tiền tệ Thế giới
ISIC	Hệ thống Phân loại ngành công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế
JETRO	Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản
KORCHAM	Phòng Thương mại Hàn Quốc tại Việt Nam
KT-XH	Kinh tế xã hội

MBKD	Mặt bằng kinh doanh
MCQG	Một cửa Quốc gia
MDRI	Viện Nghiên cứu Phát triển Mê-kông
NLĐ	Người lao động
NVL	Nguyên vật liệu
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OSL	Phương pháp bình phương nhỏ nhất
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PGS	Phó Giáo sư
QĐPL	Quy định pháp luật
RMSE	Sai số bình phương trung bình gốc
TCNLVN	Tổng Cục năng lượng Việt Nam
TCTK	Tổng Cục thống kê
TĐCĐ	Tác động cố định
TLĐLĐ	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên môi trường
TP	Thành phố
TS	Tiến sỹ
TTHC	Thủ tục hành chính
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
USD	Đô la Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VND	Việt Nam Đồng
VOA	Đài Tiếng nói Hoa Kỳ
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới

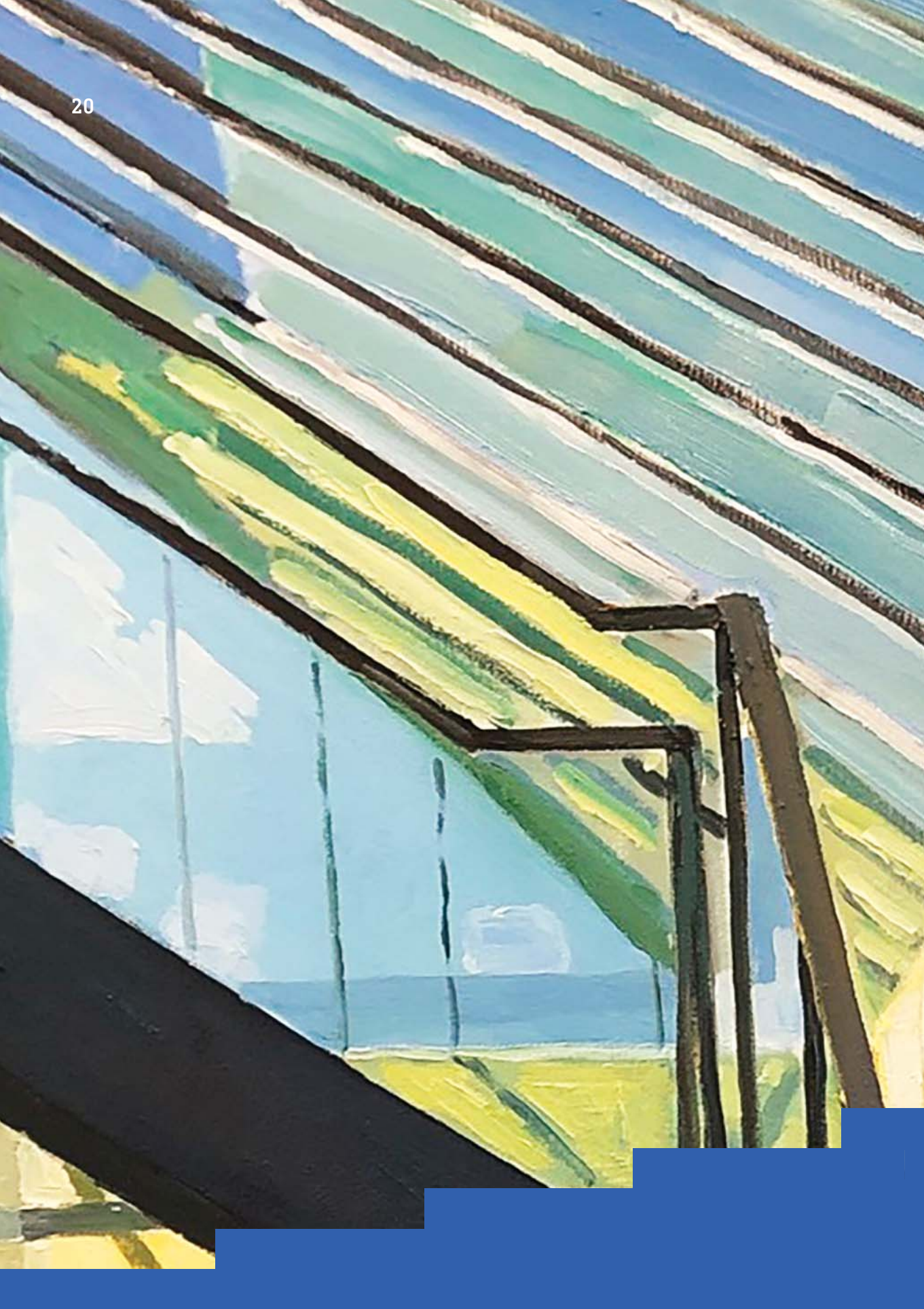

TÓM TẮT

BÁO CÁO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) 2020

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo PCI 2020 đánh dấu năm thứ 16 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) hợp tác thực hiện và công bố chỉ số PCI tại Việt Nam. Với quy mô điều tra toàn diện và phương pháp luận cập nhật định kỳ nhằm bám sát thực tế chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam, báo cáo PCI 2020 tiếp tục chuyển tải tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố, qua những trải nghiệm thực tế của các doanh nghiệp.

Trong phần *Tóm tắt* này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của PCI 2020 với hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 16 năm, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Không chỉ tập trung phân tích các cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế, nghiên cứu PCI thường niên còn tiến hành điều tra đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại Việt Nam, đánh giá niềm tin của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh, xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương, và thực hiện nghiên cứu chuyên đề về một xu hướng hoặc chính sách nổi bật, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên cả nước.

Phần đặc biệt của báo cáo PCI 2020 là hai nghiên cứu chuyên đề tại Chương 3 và Chương 4, được thiết kế đặc biệt để đo lường tác động của hai vấn đề lớn trong năm 2020: tác động của dịch COVID-19 tới hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam; và vai trò của doanh nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

Với từng phần, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và các kết luận sau mỗi phần để người đọc dễ theo dõi.

I. ĐIỀU TRA PCI VÀ CÁC DỮ LIỆU SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.500 doanh nghiệp tư nhân trong nước tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp tư nhân tham gia phản hồi điều tra năm 2020 là 8.633 doanh nghiệp. Điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 27,4%, trong đó số người trả lời điều tra là cán bộ quản lý doanh nghiệp chiếm 70% - đây là một tỷ lệ phản hồi rất cao đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo lý thuyết về chiến lược và chính sách. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là "Điều tra PCI".

- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 11.000 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến hành một điều tra khác thông qua phương thức phỏng vấn qua điện thoại các doanh nghiệp mới thành lập. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp trẻ. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 5.481 doanh nghiệp và thu được 2.098 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 38%. Trong báo cáo PCI, chúng tôi gọi dữ liệu này là "Điều tra doanh nghiệp mới thành lập".

- *Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI)* từ 22 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam. Những doanh nghiệp này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của điều tra này là 25%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín. Tham gia điều tra năm nay có 1.564 doanh nghiệp FDI, đến từ 44 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (452 doanh nghiệp), Nhật Bản (365 doanh nghiệp) và Đài Loan (168 doanh nghiệp). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là "Điều tra PCI-FDI".

- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2020.*[1] Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là "Dữ liệu PCI theo thời gian".

1 *Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.*

- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2020. Bộ dữ liệu này bao gồm 135.893 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2020. Bộ dữ liệu này gồm 17.413 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp tư nhân trong nước theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của một nhóm mẫu doanh nghiệp tư nhân trong nước đối với điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2020.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Báo cáo PCI 2020 cung cấp 8 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2020:

i. *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.4, Chương 1).

- Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.
- Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100 (xem Phần 1.5, Chương 1 Báo cáo PCI 2017 - Chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI).[2]

2 *VCCI và USAID (2018): Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Báo cáo năm 2017. Đăng tại <https://pcivietnam.vn/an-pham/bao-cao-pci-2017>*

- Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Chỉ số PCI từng được hiệu chỉnh vào các năm 2017, 2013 và 2009. Với 10 lĩnh vực đánh giá, Chỉ số PCI 2020 hợp thành bởi 128 chỉ tiêu đã được sử dụng cho báo cáo PCI 2017-2019 và sẽ được hiệu chỉnh vào năm tiếp theo.

- Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2020? Quảng Ninh duy trì vị trí dẫn đầu với 75,09 điểm - năm thứ 4 liên tiếp tỉnh này giành vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2020 là Đồng Tháp, một lần nữa vượt qua kỷ lục của chính mình, khi đạt 72,81 điểm và xác lập năm thứ 13 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Long An (70,37 điểm) và Bình Dương (70,16 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2020 bao gồm Đà Nẵng (70,12 điểm), Vĩnh Long (69,34 điểm), Hải Phòng (69,27 điểm), Bến Tre (69,08 điểm), Hà Nội (66,93 điểm) và Bắc Ninh (66,74 điểm).

ii. Chỉ số PCI gốc. Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là "Chỉ số PCI gốc,"[3] được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 41 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 15 năm qua (2006-2020). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.

Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy tỉnh trung vị PCI 2020 tiếp tục có điểm số trên 60 điểm trên thang điểm 100. Dù vậy, điểm số PCI gốc của năm 2020 (62,91 điểm) có sự giảm nhẹ so với kết quả của năm 2019.

Xu hướng hội tụ điểm số PCI giữa các tỉnh sau 16 năm thực hiện PCI. Khoảng cách giữa tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối về cả điểm số PCI và PCI gốc ngày càng thu hẹp; xu hướng cải thiện tích cực duy trì. Trong khi những cải thiện của nhóm tỉnh đứng cuối là tín hiệu đáng mừng thì dường như các thành tựu cải cách của nhóm tỉnh đứng đầu PCI mới chỉ dừng lại ở các lĩnh vực dễ cải cách. Các tỉnh đứng đầu cần tiếp tục phát huy sáng kiến để cải cách các lĩnh vực điều hành thách thức hơn.

- Các xu hướng nổi bật. Ngoài những chuyển biến chung (được thảo luận cụ thể tại Phần 1.3 của Chương 1), chúng tôi phân tích 7 xu hướng chính nổi bật của môi trường kinh doanh của Việt Nam, trong đó phản ánh những thay đổi chính sách ghi nhận từ năm 2016, năm bắt đầu nhiệm kỳ mới của Chính phủ.

---

3 Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

- *Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn:* Nhìn chung, mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh được đánh giá tích cực hơn.

  - Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương ưu ái các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân đã giảm từ 37,9% năm 2016 xuống 24,7% năm 2020.

  - Hiện tượng chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư FDI hơn so với thu hút đầu tư tư nhân trong nước đã giảm đáng kể từ 42,3% năm 2016 xuống còn 29% năm 2020. Ngoại trừ việc doanh nghiệp tư nhân vẫn nhận thấy chính quyền các tỉnh có những ưu tiên trong việc giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp FDI hơn so với doanh nghiệp tư nhân, những hình thức ưu ái khác trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai... đã giảm dần qua các năm. Đáng chú ý là xu hướng ít ưu ái hơn với doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân quen. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân đồng ý với nhận định "Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen cán bộ chính quyền" đã giảm mạnh từ 72,3% năm 2016 xuống còn 57,9% năm 2020.

  - Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân cho biết sự ưu đãi cho công ty lớn (cả nhà nước và tư nhân) là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020 vẫn ở mức 53,9%, cho thấy chính quyền các địa phương cần nỗ lực hơn nữa trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân.

- *Thiết chế pháp lý cải thiện:* Chất lượng giải quyết các vụ việc qua tòa án có sự cải thiện trong năm 2020; tương tự, tình hình an ninh trật tự tại các địa phương cũng có chuyển biến tích cực.

  - Điều tra toàn bộ các doanh nghiệp cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật" đã tăng gần 9 điểm phần trăm lên 92,2% năm 2020, so với 83,3% năm 2016.

  - Có 77,9% doanh nghiệp cho biết "Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng", tăng đáng kể so với mức 59,4% của năm 2016.

  - 79,1% doanh nghiệp cho biết "Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng" trong điều tra 2020, tăng so với 62,8% của năm 2016.

  - 88,1% doanh nghiệp đánh giá "Phán quyết của toà án là công bằng", năm 2016 là 78,4%.

  - Niềm tin của các doanh nghiệp với phương thức giải quyết vụ việc qua kênh tòa án gia tăng, khi tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp kinh tế đã tăng từ 35,8% năm 2016 lên 56,8% vào năm 2020.

- Tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết tình hình an ninh trật tự tại địa phương là Tốt/Rất tốt đã tăng từ 56,5% năm 2017 (năm đầu tiên thu thập chỉ tiêu này) lên 67,5% năm 2020.

- Tỷ lệ các doanh nghiệp bị trộm cắp trong năm vừa qua đã giảm dần từ 13,6% năm 2017 xuống 10,9% năm 2020.

- Đáng lưu ý, tỷ lệ doanh nghiệp phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, xã hội đen giảm từ 2,9% năm 2017 xuống 1% năm 2020.

- *Chi phí không chính thức tiếp tục giảm.* Cộng đồng doanh nghiệp ngày càng đánh giá tích cực hơn về hiệu quả của công cuộc chống tham nhũng, khi một loạt các chỉ tiêu đo lường về tham nhũng (chi phí không chính thức) đã có cải thiện đáng kể.

  - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức giảm xuống mức 44,9%, so với mức 66% của năm 2016.

  - Gánh nặng chi phí không chính thức đã giảm theo thời gian, khi có 84,4% doanh nghiệp cho biết các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được, tăng đáng kể so với con số 79,2% của năm 2016.

  - Trong một số lĩnh vực cụ thể, mức độ phổ biến của chi phí không chính thức đã có dấu hiệu giảm bớt:

    - Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra đã giảm từ 51,9% năm 2017 xuống còn 27,7% của năm 2020.

    - Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Việc 'chi trả hoa hồng' là cần thiết để có cơ hội thắng thầu" đã giảm từ 54,9% năm 2017 xuống còn 40% năm 2020.

    - Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại tình trạng "chạy án" nên không đưa vụ việc tranh chấp qua tòa án cũng đã giảm từ con số 31,6% năm 2017 xuống 23% của năm 2020.

  - Tuy nhiên, trên một số phương diện vẫn cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn. Ví dụ, tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai năm 2020 là 32%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết "Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến" là 54,1% năm 2020.

- *Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh được đánh giá tích cực.* Năm 2020 có 81% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân", vượt qua mức cao nhất năm 2019.

- 72,3% doanh nghiệp nhận thấy "UBND tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh", mức cao nhất kể từ trước đến nay.

- Khoảng 50,5% doanh nghiệp ghi nhận thái độ tích cực của chính quyền đối với khu vực kinh tế tư nhân, dù có thấp hơn so với kết quả của năm 2019 song về cơ bản, chỉ tiêu này vẫn giữ được xu hướng tăng từ năm 2016 tới nay.

- Có tới 73,8% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh, năm 2017 là 67%.

- 80% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 76,7% của năm 2017.

- *Hiệu quả, hiệu lực thực thi tại địa phương cần được đẩy mạnh*. Mặc dù môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có chuyển biến tích cực trong thời gian vừa qua nhưng chất lượng thực thi cấp huyện thị và sở ngành vẫn là một điểm nghẽn lớn.

  - Vẫn có tới 73,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành".

  - Tương tự, 60% doanh nghiệp cho biết "Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện".

- *Cải cách hành chính có bước tiến song cần đẩy mạnh ở một số lĩnh vực*. Tuy nhiên, nhìn chung chất lượng giải quyết TTHC đã có chuyển biến tích cực, theo phản ánh của các doanh nghiệp.

  - 66,5% doanh nghiệp cho biết "thủ tục, giấy tờ đơn giản", năm 2016 chỉ là 49,5%.

  - 76% doanh nghiệp nhận thấy "thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định" trong điều tra năm 2020, trong khi năm 2017 (năm đầu tiên đưa chỉ tiêu này vào thu thập) là 67%.

  - 84% doanh nghiệp cho biết "cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả" vào năm 2020, tăng đáng kể từ mức 58% năm 2016.

  - 80% doanh nghiệp đánh giá "cán bộ nhà nước thân thiện" trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, năm 2016 là 65,6%.

  - Một số lĩnh vực TTHC vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách, như đất đai, thuế và bảo hiểm xã hội hoặc trong việc cấp phép kinh doanh có điều kiện và một số

loại giấy tờ cần thiết khác để doanh nghiệp đi vào hoạt động.

- Đáng chú ý, số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp có xu hướng giảm.
  - Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra trùng lặp giảm đáng kể xuống còn 8,3% năm 2020 từ con số 14,1% của năm 2016, và giảm khá mạnh so với mức 25,6% năm 2015.
  - Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 cuộc/năm trở lên giảm từ 11,9% của năm 2016 xuống còn 3% của năm 2020.
  - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cán bộ lợi dụng công tác thanh, kiểm tra để nhũng nhiễu doanh nghiệp đã giảm từ con số 18,9% năm 2017 xuống còn 14,3% năm 2020.

- *Minh bạch cần tiếp tục được cải thiện.* Tiếp cận thông tin quan trọng, bao gồm các tài liệu quy hoạch, đã có sự cải thiện song vẫn còn nhiều dư địa để chính quyền các địa phương tạo thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận các loại thông tin quan trọng.
  - Việc tiếp cận văn bản quy hoạch ở cấp tỉnh vẫn xung quanh mức 2,5 điểm và văn bản pháp lý lần lượt chỉ ở mức 2,54 điểm và 3,03 điểm trên thang điểm 5 (1. Không thể - 5. Rất dễ), chưa có cải thiện đáng kể so với những năm trước đó.
  - Chất lượng thông tin trên website chính quyền các tỉnh năm 2020 chỉ ở mức 34,5 điểm trên thang điểm 50, tăng nhẹ so với mức 31 điểm của năm 2016.
  - Dù đã giảm từ con số 66,3% của năm 2016, vẫn còn 57,4% doanh nghiệp trong năm 2020 phản ánh cần có mối quan hệ với cán bộ cơ quan chính quyền để có được các tài liệu của địa phương.
  - Doanh nghiệp gặp khó khăn nhất khi tiếp cận các loại thông tin sau: bản đồ, quy hoạch sử dụng đất (51%), kế hoạch đầu tư công (50%), tài liệu ngân sách (48%), quy hoạch ngành, lĩnh vực (47%), kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới (45%), chính sách ưu đãi đầu tư (40%). Ngay cả các văn bản pháp luật do tỉnh ban hành cũng có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin (24%).

iii. Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách (xem Hình 1.28, Chương 1).

- Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tốn kém và trùng lặp không cần thiết.

- Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần: (1) các khu/cụm công nghiệp; (2) đường giao thông; (3) dịch vụ tiện ích cơ bản về hạ tầng (viễn thông, năng lượng); và (4) tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin.

- Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và Đà Nẵng được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam năm 2020. Đây là những địa phương thường đứng đầu xếp hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng nhiều năm qua, nhờ những lợi thế vốn có về cơ sở hạ tầng.

- Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian: Chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam nhìn chung có cải thiện và có xu hướng đi lên ổn định kể từ năm 2014. Tuy nhiên, năm 2020, điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng của tỉnh trung vị giảm nhẹ xuống 67,41 điểm từ mốc 68,45 điểm của năm 2019.

- Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Kết quả điều tra năm 2020 tiếp tục ghi nhận mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Nhất quán với phát hiện đã được chỉ ra từ báo cáo PCI các năm trước: những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt thường có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Những tỉnh, thành phố có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức cao hơn tỉnh trung vị, nhưng có chất lượng điều hành ở mức thấp hơn tỉnh trung vị sẽ cần vượt qua bẫy lợi thế (do chủ quan rằng nhà đầu tư sẽ tìm đến cho dù tỉnh có nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành hay không). Những tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế ở mức cao hơn tỉnh trung vị song chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế là những tỉnh sẽ phải "vượt khó" bằng cách nỗ lực cải cách nhằm khắc phục bất lợi về cơ sở hạ tầng.

iv. *Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2020*. Báo cáo PCI năm nay tiếp tục phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.

- Khó khăn chính: Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải trong Điều tra PCI 2020 bao gồm: tìm kiếm khách hàng (64%), tiếp cận vốn (41%), biến động thị trường (33%), tìm kiếm nhân sự thích hợp (28%) và tìm kiếm đối tác kinh doanh (25%).

v. *Nhiệt kế doanh nghiệp PCI*. Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng kinh doanh của họ. Đồng thời đây là một chỉ báo hàng đầu về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (Xem Hình 1.1, Chương 1).

- Niềm tin kinh doanh sụt giảm mạnh. Nhiệt kế doanh nghiệp năm 2020 ghi nhận sự sụt giảm mạnh niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp do dịch COVID-19 trên quy mô toàn cầu; chỉ 41% doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tới, giảm đáng kể so với mức 51% của năm 2019. Đây là mức sụt giảm thấp nhất kể từ khủng hoảng kinh tế 2012-2013.

  - Các ngành có mức độ lạc quan cao bao gồm: sản xuất đồ gỗ nội thất, với tỷ lệ 63,8% doanh nghiệp trong ngành cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tới, tiếp theo là sản xuất xe có động cơ (55%), sản xuất chế biến hóa chất (52%), và tài chính/bảo hiểm. Tuy nhiên, một số ngành khác tỏ ra không mấy lạc quan trước tác động tiêu cực của dịch COVID-19, như ngành khai khoáng (30%), thông tin/truyền thông (32%).

vi. *Phân tích điều tra PCI-FDI*. Chương 2 của báo cáo trình bày các kết quả của điều tra đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dựa trên cảm nhận của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của họ tại Việt Nam. Trên bình diện rộng hơn của nền kinh tế toàn cầu đang chịu tác động nặng nề bởi đại dịch COVID-19, Việt Nam vẫn thu hút được một lượng đáng kể vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2020. Nhờ những nỗ lực ấn tượng trong việc kiềm chế dịch bệnh và làn sóng dịch chuyển đầu tư, Việt Nam đã tăng cường vị thế của mình như một trong những lựa chọn đầu tư thay thế Trung Quốc. Do đó, chúng tôi đã tiến hành một phân tích quan trọng: phân tích các lợi thế và hạn chế của Việt Nam trong thu hút những doanh nghiệp nước ngoài đang tìm kiếm phương án đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình ra ngoài Trung Quốc. Phân tích sâu của chúng tôi cho thấy Việt Nam đã trở nên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư nước ngoài, trong tương quan so sánh với các nước trong khu vực. Việt Nam đã chuyển hóa một số điểm yếu trước đây (như Rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh, Mức độ ổn định chính sách và Ổn định chính trị) thành lợi thế so sánh. Tuy nhiên, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hai lĩnh vực còn nhiều bất cập là Hệ thống thủ tục, quy định và Cơ sở hạ tầng. Các điểm chính của chương 2 bao gồm:

- Tác động tiêu cực của COVID-19 thể hiện rõ nét. Có bằng chứng rõ ràng về tác động tiêu cực của dịch đối với hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI:

  - Hoạt động kinh doanh: Doanh thu trung vị của các doanh nghiệp FDI sụt giảm từ 0,93 triệu USD năm 2019 xuống chỉ còn 0,67 triệu USD – mức thấp nhất kể từ năm 2012. Chi phí trung vị của khối này cũng giảm xuống 1,28 triệu USD so với 1,51 triệu USD năm 2019.

  - Hiệu quả hoạt động: Tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lỗ tăng từ 34,3% năm 2019 lên 47,1% năm 2020 – mức cao nhất từ trước đến nay.

- Niềm tin kinh doanh dao động mạnh. Dịch bệnh khiến tình hình kinh tế trở nên bất trắc và tác động tiêu cực đến triển vọng phát triển của doanh nghiệp FDI. Nhiệt kế doanh nghiệp FDI cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh đã giảm từ 53% năm 2019 xuống 41% năm 2020.

- Các lợi thế so sánh mới nổi và các hạn chế còn tồn tại của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài. Trong điều tra PCI-FDI từ năm 2013 đến 2015, chúng tôi đề nghị các doanh nghiệp cho biết họ có lựa chọn đầu tư vào Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia khác hay không, và nếu có, so với các quốc gia khác, đâu là các yếu tố thu hút họ đầu tư vào Việt Nam. Trên phiếu hỏi, chúng tôi đưa ra 9 yếu tố sau đây để doanh nghiệp lựa chọn: (1) kiểm soát tham nhũng; (2) hệ thống thủ tục, quy định; (3) thuế; (4) rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh; (5) mức độ ổn định chính sách; (6) cơ sở hạ tầng; (7) chất lượng cung cấp dịch vụ công; (8) vai trò của doanh nghiệp trong hoạch định chính sách; và (9) ổn định chính trị. Trong phiếu khảo sát PCI 2020, chúng tôi đưa các câu hỏi này trở lại nhằm đánh giá xem năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã thay đổi như thế nào sau 5 năm. Dựa trên kết quả điều tra, chúng tôi phân loại 9 yếu tố nói trên thành 4 nhóm sau:

  - Lợi thế lâu dài: Yếu tố *Chính trị ổn định* của Việt Nam luôn có sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài. Yếu tố này của Việt Nam liên tục được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao, với tỷ lệ trên 90%.

  - Lợi thế mới nổi: Các doanh nghiệp FDI ngày càng coi Việt Nam là điểm đến có *rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh* và *rủi ro bất ổn chính sách* thấp hơn, sau những bước tiến ấn tượng trong các năm qua. Sau khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, tỷ lệ doanh nghiệp FDI nhận định rủi ro bị thu hồi mặt bằng là thấp tại Việt Nam đã tăng từ 64% lên 80%. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho rằng Việt Nam có rủi ro bất ổn chính sách thấp hơn cũng tăng từ 60% năm 2013 lên 82% năm 2020.

  - Lợi thế còn tiềm năng: Dù đã có một số bước tiến song hai yếu tố *thuế* và *vai trò của doanh nghiệp trong hoạch định chính sách* vẫn còn là điểm yếu của môi trường

kinh doanh tại Việt Nam. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào Việt Nam do các yếu tố này dao động xung quanh mức 60% vào năm 2020.

- Hạn chế có tính truyền thống: Dưới 50% doanh nghiệp FDI đánh giá tích cực 4 yếu tố *kiểm soát tham nhũng; chất lượng cung cấp dịch vụ công; hệ thống thủ tục, quy định;* và *cơ sở hạ tầng* của môi trường kinh doanh Việt Nam. Trong đó, hai yếu tố đầu được đánh giá là có sự cải thiện đáng khích lệ. Gần 40% doanh nghiệp FDI coi chống tham nhũng là một trong những điểm mạnh của Việt Nam trong năm 2020, tăng từ mức xấp xỉ 30% năm 2014. Đánh giá của doanh nghiệp FDI về lĩnh vực chất lượng cung cấp dịch vụ công đã cải thiện đáng kể, tăng từ mức báo động 29% năm 2014 lên gần 46% năm 2020. Mặt khác, hai lĩnh vực *hệ thống thủ tục, quy định* và *cơ sở hạ tầng* chưa có sự cải thiện đáng kể trong các năm gần đây.

o Công cuộc chống tham nhũng của Chính phủ đã phát huy hiệu quả. Năm 2016, ngay khi bắt đầu nhiệm kỳ, Chính phủ đã xác định chống tham nhũng là một nhiệm vụ trọng tâm. Số liệu từ điều tra PCI-FDI 2020 một lần nữa khẳng định tính vững chắc của các thành quả này trên nhiều lĩnh vực của môi trường kinh doanh Việt Nam.

- Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết đã phải chi trả chi phí không chính thức trong khi thực hiện thủ tục đất đai, các cuộc thanh kiểm tra, thủ tục xuất nhập khẩu đều giảm qua thời gian.

- Chi phí không chính thức cũng có dấu hiệu giảm dần theo thời gian. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành từ 10% doanh thu trở lên để chi trả các khoản chi không chính thức giảm từ mức hơn 2% những năm 2016-2017 xuống 1,2% năm 2020.

- Số cuộc thanh tra, kiểm tra bình quân năm của các doanh nghiệp FDI giảm dần qua thời gian, từ mức trung bình 2,85 cuộc/doanh nghiệp năm 2016 xuống còn 2,1 cuộc/doanh nghiệp năm 2020.

o Hệ thống thủ tục, quy định ở Việt Nam tiếp tục là lĩnh vực cần đẩy mạnh cải thiện, theo cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phản ánh gặp khó khăn với các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực hải quan, thuế, an toàn phòng chống cháy nổ, thành lập doanh nghiệp và bảo hiểm xã hội vẫn quanh mức 23-24%.

vii. Điều tra về tác động của dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam. Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng ca ngợi về phòng chống dịch COVID-19 và phát triển kinh tế trong năm 2020, tuy nhiên chưa có những đánh giá cụ thể về sự khó khăn mà các doanh nghiệp và người lao động Việt Nam phải trải qua trong năm. Trong Chương 3 của Báo cáo PCI 2020, chúng tôi thực hiện một đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam, cũng như cảm nhận của các doanh nghiệp về một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Dữ liệu điều tra cho thấy một số phát hiện đáng chú ý:

- COVID-19 đã tác động tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp trên diện rộng. Hơn 87% doanh nghiệp, gồm cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cho biết hoạt động của họ trong năm 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết ảnh hưởng của dịch là "hoàn toàn tiêu cực" lần lượt là 15% với doanh nghiệp tư nhân trong nước và 13% với doanh nghiệp FDI. Chỉ có 2% doanh nghiệp, trong đó chưa đến 1% là doanh nghiệp FDI, đánh giá COVID-19 có ảnh hưởng "tích cực" trong khi khoảng 11% trong mỗi nhóm nhận định "không bị ảnh hưởng gì".

- Thị trường nội địa bị thu hẹp và các chuỗi cung ứng bị gián đoạn là các khó khăn lớn nhất với doanh nghiệp. Với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, chủ yếu hoạt động trong ngành bán buôn/bán lẻ và các ngành dịch vụ khác, các thách thức lớn nhất đến từ việc thị trường nội địa bị thu nhỏ, dẫn đến dòng tiền của doanh nghiệp bị sụt giảm (47%) và lượng khách hàng nội địa sụt giảm do khó tiếp cận (44%). Khối doanh nghiệp FDI chủ yếu gặp các khó khăn liên quan đến tiếp cận các thị trường quốc tế (50%), sụt giảm dòng tiền (42%) và gián đoạn các chuỗi cung ứng (42%).

- Tác động tiêu cực về mặt kinh tế ở các lĩnh vực ngành nghề là khác nhau. Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành thông tin, truyền thông và sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, xe có động cơ, sản xuất đồ da, may mặc bị ảnh hưởng nặng nhất về doanh thu và lao động. Ở đầu bên kia, bất động sản và tài chính là hai ngành vượt qua khủng hoảng hiệu quả hơn. Sự ứng phó của doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng cao đặc biệt quan trọng, bởi đây là các ngành kinh tế được coi là chủ chốt trong chính sách đầu tư bền vững của Việt Nam.

- Tác động của COVID-19 đối với doanh thu và lợi nhuận. Doanh thu của các doanh nghiệp năm 2020 thấp hơn đáng kể, khi người tiêu dùng phải hạn chế ra khỏi nhà để bảo vệ sức khỏe hoặc tuân thủ giãn cách xã hội. Gần 66% doanh nghiệp tư nhân trong nước và gần 62% doanh nghiệp FDI báo cáo sụt giảm doanh thu năm 2020; tính trung bình, doanh thu của doanh nghiệp giảm khoảng một phần ba so với năm 2019.

- Tác động của COVID-19 đối với lao động của doanh nghiệp. Các khó khăn về thị trường và doanh thu đã khiến nhiều doanh nghiệp buộc phải cắt giảm mạnh chi phí để duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp hoặc giải thể, dẫn đến tình trạng cắt giảm mạnh lao động. Trong số 10.197 doanh nghiệp tham gia điều tra PCI và PCI-FDI 2020, gần một phần ba (3.373 doanh nghiệp, trong đó 35% là doanh nghiệp tư nhân trong nước và 22% là doanh nghiệp FDI) đã phải cho thôi việc ít nhất một lao động, tính đến tháng 12 năm 2020.

- Các giải pháp của doanh nghiệp để ứng phó với khủng hoảng. Để tồn tại, các doanh nghiệp đã thử nghiệm hàng loạt biện pháp để duy trì hoạt động. 57% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 71% doanh nghiệp FDI đã triển khai cung cấp đồ bảo hộ và vệ sinh

phòng dịch cho người lao động, như khẩu trang, dung dịch sát khuẩn. Gần 40% doanh nghiệp, tính gộp cả nhóm tư nhân trong nước và FDI, có triển khai mô hình làm việc linh hoạt, cho phép người lao động làm việc từ xa hoặc theo ca với số lao động ít hơn. Trong bối cảnh cả cộng đồng kinh doanh đang chật vật xoay sở, các doanh nghiệp không chỉ gặp khó khăn trong việc duy trì các quan hệ kinh doanh truyền thống mà còn phải cố gắng tiếp cận các nguồn cung ứng nguyên vật liệu thiết yếu và các hàng hóa, dịch vụ trung gian. Do đó, phương sách được sử dụng nhiều nhất là dự trữ hàng hóa hoặc nguyên vật liệu (tỷ lệ lần lượt là 20% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 24% doanh nghiệp FDI), và tìm kiếm các chuỗi cung ứng thay thế (18,5% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 23% doanh nghiệp FDI). Chỉ có một số nhỏ doanh nghiệp tăng cường đầu tư đào tạo kỹ năng số (chỉ 13% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 15% doanh nghiệp FDI) hoặc tăng cường tự động hóa các công đoạn sản xuất kinh doanh (chỉ 5% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 6% doanh nghiệp FDI) như một biện pháp giảm phụ thuộc vào nguồn lực con người trong thời gian giãn cách xã hội. Chỉ các doanh nghiệp lớn có trên 200 lao động và các doanh nghiệp thuộc các ngành dịch vụ cao cấp như tài chính, bảo hiểm và đào tạo giáo dục (bất kể quy mô) mới sẵn sàng nguồn lực tài chính và nhân sự có kỹ năng để điều chỉnh trong giai đoạn khủng hoảng.

- Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng. Các chính sách hỗ trợ này có thể chia thành ba nhóm: 1) giảm lãi suất, giãn thời gian cho vay nhằm giảm bớt áp lực tài chính cho các doanh nghiệp đang khó khăn; 2) tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn; và 3) gia hạn đóng thuế (GTGT, TNDN) và gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Mục đích của các chính sách này là nhằm giảm chi phí hoạt động và duy trì tình hình tài chính cho doanh nghiệp. Mặc dù các chính sách hỗ trợ được doanh nghiệp ghi nhận, dữ liệu PCI cũng cho thấy các doanh nghiệp đánh giá chính sách hỗ trợ về thuế dễ tiếp cận và hữu ích nhất. Tiếp theo là chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội và phí công đoàn, trong khi chính sách giảm lãi suất và giãn thời gian cho vay xếp thứ ba. Ví dụ, 57% doanh nghiệp cho biết khó tiếp cận chính sách giảm lãi suất và giãn thời gian cho vay, so với tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khó tiếp cận chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, và giãn thời gian nộp thuế TNDN và GTGT lần lượt là 44 và 40%. Nhìn chung, các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI có nhận định khá tương đồng về mức độ tiếp cận các chính sách. Tuy nhiên, về mức độ hữu ích của các chính sách, các đánh giá của khối doanh nghiệp FDI ít tích cực hơn.

- Mức độ ủng hộ giãn cách xã hội. Với những tác động nghiêm trọng của dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động, chúng tôi giả định rằng các doanh nghiệp sẽ không ủng hộ một đợt giãn cách xã hội nữa nếu nó xảy ra trong năm 2021. Song câu trả lời không phải như vậy. Để kiểm định mức độ doanh nghiệp chấp nhận giãn cách xã hội lần nữa, các doanh nghiệp trong mẫu điều tra được chia ngẫu nhiên thành hai nhóm: một nhóm nhận được phiếu hỏi có giả định khả năng xuất hiện làn sóng Covid lần 2 là 25%, và một

nhóm nhận được giả định là 75%. Kết quả cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp ủng hộ Chính phủ thực hiện biện pháp giãn cách xã hội cực kỳ cao (khoảng 85% doanh nghiệp nhận được khả năng 25%), bất chấp những khó khăn đã phải trải qua. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được khả năng 75% ủng hộ giãn cách xã hội chỉ cao hơn khoảng 2,5 điểm phần trăm so với nhóm kia. Các kết quả này thể hiện thành quả mà Chính phủ Việt Nam đã đạt được qua các nỗ lực xử lý dịch hiệu quả trong đợt bùng phát dịch đầu năm 2020 bởi nó củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào những quyết sách ứng phó đúng đắn của Chính phủ, do đó họ sẵn sàng hy sinh lợi ích kinh tế để bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bất chấp các thiệt hại đã phải trải qua.

- Khuyến nghị chính sách. Khi nền kinh tế Việt Nam phục hồi, một vấn đề mà các nhà hoạch định chính sách cần lưu tâm là tác động của COVID-19 không phân bố đồng đều giữa các địa phương. Tỷ lệ doanh nghiệp phải sa thải lao động tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng cao hơn đáng kể so với các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long hoặc các tỉnh phía Nam xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh. Các ngành sản xuất bị ảnh hưởng nặng hơn các ngành dịch vụ, và trong một số ngành sản xuất như sản xuất ô tô, máy tính, thiết bị điện tử, mức độ ảnh hưởng của dịch là đặc biệt nghiêm trọng. Do đó, chính quyền các cấp cần ưu tiên việc hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân khắc phục ảnh hưởng của dịch một cách công bằng và hợp lý. Đặc biệt, Việt Nam nên cân nhắc đầu tư nguồn lực vào việc tái đào tạo và trang bị kỹ năng cho những người lao động bị mất việc làm do COVID-19 hiện đang cần tìm kiếm việc làm trong các khu vực kinh tế có khả năng ứng phó khủng hoảng linh hoạt hơn.

viii. Thúc đẩy tăng trưởng bền vững và bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Không thể phủ nhận vai trò trung tâm của các doanh nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường tại các nền kinh tế mới nổi, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là làm thế nào để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh và vận hành theo hướng thân thiện với môi trường. Trong chương 4 của báo cáo PCI 2020, chúng tôi tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm tích hợp vào điều tra PCI 2020, bao gồm một điều tra dành cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước và một điều tra đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhằm xác định động lực nào (áp lực thể chế hay áp lực xã hội) đóng vai trò lớn hơn trong việc thúc đẩy các lãnh đạo doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI đầu tư vào việc cải thiện quy trình sản xuất kinh doanh theo hướng thân thiện hơn với môi trường và mức độ sẵn sàng đầu tư của các doanh nghiệp đến đâu. Các kết quả chính bao gồm:

- Các doanh nghiệp nước ngoài dễ bị tác động bởi áp lực thể chế hơn. Khoảng 74% doanh nghiệp FDI nhận được tình huống áp lực thể chế tỏ ra sẵn sàng chi trả mức chi phí lớn hơn để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường, so với tỷ lệ 67% của nhóm nhận áp lực xã hội (ATE có giá trị 7 điểm phần trăm, có ý nghĩa thống kê ở mức $p<0,05$). Tuy nhiên, với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, chúng tôi không thấy có sự khác biệt nào giữa hai mẫu; 68% doanh nghiệp tỏ ra sẵn sàng chi trả mức chi phí

lớn hơn để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường, cho dù họ nhận được tình huống áp lực khác nhau. Chúng tôi cũng không tìm thấy bằng chứng có sự thay đổi nào về biên chiều sâu - phần trăm chi phí hoạt động doanh nghiệp sẵn sàng chi trả để điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường, ở cả hai nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.

- Tác động của can thiệp là khác nhau với các nhóm doanh nghiệp. Đi sâu hơn, chúng tôi bóc tách phân tích theo nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp là ai, cá nhân trong nước, doanh nghiệp trong nước, hay khách hàng nước ngoài được tiếp cận thông qua xuất khẩu. Chúng tôi có một phát hiện thú vị, tác động theo biên rộng (mức độ doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường) là rất rõ nét ở các doanh nghiệp FDI đang tìm cách tiếp cận thị trường nội địa, và các doanh nghiệp tư nhân trong nước đang theo đuổi xuất khẩu, tuy nhiên loại áp lực hiệu quả nhất là khác nhau giữa hai nhóm. Các doanh nghiệp FDI hướng đến thị trường nội địa, đặc biệt do vị thế nổi bật và quy mô của họ, dễ có xu hướng điều chỉnh để tuân thủ các quy định về môi trường (ATE=8,2 điểm phần trăm). Ngược lại, các doanh nghiệp tư nhân trong nước hướng đến xuất khẩu có xu hướng dễ bị tác động bởi áp lực xã hội, do các doanh nghiệp này thường phải quan tâm đến các khách hàng của mình, những người tiêu dùng đi theo các giá trị phương Tây (ATE=3,21 điểm phần trăm).

- Quyết định đầu tư để thân thiện hơn với môi trường phụ thuộc vào đánh giá của doanh nghiệp về mức độ rủi ro môi trường, không bị tác động bởi áp lực xã hội hoặc áp lực thể chế. Tác động của áp lực thể chế hay áp lực xã hội không bị ảnh hưởng bởi việc doanh nghiệp có dễ bị tổn thương, cả về chủ quan hay khách quan, bởi các rủi ro môi trường hay không. Doanh nghiệp càng dễ bị tác động tiêu cực bởi rủi ro môi trường thì càng nhiều khả năng họ sẽ đầu tư để thích ứng, song họ không đầu tư nhiều hơn trong trường hợp có thêm áp lực xã hội hoặc áp lực thể chế.

- Hàm ý chính sách. Khi vai trò của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường ngày càng quan trọng, vấn đề đặt ra là liệu có cần thêm các quy định về môi trường nhằm tạo ra thay đổi hành vi doanh nghiệp hay không, hay nên tạo ra không gian cho doanh nghiệp "tự điều tiết", khi các doanh nghiệp đáp ứng mạnh mẽ với các áp lực từ xã hội, trong đó có các tổ chức phi chính phủ (NGO) hay yêu cầu của người dân. Điều rút ra ở đây, không nên có một cách tiếp cận cứng nhắc trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư theo hướng thân thiện hơn với môi trường. Việc tăng cường quy định về môi trường có thể có hiệu quả hơn với các doanh nghiệp nước ngoài, song lại không mấy tác động đến các doanh nghiệp trong nước, cho dù có thể làm phát sinh chi phí rất đáng kể để triển khai thanh tra, kiểm tra một lượng lớn các doanh nghiệp tư nhân trong nước quy mô nhỏ, phân tán khắp nơi. Trong khi đó, áp lực xã hội lại là một yếu tố thúc đẩy cực kỳ hiệu quả các doanh nghiệp tư nhân trong nước có tham vọng tiếp cận các thị trường quốc tế thay đổi hành vi môi trường theo hướng bền vững.

CHƯƠNG 1

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

GIỚI THIỆU

Kiên trì phản ánh tiếng nói, nguyện vọng của cộng đồng doanh nghiệp tới chính quyền các cấp vì một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) từ năm 2005 liên tục triển khai điều tra và công bố Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Cho đến nay, kết quả điều tra PCI đã trở thành nguồn dữ liệu đầu vào tin cậy cho chính quyền các tỉnh, thành phố trong việc hoạch định và thực thi các chương trình, kế hoạch cải thiện môi trường kinh doanh địa phương. Theo thống kê chưa đầy đủ của VCCI, đã có trên 1.616 văn bản (nghị quyết, quyết định, chỉ thị...) được các tỉnh, thành phố ban hành và thực hiện trong thời gian vừa qua để cải thiện môi trường kinh doanh thông qua chỉ số PCI. Từ năm 2014, trong loạt Nghị quyết 19 của Chính phủ và từ năm 2019 trong loạt Nghị quyết 02, Chính phủ đã yêu cầu chính quyền các địa phương căn cứ kết quả điều tra PCI để thúc đẩy nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, Chính phủ đã sử dụng PCI trong nhiều chương trình cải cách quan trọng và có tầm nhìn dài hạn, như chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp (Nghị quyết 139/2018/NQ-CP), Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030 (Quyết định 1362/2019/QĐ-TTg) và Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 749/2020/QĐ-TTg).

Kể từ năm 2005 tới nay, có 153.306 doanh nghiệp bao gồm 135.893 doanh nghiệp tư nhân và 17.413 doanh nghiệp FDI phản hồi điều tra PCI. Riêng năm 2020, một năm đầy biến động và khó khăn do đại dịch COVID-19, điều tra PCI vẫn có sự tham gia của 12.295 doanh nghiệp, trong đó có 10.731 doanh nghiệp tư nhân[4] và 1.564 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Xét theo chuỗi thời gian, đây là năm có số lượng phản hồi cao thứ 2 chỉ sau năm 2019 (12.429 doanh nghiệp). Con số tỷ lệ phản hồi cao của năm 2020 (27,4%) cho thấy điều tra PCI tiếp tục được cộng đồng doanh nghiệp hưởng ứng như một kênh hiệu quả truyền tải tiếng nói của mình về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại các địa phương của Việt Nam.

Dựa trên dữ liệu điều tra doanh nghiệp tư nhân và các số liệu thống kê của các cơ quan nhà nước, Chương 1 trình bày kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020. Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam

4 *Trong đó bao gồm 8.633 doanh nghiệp trả lời điều tra chung về các vấn đề về môi trường kinh doanh và 2.098 doanh nghiệp mới thành lập trong hai năm 2019 và 2020 tham gia đánh giá riêng về các thủ tục gia nhập thị trường. Tỷ lệ phản hồi của Điều tra PCI đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước là 27,4%. Tỷ lệ phản hồi là 45% sau khi đã loại bỏ nhóm sai địa chỉ.*

thông qua 10 lĩnh vực có tác động lớn tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch với thông tin từ các cơ quan nhà nước công khai, dễ tiếp cận đối với các doanh nghiệp; 4) Việc thực hiện các quy định pháp luật, thủ tục hành chính nhanh chóng, thuận lợi, cùng với gánh nặng thanh tra, kiểm tra giảm thiểu; 5) Chi phí không chính thức thấp; 6) Môi trường kinh doanh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh, thành phố năng động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề cho doanh nghiệp và công tác chỉ đạo điều hành có hiệu quả, hiệu lực thực thi cao; 9) Chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh, trật tự cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc xây dựng Chỉ số PCI 2020 tuân thủ quy trình điều tra hàng năm và duy trì phương pháp luận được hiệu chỉnh gần đây nhất vào năm 2017. Quy trình này gồm có 3 bước: 1) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp qua thư và các nguồn dữ liệu thống kê của các cơ quan nhà nước. Những doanh nghiệp nằm trong diện điều tra hoàn toàn do máy tính tự động lựa chọn, theo nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại từng tỉnh, thành phố trong danh sách doanh nghiệp có phát sinh thuế, nghĩa là các doanh nghiệp đang thực sự hoạt động tại địa phương; 2) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10, từ thông tin thu được qua phản hồi của các doanh nghiệp dân doanh và dữ liệu thống kê; và 3) Tính điểm số PCI tổng hợp từ điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.[5] Đây là điều chỉnh định kỳ mỗi 4 năm một lần để đảm bảo PCI có thể phản ánh sát nhất những thay đổi của môi trường kinh doanh và khung khổ chính sách, pháp luật đi kèm cũng như sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp. Việc hoàn thiện phương pháp luận PCI sắp tới sẽ tiếp tục dựa trên việc tham vấn ý kiến của các chuyên gia và các doanh nghiệp; và nhóm nghiên cứu kỳ vọng sẽ tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp như những lần trước.

Chương 1 Báo cáo PCI 2020 gồm có 5 phần. Phần 1.1 cập nhật Nhiệt kế doanh nghiệp – thước đo về niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong năm 2020, một năm đầy khó khăn của các doanh nghiệp do tác động của đại dịch COVID-19, trong tương quan so sánh với những năm trước đó. Phần 1.2 phân tích kết quả Chỉ số PCI 2020 và cập nhật nỗ lực cải cách của một số địa phương. Tiếp đến, phần 1.3 xem xét những xu hướng chính trong kết quả cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh Việt Nam trong 5 năm gần nhất thông qua cảm nhận của các doanh nghiệp tư nhân mà điều tra PCI đã thu thập. Phần 1.4 phản ánh một số khó khăn chính mà các doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020, với một số phân tích chi tiết về vấn đề tìm kiếm thị trường, tiếp cận vốn ngân hàng và biến động thị trường - ba khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp phải đối mặt. Cuối cùng, phần 1.5 cung cấp thông tin khái quát về chất lượng cơ sở hạ tầng tại các địa phương, trong tương quan với chất lượng điều hành kinh tế qua đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

5 *Chi tiết về phương pháp luận PCI, vui lòng tham khảo Báo cáo PCI 2017, đăng tại <www.pcivietnam.vn>*

1.1 NIỀM TIN KINH DOANH

Đúng với dự báo của nhóm nghiên cứu PCI vào đầu năm 2020[6], đại dịch COVID-19 trên quy mô toàn cầu đã tác động tiêu cực tới tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam năm vừa qua, kéo theo sự sụt giảm mạnh niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp. Nhiệt kế doanh nghiệp[7] năm 2020 (Hình 1.1) ghi nhận chỉ 41% doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tới, giảm đáng kể so với mức 51% của năm 2019. Đây là mức thấp thứ 3 kể từ năm 2006, khi điều tra PCI bắt đầu được tiến hành trên quy mô cả nước. Con số này chỉ cao hơn mốc đáy của những năm 2012-2013 khi nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với tác động kép của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cùng với những bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước. Trong điều tra PCI 2020, có tới 13% doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa, mức cao nhất trong 15 năm VCCI tiến hành điều tra PCI tại toàn bộ các tỉnh, thành phố ở Việt Nam.

Hình 1.1 Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân theo thời gian

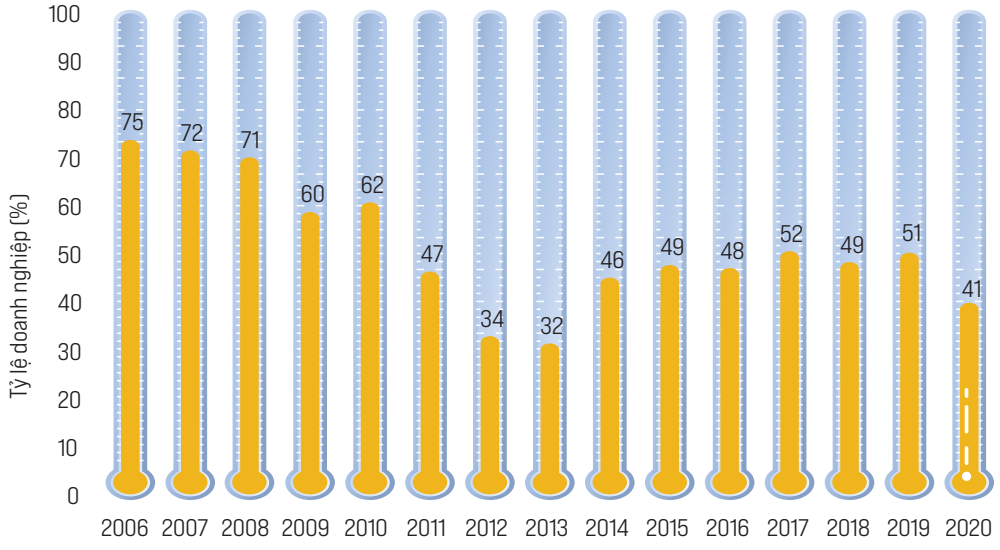

Nguồn: Câu hỏi A10 Phiếu Điều tra PCI: "Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?" Tỷ lệ lựa chọn "Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh" hoặc "Có thể tăng quy mô kinh doanh".

6 *VCCI và USAID, Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2019, trang 41, công bố ngày 5/5/2020, truy cập tại <www.pcivietnam.vn>*

7 *Duy trì liên tục từ năm 2006 tới nay, biểu đồ Nhiệt kế doanh nghiệp là thước đo triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Thước đo này được xây dựng dựa trên câu hỏi trên phiếu điều tra PCI, trong đó nhóm nghiên cứu đề nghị các doanh nghiệp cho biết kế hoạch hoạt động trong 2 năm tới, cụ thể là liệu doanh nghiệp sẽ: 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh; 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh; 3) Tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại; 4) Có thể giảm quy mô kinh doanh; 5) Chắc chắn giảm quy mô kinh doanh; và 6) Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 2 phương án đầu tiên được sử dụng để tính toán thước đo này.*

Hình 1.2 Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân năm 2020 theo tỉnh, thành phố

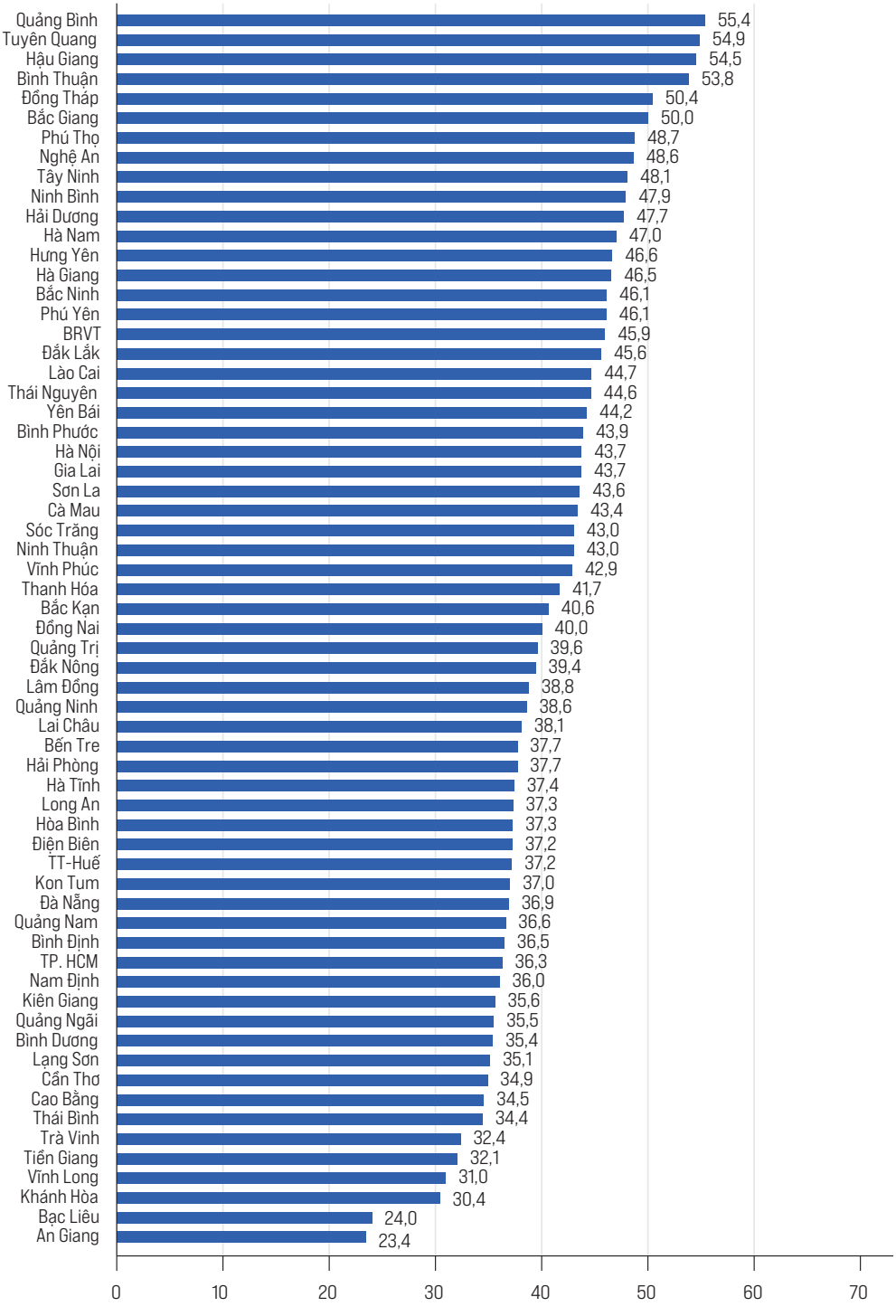

Có thể xem xét kỹ hơn bức tranh triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong PCI 2020 qua tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh theo tỉnh, thành phố (Hình 1.2). Kết quả điều tra PCI 2020 cho thấy, chỉ 6 tỉnh (bao gồm Quảng Bình, Tuyên Quang, Hậu Giang, Bình Thuận, Đồng Tháp và Bắc Giang) có từ 50% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới, giảm mạnh từ con số 37 địa phương của Điều tra PCI 2019. Một số tỉnh thậm chí có dưới 1/3 số doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh, như An Giang, Bạc Liêu, Khánh Hòa, Vĩnh Long và Tiền Giang. Trong nhóm 5 thành phố trực thuộc Trung ương - những trung tâm kinh tế lớn nhất nước, có tới 4 thành phố (Cần Thơ, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hải Phòng) có tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Bối cảnh khó khăn khiến cho doanh nghiệp trong nhiều ngành sản xuất kinh doanh thận trọng hơn khi lên kế hoạch kinh doanh sắp tới. Điều tra PCI 2020 cho thấy chỉ 6 ngành có tỷ lệ trên 50% doanh nghiệp sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tiếp theo. Đứng đầu là ngành sản xuất đồ gỗ nội thất, với tỷ lệ 63,8% doanh nghiệp trong ngành cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới. Đây cũng là ngành có sự khởi sắc trong 6 tháng cuối năm nhờ việc tiếp cận thị trường thông qua các hiệp định Đối tác toàn diện Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) cũng như một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Trung Quốc, dù các doanh nghiệp trong ngành đã phải rất chật vật trong những tháng đầu năm 2020 do dịch COVID-19 (TCTK 2020). Doanh nghiệp trong 4 ngành khác cũng có mức độ lạc quan cao, bao gồm sản xuất xe có động cơ, tài chính/bảo hiểm, nông nghiệp/lâm nghiệp/thuỷ sản và bất động sản. Một số ngành như khai khoáng, thông tin-truyền thông và dệt sợi có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới thấp nhất. Mức độ lạc quan của các doanh nghiệp theo ngành sản xuất có liên quan tới mức độ bị tác động tiêu cực do dịch COVID-19 cũng như khả năng ứng phó của doanh nghiệp, điều mà chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn tại Chương 3.

Hình 1.3 Nhiệt kế doanh nghiệp năm 2020 theo ngành sản xuất kinh doanh

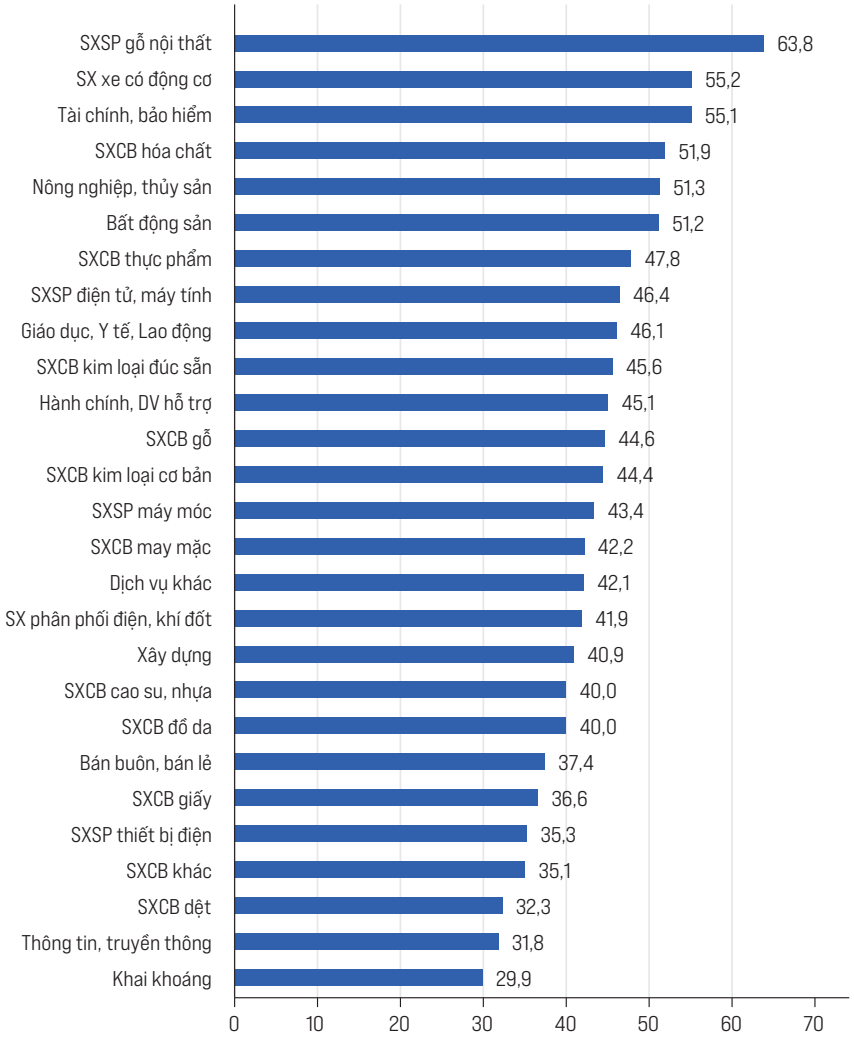

Những diễn biến mới của dịch COVID-19 trong đầu năm 2021 tại Việt Nam tiếp tục đặt ra nhiều thách thức to lớn đối với các doanh nghiệp, song vẫn có cơ sở để kỳ vọng vào một triển vọng tích cực hơn trong thời gian tới. Đầu tiên chính là sức chống chịu của doanh nghiệp - nhiều doanh nghiệp trải qua một năm chật vật chống đỡ khó khăn đã dần tự điều chỉnh để tồn tại và thích ứng với bối cảnh nhiều biến động, thậm chí không ít doanh nghiệp đã tìm được cơ hội mới. Quan trọng không kém, việc Chính phủ Việt Nam áp dụng các biện pháp chống dịch đi kèm với chính sách khôi phục và phát triển kinh tế trong nước sẽ là những bệ đỡ hữu hiệu để nâng đỡ tinh thần kinh doanh của doanh nghiệp. Trên phương diện quốc tế, đại dịch COVID-19 sẽ từng bước được kiểm soát khi ngày càng nhiều nước bắt đầu triển khai tiêm phòng vắc-xin, do đó kinh tế toàn cầu sẽ bước vào quá trình hồi phục như nhiều dự báo. Khó khăn tất nhiên vẫn chồng chất với cộng đồng kinh doanh, song những yếu tố trên sẽ tạo nền tảng cho sự phục hồi và phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam thời gian tới.

1.2 CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2020

Nếu Nhiệt kế doanh nghiệp đo lường niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp thì Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) phản ánh niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế, nỗ lực tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi của các tỉnh, thành phố. Tính toán theo thang điểm 100, chỉ số PCI là điểm số tổng hợp có trọng số của 10 chỉ số thành phần[8] lượng hoá đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân tại 63 tỉnh, thành phố Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế trong các lĩnh vực có tác động quan trọng tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Hình 1.4 trình bày kết quả PCI 2020 với điểm số được sắp xếp từ cao xuống thấp và Hình 1.5 thể hiện chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dưới dạng bản đồ PCI cả nước.

8 *Mười chỉ số thành phần PCI bao gồm: 1) Gia nhập thị trường; 2) Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất; 3) Tính minh bạch; 4) Chi phí thời gian; 5) Chi phí không chính thức; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Tính năng động, tiên phong của chính quyền; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; 9) Đào tạo lao động; và 10) Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự. Chi tiết về phương pháp luận PCI, vui lòng tham khảo Báo cáo PCI 2017, đăng tại <www.pcivietnam.vn>*

Hình 1.4 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2020

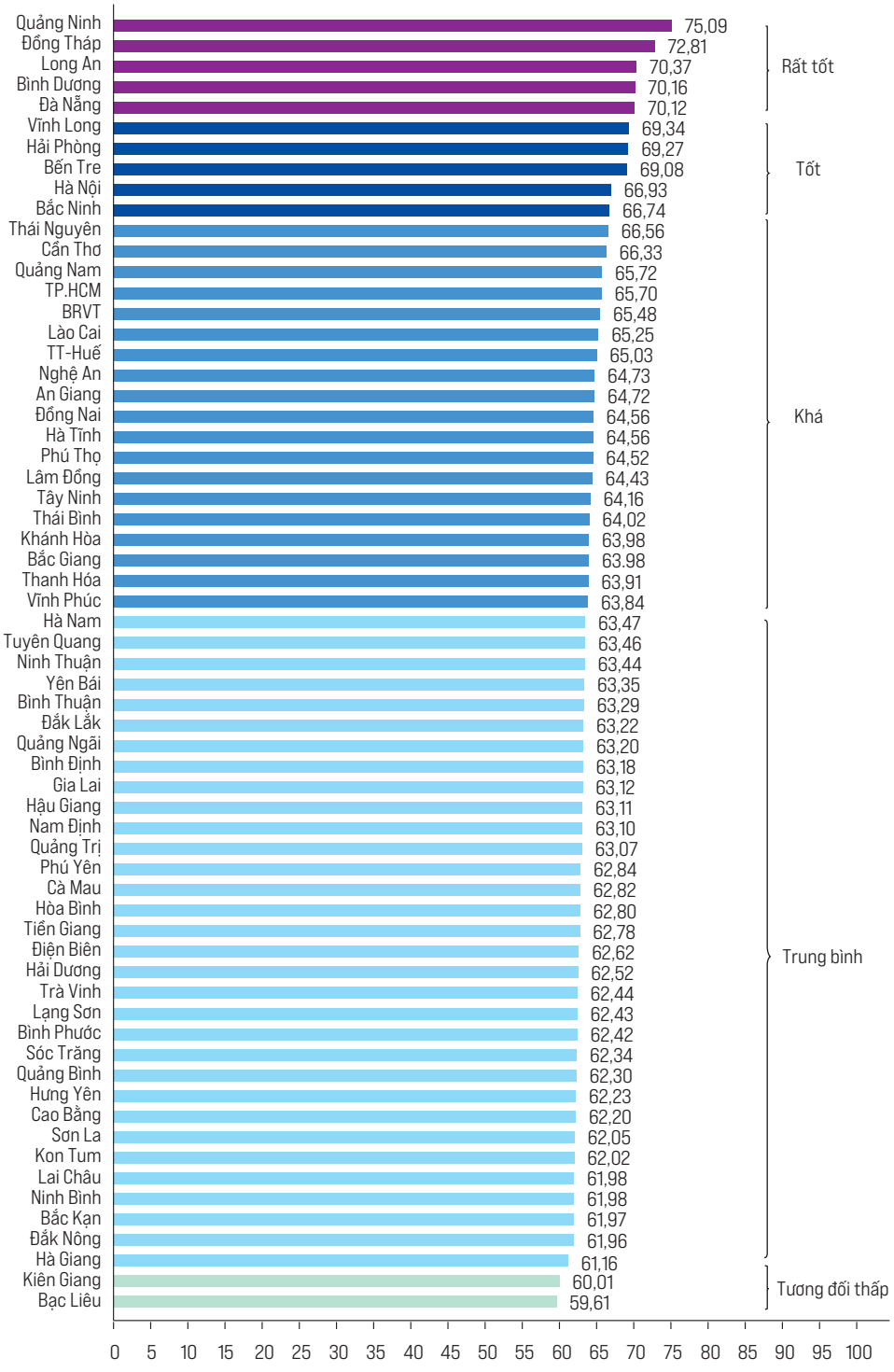

Hình 1.5 Bản đồ PCI năm 2020

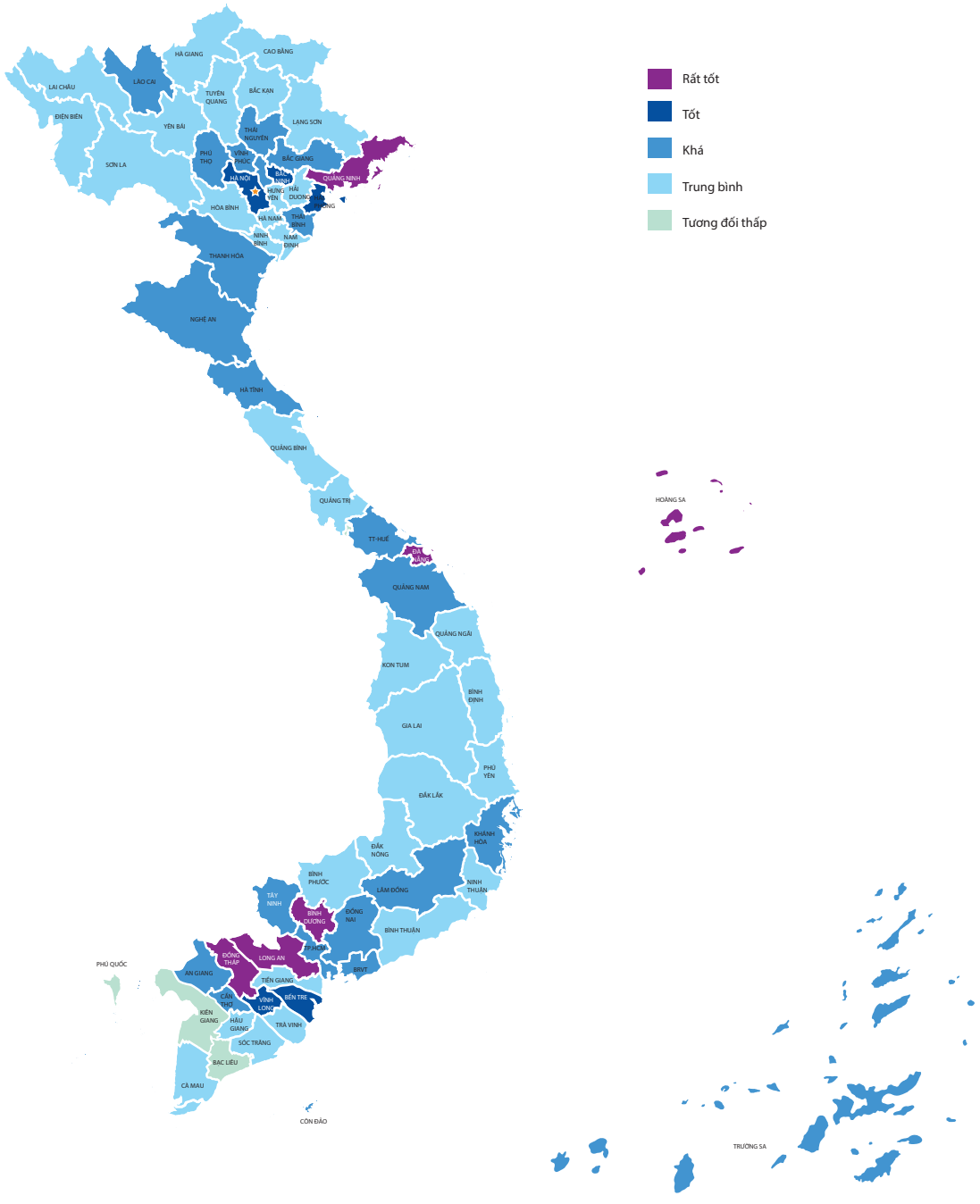

Với điểm số PCI tổng hợp năm 2020 đạt 75,09 điểm, Quảng Ninh là tỉnh đứng đầu Chỉ số PCI năm 2020. Tăng 1,69 điểm PCI tổng hợp so với năm trước đó, Quảng Ninh đã vượt qua chính mình để xác lập vững chắc vị trí quán quân bảng xếp hạng PCI trong 4 năm liên tiếp. Không chỉ vậy, Quảng Ninh còn là tỉnh duy nhất trong 63 tỉnh, thành phố vượt qua được mốc 75 điểm trong kết quả PCI từ năm 2010 trở lại đây.

Kết quả này tới từ những nỗ lực đặc biệt của tỉnh Quảng Ninh trong năm 2020, khi chính quyền tỉnh này đã đặt trọng tâm vào công tác hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, thách thức do dịch COVID-19.[9] Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh Quảng Ninh đã yêu cầu lãnh đạo các sở, ngành và huyện thị phải có các giải pháp phản ứng nhanh, linh hoạt để nâng cao sức chống chịu của doanh nghiệp trong bối cảnh tác động tiêu cực của dịch, bao gồm xác định rõ các ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều như du lịch, nông nghiệp, xuất khẩu để kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp như thúc đẩy và cùng các ngân hàng hỗ trợ doanh nghiệp cơ cấu lại thời gian trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay, tiếp cận vốn, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, tiếp cận thị trường xuất khẩu mới, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Chính quyền Quảng Ninh, với sự phối hợp tích cực của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, đã tổ chức nhiều cuộc gặp gỡ, tiếp xúc doanh nghiệp từ quy mô từ cấp huyện, thị, sở, ngành cho tới cấp tỉnh để nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, từ đó đưa ra nhiều giải pháp hỗ trợ cộng đồng kinh doanh, ví dụ như một số Nghị quyết hỗ trợ khôi phục hoạt động của ngành dịch vụ, du lịch.[10]

Trong bối cảnh dịch COVID-19, Quảng Ninh vẫn kiên trì với các nỗ lực cải cách hành chính nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Từ kiến nghị của doanh nghiệp, tỉnh cũng đã kịp thời giải quyết các vướng mắc nảy sinh do dịch COVID-19 về thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho doanh nghiệp.[11] Quảng Ninh đã tăng số thủ tục hành chính (TTHC) đưa vào giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính tỉnh (1.939 thủ tục), cấp huyện (293 thủ tục), cấp xã (111 thủ tục), và đã cung cấp được 1.552 dịch vụ công trực tuyến mức độ

9 *Kế hoạch 38/KH-UBND ngày 20/2/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh triển khai Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 1/1/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), năng lực cạnh tranh cấp sở ngành, địa phương (DDCI) năm 2020.*

10 *Nghị quyết số 256/2020/NQ-HĐND về một số giải pháp hỗ trợ kích cầu du lịch tỉnh Quảng Ninh năm 2020, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 14/5/2020, đã miễn, giảm phí vào các điểm thăm quan lớn với tổng giá trị gói kích cầu du lịch lên đến khoảng 200 tỷ đồng. Ngày 8/9, HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung về một số giải pháp hỗ trợ kích cầu du lịch tỉnh Quảng Ninh năm 2020 tại Nghị quyết số 256/2020/NQ-HĐND ban hành ngày 14/5/2020, với gói kích cầu khoảng 100 tỷ đồng và có hiệu lực ngay sau khi ban hành. Báo Điện tử Chính phủ, truy cập tại <http://baochinhphu.vn/Du-lich/Quang-Ninh-Tung-them-goi-kich-cau-du-lich-100-ty-dong/407638.vgp>*

11 *Tỉnh Quảng Ninh tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, Tạp chí Cộng sản online, ngày 22/10/2020, truy cập tại <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tap-oan-dau-khi-viet-nam/-/2018/820408/tinh-quang-ninh-thao-go-kho-khan-cho-doanh-nghiep-trong-cac-khu-cong-nghiep%2C-khu-kinh-te.aspx>*

3, 4 trên cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Đặc biệt, Quảng Ninh đã đưa được 525 TTHC mức độ 3, 4 lên Cổng dịch vụ công quốc gia, đứng đầu cả nước.[12] Bằng những nỗ lực cải cách mạnh mẽ và hiệu quả, Quảng Ninh đang dần tạo lập vững chắc thương hiệu một chính quyền địa phương năng động với nhiều mô hình cải cách đáng chú ý.[13] Những hành động kịp thời, thiết thực của chính quyền Quảng Ninh trong năm 2020 đã tạo thuận lợi cho sự phục hồi và phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn, từ đó góp phần đưa mức tăng trưởng GRDP của Quảng Ninh năm 2020 lên tới 10,05%, cao thứ 3/63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Trong Điều tra PCI 2020, cộng đồng doanh nghiệp tại Quảng Ninh đã ghi nhận những nỗ lực của chính quyền tỉnh trong việc cải thiện môi trường kinh doanh. Cụ thể, 89% doanh nghiệp đánh giá chính quyền tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp. 79% doanh nghiệp cho biết chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh. 97% doanh nghiệp nhận được phản hồi từ cơ quan chính quyền tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc và 81% doanh nghiệp hài lòng với cách giải quyết của cơ quan chính quyền tỉnh. Yêu cầu "3 giảm" trong cải cách thủ tục hành chính (giảm thủ tục, giảm thời gian, giảm chi phí cho nhà đầu tư) được chính quyền tỉnh thực hiện liên tục từ năm 2017 tới nay đã mang lại kết quả tích cực qua đánh giá của doanh nghiệp: 71% doanh nghiệp đánh giá thủ tục giấy tờ đơn giản (năm 2019 là 66%), 84% doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện thủ tục được rút ngắn so với quy định (năm 2019 là 76%). Gánh nặng chi phí không chính thức của doanh nghiệp tại Quảng Ninh cũng đã giảm bớt, khi chỉ có 3% doanh nghiệp phải chi trả trên 10% doanh thu cho khoản chi này (năm 2019 là 5%). Chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn đã được cải thiện đáng kể, với tỷ lệ doanh nghiệp cho biết sẽ tiếp tục sử dụng một số loại dịch vụ ở mức cao, ví dụ: dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (81%), dịch vụ tư vấn pháp luật (88%) và dịch vụ liên quan tới công nghệ (75%).

Đồng Tháp và Long An là những địa phương tiếp theo nằm trong nhóm 3 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2020. Với điểm số 72,8, Đồng Tháp nắm giữ vị trí thứ 2 trong PCI 2020 với những cải thiện đáng kể so với năm 2019 trong công tác cải cách hành chính (tăng 1,1 điểm), tạo thuận lợi về gia nhập thị trường (tăng 0,81 điểm) và giảm thiểu chi phí không chính thức cho doanh nghiệp (tăng 0,45 điểm). Long An đạt 70,37 điểm và đứng vị trí thứ 3 trong PCI 2020, tăng 5 bậc so với năm 2019, với những bước tiến mạnh mẽ trong việc tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho doanh nghiệp (tăng 1,17 điểm) và công tác cải cách thủ tục hành chính (tăng 1,32 điểm).

---

12 UBND tỉnh Quảng Ninh, Báo cáo số 267 ngày 31/12/2020 về tình hình triển khai Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 1/1/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

13 Mô hình "5 tại chỗ" bao gồm tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu và trả kết quả ngay tại Trung tâm phục vụ hành chính công. Phương châm "Theo sát bước chân nhà đầu tư" với việc thành lập và vận hành Ban Xúc tiến và Hỗ trợ Đầu tư tỉnh Quảng Ninh tạo sự liên kết, hỗ trợ toàn phần từ khâu mời gọi đến lập hồ sơ và giải quyết thủ tục ban đầu cho nhà đầu tư muốn tìm hiểu và đầu tư trên địa bàn Quảng Ninh. Việc triển khai chính quyền điện tử đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng điều hành của chính quyền địa phương. Mô hình Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện thị sở ngành (DDCI) đã tăng cường giám sát và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

Những tỉnh tiếp theo đứng trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2020 là Bình Dương (70,16 điểm), Đà Nẵng (70,12 điểm), Vĩnh Long (69,34 điểm), Thành phố Hải Phòng (69,27 điểm), Bến Tre (69,08 điểm), Thành phố Hà Nội (66,93 điểm) và Bắc Ninh (66,74 điểm). Trong danh sách này, Bình Dương có sự cải thiện mạnh mẽ nhất khi tăng 2,78 điểm và 9 bậc so với kết quả năm 2019, với những đánh giá tích cực của doanh nghiệp về gia nhập thị trường (tăng 1,22 điểm) và công tác hỗ trợ doanh nghiệp (tăng 0,91 điểm). Đây là kết quả của việc Bình Dương đã rà soát và hoàn thiện cơ chế một cửa liên thông đăng ký doanh nghiệp và giải quyết các thủ tục về đầu tư; thực hiện công khai minh bạch các cơ chế, chính sách, quy trình, thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư và tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong thu hút, quản lý các dự án đầu tư; hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi, giải quyết các vướng mắc để các dự án triển khai nhanh đi vào sản xuất kinh doanh.[14] Tp. Hải Phòng nắm giữ vị trí thứ 7 trong PCI 2020 khi cải thiện điểm số PCI 2020 được 0,53 điểm và 3 bậc so với năm 2019 nhờ cải thiện đáng kể về cải cách thủ tục hành chính (CSTP Chi phí thời gian tăng 1,8 điểm) và sự vào cuộc của chính quyền trong việc giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp (CSTP Tính năng động tăng 0,84 điểm so với năm 2019). Kết quả này đến từ việc Tp. Hải Phòng đã xác lập được cơ chế đánh giá trách nhiệm người đứng đầu các sở, ban ngành và huyện thị trong thực hiện cải cách hành chính đi kèm với việc đổi mới công tác kiểm tra cải cách hành chính tại các đơn vị bằng việc thành lập tổ công tác giúp việc để kiểm tra kỹ lưỡng, chi tiết hồ sơ, tài liệu đồng thời có hướng dẫn cụ thể các biện pháp để khắc phục các tồn tại hạn chế và công khai kết quả kiểm tra. Đáng lưu ý, UBND Tp. Hải Phòng đã duy trì các cuộc đối thoại doanh nghiệp định kỳ hàng tháng, hàng quý. Tại những cuộc đối thoại này, cùng với việc trả lời các kiến nghị của doanh nghiệp, lãnh đạo UBND Thành phố còn công khai kết quả, thời hạn giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp của các sở, ngành và huyện thị và căn cứ vào đó để thực hiện đánh giá thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các sở, ngành, địa phương.[15]

Biểu đồ hình sao dưới đây mô tả kết quả đánh giá 10 lĩnh vực điều hành của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong PCI 2020 (Hình 1.6). Mỗi chiều cạnh của biểu đồ này thể hiện điểm số của 10 chỉ số thành phần trong PCI 2020 theo thang điểm 10, với ý nghĩa điểm số càng cao càng tốt. Nhìn vào biểu đồ này, chính quyền các tỉnh, thành phố có thể nhận diện những điểm mạnh cần phát huy và điểm yếu cần khắc phục trong nỗ lực tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp. Điểm số cụ thể mỗi chỉ số thành phần cũng như kết quả đánh giá từng chỉ tiêu của mỗi địa phương qua các năm có thể tham khảo đầy đủ trên trang web của Dự án PCI.[16]

---

14 Báo Nhân dân, Bình Dương tạo môi trường đầu tư hấp dẫn doanh nghiệp, ngày 4/12/2020, truy cập tại <https://nhandan.com.vn/kinh-te/binh-duong-tao-moi-truong-dau-tu-hap-dan-doanh-nghiep-626938>

15 Ví dụ, Thông báo số 58/TB-VP ngày 26/6/2020 của Văn phòng UBND TP. Hải Phòng về kết quả Hội nghị Đối thoại doanh nghiệp hàng quý ngày 17/6/2020, truy cập tại <https://haiphong.gov.vn/Ho-Tro-Doanh-Nghiep/Doi-thoai-doanh-nghiep/Thong-bao-Ket-luan-cua-Pho-Chu-tich-UBND-thanh-pho-Nguyen-Van-Thanh-tai-Hoi-nghi-doi-thoai-doanh-nghiep-hang-quy-ngay-1762020-48574.html>

16 Xem cụ thể tại mục Dữ liệu trên trang web Dự án Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: <www. pcivietnam.vn/du-lieu-pci>

Hình 1.6 Biểu đồ hình sao các chỉ số thành phần PCI năm 2020

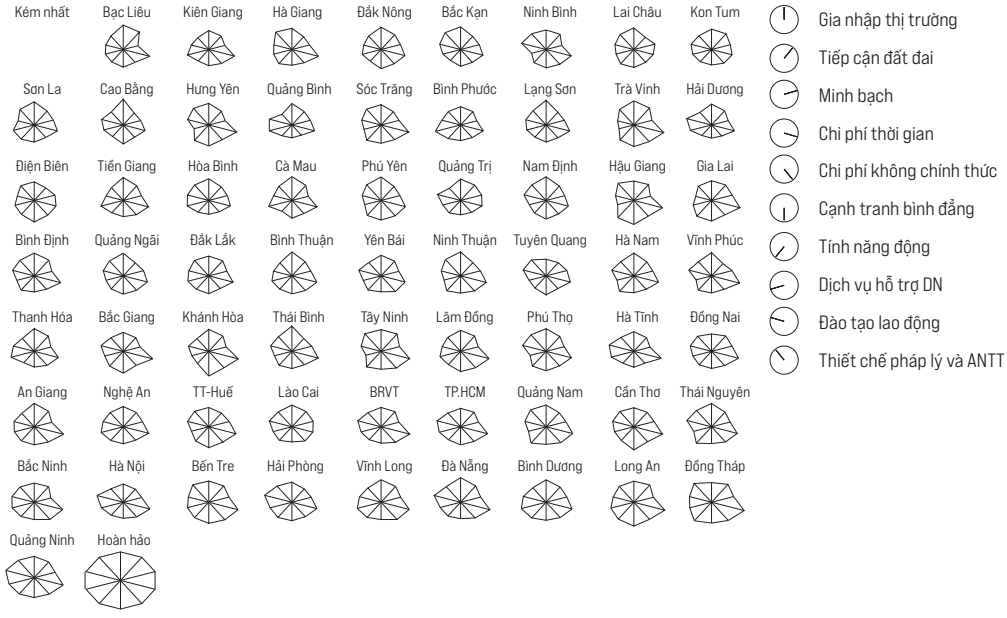

1.3 CÁC NÉT CHÍNH TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH QUA CÁC NĂM

Để phân tích xu hướng thay đổi chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam theo thời gian, nhóm nghiên cứu tiếp tục sử dụng biểu đồ hình hộp cho hai thước đo chỉ số PCI và chỉ số PCI gốc trong Báo cáo PCI 2020 (Hình 1.7). Như đã giải thích trong các báo cáo PCI trước đây, thước đo chỉ số PCI thể hiện kết quả điểm số PCI tổng hợp thường niên được cập nhật 4 năm 1 lần nhằm kịp thời phản ánh những chuyển động của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Còn thước đo PCI gốc là chỉ số hợp thành từ hệ thống 45 chỉ tiêu duy trì xuyên suốt qua 15 năm điều tra, có thể sử dụng để phân tích và so sánh chính xác hơn xu hướng thay đổi qua các năm.[17] Trong Hình 1.7, các hộp màu xanh mô tả điểm số PCI tổng hợp thường niên và các hộp màu cam mô tả điểm số PCI gốc. Đường cắt ngang mỗi hộp là điểm số PCI trung vị (tỉnh thứ 32) tại mỗi năm điều tra. Hai cạnh dưới và cạnh trên của các hộp lần lượt thể hiện điểm số ở bách phân vị thứ 25 (tỉnh thứ 16) và 75 (tỉnh thứ 48). Hai đầu thanh khoảng ghi nhận giá trị thấp nhất và cao nhất mà không phải là các quan sát ngoại lệ theo định nghĩa thống kê chuẩn mực. Các chấm bên ngoài thanh khoảng là các quan sát ngoại lệ - điểm số của những tỉnh cao hoặc thấp hơn hẳn so với các tỉnh còn lại trong mỗi năm đánh giá.

17 *Chi tiết về phương pháp luận PCI, vui lòng tham khảo Báo cáo PCI 2017, đăng tại* <www.pcivietnam.vn>

Xu hướng chung

Về tổng thể, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam có xu hướng cải thiện theo thời gian. Năm 2020 là năm thứ 4 liên tiếp tỉnh trung vị PCI có điểm số trên 60 điểm trên thang điểm 100 (63,44 điểm đối với chỉ số PCI tổng hợp và 62,91 điểm với chỉ số PCI gốc). Dù vậy, điểm số PCI và PCI gốc của năm 2020 có sự giảm nhẹ so với năm 2019, cho thấy sự cần thiết của việc kiên trì thực hiện các nỗ lực cải cách một cách thực chất trong thời gian tới.

Hình 1.7 cho thấy khoảng cách về điểm số có xu hướng thu hẹp dần qua thời gian. Ngay cả những tỉnh có thứ hạng "thấp" cũng đang dần theo kịp những tỉnh đứng đầu. Trong khi điểm số của tỉnh đứng cuối vẫn gần mức 60 điểm của điểm số PCI thường niên và 56,5 điểm của điểm số PCI gốc thì điểm của tỉnh đứng đầu đã đạt mức 75 điểm của điểm số PCI và 73 điểm của điểm số PCI gốc. Đáng chú ý, điểm số tỉnh đứng đầu PCI 2020 là mức cao nhất của điểm số PCI thường niên từ năm 2010 trở lại đây và điểm số tỉnh đứng đầu PCI gốc xác lập kỷ lục cao nhất trong 15 năm qua.

Hình 1.7 Biểu đồ hình hộp điểm số PCI và PCI gốc theo thời gian

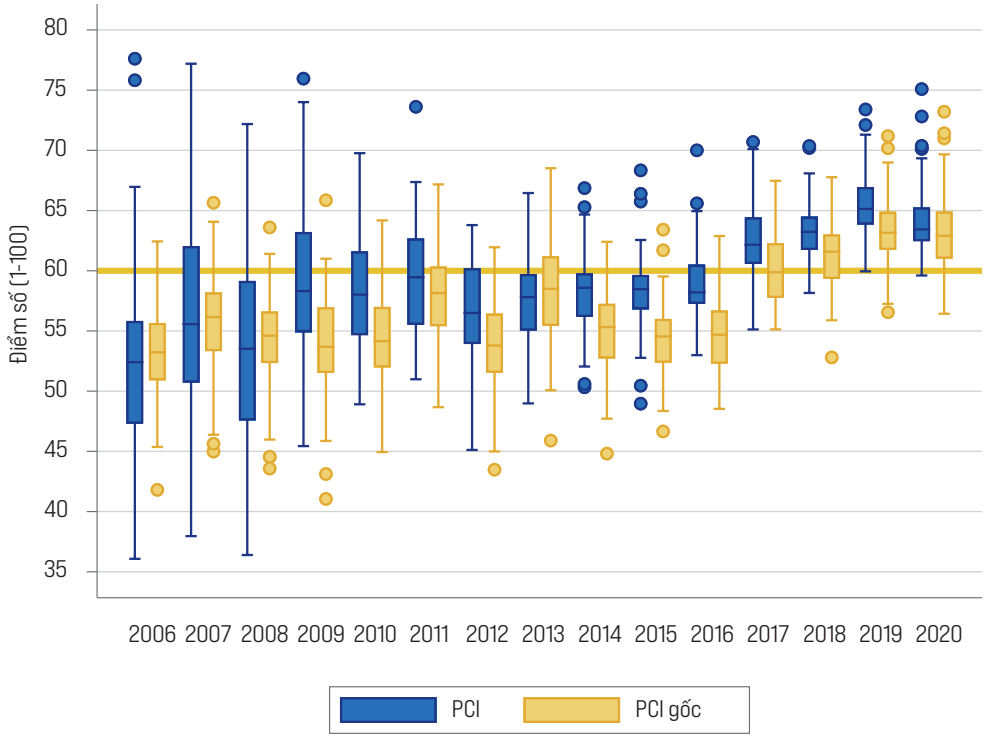

Sử dụng điểm số PCI gốc hợp thành từ 45 chỉ tiêu liên tục duy trì từ năm 2006 trở lại đây, nhóm nghiên cứu có thể tính toán được mức độ cải thiện điểm số PCI gốc trung bình hàng năm của mỗi tỉnh, thành phố. Như thể hiện tại Hình 1.8, sự cải thiện chung của chất lượng điều hành tại các tỉnh, thành phố là tích cực khi toàn bộ 63 địa phương đều có mức thay đổi điểm số PCI gốc trung bình hàng năm là con số dương. Kết quả này tiếp tục khẳng định xu hướng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh trên toàn quốc theo thời gian.

Hình 1.8 Mức thay đổi trung bình điểm số PCI gốc từ năm 2006

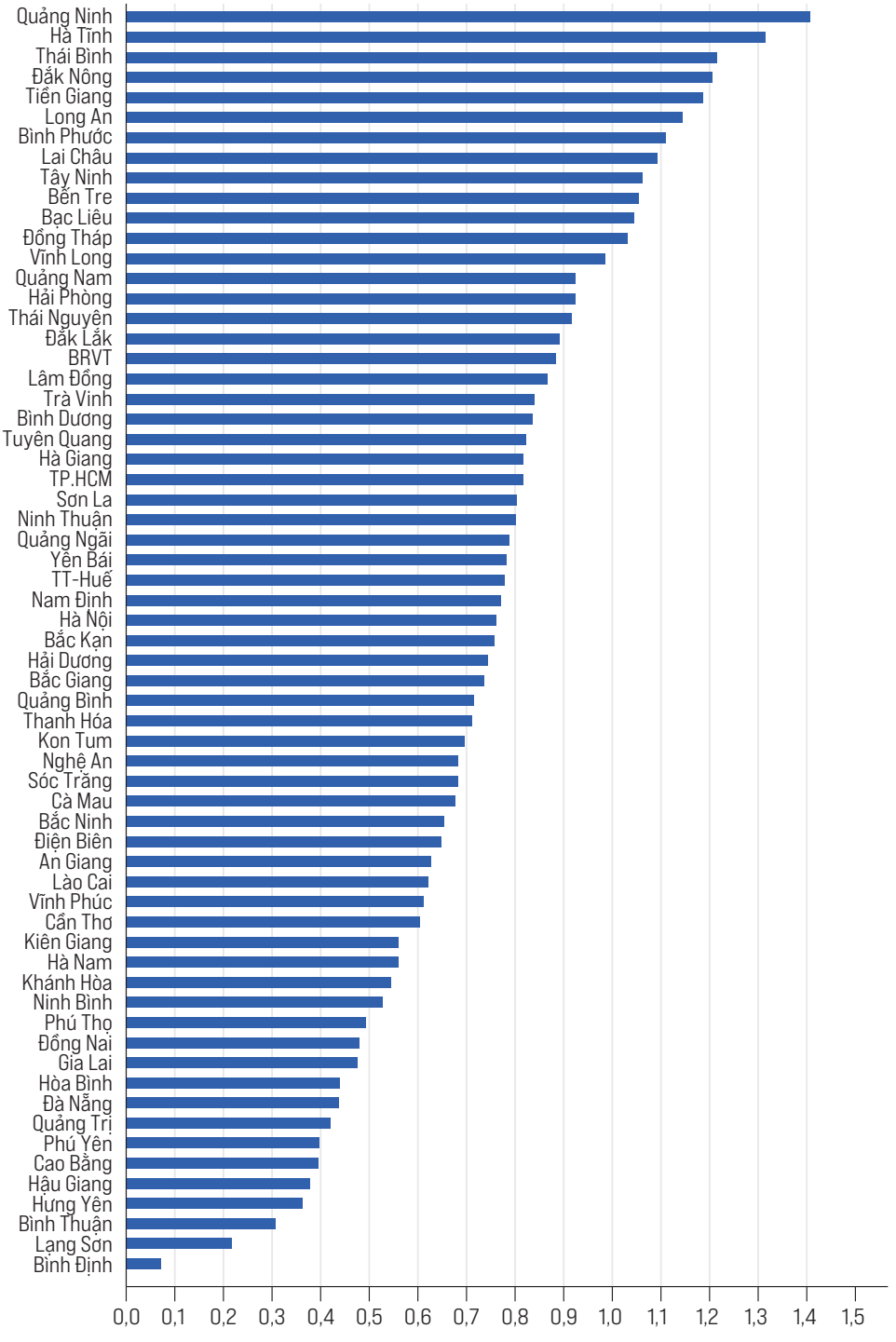

Để xác định rõ hơn những xu hướng chuyển động của chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh, nhóm nghiên cứu tập trung tìm hiểu những thay đổi của các chỉ số thành phần PCI và chỉ số thành phần PCI gốc trong khoảng thời gian từ năm 2016 tới năm 2020 (Hình 1.9). Việc phân tích kết quả các chỉ số thành phần PCI trong khoảng thời gian 5 năm qua có thể cho phép đánh giá kết quả cải thiện chất lượng điều hành tại các địa phương của chính quyền cấp tỉnh nhiệm kỳ gần nhất và từ đó cung cấp những gợi ý cho việc xác định những trọng tâm cải cách sắp tới đối với chính quyền nhiệm kỳ tiếp theo dự kiến sẽ có sự chuyển giao chính thức sau kỳ bầu cử các cấp tháng 5/2021.

Trong giai đoạn 5 năm vừa qua, những lĩnh vực có chuyển động tích cực thể hiện qua điều tra doanh nghiệp bao gồm chi phí không chính thức giảm, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự được giữ vững, chính quyền cấp tỉnh năng động, tiên phong hơn, cải cách hành chính có cải thiện đáng kể và môi trường kinh doanh bình đẳng hơn. Tuy nhiên, kết quả điều tra qua các năm, đặc biệt là trong 5 năm trở lại đây, cho thấy chính quyền cấp tỉnh cần cải thiện mạnh mẽ hơn mức độ minh bạch trong điều hành kinh tế; nâng cao hiệu quả, hiệu lực thực thi tại cấp huyện thị sở ngành; tiếp tục tập trung giảm thiểu gánh nặng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp thông qua việc thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính và gánh nặng thanh, kiểm tra cho doanh nghiệp; và đồng thời tiếp tục nỗ lực cắt giảm chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp.

Hình 1.9 Biểu đồ hình hộp điểm số thành phần PCI và PCI gốc trong 5 năm qua

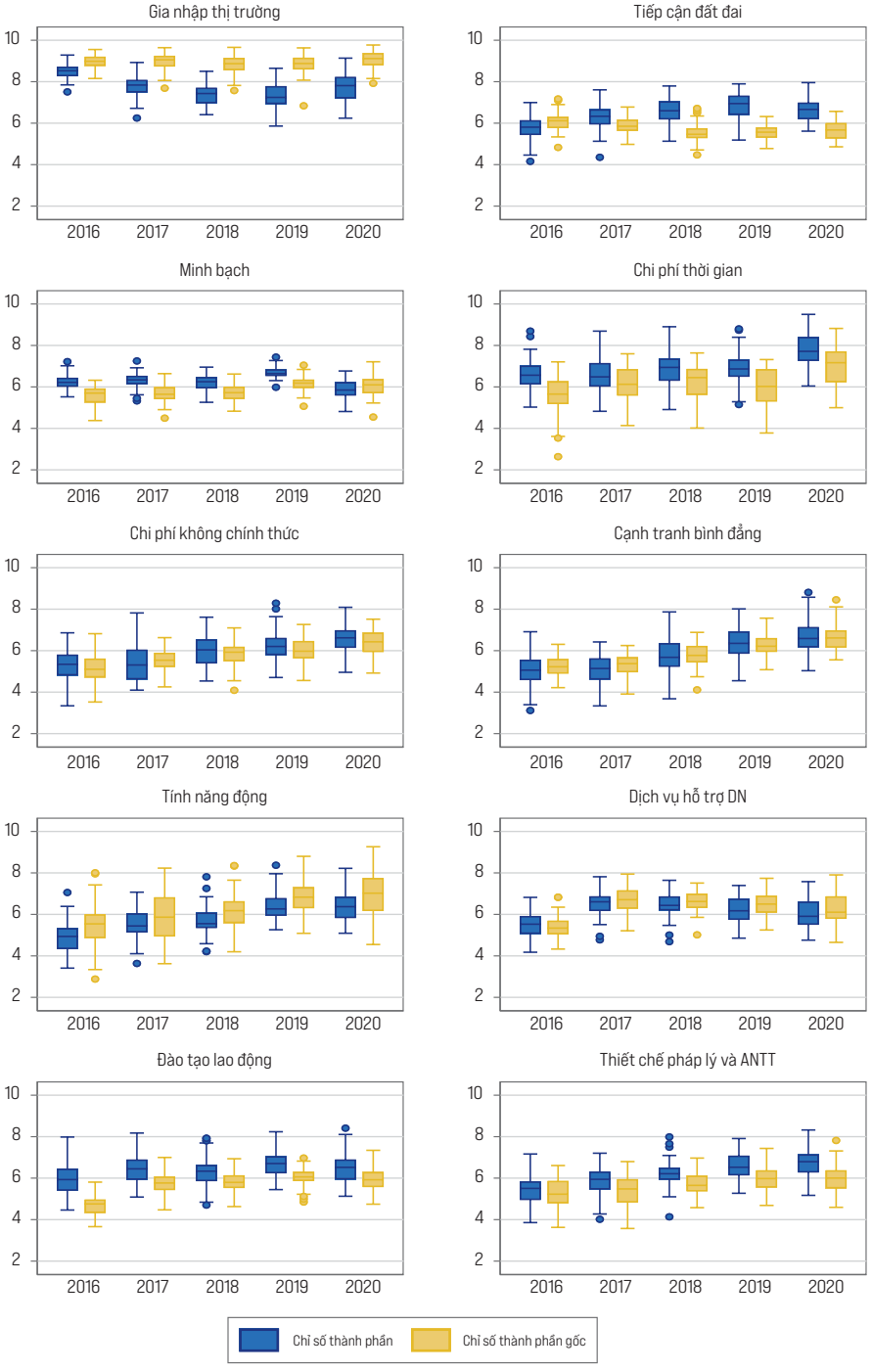

Mức độ bình đẳng trong môi trường kinh doanh

Tại Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, một văn bản thể hiện định hướng chính sách lớn khởi đầu nhiệm kỳ mới, Chính phủ đã khẳng định "Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế trong cơ hội tiếp cận các nguồn lực như: vốn, tài nguyên, đất đai... và đầu tư kinh doanh." Đầu năm 2017, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh thông điệp "Việt Nam tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và thuận lợi cho doanh nghiệp" trước cộng đồng kinh doanh quốc tế tại Hội nghị Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) Davos.[18] Trong nhiệm kỳ 2016-2020, đây là một chủ trương lớn và xuyên suốt trong nhiều chỉ đạo điều hành của Chính phủ.

Thúc đẩy các chính quyền địa phương tạo lập môi trường kinh doanh có sự cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp là một mục tiêu quan trọng của chỉ số PCI nhiều năm nay. Với tên gọi chỉ số Cạnh tranh bình đẳng, chỉ số thành phần này phản ánh cảm nhận của các doanh nghiệp tư nhân về mức độ ưu ái của chính quyền địa phương đối với: 1) Doanh nghiệp có phần vốn nhà nước; 2) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; và 3) Các doanh nghiệp có mối quan hệ thân quen với cán bộ cơ quan nhà nước.

Số liệu tại Bảng 1.1 cho thấy các doanh nghiệp tư nhân ghi nhận mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh duy trì xu hướng cải thiện qua các năm. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương ưu ái các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân đã giảm từ con số 37,9% năm 2016 xuống 24,7% năm 2020. Hiện tượng chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư FDI hơn so với thu hút đầu tư tư nhân trong nước đã giảm đáng kể từ 42,3% năm 2016 xuống còn 29% năm 2020. Ngoại trừ việc doanh nghiệp tư nhân vẫn nhận thấy chính quyền các tỉnh có những ưu tiên trong việc giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp FDI hơn so với doanh nghiệp tư nhân, những hình thức ưu ái khác trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai... đã giảm dần qua các năm. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân đồng ý với nhận định "Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen cán bộ chính quyền" đã giảm mạnh từ con số 72,3% năm 2016 xuống còn 57,9% năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân cho biết "sự ưu đãi cho công ty lớn (cả nhà nước và tư nhân) là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp" năm 2020 vẫn ở mức 53,9%, chỉ giảm nhẹ so với con số 54,6% năm 2016. Điều này cho thấy chính quyền các địa phương vẫn cần nỗ lực hơn nữa trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân.

---

18 Tạp chí Tài chính, "Việt Nam tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và thuận lợi cho doanh nghiệp", ngày 20/1/2017, truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/tin-tuc/viet-nam-tao-moi-truong-kinh-doanh-binh-dang-va-thuan-loi-cho-doanh-nghiep-116997.html>

Bảng 1.1 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Môi trường kinh doanh bình đẳng

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2016	2017	2018	2019	2020
Việc tỉnh ưu ái cho các DNNN hoặc DN có phần vốn nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I4	Giá trị nhỏ nhất	27,43	26,36	22,53	20,00	12,25
		Trung vị	37,89	41,24	32,43	31,09	24,72
		Giá trị lớn nhất	51,68	52,56	53,09	40,91	37,36
		Tương quan với năm trước	0,38*	0,24	0,20	0,19	0,22
DNNN hoặc DN có phần vốn nhà nước thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I4.1.1	Giá trị nhỏ nhất	14,93	19,30	15,84	14,29	9,73
		Trung vị	31,39	29,88	26,73	24,14	26,58
		Giá trị lớn nhất	50,55	43,59	38,78	35,04	51,11
		Tương quan với năm trước	0,27*	0,16	0,21	0,18	0,10
DNNN hoặc DN có phần vốn nhà nước thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I4.1.2	Giá trị nhỏ nhất	18,48	18,82	11,88	12,66	6,80
		Trung vị	26,74	29,07	24,72	22,76	17,58
		Giá trị lớn nhất	38,82	42,31	38,55	35,90	32,63
		Tương quan với năm trước	0,44*	0,17	0,08	0,16	-0,01
DNNN hoặc DN có phần vốn nhà nước thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I4.1.3	Giá trị nhỏ nhất	6,67	6,56	2,70	6,72	3,60
		Trung vị	21,05	18,52	15,94	14,86	10,87
		Giá trị lớn nhất	40,00	27,27	26,50	27,06	23,47
		Tương quan với năm trước	0,33*	0,40*	0,42*	0,41*	0,27*
DNNN hoặc DN có phần vốn nhà nước thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I4.1.4	Giá trị nhỏ nhất	14,77	14,75	8,91	10,75	6,12
		Trung vị	22,22	25,29	20,55	19,61	14,44
		Giá trị lớn nhất	45,20	36,36	34,94	32,48	26,51
		Tương quan với năm trước	0,13	0,29*	0,19	0,16	0,12
DNNN hoặc DN có phần vốn nhà nước thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I.4.1.5	Giá trị nhỏ nhất	13,70	7,14	6,93	10,14	6,19
		Trung vị	25,53	22,86	22,86	21,00	15,45
		Giá trị lớn nhất	43,33	32,04	34,83	32,94	29,09
		Tương quan với năm trước	0,33*	0,32*	0,16	0,15	0,10
DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN tư nhân (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I2.6	Giá trị nhỏ nhất	29,63	23,08	30,19	26,51	23,08
		Trung vị	42,35	44,03	45,45	41,32	44,44
		Giá trị lớn nhất	61,39	61,33	61,96	55,70	64,74
		Tương quan với năm trước	0,52*	0,49*	0,51*	0,31*	0,19

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2016	2017	2018	2019	2020
Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I3	Giá trị nhỏ nhất	23,46	26,14	20,00	19,79	14,94
		Trung vị	45,26	45,71	37,04	34,78	29,00
		Giá trị lớn nhất	63,72	65,22	53,77	49,50	47,66
		Tương quan với năm trước	0,73*	0,65*	0,69*	0,68*	0,35*
DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I3.1.1	Giá trị nhỏ nhất	15,85	11,11	10,71	7,29	7,95
		Trung vị	32,29	27,85	26,58	21,74	16,67
		Giá trị lớn nhất	55,23	48,75	43,12	37,96	30,97
		Tương quan với năm trước	0,80*	0,69*	0,69*	0,72*	0,54*
DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I3.1.2	Giá trị nhỏ nhất	9,86	5,56	6,38	6,25	4,54
		Trung vị	23,81	17,98	20,00	17,86	13,79
		Giá trị lớn nhất	42,39	31,25	38,53	34,26	27,43
		Tương quan với năm trước	0,58*	0,56*	0,61*	0,64*	0,42*
DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I3.1.3	Giá trị nhỏ nhất	11,69	7,53	10,11	6,67	7,62
		Trung vị	20,21	21,33	18,52	17,56	12,77
		Giá trị lớn nhất	36,44	37,84	30,26	30,77	29,90
		Tương quan với năm trước	0,55*	0,40*	0,53*	0,34*	0,21
DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I3.1.4	Giá trị nhỏ nhất	13,41	13,58	10,11	9,86	4,55
		Trung vị	24,69	27,47	22,64	21,62	17,07
		Giá trị lớn nhất	40,00	40,26	33,33	32,41	30,97
		Tương quan với năm trước	0,57*	0,37*	0,64*	0,47*	0,35*
Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Câu hỏi điều tra PCI: I5	Giá trị nhỏ nhất	46,99	59,68	52,50	51,35	36,81
		Trung vị	72,29	74,00	70,19	63,44	57,95
		Giá trị lớn nhất	84,44	85,88	80,59	77,78	69,77
		Tương quan với năm trước	0,54*	0,52*	0,38*	0,36*	0,10
Ưu đãi DN lớn (cả nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: I4	Giá trị nhỏ nhất	37,31	42,35	41,82	34,57	33,68
		Trung vị	54,55	53,68	54,84	51,12	53,93
		Giá trị lớn nhất	71,76	68,33	78,05	65,85	70,65
		Tương quan với năm trước	0,34*	0,14	0,20	0,44*	0,10

Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự

Môi trường pháp lý bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp cũng như việc giải quyết tranh chấp qua tòa án nhanh chóng, thuận lợi và đúng pháp luật có thể giúp giảm đáng kể rủi ro và chi phí cho các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả điều tra doanh nghiệp cho thấy những tín hiệu tích cực trong lĩnh vực này.

Hình 1.10 Một số chỉ tiêu về Thiết chế pháp lý

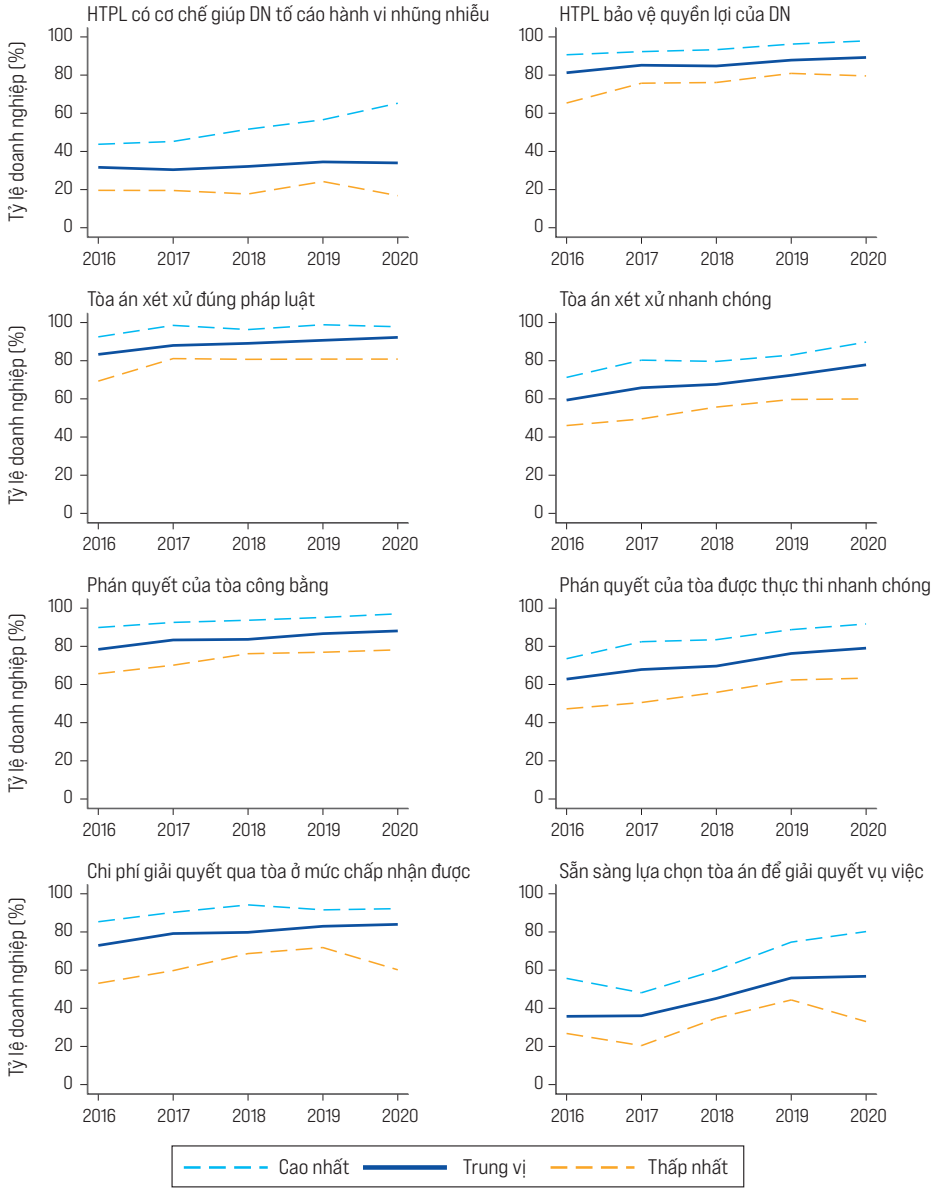

Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng" đã tăng từ 81,3% năm 2016 lên 89,3% năm 2020, mức cao nhất trong 15 năm qua. Điều tra toàn bộ các doanh nghiệp cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật" đã tăng gần 9 điểm phần trăm lên 92,2% năm 2020, so với con số 83,3% năm 2016. Có 77,9% doanh nghiệp cho biết "Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng", tăng đáng kể so với mức 59,4% của năm 2016. Năm 2020, 88,1% doanh nghiệp đánh giá "phán quyết của toà án là công bằng", năm 2016 là 78,4%. 79,1% doanh nghiệp cho biết "phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng" trong điều tra 2020, tăng so với con số 62,8% của năm 2016. Năm 2020, khoảng 84% doanh nghiệp cho biết "Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được", năm 2016 là 72,9%. Niềm tin của các doanh nghiệp với phương thức giải quyết vụ việc qua kênh tòa án gia tăng, khi tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp kinh tế đã tăng từ 35,8% năm 2016 lên 56,8% vào năm 2020.

Môi trường an ninh trật tự cũng có sự cải thiện trong thời gian gần đây, theo đánh giá của doanh nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết tình hình an ninh trật tự tại địa phương là Tốt/Rất tốt đã tăng từ con số 56,5% của năm 2017 (năm đầu tiên chỉ tiêu này được đưa vào thu thập) lên 67,5% vào năm 2020. Tỷ lệ các doanh nghiệp bị trộm cắp trong năm vừa qua đã giảm dần từ 13,6% năm 2017 xuống 10,9% năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, xã hội đen cũng giảm từ 2,9% năm 2017 xuống 1% năm 2020.

Hình 1.11 Một số chỉ tiêu về An ninh trật tự

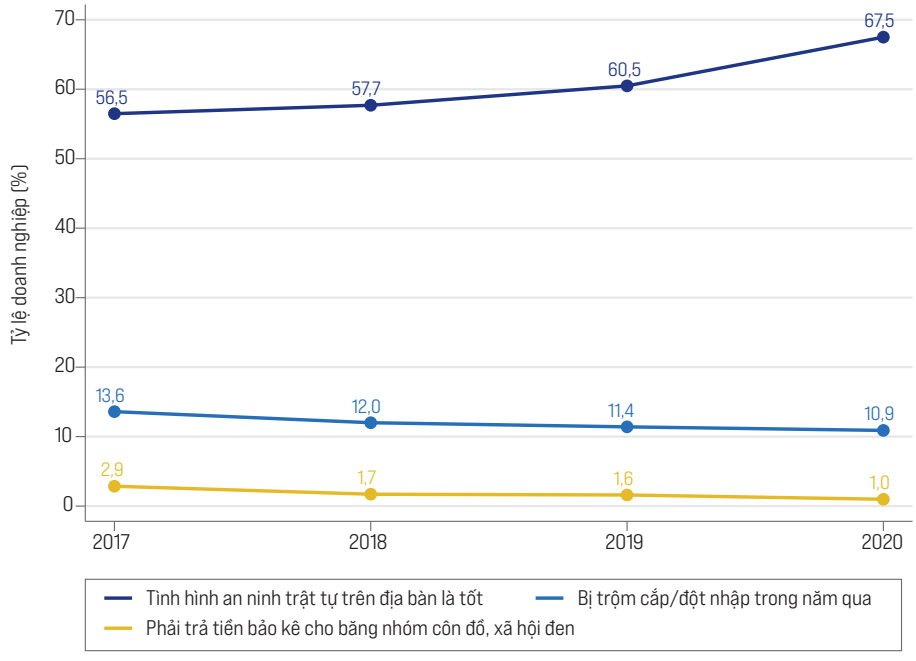

Chi phí không chính thức

Trong 5 năm vừa qua, chống tham nhũng đã trở thành một trọng tâm công tác của Đảng và chính quyền các cấp, với sự kết hợp đồng bộ giữa việc hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật về phòng chống tham nhũng cũng như đẩy mạnh điều tra, xét xử nhiều vụ việc.[19] Điều tra PCI cho thấy những phản ứng tích cực của cộng đồng doanh nghiệp đối với nỗ lực nói trên, khi một loạt các chỉ tiêu đo lường về tham nhũng (chi phí không chính thức) đã có những cải thiện đáng kể. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức trong điều tra 2020 giảm xuống mức 44,9%, so với mức 66% của năm 2016 và ở mức thấp nhất trong 15 năm qua (năm 2006 là 70%). Quy mô khoản chi chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp đã giảm đáng kể theo thời gian khi tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức năm 2020 giảm xuống còn 5,4% so với con số 9,1% của năm 2016, và giảm gần một nửa so với con số 13% của năm 2006. Gánh nặng chi phí không chính thức đã giảm theo thời gian, khi có 84,4% doanh nghiệp cho biết các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được, tăng đáng kể so với con số 79,2% của năm 2016.

Hình 1.12 Một số chỉ tiêu về Chi phí không chính thức

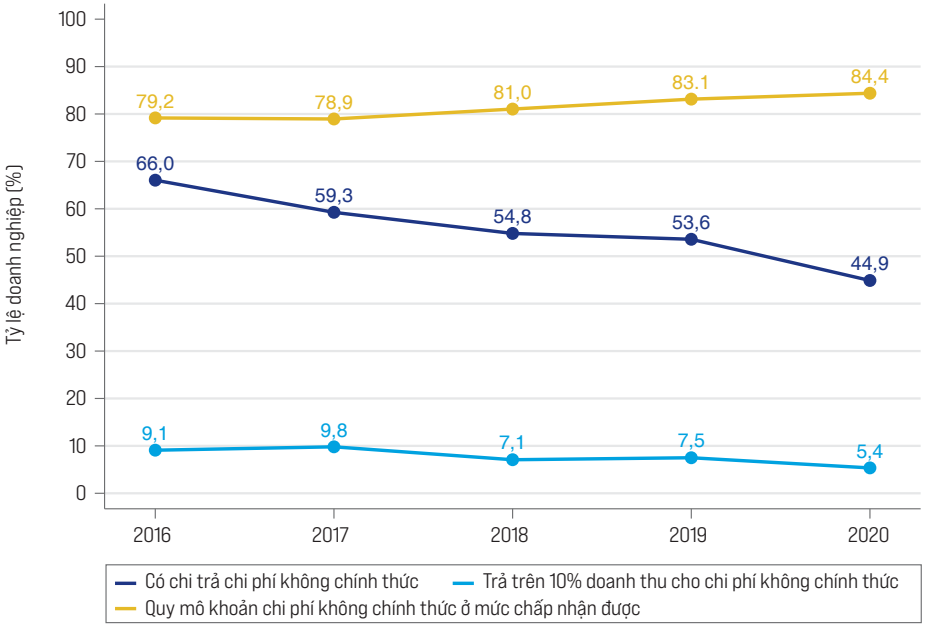

19 *Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành gần 30 văn bản về xây dựng Đảng, hệ thống chính trị và phòng, chống tham nhũng. Quốc hội đã thông qua 18 luật, 20 nghị quyết; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 100 nghị định, 119 nghị quyết, 37 quyết định, 33 chỉ thị, giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng. Trong nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng, đã thi hành kỷ luật hơn 90 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý. Chi tiết xem tại: Nhiệm kỳ của sự quyết liệt đấu tranh phòng, chống tham nhũng, Báo Nhân dân ngày 18/6/2020, truy cập tại <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/nhiem-ky-cua-su-quyet-liet-dau-tranh-phong-chong-tham-nhung-475027/>*

Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực cụ thể đã có dấu hiệu giảm bớt. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra đã giảm đáng kể từ con số 51,9% năm 2017 xuống còn 27,7% năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Việc 'chi trả hoa hồng' là cần thiết để có cơ hội thắng thầu" đã giảm từ 54,9% năm 2017 xuống còn 40% năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại tình trạng "chạy án" nên không đưa vụ việc tranh chấp qua tòa án cũng đã giảm từ con số 31,6% năm 2017 xuống 23% năm 2020. Tuy nhiên, trên một số phương diện vẫn cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn. Ví dụ, tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai năm 2020 đã trở lại mức 32% của năm 2017, sau khi tăng lên mức 36% năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết "Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến" chỉ giảm nhẹ từ con số 60,8% năm 2017 xuống 54,1% năm 2020.

Hình 1.13 Một số chỉ tiêu về Chi phí không chính thức (tiếp)

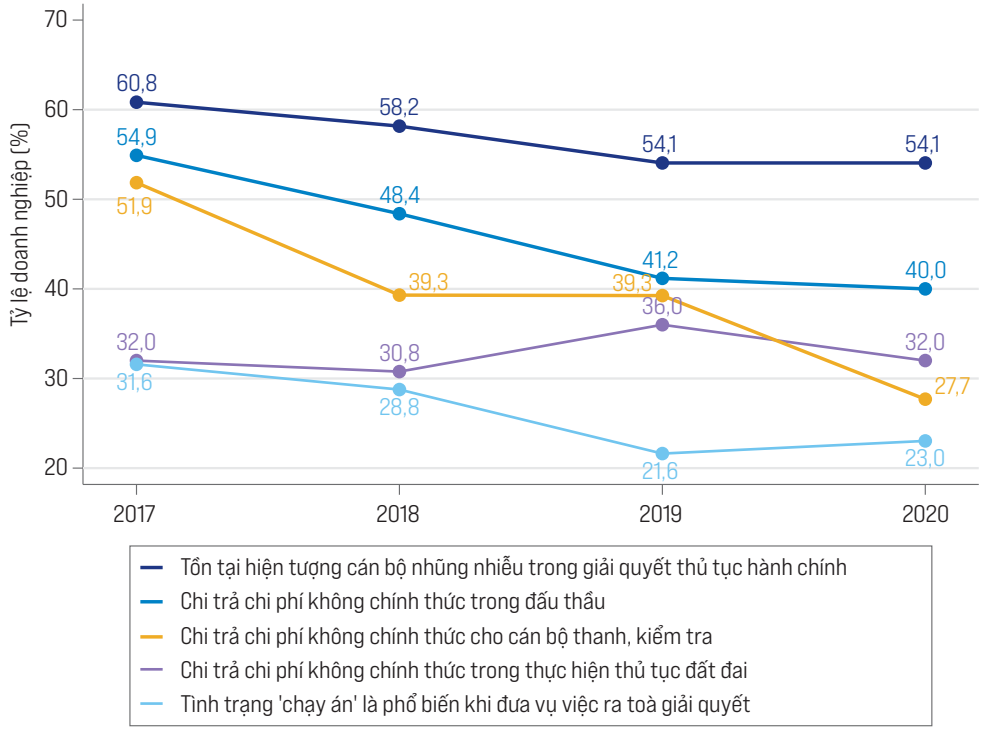

Gánh nặng chi phí không chính thức là lớn đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng (14% trả trên 10% doanh thu). Dù là doanh nghiệp mới thành lập hay doanh nghiệp đi vào hoạt động đã lâu thì gánh nặng chi phí không chính thức không có sự khác biệt nhiều. Cũng cần lưu ý về gánh nặng chi phí không chính thức đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn. Ví dụ, 39% doanh nghiệp quy mô vốn trên 200 tỷ có chi trả chi phí không chính thức quanh mức 1% doanh thu. Những doanh nghiệp này thường có doanh thu lớn, do vậy nếu tính ra con số tuyệt đối thì quy mô khoản chi chắc chắn không hề nhỏ.

Hình 1.14 Gánh nặng chi phí không chính thức

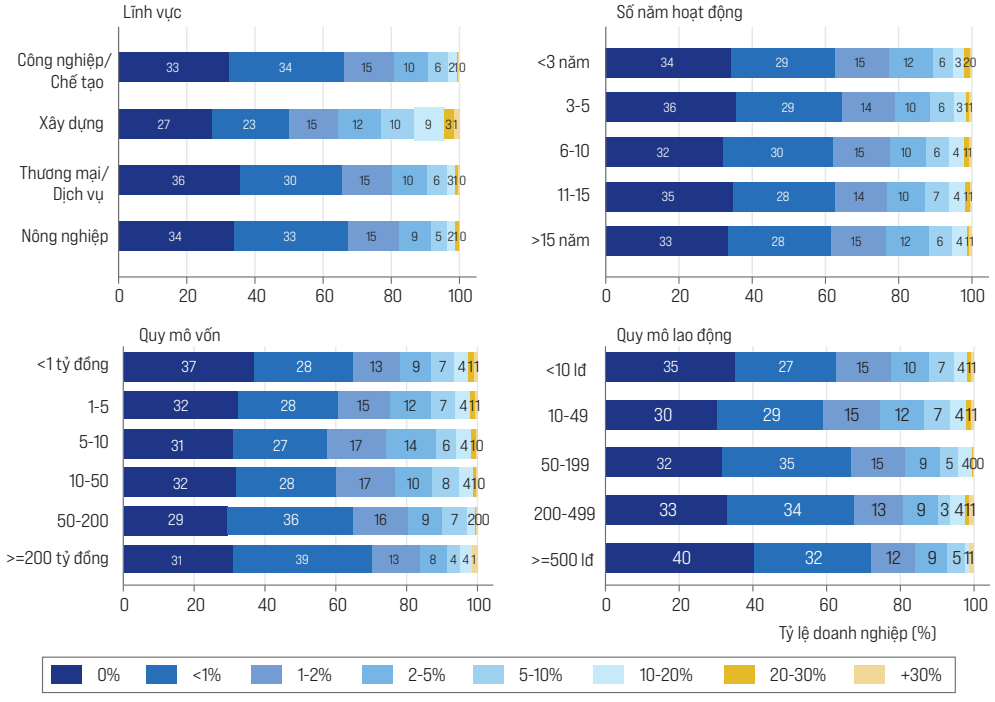

Tính năng động, tiên phong của chính quyền cấp tỉnh

Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh là một chỉ số thành phần PCI đo lường sự linh hoạt, sáng tạo của chính quyền trong quá trình thực thi chính sách, pháp luật của Trung ương, mức độ kịp thời và hiệu quả trong việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, cũng như tính hiệu lực thực thi của các cấp sở ngành và huyện thị với các chủ trương của lãnh đạo tỉnh.

Kết quả điều tra PCI những năm gần đây cho thấy các doanh nghiệp đã đánh giá tích cực hơn về tính linh hoạt, sáng tạo của chính quyền các tỉnh, thành phố trong quá trình thực thi chính sách, pháp luật của Trung ương (Hình 1.15). Năm 2020 có 81% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân", tăng so với mức 70,5% của năm 2016 và cũng là con số cao nhất kể từ năm 2006. Có 72,3% doanh nghiệp nhận thấy "UBND tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh", tăng đáng kể từ con số 56,7% của năm 2016 và cao nhất kể từ trước đến nay. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tỉnh trì hoãn thực hiện, xin chỉ đạo từ Trung ương hoặc không làm gì cả khi có vấn đề mới phát sinh cũng chỉ còn 25,8% năm 2020, giảm đáng kể từ mức 33,8% của năm 2016 và là con số

thấp nhất kể từ khi bắt đầu thu thập thông tin về chỉ tiêu này vào năm 2013. Khoảng 50,5% doanh nghiệp ghi nhận thái độ tích cực của chính quyền đối với khu vực kinh tế tư nhân, dù có thấp hơn so với kết quả của năm 2019 (54.1%), song về cơ bản, chỉ tiêu này vẫn giữ được xu hướng tăng từ năm 2016 tới nay.

Hình 1.15 Một số chỉ tiêu về Tính năng động, tiên phong

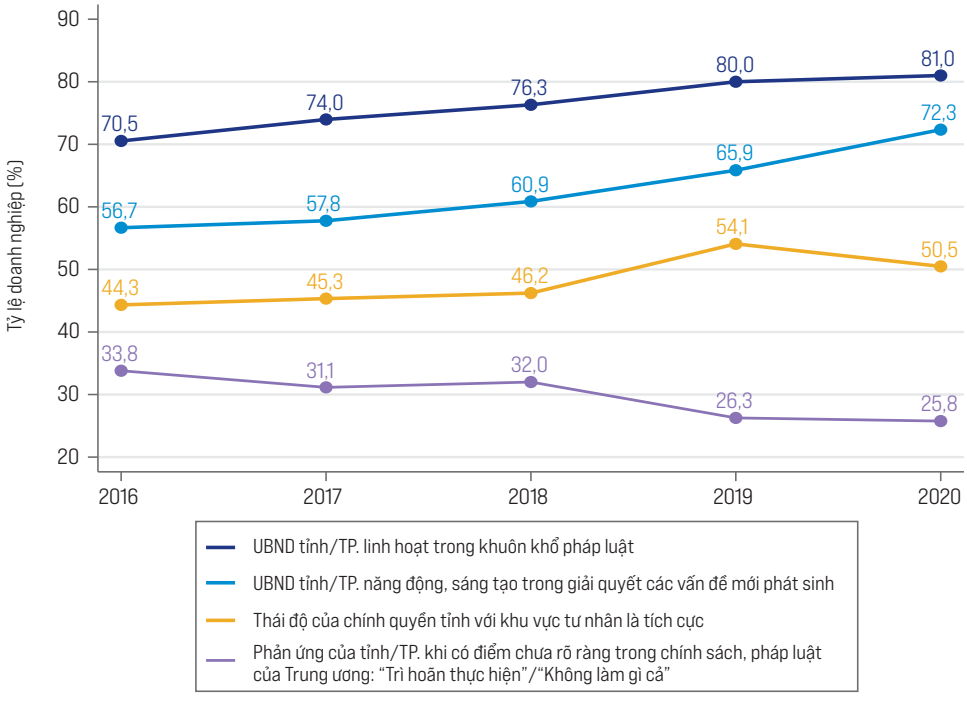

Cùng với những đánh giá chung về chính quyền như trên, điều tra PCI từ năm 2017 đã đề nghị các doanh nghiệp đánh giá cụ thể về việc chính quyền địa phương tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc và khó khăn cụ thể của doanh nghiệp như thế nào. Bảng 1.2 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp có vướng mắc, kiến nghị được trả lời năm 2020 lên tới 94,9%, tiếp tục duy trì ở mức cao. Năm vừa qua có tới 73,8% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh, năm 2017 là 67%. Có 80% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 76,7% của năm 2017.

Bảng 1.2 Một số chỉ tiêu về Tính năng động, tiên phong

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2017	2018	2019	2020
Vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	Câu hỏi điều tra PCI: I2.7	Giá trị nhỏ nhất	49,35	54,72	60,29	53,41
		Trung vị	67,01	68,48	74,12	73,81
		Giá trị lớn nhất	80,00	86,3	87,06	87,88
		Tương quan với năm trước	Không áp dụng	0,26*	0,43*	0,06
DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	Câu hỏi điều tra PCI: F2-6.3	Giá trị nhỏ nhất	84,62	78,26	81,48	76,47
		Trung vị	94,12	94,87	94,87	94,87
		Giá trị lớn nhất	100	100	100	100
		Tương quan với năm trước	Không áp dụng	-0,13	-0,01	0,17
Tỷ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: F2-6.4	Giá trị nhỏ nhất	51,52	44,83	64,71	55,88
		Trung vị	76,67	77,42	82,50	80,00
		Giá trị lớn nhất	93,33	95,24	97,14	100
		Tương quan với năm trước	Không áp dụng	0,42*	0,12	0,11

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi tại các địa phương

Mặc dù môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có chuyển biến tích cực trong thời gian vừa qua nhưng chất lượng thực thi cấp huyện thị và sở ngành vẫn là một điểm nghẽn lớn và chính quyền cấp tỉnh cần có những giải pháp mạnh mẽ hơn để giải quyết vấn đề này. Điều tra PCI 2020 cho thấy vẫn có tới 73,5% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành" và 60% doanh nghiệp cho biết "Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện". Cả hai chỉ tiêu này có mức độ cải thiện tương đối chậm theo thời gian. Điều này cho thấy việc Chính phủ chỉ đạo chính quyền các tỉnh, thành phố triển khai đánh giá năng lực cạnh tranh cấp huyện, thị và sở ngành tại Nghị quyết 19-2018 là đúng hướng và cần được thực thi mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

Hình 1.16 Một số chỉ tiêu đánh giá việc thực thi cấp sở ngành, huyện thị

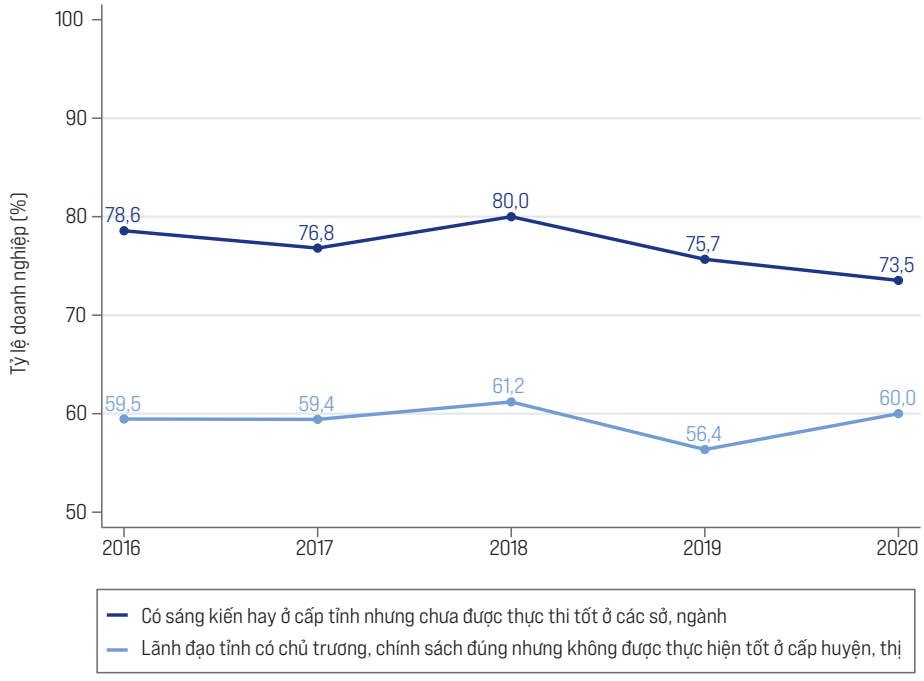

Thủ tục hành chính và gánh nặng chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp

Những nỗ lực cải cách hành chính mà trọng tâm là cắt giảm, đơn giản hoá TTHC do Chính phủ đặt ra trong thời gian gần đây đang phát huy hiệu quả trên thực tế. Hình 1.17 thể hiện rõ điều này; năm 2020, có 66,5% doanh nghiệp cho biết "thủ tục, giấy tờ đơn giản", năm 2016 chỉ là 49,5%. Có 76% doanh nghiệp nhận thấy "thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định" trong điều tra năm 2020, trong khi năm 2017 (năm đầu tiên thu thập chỉ tiêu này) là 67%. Chất lượng giải quyết TTHC cũng cải thiện khi có 84% doanh nghiệp cho biết "cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả" vào năm 2020, tăng đáng kể từ mức 58% năm 2016. Cũng trong năm qua, 80% doanh nghiệp đánh giá "cán bộ nhà nước thân thiện" trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, năm 2016 là 65,6%. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục" là 69% vào năm 2020, năm 2016 là 63,3%. Đặc biệt, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải dành trên 10% quỹ thời gian của lãnh đạo để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật năm 2020 chỉ là 22%, giảm mạnh từ con số 35,7% của năm 2016. Những con số này cho thấy chất lượng giải quyết TTHC đã có chuyển biến tích cực, theo phản ánh của các doanh nghiệp.

Hình 1.17 Một số chỉ tiêu về Chi phí thời gian

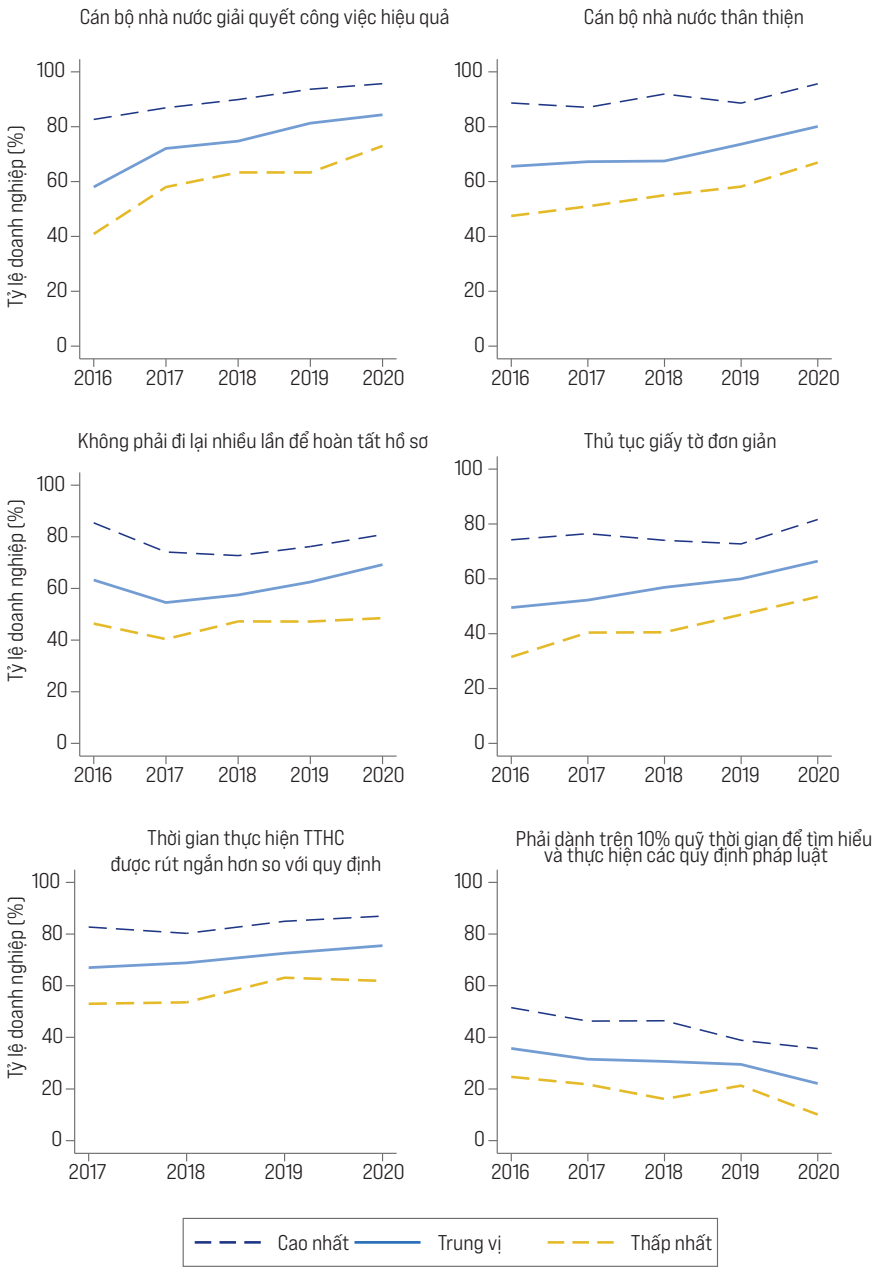

Giảm thiểu gánh nặng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp

Giảm gánh nặng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp là một định hướng chính sách quan trọng của Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2020 yêu cầu chính quyền cấp tỉnh triển khai. Định hướng này được thể hiện rõ trong loạt Nghị quyết 02 về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia các năm 2019 và 2020 (tiếp nối loạt Nghị quyết 19 được ban hành thường niên trong các năm 2014-2018). Không chỉ vậy, trong Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, Chính phủ đã yêu cầu các bộ, ngành và địa phương phải cắt giảm triệt để các chi phí bất hợp lý trong tuân thủ quy định pháp luật về kinh doanh cho doanh nghiệp. Tại Nghị quyết này, VCCI đã được Chính phủ giao nhiệm vụ "chủ động, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, rà soát các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp". Mục này sẽ đưa ra một số đề xuất từ phản ánh của doanh nghiệp để thực hiện chỉ đạo trên của Chính phủ.

Lĩnh vực đất đai, thuế và bảo hiểm xã hội: Cải cách hành chính mặc dù đã có những kết quả tích cực như đã phân tích ở trên, song các doanh nghiệp vẫn gặp phiền hà trong thực hiện một số thủ tục hành chính nhất định. Hình 1.18 dưới đây trình bày cụ thể những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà trong quá trình thực hiện theo phản ánh của doanh nghiệp trong Điều tra PCI hai năm gần đây. Có thể thấy rằng một số lĩnh vực như đất đai, thuế và bảo hiểm xã hội vẫn là những lĩnh vực có nhiều doanh nghiệp phản ánh hơn cả.

Hình 1.18 Những lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà

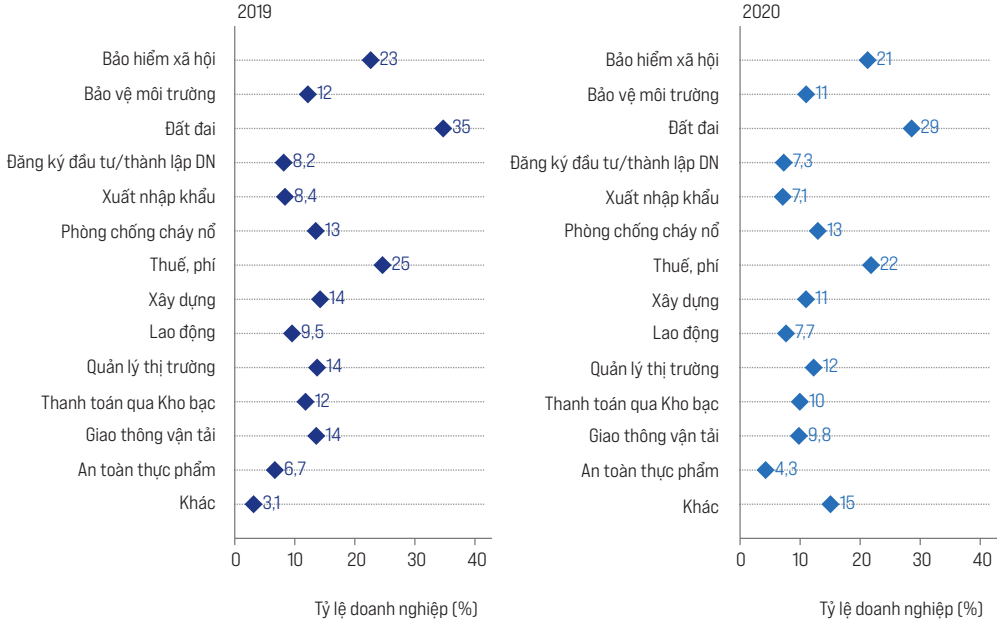

Từ những thông tin mà doanh nghiệp cung cấp về lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà trong Điều tra PCI những năm trước, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã lồng ghép thêm một số câu hỏi tìm hiểu về khó khăn cụ thể cho 3 nhóm thủ tục hành chính đất đai, thuế và bảo hiểm xã hội. Như mô tả tại biểu đồ bên trái Hình 1.19, ba khó khăn lớn nhất của doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục đất đai bao gồm: thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (38%); cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (18%); và thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất mất nhiều thời gian (16%). Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính thuế (biểu đồ giữa), một số thủ tục cụ thể còn có nhiều phiền hà với doanh nghiệp, bao gồm: đề nghị miễn, giảm thuế (23%), hoàn thuế (18%) và quyết toán thuế (17%). Đối với lĩnh vực bảo hiểm xã hội (biểu đồ bên phải), đó là thủ tục hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (18%), điều chỉnh thông tin bảo hiểm xã hội (15%) và đề nghị cấp lại sổ bảo hiểm xã hội (15%).

Hình 1.19 Khó khăn cụ thể khi thực hiện thủ tục Đất đai, Thuế và Bảo hiểm xã hội

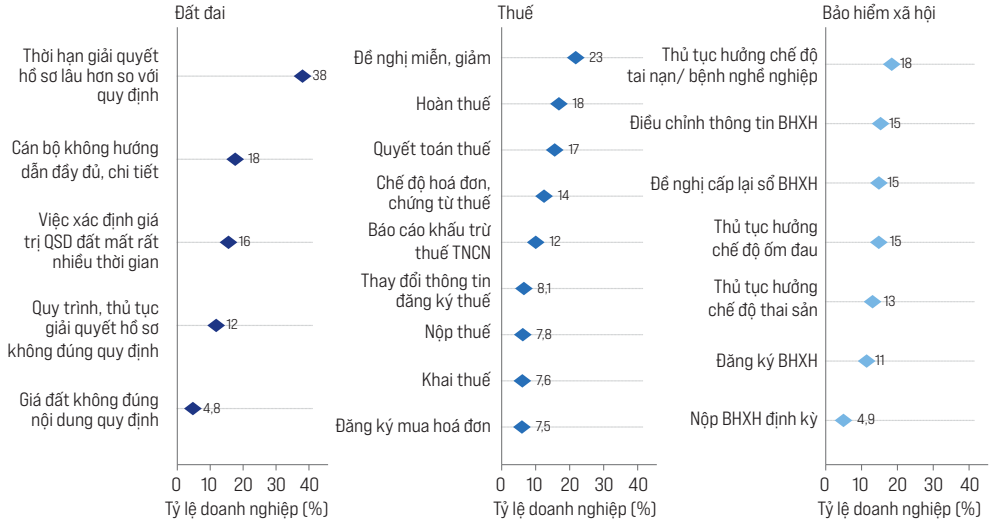

Thủ tục cấp phép điều kiện kinh doanh và một số loại giấy phép cần thiết khác: Điều tra PCI 2020 tiếp tục đề nghị doanh nghiệp cho biết liệu có gặp khó khăn trong việc đề nghị các cơ quan nhà nước cấp một số loại giấy tờ cần thiết cho quá trình hoạt động. Những giấy tờ đó có thể là giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng, chữa cháy, giấy phép quảng cáo khuyến mại, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp, giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh trật tự, giấy chứng nhận an toàn lao động hoặc phê duyệt đánh giá tác động môi trường/cam kết hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường.

Một số vụ việc thương tâm thời gian qua đã cho thấy các loại giấy phép này, đơn cử là giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy, chữa cháy, là rất quan trọng đối với không chỉ các doanh nghiệp, người lao động, các tổ chức bảo hiểm, mà còn với cả xã hội. Song, việc tìm hiểu

các khó khăn cụ thể doanh nghiệp gặp phải trong quá trình thực hiện thủ tục cấp giấy phép, trong các khâu, bước thực hiện thủ tục (như thủ tục giấy tờ quá phức tạp, hướng dẫn thực hiện thủ tục hoặc yêu cầu về các giấy tờ cần nộp không rõ ràng, yêu cầu bổ sung hồ sơ tùy tiện, lệ phí cao...) hoặc trong khi chờ cấp giấy phép (như thời gian chờ cấp quá dài hoặc không quy định cụ thể, phải "lót tay" để được cấp giấy phép...) cũng rất cần thiết.

Hình 1.20 dưới đây trình bày tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi đề nghị các cơ quan có thẩm quyền cấp các loại giấy phép nêu trên, theo trật tự sắp xếp từ cao xuống thấp. Đứng đầu là việc xin cấp giấy chứng nhận kinh doanh có điều kiện (32%), kế đến là giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy (30%) và phê duyệt đánh giá tác động môi trường/cam kết hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường (30%). Một số loại giấy phép khác cũng có tỷ lệ tương đối cao doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn trong quá trình đề nghị cấp phép, như giấy chứng nhận an toàn lao động (26%), giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật (25%) và giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh trật tự (23%).

Kết quả điều tra này cho thấy việc giảm thiểu khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình xin cấp một số loại giấy phép nói trên cần được quan tâm trong thời gian tới. Các địa phương cần đẩy mạnh cải cách hơn nữa để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính, như tiếp tục cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục phức tạp quá mức cần thiết, hoàn thiện các hướng dẫn về thực hiện thủ tục hoặc thành phần hồ sơ chưa rõ ràng, các yêu cầu bổ sung hồ sơ tùy tiện ngoài quy định, và giảm thiểu thời gian chờ cấp giấy phép và chi phí không chính thức nếu có khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục.

Hình 1.20 Khó khăn khi xin một số loại giấy phép

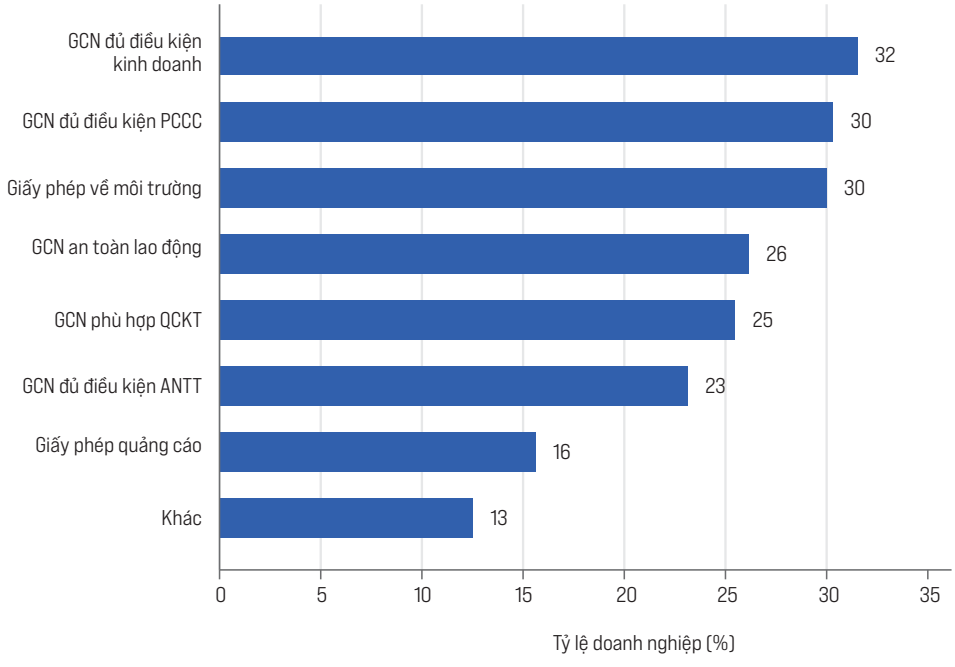

Tiếp tục giảm gánh nặng thanh, kiểm tra cho doanh nghiệp: Thanh, kiểm tra là hoạt động bình thường của cơ quan quản lý nhà nước để đảm bảo sự tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, cũng như bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và trật tự xã hội. Tuy nhiên, thực tế cho thấy thanh, kiểm tra cũng có thể tạo ra những gánh nặng không cần thiết đối với nhiều doanh nghiệp, khi nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp, có hiện tượng cán bộ lợi dụng công tác thanh, kiểm tra để nhũng nhiễu doanh nghiệp, một số doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra quá mức... Hệ quả, các doanh nghiệp thường phải dành nhiều thời gian, bỏ dở công việc kinh doanh chỉ để xoay sở với những yêu cầu của cán bộ thanh, kiểm tra. VCCI và cộng đồng doanh nghiệp đã có nhiều kiến nghị đối với Chính phủ và chính quyền các địa phương cần cải cách mạnh mẽ công tác thanh, kiểm tra doanh nghiệp. Tại Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Chính phủ đã yêu cầu các cơ quan nhà nước khi tiến hành việc thanh, kiểm tra phải "theo hướng lồng ghép, phối hợp và kế thừa kết quả hoạt động giữa các cơ quan. Công khai trước kế hoạch thanh tra, kiểm tra và kiểm toán doanh nghiệp để tránh trùng lặp, chồng chéo; không thanh tra, kiểm tra khi không có căn cứ theo quy định của pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực về quản lý thuế". Đặc biệt, ngày 17/5/2017, ngay tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với Doanh nghiệp, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã ký và ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp, giảm thiểu phiền hà cho các doanh nghiệp.

Những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác thanh, kiểm tra doanh nghiệp đã phát huy hiệu quả trên thực tiễn. Điều tra PCI 5 năm trở lại đây cho thấy số cuộc thanh, kiểm tra doanh nghiệp có xu hướng giảm, như thể hiện ở bảng 1.3 dưới đây. Năm 2020, số doanh nghiệp cho biết đã tiếp đón đoàn thanh, kiểm tra của một số cơ quan như hải quan, công an kinh tế, môi trường giảm khoảng 50% so với năm 2016. Ngay cả những cơ quan thường kiểm tra doanh nghiệp nhất như thuế, an toàn phòng chống cháy nổ cũng có xu hướng giảm tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra. Năm 2016, có 34,4% doanh nghiệp cho biết phải đón tiếp đoàn thanh, kiểm tra về an toàn phòng chống cháy nổ, năm 2020 chỉ còn 26,1%. Tương tự, năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp bị cơ quan thuế thanh kiểm tra là 35,5%, trong khi năm 2016 con số này ở mức 43,6%. Chúng tôi sẽ đi sâu vào phân tích các kết quả này tại Chương 4.

Bảng 1.3 Số cuộc thanh, kiểm tra theo cơ quan qua các năm (tỷ lệ % doanh nghiệp)

Cơ quan	2016	2017	2018	2019	2020
Phòng cháy	34,4	29,8	29,5	30,8	26,1
Thanh tra giao thông	8,3	5,3	4,8	4,3	3,4
Cảnh sát kinh tế	14,5	9,4	8,6	7,8	5,7
Hải quan	6,9	2,2	2,0	2,5	1,6
Thanh tra lao động	16,4	10,7	10,8	12,9	8,5
Quản lý thị trường	23,3	20,4	19,3	16,7	14,6
Thanh tra môi trường	18,7	13,3	11,8	11,6	9,3
Thuế	43,6	42,9	39,1	42,0	35,5
An toàn vệ sinh thực phẩm	11,8	9,8	9,1	9,5	7,4
Xây dựng	9,8	5,9	6,1	6,0	5,1
Kế hoạch đầu tư		3,7	2,9	4,2	2,8
Kiểm toán		7,0	7,5	8,0	5,4

Bảng 1.4 cho thấy rõ ràng gánh nặng thanh, kiểm tra của doanh nghiệp đã nhẹ bớt. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra trùng lặp giảm đáng kể xuống còn 8,3% năm 2020 từ con số 14,1% của năm 2016. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 5 cuộc/năm trở lên giảm từ 11,9% năm 2016 xuống còn 3% năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cán bộ lợi dụng công tác thanh, kiểm tra để nhũng nhiễu doanh nghiệp đã giảm từ con số 18,9% của năm 2017 xuống còn 14,3% năm 2020.

Bảng 1.4 Một số chỉ tiêu về gánh nặng thanh, kiểm tra

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2016	2017	2018	2019	2020
Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Câu hỏi điều tra PCI: D2-4.1	Giá trị nhỏ nhất	6,25	6,93	1,29	3,53	1,94
		Trung vị	14,12	13,46	10,76	10,81	8,26
		Giá trị lớn nhất	25,29	25,33	19,69	19,18	21,25
		Tương quan với năm trước	0,37*	0,41*	0,23	0,06	0,57*
Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: D2-4	Giá trị nhỏ nhất		2,00	0,88	0,00	0,00
		Trung vị		7,22	6,42	5,95	3,06
		Giá trị lớn nhất		15,56	13,21	13,27	10,42
		Tương quan với năm trước		Không áp dụng	0,62*	0,31*	0,39*
Cán bộ lợi dụng thanh, kiểm tra để nhũng nhiễu DN (%)	Câu hỏi điều tra PCI: D2-5.1	Giá trị nhỏ nhất		5,08	5,33	2,41	2,94
		Trung vị		18,92	17,65	14,95	14,29
		Giá trị lớn nhất		34,09	30,00	29,51	40,00
		Tương quan với năm trước		Không áp dụng	0,66*	0,51*	0,58*

Dù vậy, thanh, kiểm tra vẫn còn là gánh nặng tương đối lớn với một số doanh nghiệp. Như thể hiện tại biểu đồ góc trên bên trái của Hình 1.21, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp/chế tạo chịu gánh nặng thanh, kiểm tra tương đối đáng kể. Hai lĩnh vực này cũng là nhóm doanh nghiệp phản ánh về hiện tượng thanh, kiểm tra quá mức (hơn 5 cuộc/năm) và thanh, kiểm tra trùng lặp cao nhất. Điều này có thể xuất phát từ việc đây là các lĩnh vực rộng liên quan tới nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước của nhiều cơ quan chính quyền khác nhau, từ nguồn gốc xuất xứ, điều kiện kinh doanh, môi trường..., cho đến tiêu chuẩn chất lượng vật tư, hàng hóa lưu thông trên thị trường. Phản ánh nhiều nhất về hiện tượng nhũng nhiễu trong thanh, kiểm tra là các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng. Hiện tượng này từng được báo chí phản ánh nhiều và VCCI đã từng chỉ rõ gánh nặng thanh, kiểm tra tại lĩnh vực này trong một báo cáo công bố năm 2020.[20]

Các biểu đồ còn lại trên Hình 1.21 mô tả gánh nặng thanh, kiểm tra theo số năm hoạt động, quy mô vốn và quy mô lao động của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động dưới 3 năm và những doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa phản ánh nhiều hơn về hiện tượng nhũng nhiễu của cán bộ thanh, kiểm tra. Gánh nặng thanh kiểm tra doanh nghiệp xét về số lượng cuộc thanh, kiểm tra quá mức (từ 5 cuộc trở lên/năm) và hiện tượng thanh, kiểm tra trùng lặp về mặt nội dung có xu hướng gia tăng theo số năm hoạt động và quy mô của doanh nghiệp.

Hình 1.21 Gánh nặng thanh, kiểm tra theo đặc điểm doanh nghiệp

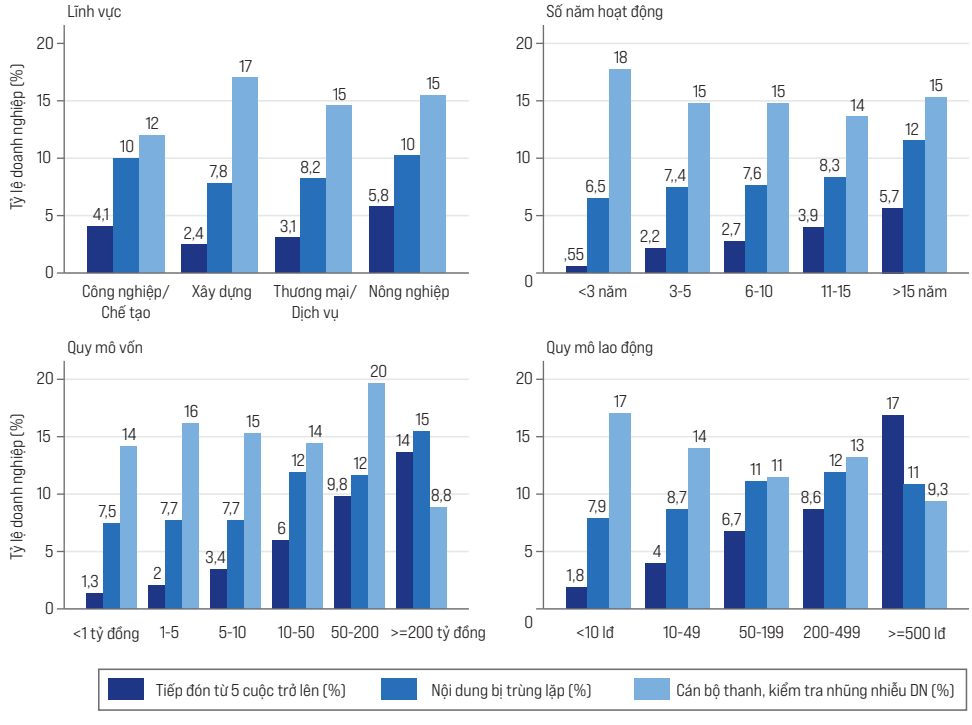

20 *VCCI và FNF, Thủ tục hành chính liên ngành về cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan. Hà Nội tháng 11/2020.*

Kết quả điều tra PCI 2020 cho thấy công tác thanh, kiểm tra doanh nghiệp cần phải tiếp tục có những cải cách mạnh mẽ hơn trong thời gian tới nhằm đảm bảo gánh nặng thanh, kiểm tra được giảm thiểu hợp lý và phân bố công bằng. Thanh kiểm tra đảm bảo giám sát tuân thủ quy định có vai trò quan trọng trong việc hạn chế tối đa các nguy cơ và rủi ro về an ninh, an toàn, sức khỏe, môi trường v.v. cho doanh nghiệp, người lao động, khách hàng của doanh nghiệp và xã hội. Tuy nhiên, việc thanh kiểm tra cũng cần thực hiện một cách hợp lý và phù hợp với các mục tiêu về sức khỏe và an toàn cộng đồng, đồng thời không mang tính tùy tiện hoặc tạo kẽ hở cho tiêu cực. Chính quyền các tỉnh cần triệt để giao nhiệm vụ cho cơ quan thanh tra tỉnh làm đầu mối kiểm soát các hoạt động thanh, kiểm tra doanh nghiệp của các cơ quan tại địa phương, thậm chí các cơ quan trung ương khi lên kế hoạch thanh, kiểm tra doanh nghiệp cũng cần thông báo và phối hợp chặt chẽ với cơ quan thanh tra tỉnh. Theo đó, mọi cuộc thanh tra theo kế hoạch nên được thông báo trước cho cơ quan thanh tra cấp tỉnh để sắp xếp và bố trí nhằm đạt 3 mục tiêu: (1) giảm số lần và thời gian thanh tra; (2) không thanh, kiểm tra trùng lặp nội dung giữa các cơ quan, đoàn thanh, kiểm tra; (3) tăng tối đa số đoàn liên ngành, thay vì mỗi đơn vị tiến hành riêng lẻ. Cần đảm bảo nội dung thanh tra, kiểm tra phải giới hạn trong phạm vi quản lý nhà nước được giao, theo đúng tinh thần Chỉ thị 20/2017/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Các cơ quan quản lý nhà nước cần nhanh chóng chuyển hẳn sang việc thực hiện công tác thanh, kiểm tra dựa trên cơ sở quản lý rủi ro trong chấp hành pháp luật ở tất cả các ngành, lĩnh vực.

Tính minh bạch của môi trường kinh doanh

Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thông tin

Kết quả điều tra PCI cho thấy chính quyền các địa phương cần tạo thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận thông tin. Hình 1.22 cho thấy năm 2020, việc tiếp cận văn bản quy hoạch ở cấp tỉnh vẫn xung quanh mức 2,5 điểm và văn bản pháp lý lần lượt chỉ ở mức 2,54 điểm và 3,03 điểm trên thang điểm 5 (1. Không thể - 5. Rất dễ), chưa có cải thiện đáng kể so với những năm trước đó. Chất lượng thông tin trên website chính quyền các tỉnh năm 2020 chỉ ở mức 34,5 điểm trên thang điểm 50, tăng nhẹ so với mức 31 điểm của năm 2016. Cùng với chất lượng thông tin trên website của chính quyền tỉnh ít cải thiện, tỷ lệ doanh nghiệp thường xuyên truy cập website chính quyền tỉnh chỉ còn 52,3% năm 2020, so với con số 76,8% năm 2016. Đáng lưu ý, trong điều tra 2020, có 56,3% doanh nghiệp nhận được phản hồi sau khi đề nghị các cơ quan chính quyền tỉnh cung cấp thông tin, giảm rõ rệt từ con số 71,4% của năm 2017, năm đầu tiên chỉ tiêu này được đưa vào thu thập. Nguyên nhân của hiện tượng này có lẽ cần được tìm hiểu kỹ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có thể thường xuyên/luôn luôn dự đoán được việc thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương, một chỉ tiêu phản ánh tính tiên liệu trong thực thi pháp luật tại địa phương, vẫn chưa có cải thiện đáng kể, chỉ xung quanh mức 5-6% trong những năm gần đây.

Hình 1.22 Một số chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Tính Minh bạch

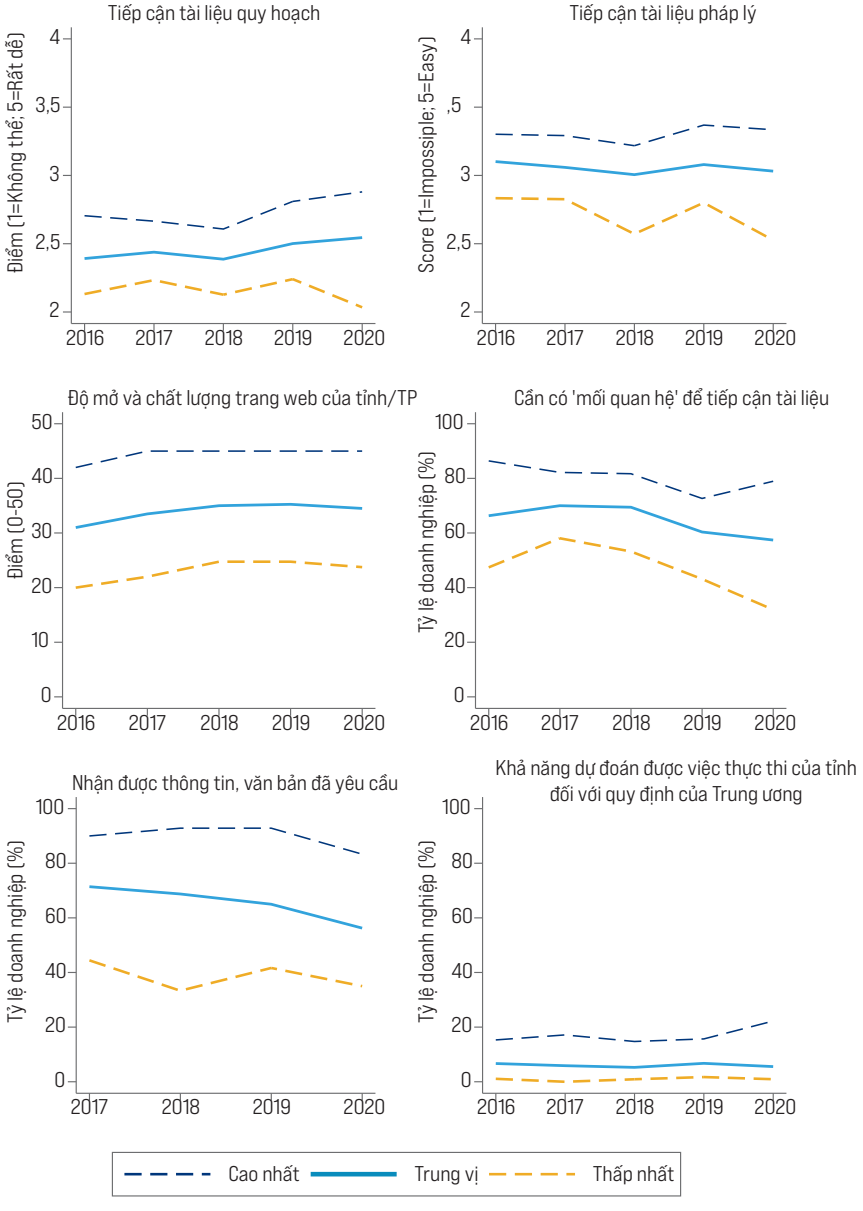

Con số tỷ lệ doanh nghiệp cần mối quan hệ để tiếp cận tài liệu của năm 2020 cho thấy không gian để cải cách vẫn còn rất lớn. Dù đã giảm từ con số 66,3% của năm 2016, vẫn còn 57,4% doanh nghiệp trong Điều tra PCI 2020 phản ánh cần có mối quan hệ với cán bộ cơ quan chính quyền để có được các tài liệu của địa phương.

Vậy cụ thể các doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận những loại thông tin gì? Điều tra PCI 2020 cho thấy một số loại thông tin có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận là tương đối cao, đó là bản đồ, quy hoạch sử dụng đất (51%), kế hoạch đầu tư công (50%), tài liệu ngân sách (48%), quy hoạch ngành, lĩnh vực (47%), kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới (45%), chính sách ưu đãi đầu tư (40%). Ngay cả các văn bản pháp luật do tỉnh ban hành cũng có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin (24%).

Các con số về tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận thông tin là khá quan ngại. Những thông tin nói trên là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp để lập và triển khai các kế hoạch đầu tư kinh doanh. Những rủi ro trong quá trình đầu tư, kinh doanh có thể giảm bớt nếu như các doanh nghiệp có thể tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời trong quá trình hoạt động. Các doanh nghiệp cũng có thể tận dụng được các cơ hội đầu tư, kinh doanh nếu như được tiếp cận thông tin một cách công bằng. Cải thiện mức độ sẵn có của thông tin và đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận thông tin cho các doanh nghiệp có lẽ vẫn là điểm quan trọng mà chính quyền các địa phương tại Việt Nam cần quan tâm hơn trong thời gian tới.

Tạo lập môi trường chính sách, pháp luật ổn định

Biến động chính sách, pháp luật là mối lo thường trực với không ít doanh nghiệp trong điều tra PCI các năm. Nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư lo ngại những thay đổi về chính sách, pháp luật chỉ trong thời gian ngắn khiến hoạt động sản xuất kinh doanh không thể ổn định, chi phí hoạt động bị gia tăng. Điều này không chỉ khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc điều hành sản xuất thường nhật, mà còn khiến các doanh nghiệp e ngại không dám đầu tư dài hạn. Trên thực tế, đã có một số doanh nghiệp buộc phải dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do biến động chính sách pháp luật.[21] Trong điều tra PCI 2020, chúng tôi đã đề nghị doanh nghiệp cho biết họ có gặp khó khăn về biến động chính sách, pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh hay không. Dưới đây, chúng tôi phân tích các kết quả kỹ hơn, trong khía cạnh liên quan tới sự minh bạch của môi trường kinh doanh.

Hình 1.23 cho thấy vẫn có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp lo ngại về biến động chính sách, pháp luật. Xét theo lĩnh vực kinh doanh, tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại về biến động chính sách, pháp luật cao nhất là Xây dựng (21,2%), tiếp đến là Công nghiệp/chế tạo (19,9%), Nông nghiệp (17,8%) và cuối cùng là Thương mại/Dịch vụ (16,4%). Các doanh nghiệp có số năm hoạt động càng lâu dường như lại càng lo ngại hơn về biến động chính sách, pháp luật. Cụ thể, trong khi chỉ có 16,5% doanh nghiệp dưới 3 năm hoạt động lo ngại về vấn đề này thì với các doanh nghiệp có trên 15 năm hoạt động, con số lo ngại lên tới 19,1%. Doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thì lại càng lo ngại hơn về biến động chính sách, pháp luật. Cụ thể, trong khi chỉ có 14,2% doanh nghiệp quy mô dưới 1 tỷ lo ngại về biến động chính sách, pháp luật thì có tới 31,6% doanh nghiệp quy mô từ 200 tỷ trở lên phản ánh về vấn đề này. Tương tự, chỉ 16,8%

21 *Báo Đại biểu nhân dân, "Tính ổn định chắc chắn - điều quan trọng trong xây dựng chính sách," ngày 4/11/2019, truy cập tại <https://www.daibieunhandan.vn/tinh-on-dinh-chac-chan---dieu-quan-trong-trong-xay-dung-chinh-sach-428601>*

doanh nghiệp quy mô dưới 10 lao động lo ngại về biến động chính sách, pháp luật, so với 31,2% doanh nghiệp quy mô từ 500 lao động trở lên cho biết gặp khó khăn đối với vấn đề này.

Hình 1.23 Lo ngại biến động chính sách, pháp luật

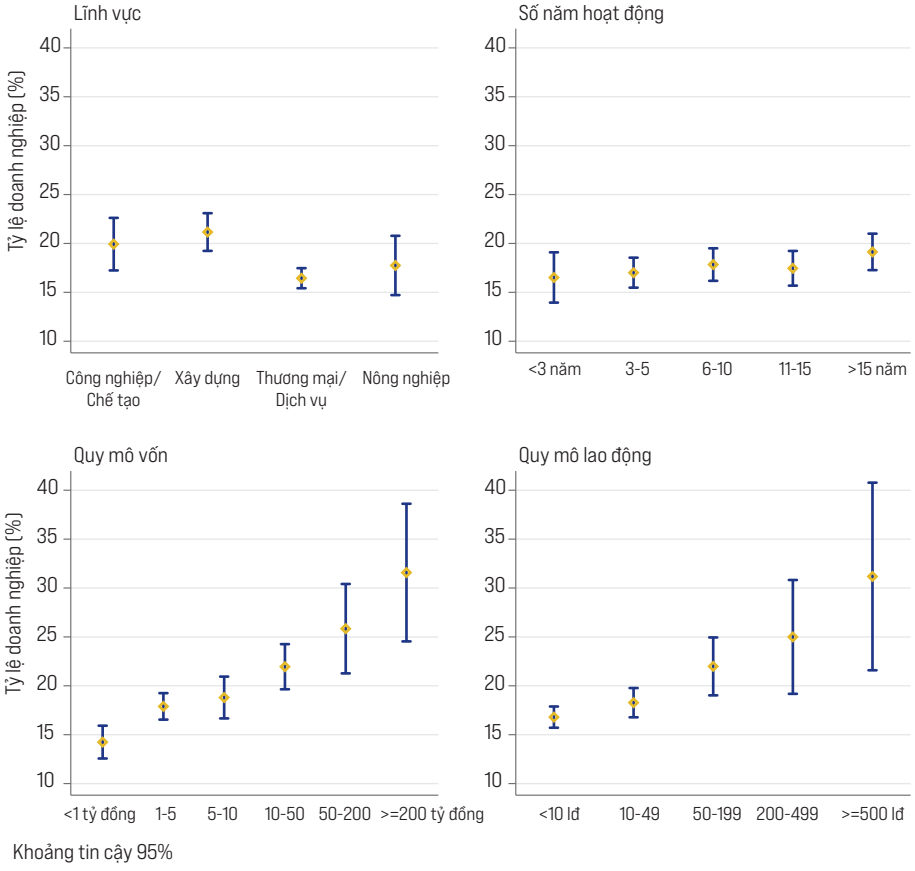

Để giải quyết vấn đề này, các cơ quan nhà nước trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật cần phải xác định rõ các đối tượng chịu tác động, đảm bảo có sự tham gia của họ trong suốt quá trình soạn thảo. Quy trình thủ tục cũng như tài liệu dự thảo cần phải công khai minh bạch và những điều chỉnh đưa ra cần có giải trình đầy đủ ý kiến của các bên. Đây là những yêu cầu không mới, bởi đã được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 cũng như trong Luật sửa đổi 2020, song cần phải được thực hiện đầy đủ và thực chất để tạo sự ổn định về chính sách, pháp luật cho doanh nghiệp.

1.4 NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH

Để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách trong quá trình thiết kế các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, điều tra PCI hàng năm đều dành một phần nội dung đề nghị các doanh nghiệp phản ánh những khó khăn đang phải đối mặt trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Bảng 1.5 trình bày kết quả điều tra của 4 năm gần nhất. Kết quả của mỗi năm có dao động khác nhau, song việc tìm kiếm khách hàng, tiếp cận vốn và biến động thị trường vẫn là những khó khăn lớn nhất các doanh nghiệp thường gặp phải. Năm nay, trước những tác động do đại dịch COVID-19 mang lại, nhóm nghiên cứu sẽ tìm hiểu kỹ hơn phản ánh của các doanh nghiệp liên quan tới ba khó khăn nổi trội này.

Bảng 1.5 Những khó khăn của doanh nghiệp tư nhân trong sản xuất kinh doanh (%)

Loại khó khăn	2017	2018	2019	2020
Tìm kiếm khách hàng	58	60	63	64
Tiếp cận vốn	38	37	35	41
Biến động thị trường	31	32	27	33
Tuyển lựa nhân sự thích hợp	25	28	34	28
Tìm đối tác hợp tác kinh doanh	24	27	28	25
Tìm kiếm nhà cung cấp	16	18	17	19
Biến động chính sách, pháp luật	21	23	18	18
Thủ tục hành chính	16	17	15	15
Tìm kiếm mặt bằng sản xuất kinh doanh	14	16	14	11
Khác	1	2	2	7
Cơ sở hạ tầng yếu kém	9	9	5	5
Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ			5	5

(% doanh nghiệp lựa chọn)

Tìm kiếm khách hàng

Tìm kiếm khách hàng là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp bởi đây là yếu tố quyết định tới thị phần, doanh thu cũng như lợi nhuận của mỗi doanh nghiệp. Như bảng 1.5 cho thấy, năm 2020, có 64% doanh nghiệp phải đối mặt với khó khăn này.

Xét theo thời gian hoạt động, như thể hiện tại Hình 1.24, đây cũng là mối lo thường trực với các doanh nghiệp dù mới đi vào hoạt động (66% với nhóm dưới 5 năm) và cả nhóm đã có nhiều năm hoạt động (62% với các doanh nghiệp trên 10 năm hoạt động). Các doanh nghiệp quy mô

siêu nhỏ và nhỏ có tỷ lệ gặp khó khăn cao nhất, song bản thân những doanh nghiệp quy mô lớn cũng có trên 50% cho biết gặp phải khó khăn này. Nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thiếu kỹ năng, kiến thức trong việc làm thế nào để tìm kiếm khách hàng. Vì vậy, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền có thể triển khai các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm khách hàng, để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn này.

Hình 1.24 Khó khăn trong tìm kiếm khách hàng theo đặc điểm doanh nghiệp

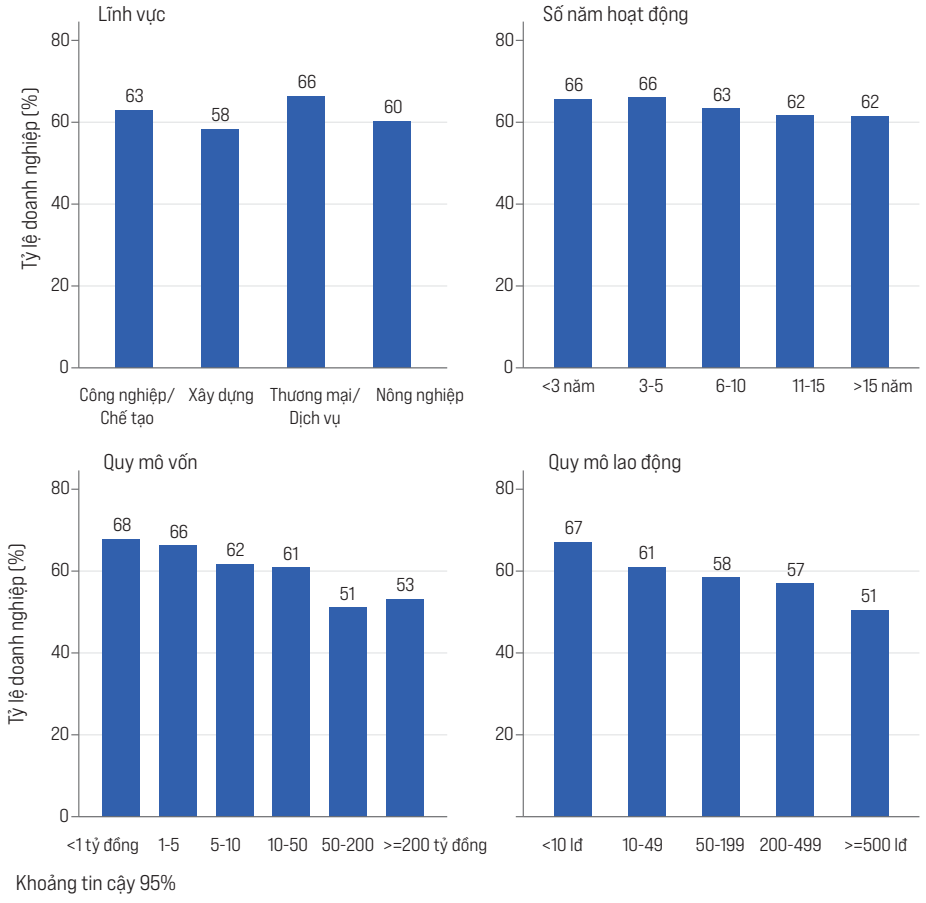

Tiếp cận vốn tín dụng

Điều tra PCI 2020 cho thấy có 41% doanh nghiệp gặp khó khăn về tiếp cận vốn tín dụng, gia tăng so với con số 35% của năm 2019. Như trình bày tại Hình 1.25, các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động có tỷ lệ gặp khó khăn về tiếp cận vốn tín dụng cao hơn các nhóm còn lại. Cụ thể, 46% doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 3 năm, so với 34% doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 15 năm, gặp khó khăn về vấn đề này. Những doanh nghiệp quy mô siêu

nhỏ, nhỏ xét về mặt quy mô vốn và lao động có tỷ lệ gặp khó khăn về tiếp cận vốn tín dụng cao hơn so với các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn. Cụ thể, 42% doanh nghiệp có số vốn dưới 1 tỷ gặp khó khăn về tiếp cận vốn tín dụng, với các doanh nghiệp có quy mô từ 200 tỷ trở lên, tỷ lệ gặp khó khăn là 33%. Tương tự, trong khi 42% doanh nghiệp dưới 10 lao động khó tiếp cận vốn tín dụng, chỉ có 23% doanh nghiệp từ 500 lao động trở lên gặp phải khó khăn này.

Hình 1.25 Khó khăn trong vay vốn ngân hàng theo đặc điểm doanh nghiệp

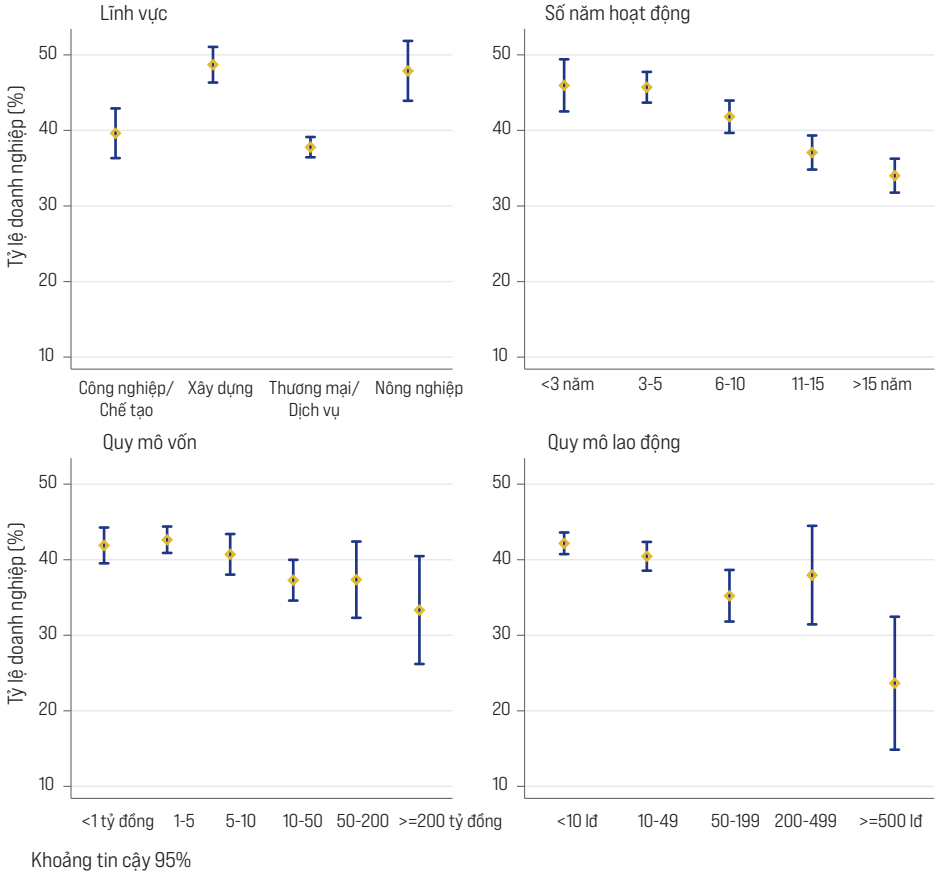

Hình 1.26 trình bày các trở ngại cụ thể của các doanh nghiệp khi tiếp cận vốn tín dụng. 83% doanh nghiệp cho biết không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp. Có tới 60% doanh nghiệp tư nhân nhận thấy lãi suất và các điều kiện cho vay đối với doanh nghiệp tư nhân luôn khó khăn hơn so với các doanh nghiệp nhà nước. 46% doanh nghiệp phản ánh thủ tục vay vốn rất phiền hà và 39% cho biết các ngân hàng, tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp. Một con số đáng suy nghĩ, khi có 38% doanh nghiệp đồng ý với nhận định "việc 'bồi dưỡng' cho cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng để được vay vốn là phổ biến". Thậm chí, có tới 26% doanh nghiệp phản ánh hiện tượng "cán bộ ngân hàng/tổ chức tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ".

Hình 1.26 Những trở ngại cụ thể khi vay vốn ngân hàng

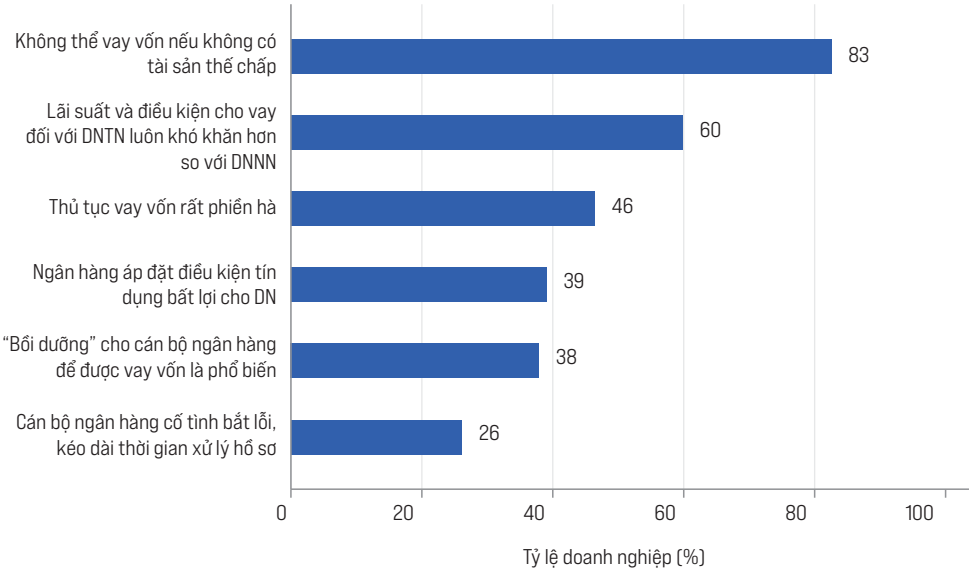

Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 đã nhấn mạnh việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng, khi yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực này cần tập trung rà soát, đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn, giảm bớt phiền hà cho khách hàng, bảo đảm an toàn vốn vay và phù hợp với quy định của pháp luật; nâng cao năng lực thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay và nghiên cứu, xây dựng các chương trình vay vốn với lãi suất hợp lý, khuyến khích đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Từ phản ánh của doanh nghiệp qua điều tra PCI, có thể thấy đây là những giải pháp đúng hướng và cần được thực hiện hiệu quả hơn trong thời gian tới. Tất nhiên, bản thân các doanh nghiệp cũng cần cải thiện năng lực quản trị, năng lực tài chính để đáp ứng được các điều kiện để được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, cũng như chủ động tìm kiếm và sử dụng các kênh huy động vốn khác.

Biến động thị trường

Có 33% doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn về biến động thị trường trong điều tra năm 2020. Có thể do những tác động của dịch COVID-19 nên tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về biến động thị trường đã tăng đáng kể từ con số 27% của năm 2019 và cao nhất trong 4 năm trở lại đây.

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn gia tăng khi số năm hoạt động hoặc quy mô doanh nghiệp gia tăng - một số doanh nghiệp quy mô lớn thường có mức độ tham gia chuỗi giá trị hoặc hoạt động xuất nhập khẩu cao hơn, do vậy có thể chịu tác động lớn trước những biến động thị trường do dịch COVID-19 mang lại.

Hình 1.27 Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về biến động thị trường

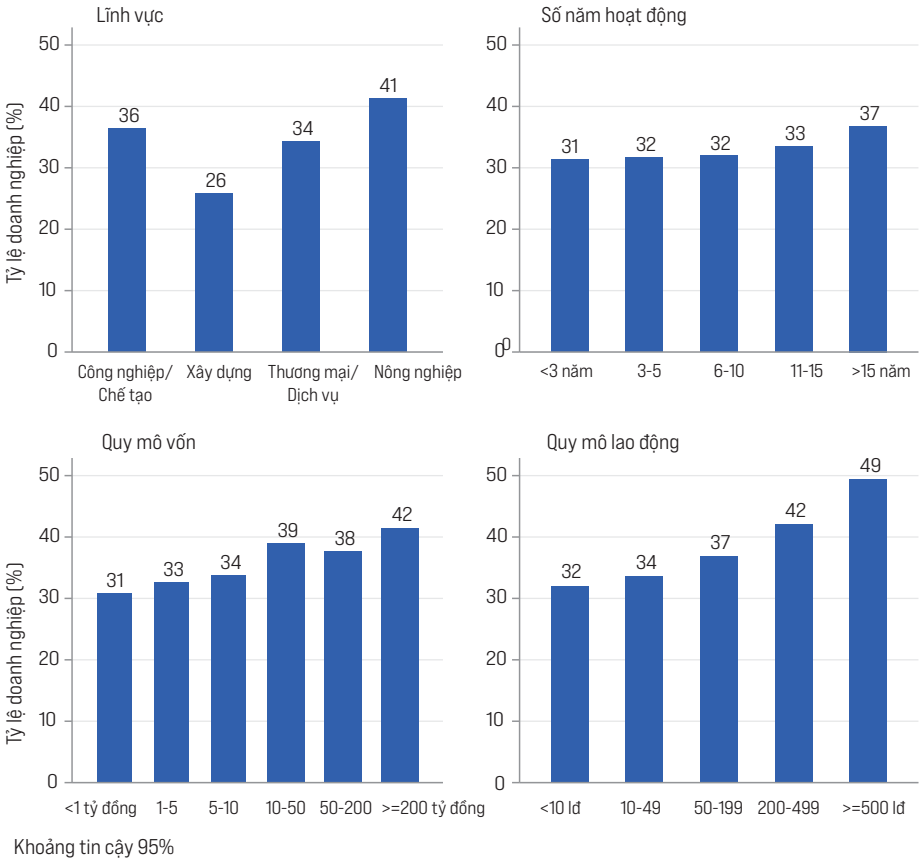

1.5 CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2020

Kết hợp thông tin thu thập từ điều tra doanh nghiệp tư nhân về chất lượng cơ sở hạ tầng tại tỉnh, thành phố doanh nghiệp đang hoạt động cùng với những dữ liệu thống kê của các cơ quan nhà nước, báo cáo PCI 2020 tiếp tục xây dựng Chỉ số Cơ sở hạ tầng. Lưu ý rằng chỉ số này không được đưa vào để tính toán Chỉ số PCI, bởi những quyết sách lớn liên quan tới phát triển cơ sở hạ tầng phần lớn nằm ngoài thẩm quyền quyết định của chính quyền các tỉnh, thành phố.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng hợp thành bởi 4 chỉ số thành phần, phản ánh chất lượng 4 lĩnh vực hạ tầng cơ bản liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là: 1) Các khu/cụm công nghiệp; 2) Đường sá giao thông; 3) Các dịch vụ tiện ích cơ bản về viễn thông, năng lượng; 4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin.

Hình 1.28 dưới đây trình bày kết quả Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2020. Ba tỉnh đứng đầu Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm nay là Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đà Nẵng. Đây vẫn là những tỉnh có thế mạnh về cơ sở hạ tầng trong nhiều năm điều tra PCI.

Hình 1.28 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2020

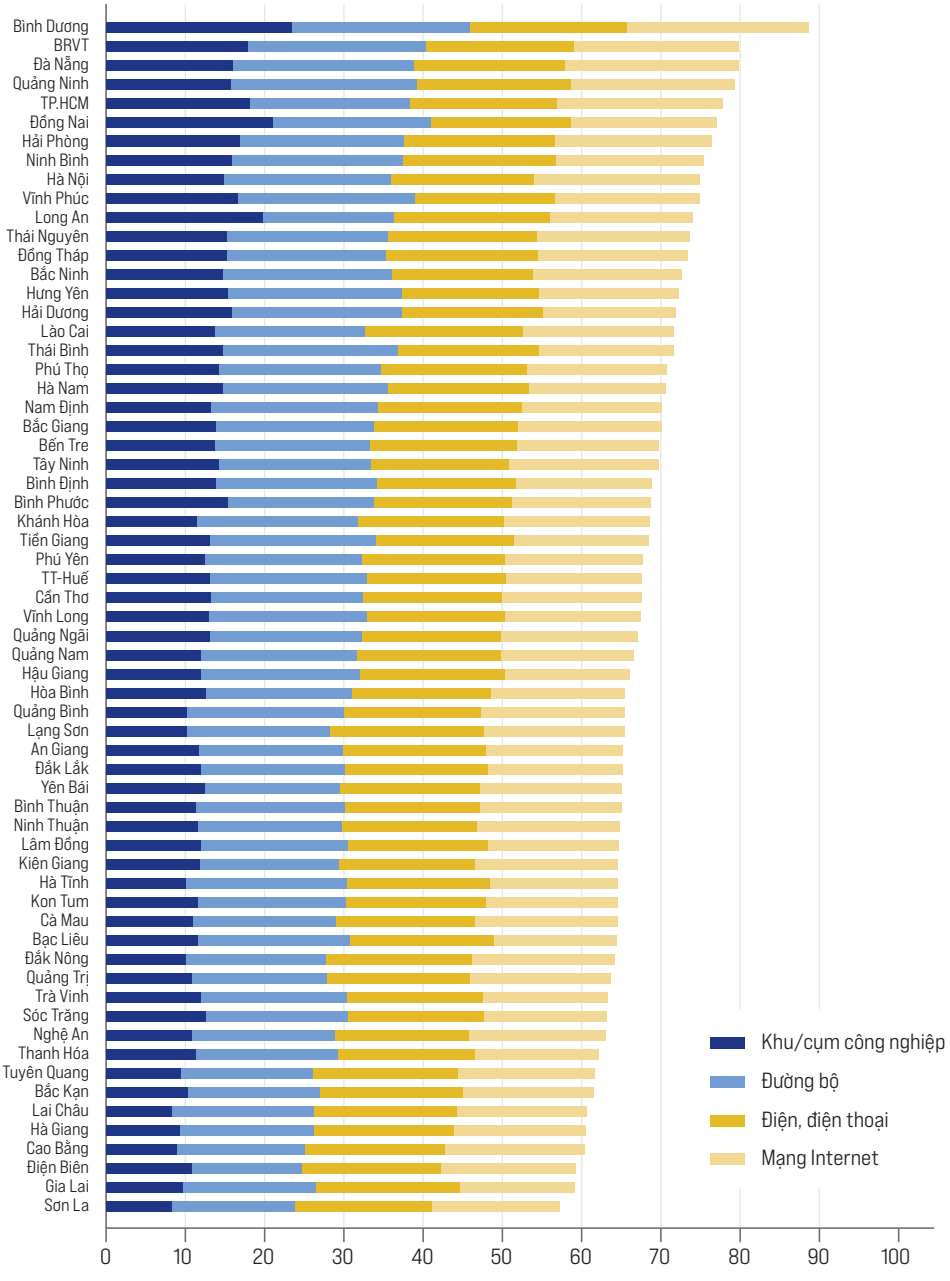

Chất lượng cơ sở hạ tầng PCI 2020 tiếp tục ghi nhận ở mức cao, với điểm số tỉnh trung vị đạt mức 67,41 điểm. Mặc dù giảm khoảng 1 điểm so với năm trước nhưng điểm số Chỉ số Cơ sở hạ

tầng tỉnh trung vị trong Điều tra năm 2020 vẫn cao thứ 2 kể từ năm 2009 khi Báo cáo PCI bắt đầu xây dựng và công bố chỉ số này. Bảng 1.6 dưới đây trình bày một số chỉ tiêu của Chỉ số Cơ sở hạ tầng trong 5 năm gần đây. Chất lượng của khu/cụm công nghiệp, đường sá đã duy trì được sự cải thiện ổn định.

Bảng 1.6 Một số chỉ tiêu của Chỉ số Cơ sở hạ tầng qua các năm

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2016	2017	2018	2019	2020
Chất lượng của Khu công nghiệp / Cụm công nghiệp (% Tốt và Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-5	Giá trị nhỏ nhất	10,42	13,46	10,53	22,54	32,86
		Trung vị	40,91	46,38	46,67	50,00	53,75
		Giá trị lớn nhất	73,48	73,91	77,22	76,40	77,27
		Tương quan với năm trước	0,85*	0,77*	0,86*	0,74*	0,72*
Chất lượng đường giao thông (% Tốt và Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-1	Giá trị nhỏ nhất	23,86	23,00	24,24	29,06	33,33
		Trung vị	42,06	41,30	41,12	44,14	51,02
		Giá trị lớn nhất	79,81	80,43	77,13	80,00	79,77
		Tương quan với năm trước	0,76*	0,71*	0,74*	0,72*	0,77*
Số ngày đường sá không lưu thông được trong năm qua	Câu hỏi điều tra PCI: E3	Giá trị nhỏ nhất	2,68	1,96	1,76	1,20	1,11
		Trung vị	5,81	4,11	3,77	3,42	2,74
		Giá trị lớn nhất	192,25	6,06	11,42	7,38	6,56
		Tương quan với năm trước	0,71*	0,22	0,58*	0,73*	0,71*
Số giờ mất điện trong tháng vừa qua (trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: E4-4	Giá trị nhỏ nhất	1,00	3,00	3,00	3,00	0,00
		Trung vị	8,00	8,00	7,55	7,84	4,00
		Giá trị lớn nhất	16,00	11,87	10,75	9,60	8,00
		Tương quan với năm trước	0,60*	0,56*	0,57*	0,57*	0,46*
Tỷ lệ số lần cắt điện được thông báo trước (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E4-3	Giá trị nhỏ nhất	10,00	42,87	48,18	45,52	50,00
		Trung vị	50,00	57,08	65,06	57,84	64,34
		Giá trị lớn nhất	80,00	80,00	90,00	80,00	90,00
		Tương quan với năm trước	0,31*	0,52*	0,89*	0,88*	0,60*
Chất lượng viễn thông (% Tốt và Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-2	Giá trị nhỏ nhất	65,26	67,74	68,22	69,83	61,29
		Trung vị	76,84	78,17	81,08	82,57	79,38
		Giá trị lớn nhất	88,46	90,12	91,43	91,30	89,11
		Tương quan với năm trước	0,40*	0,43*	0,44*	0,56*	0,30*
Số giờ bị cắt dịch vụ viễn thông (trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: E5	Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Trung vị	0,01	1,00	0,00	0,00	0,00
		Giá trị lớn nhất	5,00	5,40	3,98	2,30	2,00
		Tương quan với năm trước	0,45*	0,34*	0,06	0,36*	0,04

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2016	2017	2018	2019	2020
Chất lượng cung cấp dịch vụ Internet (% Tốt và Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-6	Giá trị nhỏ nhất	43,00	42,86	53,64	59,14	49,32
		Trung vị	57,02	61,76	64,42	70,13	64,08
		Giá trị lớn nhất	70,71	80,23	80,77	82,61	79,64
		Tương quan với năm trước	0,41*	0,56*	0,26*	0,29*	0,22

Điều tra PCI 2020 tiếp tục ghi nhận mối quan hệ tương quan thuận giữa chất lượng điều hành kinh tế và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Nói cách khác, những địa phương được doanh nghiệp đánh giá cao hơn về chất lượng điều hành thường là những nơi có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt hơn. Đi vào chi tiết, có 24 tỉnh, thành phố nằm ở góc một phần tư bên phải phía trên của Hình 1.29, đây là nhóm tỉnh có chất lượng điều hành và chất lượng cơ sở hạ tầng cao hơn mức trung vị của cả nước. Cũng có số lượng tương tự địa phương nằm ở góc một phần tư bên trái dưới cùng, nơi có chất lượng điều hành và chất lượng hạ tầng ở mức thấp hơn tỉnh trung vị. Đây là những tỉnh cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn để vượt qua hạn chế về mặt cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành kinh tế địa phương. Tại góc một phần tư bên trái phía trên là 8 tỉnh có chất lượng cơ sở hạ tầng cao song chất lượng điều hành kinh tế còn thấp, và những tỉnh trong nhóm này dường như bị mắc kẹt trong "bẫy lợi thế". Nằm ở góc một phần tư bên phải phía dưới là 7 tỉnh có điểm số chất lượng điều hành trên tỉnh trung vị song còn hạn chế về chất lượng cơ sở hạ tầng. Đây là những tỉnh mà nhóm nghiên cứu vẫn gọi là nhóm "vượt khó", khi chất lượng hạ tầng còn khó khăn song những địa phương này đã vươn lên về mặt chất lượng điều hành kinh tế để thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

Hình 1.29 Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng năm 2020

KẾT LUẬN

Kết quả Điều tra PCI cho thấy sự chuyển động tích cực của nhiều lĩnh vực của môi trường kinh doanh Việt Nam trong giai đoạn 5 năm từ 2016 đến nay. Cụ thể, các doanh nghiệp ghi nhận môi trường kinh doanh bình đẳng hơn, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự được củng cố, cải cách thủ tục hành chính tiếp tục có bước tiến, tính năng động của bộ máy chính quyền được nâng cao, đặc biệt chi phí không chính thức được giảm bớt. Điều này cho thấy những nỗ lực cải cách của Chính phủ trong nhiệm kỳ vừa qua cùng với việc thực hiện của chính quyền các tỉnh, thành phố đã phát huy hiệu quả trên thực tế.

Những thành quả quan trọng thời gian qua là đáng khích lệ, song Điều tra PCI cho thấy cộng đồng doanh nghiệp tiếp tục kỳ vọng chính quyền các cấp cần có những cải cách mạnh mẽ và thực chất trên nhiều khía cạnh của môi trường kinh doanh. Đó là cải cách hành chính cần tập trung vào cắt giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, đặc biệt là trong một số lĩnh vực như đất đai, thuế, bảo hiểm xã hội; tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin và các nguồn lực cho phát triển; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi của chính quyền các cấp; và cần nhanh chóng nắm bắt, tháo gỡ và hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp vượt qua các khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh ...

Năm 2021 là năm khởi đầu cho một nhiệm kỳ mới của chính quyền các cấp và việc "tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo" đã được xác định là một trong những đột phá về thể chế của Việt Nam trong 10 năm tới.[22] Nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật một cách ổn định, nhất quán và công bằng, cải thiện chất lượng phối hợp giữa các ngành, các cấp, thực sự đảm bảo công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước có liên quan và nhanh chóng xây dựng và vận hành chính quyền số... có thể góp phần quan trọng vào việc thực hiện đột phá thể chế nêu trên, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững và năng động của cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam trong những năm tiếp theo.

22 *Nghị quyết Đại hội 13 Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 26/2/2021, truy cập tại <https://daihoi13.dangcongsan.vn/tin-moi/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-dang-4675>*

PHỤ LỤC

Dựa trên mã ngành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ khung chọn mẫu kết hợp với thông tin do doanh nghiệp cung cấp, nhóm nghiên cứu có thể tính toán điểm số PCI ở cấp độ doanh nghiệp. Từ đó, có thể xác định điểm số PCI cho từng ngành sản xuất kinh doanh. Điểm số này phản ánh đánh giá của doanh nghiệp trong các ngành sản xuất về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh, và có thể cung cấp thông tin về những lĩnh vực nào còn đang nhiều rào cản, cần được cải cách mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

Hình 1.30 mô tả kết quả điểm số PCI 2020 cấp độ doanh nghiệp theo ngành sản xuất kinh doanh. Trong hình này, thanh khoảng màu xanh thể hiện khoảng tin cậy 95% của điểm số PCI cấp độ doanh nghiệp trong mỗi ngành sản xuất, hình trám màu cam thể hiện điểm số trung bình và đường thẳng liền màu nâu thể hiện điểm số trung vị PCI cấp độ doanh nghiệp. Kết quả PCI 2020 cho thấy doanh nghiệp trong ngành sản xuất chế biến cao su, nhựa, hành chính/dịch vụ hỗ trợ và sản xuất phân phối điện, khí đốt đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh cao nhất. Tuy nhiên, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông/lâm nghiệp/thuỷ sản (sau đây gọi tắt là nông nghiệp) lại là nhóm có cảm nhận ít tích cực nhất về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh.

Trong cơ cấu nền kinh tế Việt Nam năm 2020, khu vực nông nghiệp đang chiếm tỷ trọng đáng kể với con số 14,85%.[23] Dù có rất nhiều mặt hàng xuất khẩu có thứ hạng trên thế giới như gỗ và sản phẩm gỗ, cà phê, gạo, hạt điều, rau quả, tôm..., nhưng Việt Nam vẫn đa phần xuất hàng thô, chưa gia tăng chế biến theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; chưa chú trọng xây dựng thương hiệu mạnh cho ngành nông sản. Điểm yếu lớn nhất theo nhiều chuyên gia là Việt Nam đang thiếu lực lượng chủ công để phát triển nông nghiệp, đó chính là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.[24] Tại Nghị quyết 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững, Chính phủ đã coi doanh nghiệp nông nghiệp có vai trò "trụ cột" trong việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam. Cũng trong Nghị quyết này, Chính phủ đã đặt ra mục tiêu "đến năm 2030 có 80.000 đến 100.000 doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp hiệu quả", từ con số khoảng 10.200 doanh nghiệp vào năm 2019.[25] Từ kết quả điều tra

23 *Tổng cục Thống kê, Báo cáo Kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020, ngày 27/12/2020, truy cập tại < https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>*

24 *Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp được lợi gì? Diễn đàn cạnh tranh quốc gia, ngày 2/6/2017, truy cập tại <https://nangluccanhtranh.chinhphu.vn/Hop-tac-xa-kieu-moi/Phat-trien-doanh-nghiep-nong-nghiep-duoc-loi-gi/307738.vgp>*

25 *Nghị quyết 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững, truy cập tại <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=509&_page=1&mode=detail&document_id=197400 >*

PCI 2020, có thể thấy để hiện thực hóa mục tiêu này, việc cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ đóng vai trò quan trọng.

Hình 1.30 Điểm số PCI năm 2020 cấp doanh nghiệp theo ngành sản xuất kinh doanh

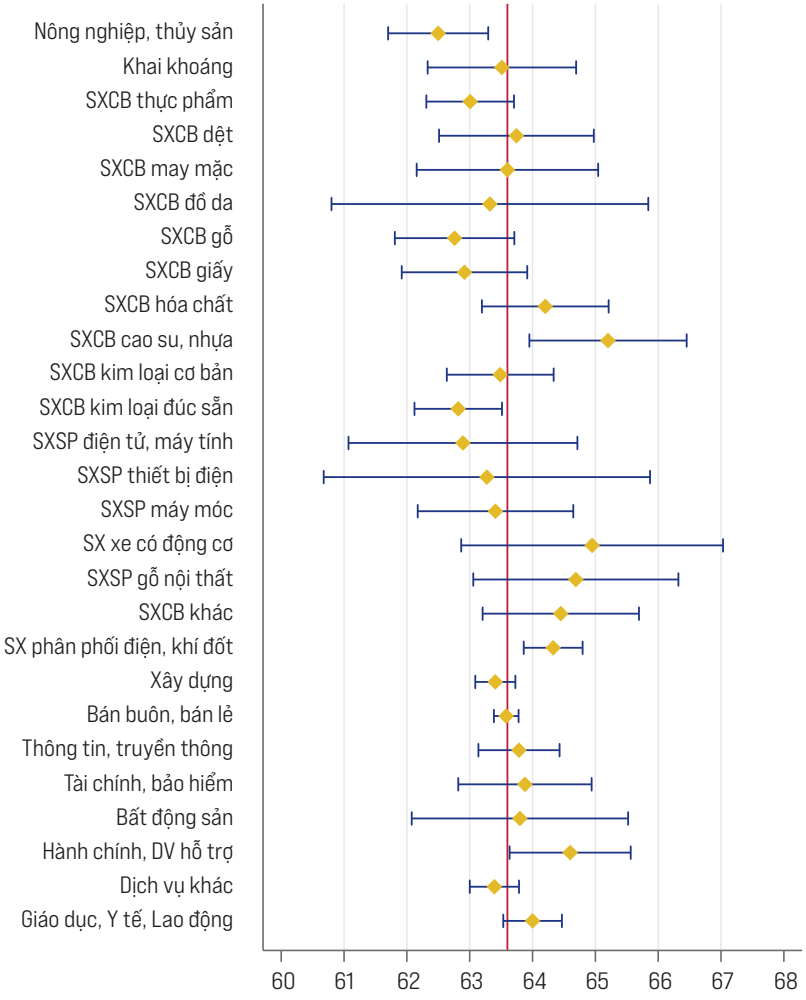

Khoảng tin cậy 95%
Đường màu nâu mô tả điểm số trung vị ở cấp độ doanh nghiệp (63,6 điểm)

CHƯƠNG 2

ĐIỀU TRA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

GIỚI THIỆU

Vào thời điểm đầu năm 2020, nhiều đánh giá quốc tế cho rằng Việt Nam sẽ tận dụng lợi thế có được từ cuộc thương chiến Mỹ-Trung, củng cố vị thế quốc gia như một trong những "công xưởng" của thế giới và có thể đạt mức tăng trưởng kinh tế 7% (VOA News 2020, Connors 2020). Thực vậy, Việt Nam đã trở thành điểm đến được lựa chọn hàng đầu cho chiến lược "Trung Quốc + 1" của các nhà đầu tư; các tranh chấp thương mại gay gắt giữa Mỹ và Trung Quốc chỉ góp phần tăng sức hấp dẫn của Việt Nam với các nhà đầu tư nước ngoài. Đại dịch COVID-19 phần nào đã làm đình trệ tiến trình này, khiến tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế của Việt Nam chỉ còn 2,9% (Tuổi trẻ 2020). Dù vậy trên bình diện rộng hơn của nền kinh tế toàn cầu đang chịu tác động nặng nề bởi dịch COVID-19, Việt Nam vẫn thu hút được một lượng đáng kể vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong năm 2020. Tính đến cuối tháng 12 năm 2020, số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Việt Nam là 28,5 tỷ USD, bằng 75% so với năm 2019. Vốn đầu tư thực hiện năm 2020 đạt gần 20 tỷ USD, tương đương mức cùng kỳ năm trước (TCTK 2020). Kết quả ấn tượng của Việt Nam trong ứng phó, kiểm chế dịch bệnh cũng đã góp phần tăng sức hút của Việt Nam như điểm đến cho đầu tư nước ngoài. Theo Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO), cho đến nay Việt Nam vẫn luôn là lựa chọn hàng đầu của các doanh nghiệp Nhật Bản tìm kiếm các phương án đa dạng hóa chuỗi cung ứng và chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc, tiếp theo là Thái Lan ở vị trí thứ hai (VnExpress 2020a).

Mặc dù tổng vốn FDI vào Việt Nam có sự sụt giảm song Việt Nam vẫn thu hút được một số siêu dự án. Lớn nhất trong số đó là dự án nhà máy Điện khí hóa lỏng LNG tại Bạc Liêu do công ty TNHH Delta Offshore đến từ Singapore đầu tư. Với số vốn đăng ký 4 tỷ USD, dự án này đưa Singapore trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam năm 2020 (Bnews 2020). Thái Lan cũng tạo dấu ấn với dự án hóa dầu Long Sơn (LSP) tại Bà Rịa - Vũng Tàu (VnExpress 2020b). LSP là một liên doanh giữa Tập đoàn Xi măng Thái Lan (SCG) và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN), khởi động năm 2018 và mới đây đã tăng vốn đầu tư thêm 1,4 tỷ USD (TCNLVN 2018). Ba siêu dự án khác thuộc các lĩnh vực khác nhau, bao gồm bất động sản, điện tử và sản xuất nhựa. Dự án Hanoi Starlake — một khu đô thị do Hàn Quốc đầu tư — cũng đã điều chỉnh tăng vốn đầu tư thêm 774 triệu USD. Pegatron, một tập đoàn công nghệ đến từ Đài Loan, đã đầu tư 481 triệu USD vào một siêu dự án sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử nằm trong khu công nghiệp Đình Vũ tại Hải Phòng. Dự án thứ ba là nhà máy sản xuất lốp xe Radian Jinyu do Trung Quốc đầu tư với tổng vốn đăng ký 300 triệu USD tại Tây Ninh.

Trong chương điều tra doanh nghiệp FDI thường niên của Báo cáo PCI 2020, nhóm nghiên cứu PCI phân tích sức hấp dẫn của Việt Nam với các nhà đầu tư nước ngoài. Trong các năm 2013-2015, phiếu khảo sát PCI từng đề nghị các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cho biết những yếu tố nào đã khiến họ lựa chọn đầu tư vào Việt Nam thay vì các quốc gia khác. Chúng tôi liệt kê 9 yếu tố sau đây để doanh nghiệp lựa chọn: (1) kiểm soát tham nhũng; (2) hệ thống thủ tục, quy định; (3) thuế; (4) rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh; (5) mức độ ổn định của chính sách; (6) cơ sở hạ tầng; (7) chất lượng cung cấp dịch vụ công; (8) vai trò

của doanh nghiệp trong hoạch định chính sách; và (9) ổn định chính trị. Trong phiếu khảo sát PCI 2020, các câu hỏi này được đưa trở lại nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã thay đổi như thế nào sau 5 năm. Có thể nói những năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng trong việc nâng cao sức cạnh tranh quốc gia trong hầu hết các lĩnh vực. Để kiểm định việc này, chúng tôi thực hiện phân tích sâu một yếu tố có sự cải thiện rõ nét – chi phí không chính thức – và một yếu tố thường được các nhà đầu tư nước ngoài coi là cần cải thiện hơn nữa – hệ thống thủ tục, quy định.

Chương 2 bao gồm các phần sau đây: Phần 1.1 đánh giá tổng thể tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp FDI) trong một năm đầy khó khăn và biến động. Tiếp theo, tại phần 2.2, chúng tôi điểm qua các thay đổi trong cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực và quy mô. Phần 2.3, cũng là phần quan trọng nhất của chương 2, đi sâu tìm hiểu những yếu tố nào đã "hút" đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, và qua thời gian, các yếu tố này đã thay đổi như thế nào. Phần 2.4 tập trung vào những bước tiến đáng hoan nghênh của Việt Nam trong nỗ lực chống tham nhũng và giảm nhũng nhiễu cho doanh nghiệp FDI. Tại phần 2.5, chúng tôi phân tích mức độ dễ dàng khi nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các quy định, thủ tục trong lĩnh vực hải quan, đăng ký doanh nghiệp, thuế và bảo hiểm xã hội. Các kết luận được trình bày tại Phần 2.6.

2.1 HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI

Năm 2020, các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19, như thể hiện tại Bảng 2.1 dưới đây. Trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, các doanh nghiệp FDI tỏ ra thận trọng hơn trong việc tăng quy mô vốn đầu tư. Chỉ có 8% doanh nghiệp FDI cho biết đã tăng vốn đầu tư trong năm 2020 so với mức 10% của năm 2019, và những con số này đều giảm so với mức đỉnh 13% của năm 2017. Tương tự, năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp FDI tăng quy mô lao động sụt giảm xuống 55% so với mức 62% của năm 2019. Song việc vẫn có hơn 50% doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI-FDI năm nay cho biết có tăng quy mô lao động cho thấy họ tin tưởng vào các nỗ lực kiềm chế sự lây lan của đại dịch của Chính phủ và các tác động của nó đối với nền kinh tế Việt Nam.

Tác động của dịch thể hiện rõ trên số liệu về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI. Trong khi năm 2019 phần lớn doanh nghiệp FDI hoạt động có lãi thì năm 2020, con số này chỉ còn là 43%. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lỗ cũng tăng mạnh, từ 34% năm 2019 lên đến 47% năm 2020. Năm 2020 cũng là năm ghi nhận hiệu quả hoạt động kém nhất của khối doanh nghiệp FDI trong suốt những năm điều tra PCI-FDI. Dịch bệnh gần như đã làm gián đoạn hầu hết các hoạt động kinh tế. Doanh thu trung vị của các doanh nghiệp FDI cũng sụt giảm từ 0,93 triệu USD năm 2019 xuống chỉ còn 0,67 triệu USD – mức thấp nhất kể từ năm 2012. Chi phí trung vị của khối này cũng giảm xuống 1,28 triệu USD so với 1,51 triệu USD năm 2019.

Bảng 2.1 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI qua các năm

Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)	Doanh thu trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)	Chi phí trung vị (triệu USD, quy về năm 2010)
2012	5,2	31,0	60,4	27,5	1,54	0,97
2013	5,1	30,0	63,6	24,1	1,45	0,94
2014	16,1	62,4	57,9	34,2	1,14	0,71
2015	11,4	62,4	55,1	37,6	0,69	1,42
2016	11,0	63,3	59,0	33,4	0,73	0,49
2017	13,2	62,4	54,3	37,9	2,43	2,02
2018	11,8	58,2	53,1	36,7	2,57	2,20
2019	10,4	61,6	56,2	34,3	0,93	1,51
2020	8,4	55,0	42,6	47,1	0,67	1,28

Hình 2.1 mô tả sơ bộ các xu hướng mang tính tác động dài hạn của đại dịch COVID-19 đối với triển vọng kinh doanh của khối doanh nghiệp FDI. Dịch bệnh khiến tình hình kinh tế trở nên bất trắc và tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động cũng như triển vọng phát triển của doanh nghiệp FDI. Nhiệt kế doanh nghiệp FDI cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh đã giảm hơn 12 điểm phần trăm, từ 53% năm 2019 xuống 40,8% năm 2020. Sự lạc quan của các nhà đầu tư nước ngoài rơi xuống mức thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế 2012-2013.

Hình 2.1 Nhiệt kế doanh nghiệp FDI

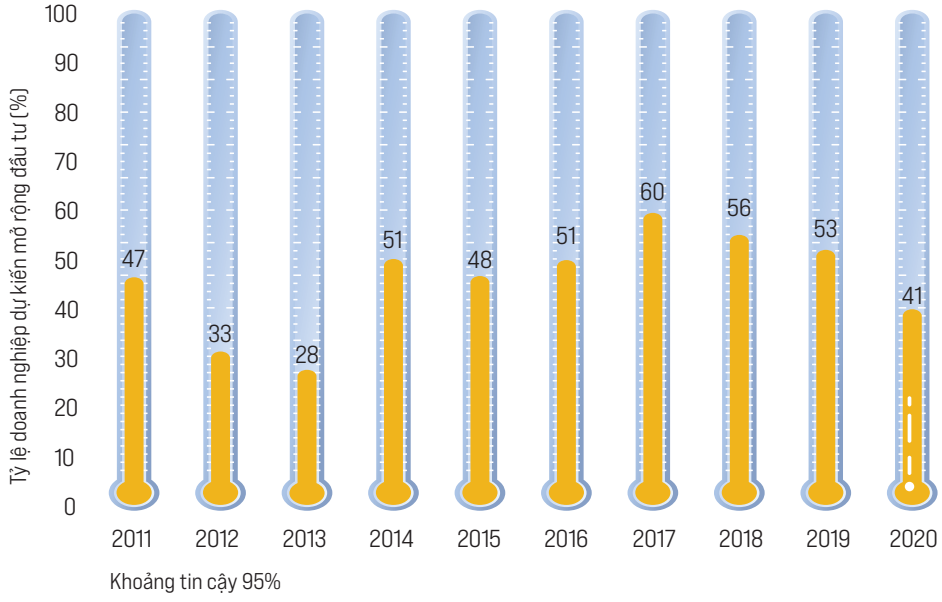

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2020, Câu hỏi A.12: "Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?" Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh hoặc 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh. Các thanh khoảng thể hiện khoảng tin cậy 95%.

Hình 2.2 phân tích triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo tiêu chí xuất khẩu. Dưới tác động mang tính toàn cầu của đại dịch COVID-19 khiến các chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu dường như bị ảnh hưởng nặng nề hơn so với các doanh nghiệp chỉ tập trung thị trường nội địa (không xuất khẩu). Với nhóm doanh nghiệp xuất khẩu, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch tăng quy mô tại Việt Nam đã giảm từ 56,4% xuống 41,5%, tức là giảm gần 15 điểm phần trăm. Trong khi đó, con số tương ứng ở nhóm doanh nghiệp không xuất khẩu là 10%. Chỉ có 40,2% doanh nghiệp không xuất khẩu trong mẫu cho biết họ dự định tăng quy mô kinh doanh trong năm 2020, so với 50,1% năm 2019. Tuy nhiên, tại thời điểm trước đại dịch, nhóm doanh nghiệp xuất khẩu dường như khá chắc chắn về kế hoạch mở rộng so với nhóm doanh nghiệp không xuất khẩu, song sau các diễn biến phức tạp của dịch, mức độ lạc quan của cả hai nhóm đã rơi xuống mức thấp gần như bằng nhau.

Hình 2.2 Triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo tiêu chí xuất khẩu

Khoảng tin cậy 95%

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2020, Câu hỏi A.12: "Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?" Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh hoặc 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh.

COVID-19 có tác động không đồng đều đối với các doanh nghiệp FDI thuộc các lĩnh vực hoạt động khác nhau, như mô tả tại Hình 2.3. Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất/chế tạo là nhóm bị tác động nặng nhất: Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng sụt giảm mạnh từ 56,2% năm 2019 xuống 41,2% năm 2020. Đứng thứ hai là lĩnh vực dịch vụ/thương mại, với mức sụt giảm 11,1 điểm phần trăm. Các phát hiện này không ngoài dự đoán, bởi tính chất của các ngành dịch vụ thương mại là doanh nghiệp trong các lĩnh vực này phụ thuộc nhiều vào các chuỗi cung ứng có tính linh hoạt, sử dụng số lượng lớn lao động. Bên cạnh đó, các giao dịch trong các ngành này chủ yếu theo hình thức trực tiếp. So với các lĩnh vực trên, doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực xây dựng và nông nghiệp ít bị ảnh hưởng hơn. Mặc dù triển vọng kinh doanh của nhóm doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực nông nghiệp cũng giảm đáng kể từ 58,7% xuống 40,7%, song mức giảm này không có ý nghĩa thống kê bởi số lượng doanh nghiệp thuộc ngành này là tương đối nhỏ trong mẫu.

Hình 2.3 Triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực hoạt động

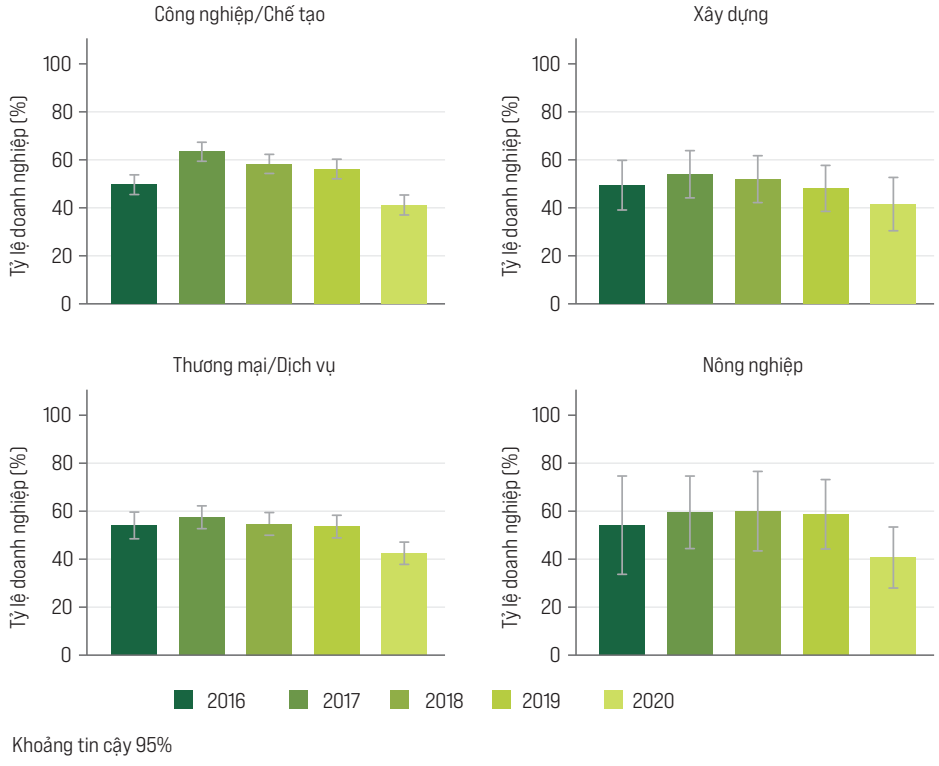

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2020, Câu hỏi A.12: "Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?" Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh hoặc 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh.

2.2 ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP FDI

2.2.1 Quy mô

Báo cáo PCI vài năm gần đây đã cảnh báo về dấu hiệu quy mô doanh nghiệp FDI giảm dần theo thời gian. Trong khi số lượng doanh nghiệp FDI tiếp tục tăng lên, quy mô vốn đầu tư và lao động trung bình của khối này đang có xu hướng thu nhỏ dần. Một số chuyên gia khác cũng đã cảnh báo về việc xuất hiện nhiều doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ vào Việt Nam với vai trò vệ tinh – cung ứng cho các dự án FDI lớn. Các doanh nghiệp này có thể chiếm mất thị phần của các nhà cung ứng trong nước và cản trở các doanh nghiệp Việt Nam hội nhập các chuỗi cung ứng toàn cầu (Malesky, Phan, & Pham 2019).

Tuy nhiên, trong báo cáo PCI 2019, chúng tôi đã thấy một số tín hiệu ban đầu về hiện tượng chững lại của xu hướng giảm quy mô nói trên (Malesky & Pham 2020). Đáng tiếc là dưới các tác động của COVID-19, xu hướng này có dấu hiệu quay trở lại trong năm 2020. Lần đầu tiên trong 11 năm điều tra PCI-FDI, tỷ lệ doanh nghiệp có dưới 5 lao động đã vượt quá 10%, chính xác là 10,8% so với mức 9,1% của năm 2019. Tỷ lệ doanh nghiệp có từ 5-9 lao động cũng tăng từ 10,6 lên 11,3%.

Bảng 2.2 Quy mô doanh nghiệp FDI qua các năm

Quy mô lao động: Tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ:								
Năm	Ít hơn 5	5 đến 9	10 đến 49	50 đến 199	200 đến 299	300 đến 499	500 đến 999	Trên 1000
2012	2,5	7,5	27,3	29,1	9,9	8,6	8,1	7,0
2013	3,6	5,5	28,1	30,5	9,5	8,0	8,3	6,4
2014	5,3	8,5	29,0	29,5	6,6	7,6	6,9	6,6
2015	5,7	9,3	31,0	27,7	6,4	7,0	6,8	6,1
2016	5,9	9,7	29,1	29,8	6,9	7,3	4,9	6,2
2017	7,4	10,9	31,0	26,2	7,3	5,0	5,8	6,4
2018	9,4	11,0	32,0	26,4	6,3	5,5	5,4	4,0
2019	9,1	10,6	32,7	26,4	5,6	5,4	5,2	4,9
2020	10,8	11,3	31,5	26,2	5,3	5,6	5,3	4,0

Quy mô vốn: Tỷ lệ doanh nghiệp có số vốn từ:								
Năm	Dưới 0,5 tỉ đồng (25.000 USD)	Từ 0,5 đến 1 tỉ đồng (50.000 USD)	Từ 1 đến 5 tỉ đồng (250.000 USD)	Từ 5 tới 10 tỉ đồng (500.000 USD)	Từ 10 đến 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD)	Từ 50 đến 200 tỷ đồng (10 triệu USD)	Từ 200 đến 500 tỷ đồng (25 triệu USD)	Trên 500 tỷ đồng (>25 triệu USD)
2012	2,3	4,2	14,8	17,0	29,6	19,5	6,7	5,9
2013	2,5	4,1	15,3	19,3	31,4	16,4	6,1	4,9
2014	5,7	5,5	14,0	15,7	30,6	16,8	6,2	5,5
2015	6,1	6,1	17,4	16,9	25,8	15,8	6,3	5,7
2016	7,0	3,5	16,3	13,3	31,6	17,0	5,6	5,7
2017	7,9	5,7	16,7	15,1	27,3	16,8	4,7	5,9
2018	10,8	6,6	20,3	13,0	25,7	15,9	4,0	3,9
2019	9,8	6,2	19,3	11,7	26,7	16,3	5,0	5,1
2020	13,1	5,7	19,3	13,4	24,3	15,8	3,7	4,6

Dấu hiệu đảo ngược này cũng diễn ra với quy mô vốn chủ sở hữu. Năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp có số vốn dưới 0,5 tỷ đồng chỉ là 9,8%. Một năm sau, con số này tăng lên mức cao kỷ lục 13,1%. Với nhóm doanh nghiệp lớn, chỉ có 3,7% doanh nghiệp FDI có số vốn chủ sở hữu từ 200 đến 500 tỷ đồng, và chỉ 4,6% doanh nghiệp có số vốn trên 500 tỷ đồng (so với con số

tương ứng 5,0 và 5,1% năm 2019). Cũng như ở các nước khác, dường như doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã buộc phải cắt giảm quy mô lao động và ngừng đầu tư để ứng phó với tình hình kinh tế khó khăn.

2.2.2 Lĩnh vực hoạt động

Trong mẫu điều tra PCI-FDI 2020, các doanh nghiệp sản xuất vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, 34,5% mẫu. Kế tiếp là nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ/thương mại (28%). Doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực xây dựng chỉ chiếm 4,9% mẫu và ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khoảng 3,8%. Hình 2.4 cho thấy cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành nghề sản xuất kinh doanh tiếp tục ổn định trong những năm gần đây. Năm 2020, doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực bán buôn, bán lẻ chiếm tỷ lệ lớn nhất trong mẫu điều tra (khoảng 11%). Các ngành chiếm tỷ trọng đáng kể khác là sản xuất chế biến cao su, nhựa và sản xuất thiết bị điện tử, máy tính. Dữ liệu PCI 2020 cho thấy bằng chứng trong khối doanh nghiệp FDI đang diễn ra sự dịch chuyển khỏi ngành may mặc sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn như sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, điều đã từng được ghi nhận trong báo cáo PCI 2019 (Malesky & Pham 2020).

Hình 2.4 Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh

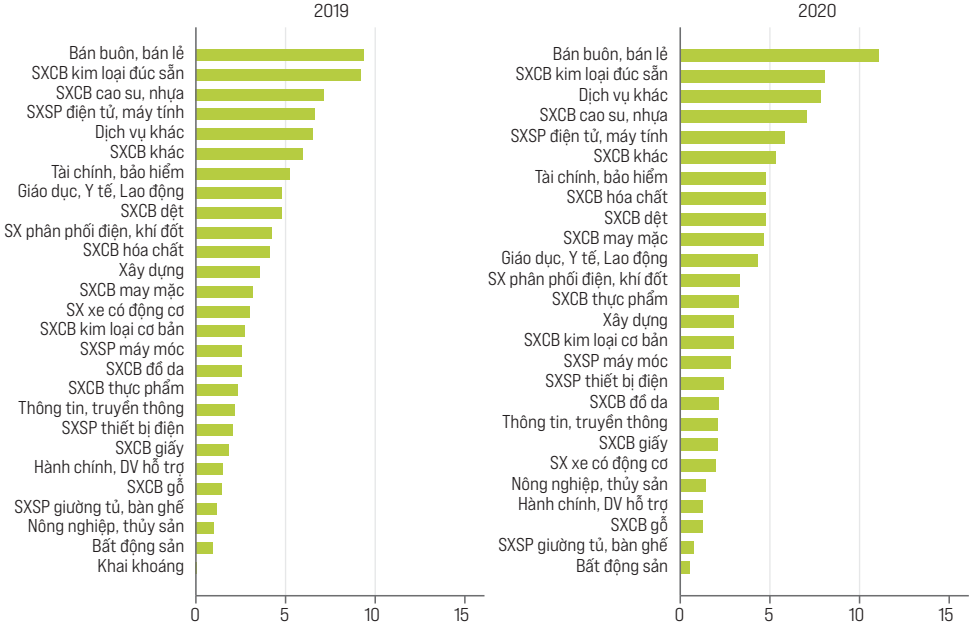

Nguồn: Điều tra PCI-FDI một số năm, Câu hỏi A.6: "Doanh nghiệp của bạn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nào?" và Câu hỏi A.7: "Bạn hãy liệt kê 3 sản phẩm hoặc dịch vụ chính mà doanh nghiệp sản xuất hoặc cung cấp. Vui lòng liệt kê càng chi tiết càng tốt."

2.2.3 Khách hàng của các doanh nghiệp FDI

Trong điều tra PCI-FDI thường niên, chúng tôi luôn đưa ra các câu hỏi để tìm hiểu về khách hàng của khối doanh nghiệp FDI. Hầu hết các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nằm trong các chuỗi cung ứng đa quốc gia, do đó họ chủ yếu hướng đến xuất khẩu. Tuy nhiên, COVID-19 đã làm gián đoạn hoạt động thương mại quốc tế và các liên kết thương mại này có lẽ đã bị ảnh hưởng không nhỏ. Trong phần này, chúng tôi sẽ tìm hiểu vấn đề nói trên.

Cơ cấu các nhóm khách hàng của khối doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, như có thể thấy ở Bảng 2.3, không thay đổi lớn. Hầu hết doanh nghiệp FDI là doanh nghiệp xuất khẩu, chỉ giảm 2% so với tỷ trọng trong mẫu điều tra PCI 2019. Đa số doanh nghiệp FDI vẫn tiếp tục xuất khẩu về lại nước xuất xứ (32%) hoặc đến một nước thứ ba (23%). Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng cho khách hàng doanh nghiệp nhà nước Việt Nam (DNNN) chỉ tăng nhẹ từ 8% lên 9%, trong khi khoảng 3% vẫn tiếp tục là nhà cung ứng cho các cơ quan nhà nước Việt Nam (CQNN). Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp FDI vẫn là các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, chiếm 53%. Khoảng 42% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI 2020 cung ứng cho khu vực tư nhân trong nước, và khoảng 22% cung ứng cho các cá nhân người Việt Nam. Qua các con số này, có thể nói mặc dù dịch COVID-19 đã khiến doanh nghiệp FDI cắt giảm các hoạt động (như đã nêu tại phần 2.1), song trong ngắn hạn, về cơ bản nó không làm thay đổi nhiều quan hệ kinh doanh thương mại của các doanh nghiệp FDI.

Bảng 2.3 Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm (tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	Khách hàng thuộc khu vực nhà nước		Xuất khẩu		Khách hàng nước ngoài tại Việt Nam			Khách hàng thuộc khu vực tư nhân Việt Nam		
	DNNN (%)	CQNN (%)	Nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)
2010	10,2	4,0	51,0	9,5		29,1			29,1	
2011	8,1	7,4	44,5	4,2		17,1			41,9	
2012	13,1	5,4	32,8	28,5		24,9			41,3	
2013	16,9	6,3	34,9	40,0		35,8			48,5	
2014	12,9	5,2	37,5	29,3		46,1			39,2	
2015	13,6	4,1	39,9	33,0		51,6			40,2	
2016	11,9	4,8	39,0	34,2	13,3		53,1	18,3		41,1
2017	10,7	4,3	33,7	26,6	11,6		56,0	18,3		41,0
2018	5,3	2,5	31,0	20,7	7,2		53,5	14,1		33,9
2019	8,4	3,5	34,2	22,6	10,4		57,1	16,9		40,7
2020	9,2	3,4	31,7	23,3	10,2		53,2	21,7		42,4

2.2.4 Nhà cung cấp

Đầu tư trực tiếp nước ngoài, với các hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và quản lý, có thể mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước, khi khu vực tư nhân Việt Nam ngày càng tích cực hướng đến gia nhập các chuỗi cung toàn cầu. Các doanh nghiệp Việt Nam cần trở thành nhà cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp nước ngoài để tận dụng tốt nhất cơ hội này. Song việc này vẫn tiến triển khá chậm. Năm 2020, chỉ khoảng 8% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra cho biết đã chuyển sang sử dụng nhà cung cấp là DNNN. Con số này cao hơn với nhóm cá nhân/hộ kinh doanh (14,8%) và nhóm doanh nghiệp tư nhân (62,5%).

Bảng 2.4 Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	DNNN (%)	DN tư nhân (%)	Cá nhân/hộ kinh doanh (%)	Tự sản xuất (%)	Doanh nghiệp nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8
2019	10,1	66,0	17,1	7,3	44,3	24,8
2020	8,2	62,5	14,8	7,5	41,4	26,8

Tuy nhiên, những tín hiệu khả quan đã bắt đầu xuất hiện. Kể từ khi đạt mức đỉnh năm 2016, các doanh nghiệp FDI ngày càng bớt phụ thuộc vào các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào tại nước xuất xứ. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI mua nguyên liệu đầu vào từ các doanh nghiệp tại nước xuất xứ đã giảm dần từ 58,7% năm 2016 xuống 41,4% năm 2020. Cùng với đó, doanh nghiệp FDI cũng giảm phụ thuộc vào các nhà cung cấp từ nước thứ ba hơn so với 5 năm trước. Chỉ 26,8% doanh nghiệp FDI cho biết đã sử dụng nhà cung cấp bên thứ ba trong năm 2020, so với 39% năm 2016. Các số liệu này cho thấy các doanh nghiệp FDI đang chuyển hướng, về chiều sâu chứ không phải về chiều rộng, sang sử dụng nhà cung cấp Việt Nam. Nói cách khác, tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng nhà cung cấp Việt Nam không tăng song dường như mức độ hài lòng của những doanh nghiệp FDI, vốn có nguồn cung ứng đa dạng, đối với các nhà cung cấp Việt Nam đã đủ để họ ngừng sử dụng hoặc giảm phụ thuộc vào các nhà cung ứng nước ngoài.

2.2.5 Xuất xứ

Cơ cấu phân bổ doanh nghiệp FDI theo xuất xứ tiếp tục xu hướng ổn định của các năm trước. Hàn Quốc vẫn là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, với 452 doanh nghiệp tham gia mẫu điều tra PCI 2020. Tiếp theo là Nhật Bản và Đài Loan, với số doanh nghiệp tương ứng của mỗi nước là 365 và 168 trong mẫu. Trong suốt 11 năm điều tra PCI-FDI, số doanh nghiệp Trung Quốc trong mẫu lần đầu tiên vượt ngưỡng 100 doanh nghiệp, cụ thể là 104 doanh nghiệp Trung Quốc đã tham gia điều tra PCI 2020, so với chỉ 82 doanh nghiệp trong mẫu điều tra 2019. Số doanh nghiệp Singapore trong mẫu điều tra PCI 2020 cũng tăng từ 59 lên 69. Số doanh nghiệp FDI trong mẫu đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ khác, như Hồng Kông (Trung Quốc), Thái Lan, Hoa Kỳ, Malaysia ... hầu như không thay đổi so với các năm trước.[26]

Hình 2.5 Xuất xứ của các doanh nghiệp FDI

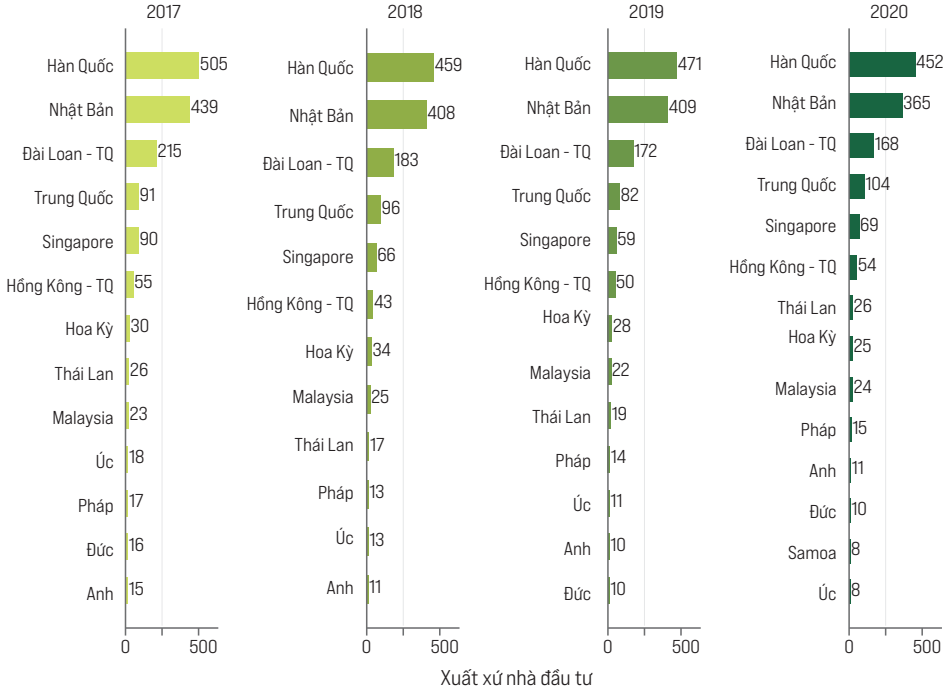

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi 2. Trụ sở của công ty mẹ hoặc đối tác nước ngoài có vốn góp lớn nhất trong doanh nghiệp được đặt ở đâu?"

Các thay đổi trong cơ cấu mẫu điều tra PCI-FDI phản ánh sát thực tế dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2020. Theo Tổng Cục Thống kê (TCTK), tuy số lượng nhà đầu tư tương đối nhỏ, Singapore vẫn là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam năm 2020 với tổng vốn đầu

26 *Số lượng doanh nghiệp có xuất xứ Hoa Kỳ sẽ nhiều hơn nếu tính cả các thiên đường thuế như quần đảo Cayman, Virgin, Seychelles, Ireland và Luxembourg. Theo định nghĩa rộng hơn này, số doanh nghiệp Hoa Kỳ trong mẫu điều tra PCI 2020 sẽ là 34.*

tư trị giá 6,2 tỷ USD, chiếm 42% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trung Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 1,6 tỷ USD, chiếm 10,8% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (TCTK 2020).

Dữ liệu về nước xuất xứ trong mẫu điều tra PCI-FDI có thể là bằng chứng cho việc giải đáp một vấn đề mới nổi lên gần đây liên quan đến quan hệ thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ. Ngày 16 tháng 12 năm 2020, Bộ Tài chính Mỹ gán nhãn "thao túng tiền tệ" cho Việt Nam, cho rằng Việt Nam tiến hành các biện pháp can thiệp vào tỷ giá hối đoái VND-USD nhằm tạo lợi thế cạnh tranh thương mại quốc tế không công bằng (Reuters 2020). Nhà Trắng bày tỏ quan ngại về mức thặng dư thương mại lớn và ngày càng tăng của Việt Nam với Mỹ. Tuy nhiên, theo chuyên gia kinh tế đến từ Đại học Harvard, Giáo sư David Dapice (2020), mức thặng dư thương mại này của Việt Nam là do dòng tiền đầu tư FDI chảy vào Việt Nam gia tăng chứ không phải do Chính phủ Việt Nam chủ ý thao túng tiền tệ. Giáo sư Dapice lập luận trong trường hợp của Việt Nam, hoàn toàn thiếu vắng các yếu tố quan trọng để nhận định là thao túng tiền tệ, như định giá thấp đồng tiền để điều chỉnh GDP, dự trữ ngoại hối cao hơn bình thường và cán cân thương mại tổng thể chênh lệch lớn. Dữ liệu Ngân hàng Thế giới cũng ghi nhận lượng vốn FDI ròng chảy vào Việt Nam đã gia tăng từ 9,2 tỷ USD năm 2016 lên 16,1 tỷ USD vào năm 2019 (WB 2020).

GS. Dapice còn chỉ ra rằng chính sách thương mại thời gian gần đây của Hoa Kỳ đã thúc đẩy dòng vốn FDI dịch chuyển sang Việt Nam, bởi các căng thẳng xung quanh thương chiến Mỹ-Trung đã khiến nhiều nhà đầu tư quốc tế cân nhắc đa dạng hóa chuỗi sản xuất bên ngoài Trung Quốc để ứng phó. Đơn cử, Chính phủ Nhật Bản hiện đang triển khai chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nước này di dời sản xuất khỏi Trung Quốc và Việt Nam hiện là điểm đến ưa thích của các doanh nghiệp Nhật Bản (VnExpress 2020a). Cùng với đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng mạnh trong những năm gần đây, nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào của Việt Nam cũng tăng tương ứng. Theo GS. Dapice, "hàng hóa xuất khẩu từ khu vực FDI tại Việt Nam sang các nước thường có giá trị gia tăng không cao, trong khi thặng dư thương mại của Việt Nam với Mỹ có một phần không nhỏ là từ việc nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào từ các nước Châu Á khác" (Dapice 2020). Nói cách khác, do các tác động gián tiếp của thương chiến Mỹ-Trung, Việt Nam nổi lên như một mắt xích ngày càng quan trọng trong chuỗi sản xuất trước khi hàng hóa được xuất sang Hoa Kỳ, điều càng chỉ rõ một thực tế là thặng dư thương mại của Việt Nam với Mỹ chính là do phía Mỹ tạo ra.

Dữ liệu từ điều tra PCI-FDI cho thấy có bằng chứng ủng hộ cho lập luận trên. Chính quyền của Tổng thống Trump đã bày tỏ lo ngại về việc các công ty Trung Quốc xuất khẩu sang Hoa Kỳ có thể chuyển sản xuất sang Việt Nam để né việc Mỹ áp thuế suất cao với hàng hóa Trung Quốc. Như phân tích số liệu PCI cho thấy, điều này hoàn toàn có thể xảy ra. Năm 2020, 41% số doanh nghiệp Trung Quốc trong mẫu điều tra PCI-FDI là doanh nghiệp mới – tức là có thời gian hoạt động tại Việt Nam dưới ba năm. Trong khi đó, số doanh nghiệp Trung Quốc mới trong mẫu điều tra PCI-FDI năm 2018 và 2019 lần lượt là 23,7% và 24%. Trong số các doanh nghiệp Trung Quốc mới này, đa số là doanh nghiệp xuất khẩu. Như Hình 2.6 cho thấy, trong mẫu điều tra 2020, 40% doanh nghiệp mới là doanh nghiệp xuất khẩu, trong khi hai năm trước, con số này là chưa tới 20%.

Hình 2.6 Các doanh nghiệp FDI xuất xứ Trung Quốc, theo tiêu chí xuất khẩu

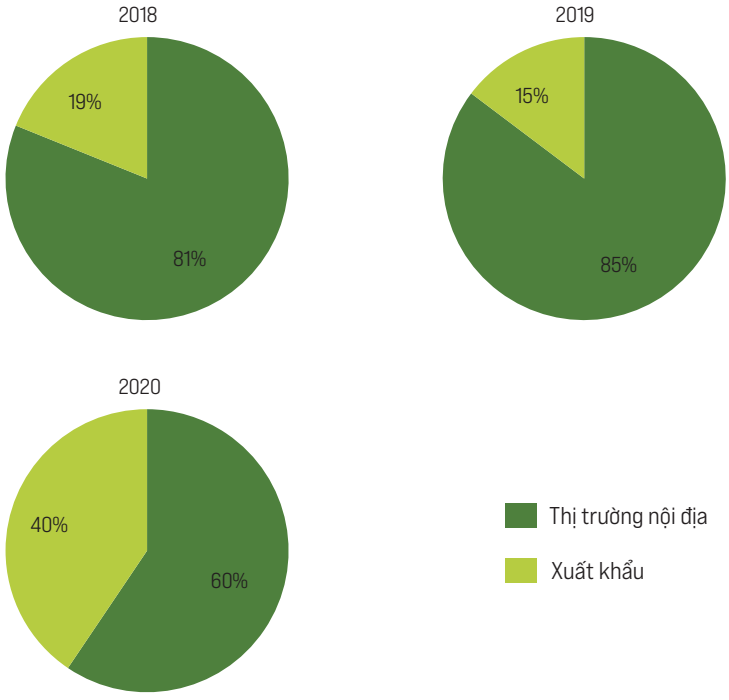

Nguồn: Điều tra PCI-FDI một số năm, Câu hỏi B7a: "Doanh nghiệp bạn có nhận định như thế nào về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với các quốc gia khác mà doanh nghiệp bạn đã cân nhắc đầu tư?"

2.3 MỨC ĐỘ HẤP DẪN ĐỐI VỚI ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

2.3.1 Đánh giá chung

Trong điều tra PCI-FDI từ năm 2013 đến 2015, chúng tôi đề nghị các doanh nghiệp cho biết họ có lựa chọn đầu tư vào Việt Nam trong tương quan so sánh với các quốc gia khác hay không, và nếu có, so với các quốc gia khác, đâu là các yếu tố thu hút họ đầu tư vào Việt Nam. Trên phiếu hỏi, chúng tôi đưa ra 9 yếu tố sau đây để doanh nghiệp lựa chọn: (1) kiểm soát tham nhũng; (2) hệ thống thủ tục, quy định; (3) thuế; (4) rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh; (5) mức độ ổn định chính sách; (6) cơ sở hạ tầng; (7) chất lượng cung cấp dịch vụ công; (8) vai trò của doanh nghiệp trong hoạch định chính sách; và (9) ổn định chính trị. Trong phiếu khảo sát PCI 2020, chúng tôi đưa các câu hỏi này trở lại nhằm đánh giá xem năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã thay đổi như thế nào sau 5 năm.

Hình 2.7 Các yếu tố thu hút các doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào Việt Nam

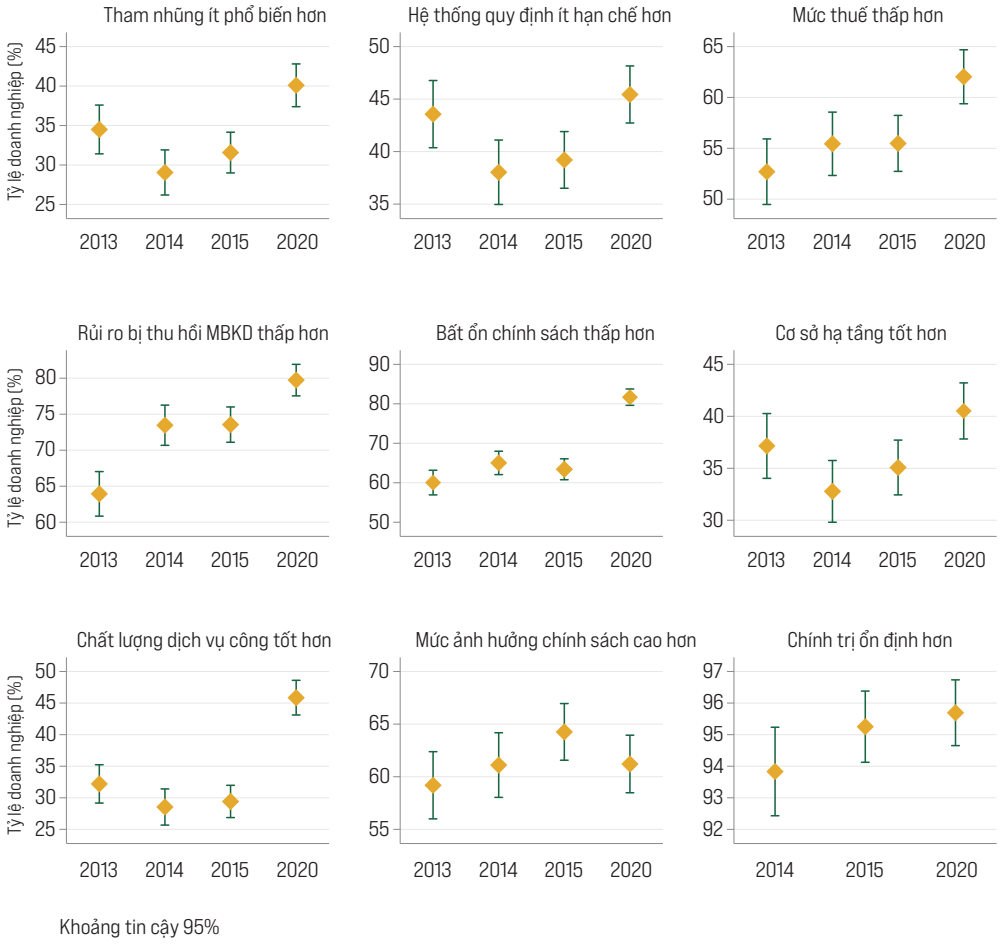

Hình 2.7 thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI đã lựa chọn câu trả lời, theo 9 yếu tố được liệt kê. Nhìn chung, môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2020 đã có cải thiện trên hầu hết các tiêu chí này, theo cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài. Nhóm nghiên cứu PCI chia các yếu tố được liệt kê thành 4 nhóm.

Hình 2.8 chỉ rõ sự khác biệt giữa các yếu tố này trong thu hút đầu tư FDI. Có thể thấy trên đồ thị, năm 2013, ngoại trừ yếu tố chính trị ổn định, các đánh giá của doanh nghiệp FDI đối với 8 yếu tố còn lại đều rơi vào khoảng từ 30 - 60% và điểm số khá tập trung. Năm 2020, khoảng cách này đã giãn rộng hơn và thang điểm cũng tăng lên. Nhóm đầu tiên, gọi là nhóm *lợi thế lâu dài*, bao gồm các yếu tố luôn có sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài. Chỉ có một yếu tố được phân loại vào nhóm này, đó là yếu tố chính trị ổn định. Yếu tố này của Việt Nam liên tục được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao, với tỷ lệ trên 90% và dao động không đáng kể qua các năm.

Nhóm thứ hai *(lợi thế mới nổi)* bao gồm các yếu tố rõ ràng đã trở thành điểm mạnh của Việt Nam sau những bước tiến ấn tượng trong các năm qua: (4) rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh và (5) rủi ro bất ổn chính sách. Năm 2013, có 64% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI nhận định rủi ro bị thu hồi mặt bằng là thấp, và 60% cho rằng Việt Nam có rủi ro bất ổn chính sách thấp hơn các quốc gia khác mà họ đã cân nhắc đầu tư. Bảy năm sau, năm 2020, hai yếu tố này hiện nay được nhà đầu tư đánh giá cao, với tỷ lệ tương ứng đạt ngưỡng xấp xỉ 80% (79,7% cho Rủi ro bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh thấp và 81,7% cho Bất ổn chính sách thấp). Rõ ràng, sau khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, niềm tin của các doanh nghiệp FDI đã tăng lên đáng kể về tính ổn định trong nắm giữ quyền sử dụng đất. Mặt khác, các quan ngại về bất ổn chính sách dường như đã cải thiện trong nhiệm kỳ vừa qua của Chính phủ (2015-2020).

Nhóm thứ ba *(lợi thế còn tiềm năng)* bao gồm các yếu tố mặc dù đã có một số bước tiến song vẫn còn là điểm yếu của môi trường kinh doanh tại Việt Nam so với các nước khác. Đó là hai yếu tố (3) thuế, và (8) vai trò của doanh nghiệp trong hoạch định chính sách. Với những cải thiện đáng kể lĩnh vực thuế với chính sách thuế hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào Việt Nam cũng tăng từ 55% năm 2015 lên 62% năm 2020. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI vẫn cảm thấy họ có vai trò hạn chế trong hoạch định chính sách. Mặc dù một tỷ lệ tương đối lớn, 61% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI, cho rằng doanh nghiệp họ có vai trò tích cực hơn trong hoạch định chính sách tại Việt Nam so với các quốc gia khác, đây chỉ là mức tăng nhẹ từ 59% năm 2013 và giảm so với năm 2015. Các nỗ lực trong thời gian tới nhằm cải thiện khía cạnh này có thể thúc đẩy hơn nữa khả năng thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng khi các doanh nghiệp được tham gia vào quá trình hoạch định chính sách, họ có xu hướng sẵn sàng tuân thủ chính sách, pháp luật hơn (Malesky & Taussig 2017).

Nhóm cuối cùng, có lẽ là nhóm đáng quan tâm nhất, bao gồm các yếu tố mà Việt Nam cần đẩy mạnh giải quyết *(các hạn chế có tính truyền thống)*. Nhóm này bao gồm các yếu tố (1) kiểm soát tham nhũng; (2) hệ thống thủ tục, quy định; (6) cơ sở hạ tầng; (7) chất lượng cung cấp dịch vụ công. Gần 40% doanh nghiệp FDI coi chống tham nhũng là một trong những điểm mạnh của Việt Nam trong năm 2020, tăng từ mức xấp xỉ 30% năm 2014, cho thấy công cuộc chống tham nhũng của chính phủ đã đạt được những thành quả rõ nét. Tuy nhiên, nếu tính theo giá trị tuyệt đối, con số này vẫn khá thấp – dưới 50% - nghĩa là vẫn còn nhiều lợi ích tiềm tàng Việt Nam có thể khai thác khi nâng cao môi trường kinh doanh quốc gia. Các bất cập liên quan đến hệ thống thủ tục, quy định tại Việt Nam, nhìn chung, gần như không đổi; năm 2013 chỉ có 44% doanh nghiệp FDI coi đây là một lợi thế so sánh của Việt Nam trong khi con số này vào năm 2020 là 45%. Về cơ sở hạ tầng, dù Chính phủ ngày càng chú trọng cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, chỉ có 40% doanh nghiệp FDI cho rằng Việt Nam có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt hơn so với các quốc gia khác. Các nhà đầu tư nước ngoài vẫn coi chất lượng cung cấp dịch vụ công là điểm yếu của Việt Nam, dù đánh giá của doanh nghiệp FDI về lĩnh vực này đã cải thiện đáng kể, tăng từ mức báo động 29% năm 2014 lên gần 46% của năm 2020.

Hình 2.8 Các yếu tố thu hút đầu tư theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI

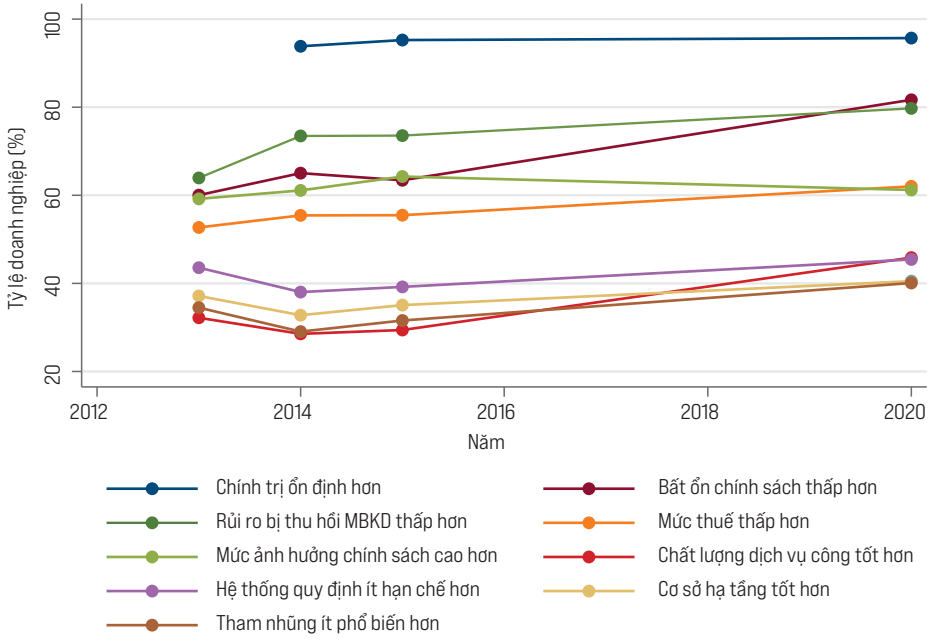

Nguồn: Điều tra PCI-FDI một số năm, Câu hỏi B7a: "Doanh nghiệp bạn có nhận định như thế nào về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với các quốc gia khác mà doanh nghiệp bạn đã cân nhắc đầu tư?"

2.3.2 Các đối thủ cạnh tranh lớn

Phần này tập trung phân tích môi trường đầu tư của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia là đối thủ cạnh tranh lớn, theo 9 yếu tố chính nêu trên. Điều tra PCI-FDI qua một số năm đã đưa ra câu hỏi đề nghị các doanh nghiệp FDI liệt kê cụ thể các quốc gia Châu Á khác nếu như đó là một phần trong chiến lược đa quốc gia của họ. Năm quốc gia được nhắc đến nhiều nhất là Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Indonesia và Malaysia. Hình 2.9 mô tả những thay đổi trong lựa chọn điểm đến đầu tư của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Đối với dòng vốn FDI mà Việt Nam là điểm đến cuối cùng, Trung Quốc là quốc gia cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI nhắc đến Trung Quốc như "quốc gia khác thay thế trong chiến lược đa quốc gia" đã tăng từ 24% trong khoảng thời gian 2013-2015 lên 30% năm 2020. Con số này phản ánh Việt Nam ngày càng có vai trò lớn hơn như một điểm đến thay thế cho Trung Quốc và là ứng viên hàng đầu đối với các tập đoàn đa quốc gia trong chiến lược "Trung Quốc + 1". Các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam cũng từng cân nhắc các quốc gia khác thuộc khu vực Đông Nam Á như những ứng viên tiềm năng. Vị thế của Thái Lan đã suy giảm rõ rệt, từ mức trung bình 23% doanh nghiệp FDI từng cân nhắc giữa nước này với Việt Nam trong thời điểm 2013-2015 xuống chỉ còn 10% vào năm 2020. Tuy nhiên trong

năm 2020, Thái Lan vẫn là một trong những lựa chọn phổ biến nhất để thay thế cho Việt Nam trong khu vực ASEAN, với vị trí ngang bằng Singapore và Indonesia (lần lượt là 11 và 10%), và trên Malaysia (4%).

Hình 2.9 Năm quốc gia cạnh tranh hàng đầu của Việt Nam trong chiến lược đa quốc gia của các doanh nghiệp FDI

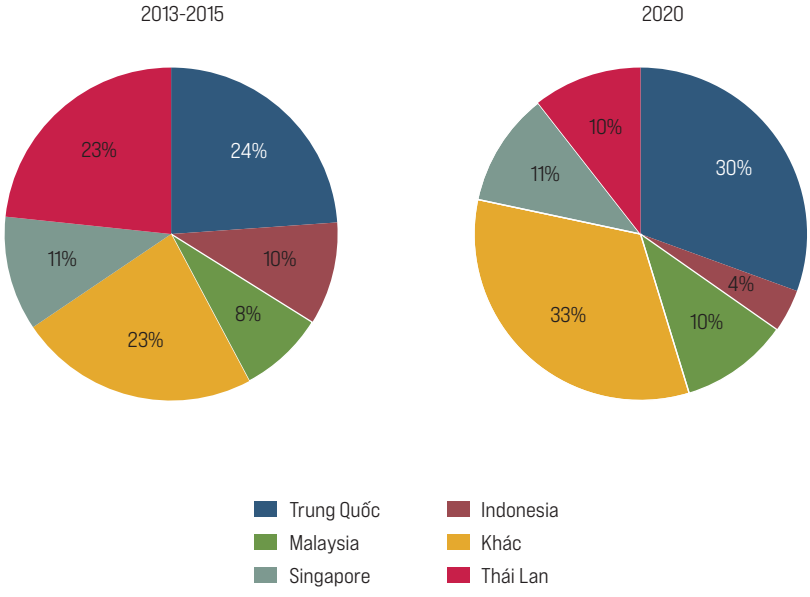

Nguồn: Điều tra PCI-FDI một số năm, Câu hỏi B7a: "Doanh nghiệp bạn có nhận định như thế nào về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với các quốc gia khác mà doanh nghiệp bạn đã cân nhắc đầu tư?"

Tại Hình 2.10, chúng tôi phân tích các yếu tố đã thúc đẩy các doanh nghiệp FDI lựa chọn Việt Nam như một phần của chiến lược đa quốc gia của họ. Các con số trong hình thể hiện tỷ lệ trung bình các yếu tố mà doanh nghiệp FDI đã cân nhắc khi đầu tư vào Việt Nam. Có thể thấy, từ khi điều tra PCI đưa ra câu hỏi này năm 2015, môi trường kinh doanh của Việt Nam đã cải thiện trên toàn bộ các khía cạnh này. Rõ ràng, các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao các bước tiến Việt Nam đạt được thời gian qua trong giảm thiểu rủi ro về mặt bằng sản xuất kinh doanh và đặc biệt là trong ổn định chính sách. So sánh thời điểm 2015 với 2020, tỷ lệ doanh nghiệp FDI lựa chọn đầu tư vào Việt Nam bởi hai yếu tố này đã tăng thêm 11 và 28 điểm phần trăm tương ứng.

Hình 2.10 Các yếu tố thu hút đầu tư FDI trong tương quan với các quốc gia đối thủ

Nguồn: Điều tra PCI-FDI một số năm, Câu hỏi B7a: "Doanh nghiệp bạn có nhận định như thế nào về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với các quốc gia khác mà doanh nghiệp bạn đã cân nhắc đầu tư?"

Tuy nhiên như có thể thấy trên đồ thị, một số khía cạnh còn đáng quan ngại, đó là kiểm soát tham nhũng, hệ thống thủ tục, quy định, cơ sở hạ tầng và chất lượng dịch vụ công. Dù những lĩnh vực này đã có cải thiện rõ nét nhưng năm 2020, chỉ có 27% doanh nghiệp FDI đánh giá mức độ tham nhũng ở Việt Nam ít phổ biến hơn ở Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Indonesia và Malaysia. Bên cạnh đó, chỉ có 32% doanh nghiệp FDI cho rằng hệ thống thủ tục, quy định hoặc cơ sở hạ tầng của Việt Nam tốt hơn các nước này, trong khi khoảng 42% doanh nghiệp FDI nhận định chất lượng cung cấp dịch vụ công ở Việt Nam tốt hơn. Các con số này phù hợp với nhận định của Phòng Thương mại Hàn Quốc tại Việt Nam (KORCHAM) rằng cơ sở hạ tầng và hệ thống quy định là hai lĩnh vực Việt Nam cần cải thiện hơn nữa để thu hút các nhà đầu tư mới (Vietnamnet 2020).

Trong các phần tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn hai yếu tố trong số 9 yếu tố này. Để bắt đầu, chúng tôi sẽ tìm hiểu kỹ câu chuyện khá thành công của Việt Nam trong chống tham nhũng, với những thành quả đáng kể sau những nỗ lực quyết liệt của Đảng và Chính phủ Việt Nam. Tiếp theo, chúng tôi đi sâu vào phân tích yếu tố hệ thống thủ tục, quy định, yếu tố bị đánh giá là rào cản đầu tư lớn. Chúng tôi sẽ khảo sát các lĩnh vực quy định bị coi là phiền hà nhất, bao gồm thuế, bảo hiểm xã hội và hải quan, để tìm hiểu xem vấn đề lớn nhất là gì.

2.4 KIỂM SOÁT THAM NHŨNG

Năm 2016, ngay khi bắt đầu nhiệm kỳ, Chính phủ đã xác định chống tham nhũng là một nhiệm vụ trọng tâm. Các báo cáo PCI trong các năm gần đây ghi nhận, nhờ các nỗ lực chống tham nhũng của Chính phủ, tình trạng nhũng nhiễu doanh nghiệp đã giảm đáng kể (Malesky, Phan, & Pham 2019, Malesky & Pham 2020). Số liệu từ điều tra PCI-FDI 2020 một lần nữa khẳng định tính vững chắc của các thành quả này trên nhiều lĩnh vực của môi trường kinh doanh Việt Nam.

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đồng ý với nhận định "cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ quy định chỉ để đòi hỏi chi phí không chính thức từ doanh nghiệp" dao động qua thời gian, tăng lên mức đỉnh gần 60% vào thời điểm 2014-2015 rồi giảm dần trong những năm sau đó. Năm 2020, con số này ở mức xấp xỉ 35%, nhỉnh hơn một chút so với năm trước. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết đã phải chi trả chi phí không chính thức trong khi thực hiện thủ tục đất đai cũng giảm từ mức cao gần 23% năm 2016 xuống 10% trong năm 2020, sau 5 năm. Bên cạnh đó, năm 2020, chỉ 17% doanh nghiệp FDI có nhận định tình trạng "chạy án" cản trở việc họ đưa tranh chấp ra tòa án, so với mức đỉnh gần 24% năm 2015. Qua thời gian, chi phí không chính thức có dấu hiệu giảm dần. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành từ 10% doanh thu trở lên để chi trả các khoản chi không chính thức giảm từ mức hơn 2% năm 2016-2017 xuống 1,2% năm 2020.

Bảng 2.5 Các khoản chi cho chi phí không chính thức qua các năm

	Loại chi phí không chính thức					
Năm	Quy định được sử dụng để đòi hỏi chi phí không chính thức (%)	Trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	CPKCT trong thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu (%)	Trả thêm CPKCT để đẩy nhanh việc giải quyết hồ sơ đất đai (%)	Tình trạng "chạy án" cản trở DN đưa tranh chấp ra tòa án (%)	Công việc được giải quyết sau khi trả CPKCT (%)
2010	32,0		64,9		9,3	48,0
2011	23,9		52,9		5,2	46,1
2012	24,2		56,2		13,1	54,7
2013	44,0		58,6		14,5	59,0
2014	59,9		66,2		21,9	58,2
2015	58,8		66,5		23,9	59,1
2016	49,7	45,8	56,4	22,6	18,7	45,3
2017	44,6	44,9	53,0	17,5	18,9	50,3
2018	36,5	39,9	44,4	6,8	14,3	49,0
2019	33,7	32,5	42,5	10,0	14,9	44,5
2020	34,7	25,4	37,1	10,3	17,2	39,1

Chi phí cho chi phí không chính thức (Khoản chi/Doanh thu hàng năm)						
Năm	**0%**	**<1%**	**1-2%**	**2-5%**	**5-10%**	**>10%**
2010	21,8	40,4	16,7	11,4	7,0	2,6
2011	30,2	33,7	20,0	7,7	6,7	1,6
2012	30,0	41,0	17,4	8,3	2,6	0,8
2013	19,7	48,5	18,3	8,7	3,1	1,7
2014	18,7	42,7	20,4	11,8	4,5	1,9
2015	16,4	44,5	18,2	12,8	6,4	1,8
2016	25,9	43,9	15,2	8,8	4,1	2,1
2017	31,3	41,1	14,4	6,8	3,8	2,6
2018	37,5	39,8	14,6	4,8	1,8	1,5
2019	36,6	40,0	13,1	6,0	2,8	1,4
2020	34,7	41,0	14,0	6,9	2,1	1,2

Các kết quả trên là bằng chứng cho thấy xu hướng cải thiện quan sát được trên dữ liệu PCI là nhờ vào những nỗ lực giảm thiểu các hiện tượng tiêu cực một cách có hệ thống và bền vững. Đáng chú ý hơn, Việt Nam đã đạt được bước tiến mới trong công cuộc chống tham nhũng trong lĩnh vực thanh, kiểm tra và xuất nhập khẩu. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết đã chi trả chi phí không chính thức trong các cuộc thanh, kiểm tra là 25%, giảm đáng kể so với mức 33% năm 2019 và giảm mạnh so với mức đỉnh 46% năm 2016. Những năm gần đây, tỷ lệ doanh nghiệp FDI chi trả chi phí không chính thức trong lĩnh vực xuất nhập khẩu cũng giảm mạnh từ 67% năm 2015 xuống 37% chỉ sau 5 năm.

Hình 2.11 Gánh nặng thanh tra, kiểm tra qua các năm

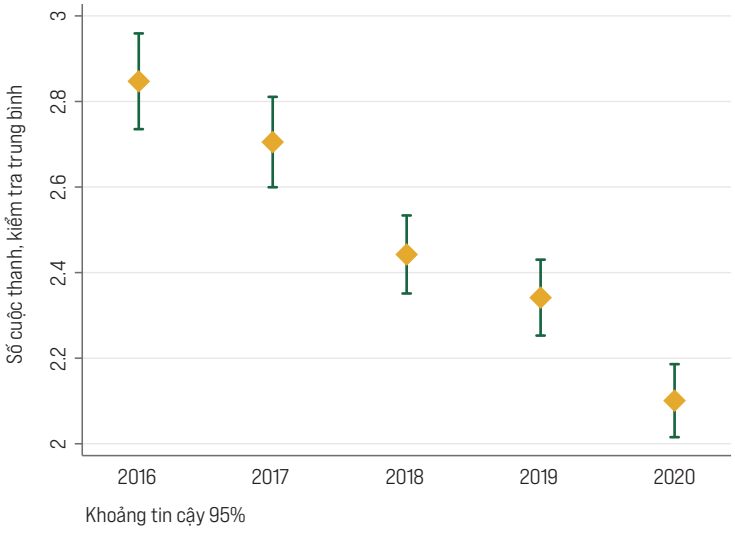

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi D2.5: "Doanh nghiệp bạn bị thanh tra, kiểm tra bao nhiêu lần trong NĂM QUA?"

Bên cạnh tín hiệu tích cực là doanh nghiệp FDI có xu hướng không sẵn sàng chi trả chi phí không chính thức để được tạo điều kiện về thủ tục thì một dấu hiệu khả quan nữa là gánh nặng thanh kiểm tra cũng giảm dần. Hình 2.11 thể hiện số cuộc thanh tra, kiểm tra bình quân năm của các doanh nghiệp FDI giảm dần trong thời gian từ 2016 đến 2020. Xu hướng sụt giảm ghi nhận được là rõ ràng, ổn định và có ý nghĩa về mặt thống kê, từ mức trung bình 2,85 cuộc/doanh nghiệp năm 2016 xuống còn 2,1 cuộc/doanh nghiệp năm 2020.

Cột giữa trong Bảng 2.6 cho thấy, lần đầu tiên kể từ khi thực hiện PCI-FDI, số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị đã giảm xuống còn 1 cuộc, so với mức không đổi qua tất cả các năm là 2 cuộc. Thực tế là, số trung bình (2,1) lớn hơn số trung vị (1) có nghĩa là có một số lượng nhỏ các doanh nghiệp FDI phải chịu gánh nặng thanh, kiểm tra lớn hơn các doanh nghiệp khác, như báo cáo PCI 2019 đã làm rõ (Malesky & Pham 2020). Số liệu tại Bảng 2.6 cũng xác nhận xu hướng các doanh nghiệp FDI không phải mất nhiều thời gian như trước cho việc tuân thủ các thủ tục, quy định. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết đã phải dành hơn 5% thời gian của cấp quản lý doanh nghiệp để thực hiện các thủ tục hành chính đã giảm mạnh từ 41% năm 2019 xuống 33% năm 2020, cho thấy sự cải thiện rõ rệt và thực chất so với mức đỉnh năm 2012 và 2016.

Bảng 2.6 Chi phí thực hiện thủ tục hậu đăng ký qua thời gian

Năm	Tỉ lệ DN mất trên 5% thời gian với các thủ tục hành chính	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm (Trung vị)	Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra quá mức (5+ cuộc thanh tra, kiểm tra) (%)
2010	56,6	2,00	19,9
2011	68,1	2,00	11,8
2012	79,4	2,00	12,9
2013	77,8	2,00	14,5
2014	70,2	2,00	17,5
2015	69,8	2,00	12,9
2016	71,9	2,00	23,8
2017	66,2	2,00	15,8
2018	42,6	2,00	9,8
2019	41,3	2,00	9,3
2020	32,9	1,00	6,3

Để phân tích chi tiết hơn, điều tra PCI-FDI yêu cầu doanh nghiệp nêu rõ các cơ quan đã thực hiện thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp họ trong năm qua. Hình 2.12 cho thấy, an toàn phòng chống cháy nổ là lĩnh vực thanh tra, kiểm tra thường xuyên nhất (44%). Kế tiếp là thuế và kiểm toán, với tỷ lệ tương ứng 29% và 22%. Các lĩnh vực còn lại có gánh nặng thanh kiểm tra tương đối thường xuyên lần lượt là hải quan (16%), thanh tra môi trường (14%) và thanh tra lao động (13%).

Hình 2.12 Gánh nặng thanh kiểm tra theo cơ quan trong năm 2020

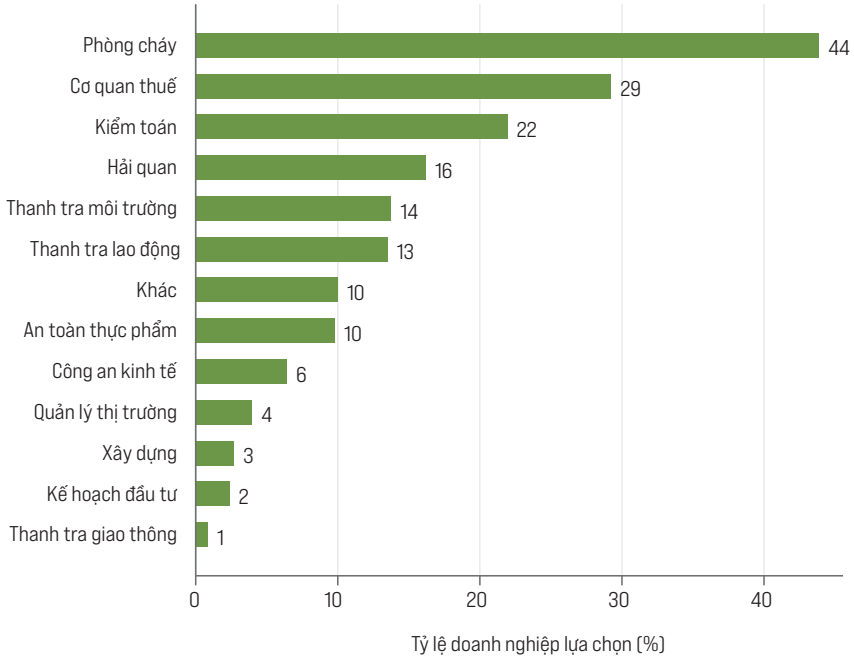

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi D2.6: "Từ danh sách dưới đây, vui lòng chọn những cơ quan đã thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp bạn trong năm qua?"

Hình 2.13 mô tả gánh nặng thực thi đối với doanh nghiệp FDI qua thời gian. Nhìn chung, gánh nặng này có xu hướng giảm. Ngay cả trong các lĩnh vực được quản lý chặt như an toàn phòng chống cháy nổ và thuế cũng xuất hiện xu hướng giảm rõ rệt về gánh nặng thanh tra, kiểm tra. Năm 2015, quá nửa số doanh nghiệp FDI (56%) tham gia điều tra PCI cho biết đã bị thanh tra, kiểm tra về an toàn phòng chống cháy nổ. Năm 2020, tỷ lệ này giảm xuống 44%. Thanh, kiểm tra thuế cũng giảm mạnh, từ 40% năm 2016 xuống 29% năm 2020. Hình 2.13 còn chỉ ra sự cải thiện rõ nét trong lĩnh vực môi trường. Năm 2020, chỉ có 14% doanh nghiệp FDI cho biết đã tiếp đón thanh tra môi trường, lĩnh vực từng bị coi là có gánh nặng thanh, kiểm tra lớn nhất (35% năm 2016). Các kết quả này sẽ được phân tích sâu hơn tại Chương 4. Mặt khác, một số lĩnh vực như kiểm toán và hải quan không ghi nhận cải thiện nào đáng kể qua thời gian.

Hình 2.13 Gánh nặng thanh kiểm tra theo cơ quan qua các năm

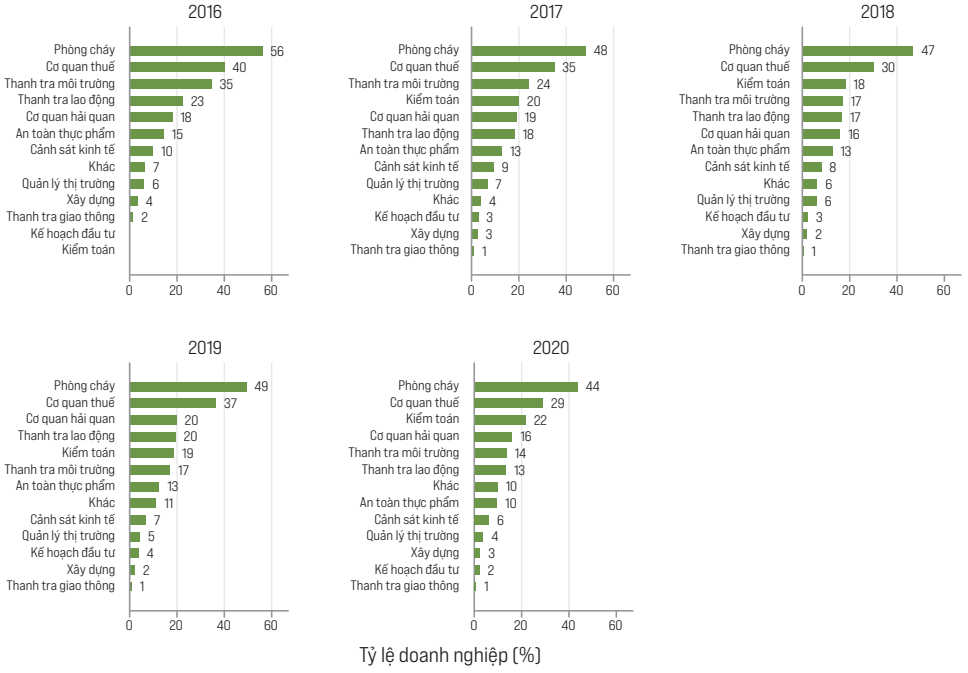

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi D2.6: "Từ danh sách dưới đây, vui lòng chọn những cơ quan đã thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp bạn trong năm qua?" (Cơ quan Kiểm toán được đưa vào danh sách từ năm 2017 đến nay)

2.5 GÁNH NẶNG THỰC THI QUY ĐỊNH

Phân tích tại phần 2.3 cho thấy hệ thống thủ tục, quy định ở Việt Nam tiếp tục là lĩnh vực cần đẩy mạnh cải thiện, theo cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng. Chỉ 45,4% doanh nghiệp FDI đánh giá Việt Nam có hệ thống thủ tục, quy định thuận lợi hơn các quốc gia khác mà họ đã cân nhắc đầu tư.

Trong phần này, chúng tôi đi sâu vào phân tích yếu tố này. Hình 2.14 tổng hợp các thủ tục hành chính phiền hà nhất theo đánh giá của doanh nghiệp FDI, trong số đó có một vài thủ tục thường xuyên xuất hiện trong danh sách này các năm gần đây. Đó là các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực hải quan, thuế, an toàn phòng chống cháy nổ, thành lập doanh nghiệp và bảo hiểm xã hội.

Hình 2.14 Các thủ tục hành chính gây phiền hà nhất

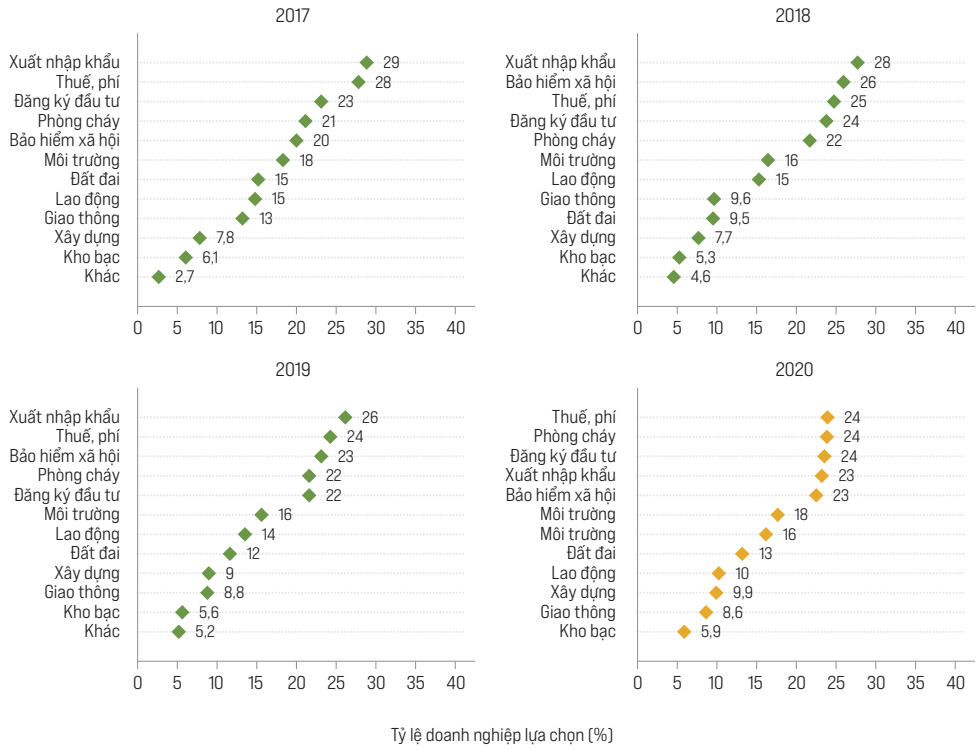

Nguồn: Điều tra PCI-FDI qua các năm, Câu hỏi D1.2: "Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà"

2.5.1 Thủ tục hành chính xuất nhập khẩu

Việt Nam bắt đầu triển khai Cơ chế một cửa quốc gia (MCQG) vào năm 2014 nhằm đơn giản hóa và số hóa các thủ tục hải quan. Theo số liệu Báo cáo đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp và thời gian thực hiện thủ tục hành chính qua Cơ chế Một cửa quốc gia (gọi tắt là Báo cáo đánh giá MCQG), các doanh nghiệp tham gia khảo sát phản ánh hệ thống này chưa được "điện tử" hoàn toàn, nghĩa là song song với việc thực hiện thủ tục trực tuyến, một số thủ tục các doanh nghiệp vẫn phải thực hiện bằng phương thức nộp hồ sơ giấy truyền thống (VCCI 2020). Chưa điện tử hóa hoàn toàn khiến việc số hóa hệ thống MCQG chưa phát huy đầy đủ hiệu quả, thậm chí còn tạo thêm gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp, trong đó có các bất cập như thời gian xử lý hồ sơ quá dài, không có thông tin rõ ràng về tình trạng xử lý hồ sơ, hoặc doanh nghiệp đôi khi không được cơ quan quản lý phản hồi đầy đủ về hồ sơ đã nộp, theo phản ánh của doanh nghiệp (VCCI 2020, tr 54). Về phần kỹ thuật của hệ thống MCQG, 27% doanh nghiệp được khảo sát cũng chưa đánh giá cao về độ ổn định vận hành hệ thống, trong khi một số doanh nghiệp chỉ ra một số điểm cần hoàn thiện như tốc độ xử lý các tác vụ, số thủ tục hành chính được tích hợp vào hệ thống còn thấp (VCCI 2020, tr 43).

Hình 2.15 cho thấy 30% doanh nghiệp FDI đã tự thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu. Khoảng 36% doanh nghiệp FDI cho biết đã sử dụng dịch vụ của đại lý hải quan và số còn lại thực hiện theo phương thức ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác thực hiện thủ tục. Tỷ lệ khá cao doanh nghiệp FDI đánh giá thủ tục xuất nhập khẩu là nhóm thủ tục phiền hà nhất (23%) lý giải lý do phần lớn các doanh nghiệp FDI không tự thực hiện công việc này mà lựa chọn ủy quyền cho đại lý hải quan hoặc một bên khác thực hiện thủ tục thay họ.

Hình 2.15 Các phương thức thực hiện thủ tục hành chính xuất nhập khẩu của doanh nghiệp FDI

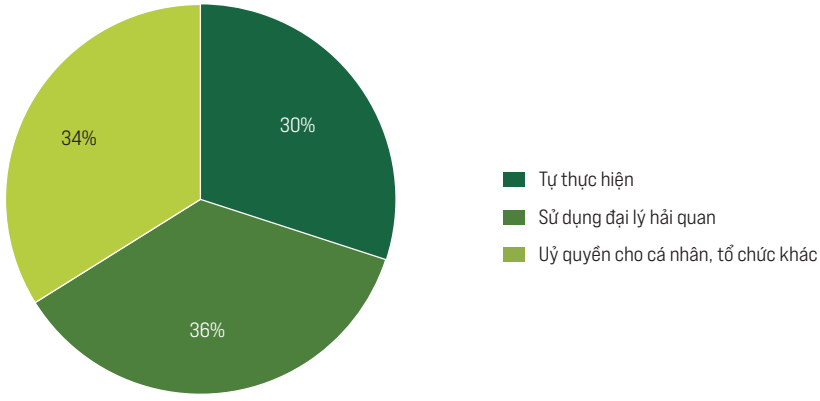

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi D6.16.1: "Doanh nghiệp bạn thường thực hiện các thủ tục hành chính xuất nhập khẩu bằng phương thức nào?"

Hình 2.16 phân tách các bước trong đó doanh nghiệp FDI cho biết gặp khó khăn về thực hiện trong năm 2020. Các thủ tục quản lý thuế dường như đặc biệt khó khăn với các doanh nghiệp FDI. Doanh nghiệp FDI đánh giá các thủ tục quyết toán thuế và hoàn thuế/không thu thuế là khó thực hiện nhất, với tỷ lệ 51% cho cả hai thủ tục. Thứ hai là các thủ tục kiểm tra. Khoảng 46% doanh nghiệp FDI cho biết họ gặp khó khăn khi thực hiện kiểm tra hàng hóa thực tế, trong khi con số này với thủ tục kiểm tra sau thông quan là 44%. Bên cạnh đó, 38% doanh nghiệp FDI lúng túng trong việc xử lý hồ sơ tại các cơ quan quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

Nhóm thứ ba là các thủ tục liên quan đến xác định trị giá hải quan và mã số hàng hóa (theo hệ thống phân loại hàng hóa "Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa"). Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá các thủ tục này là "khó thực hiện" lần lượt là 39% và 38%. Khoảng một phần ba doanh nghiệp FDI cũng nhận định dịch vụ đánh giá sự phù hợp do tổ chức của tư nhân cung cấp, kiểm tra hồ sơ, và xác nhận hàng hóa qua hải quan tự động là khó thực hiện.

Nhìn chung, khoảng một phần ba đến một nửa doanh nghiệp FDI cho biết đã gặp khó khăn khi thực hiện hầu hết các thủ tục xuất nhập khẩu được đưa vào điều tra PCI-FDI năm nay. Thực tế

này cho thấy cần tiếp tục đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Dù đã có cải thiện, các thủ tục xuất nhập khẩu vẫn còn nhiều bất cập. Nghị quyết 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành tháng 1 năm 2020 nhằm thúc đẩy chuyển đổi số hóa thủ tục hải quan và cải cách một số hoạt động thanh kiểm tra chuyên ngành là bước đi mở đầu định hướng này.

Hình 2.16 Tỷ lệ doanh nghiệp FDI gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu năm 2020

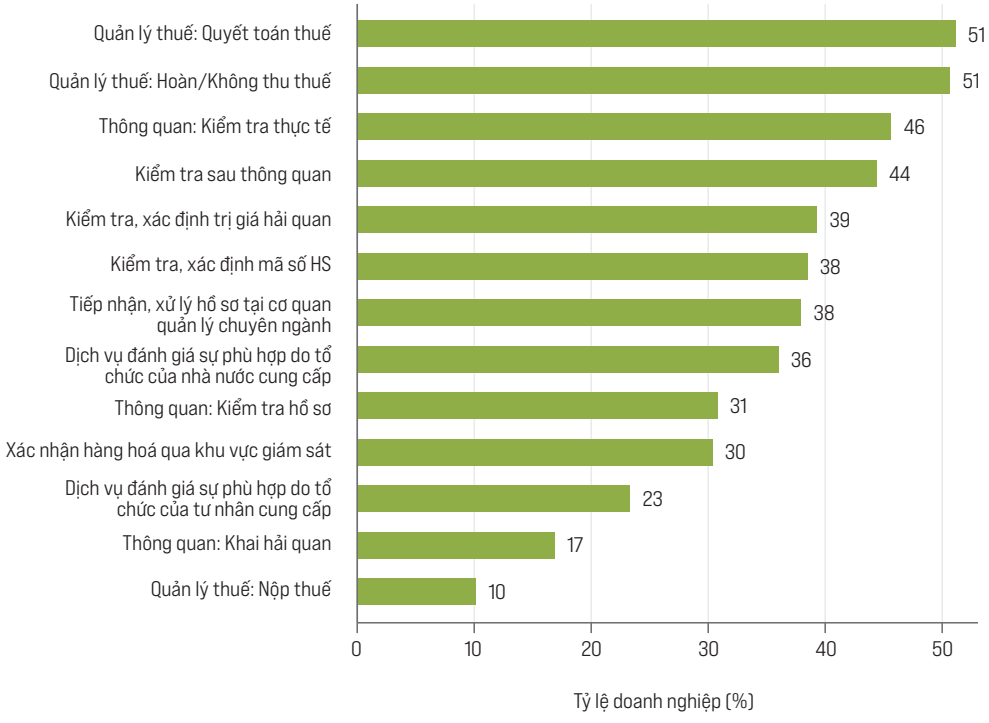

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi D6.20: "Từ trải nghiệm của doanh nghiệp bạn, vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong thực hiện các thủ tục sau đây"

2.5.2 Thủ tục thành lập doanh nghiệp

Một lĩnh vực hành chính khác còn nhiều phiền hà, theo cảm nhận của các doanh nghiệp FDI (24%), là thủ tục thành lập doanh nghiệp (xem Hình 2.14 ở trên). Các bước phiền hà nhất theo đánh giá của các doanh nghiệp được phân tích chi tiết hơn tại Hình 2.17. Theo đó, phiền hà nhất là khâu khai trình việc sử dụng lao động với cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội, với 18%. Một tỷ lệ cao bất ngờ, 17%, cho biết vướng mắc với khâu kiểm tra tên doanh nghiệp để tránh trùng tên với doanh nghiệp đã đăng ký. Thứ ba là công bố thông tin trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, với 13%.

Hình 2.17 Các khâu phiền hà nhất trong thành lập doanh nghiệp

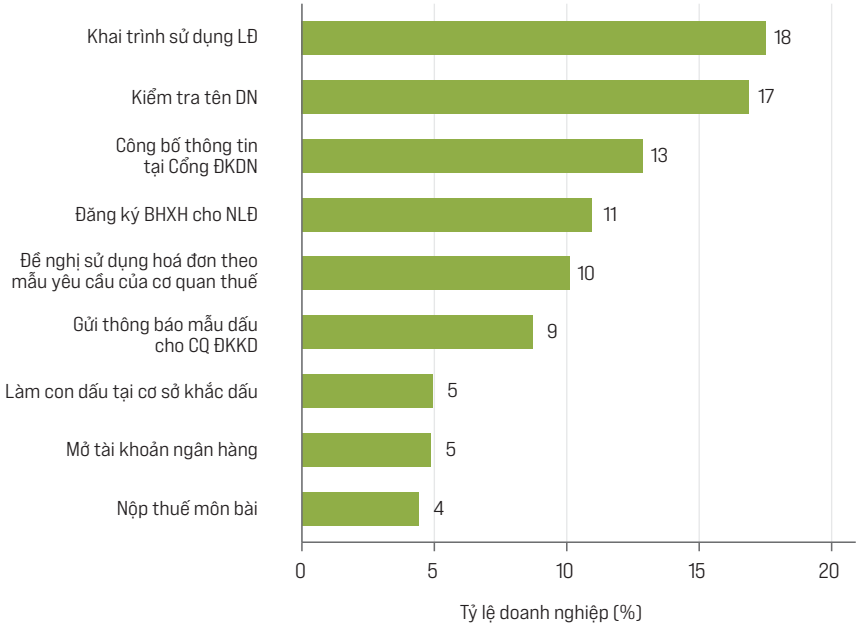

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi B2: "Bạn nhận thấy những khâu, bước nào còn phiền hà? (Có thể chọn đồng thời nhiều câu trả lời thích hợp)"

Doanh nghiệp FDI cũng phàn nàn về các thủ tục đăng ký bảo hiểm xã hội cho người lao động (11%), đề nghị sử dụng hóa đơn theo mẫu yêu cầu của cơ quan thuế (10%) và gửi thông báo mẫu dấu doanh nghiệp cho cơ quan đăng ký kinh doanh (9%).[27] Trong khi đó, các khâu có liên quan đến dịch vụ do tổ chức tư nhân cung cấp như làm con dấu doanh nghiệp hoặc mở tài khoản ngân hàng ít bị phàn nàn (cùng ở mức 5%). Khâu nộp thuế môn bài được đánh giá là dễ dàng, năm 2020, chỉ 4% doanh nghiệp FDI cho biết có gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục này, điều hoàn toàn nhất quán với các phát hiện tại phần 2.5.1 Thủ tục hành chính xuất nhập khẩu.

Ngoài giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế, doanh nghiệp FDI cũng cần một số giấy phép khác để hoạt động, như giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy chữa cháy, giấy phép quảng cáo, các loại giấy chứng nhận đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện,[28] và các loại giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy[29]. Luật Đầu tư 2014 quy định chi tiết danh mục các ngành kinh doanh có điều kiện, bao gồm nhiều ngành đầu tư, kinh doanh, dịch vụ như thiết bị y tế, phân bón, giáo dục mầm non v.v. Các doanh nghiệp hoạt động

27 *Luật Doanh nghiệp 2020 đã có bước tiến mới đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp, theo đó thủ tục gửi thông báo mẫu dấu doanh nghiệp đã được bãi bỏ từ ngày 1/1/2021 (Thư viện pháp luật 2020). Các kết quả điều tra PCI 2020 nêu trên phản ánh trải nghiệm của doanh nghiệp trong năm 2020, trước khi thủ tục này được bãi bỏ.*

28 *Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề đối với các ngành kinh doanh có điều kiện*

29 *Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật, Đăng ký lưu hành sản phẩm, Chứng nhận kiểm dịch*

trong các ngành này phải đáp ứng và đảm bảo thực hiện đầy đủ bộ tiêu chuẩn chuyên ngành trong suốt quá trình hoạt động, thể hiện qua các giấy chứng nhận đủ điều kiện được cấp. Mặt khác, các loại giấy chứng nhận hợp quy là quy định bắt buộc đối với một số sản phẩm nhất định, như thiết bị điện tử và thiết bị điện, theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006.

Hình 2.18 cho thấy thủ tục đề nghị cấp một số loại giấy chứng nhận vẫn là một trở ngại đối với các doanh nghiệp FDI. Năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết vẫn gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận phòng cháy, chữa cháy là 40%. Con số tương ứng với giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và giấy chứng nhận hợp quy lần lượt là 35% và 27%. Mặt khác, thủ tục giấy phép quảng cáo được đánh giá khá dễ dàng, với tỷ lệ doanh nghiệp FDI gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục chỉ là 16%.

Đáng quan tâm hơn các con số này là xu hướng quan sát được trên Hình 2.18. Theo đó, mức độ dễ dàng khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp các loại giấy phép này chỉ cải thiện chút ít, nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này cho thấy vẫn còn nhiều dư địa cải cách để thuận lợi hóa các thủ tục đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp FDI hơn nữa.

Hình 2.18 Tỷ lệ doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong các thủ tục xin giấy phép năm 2020

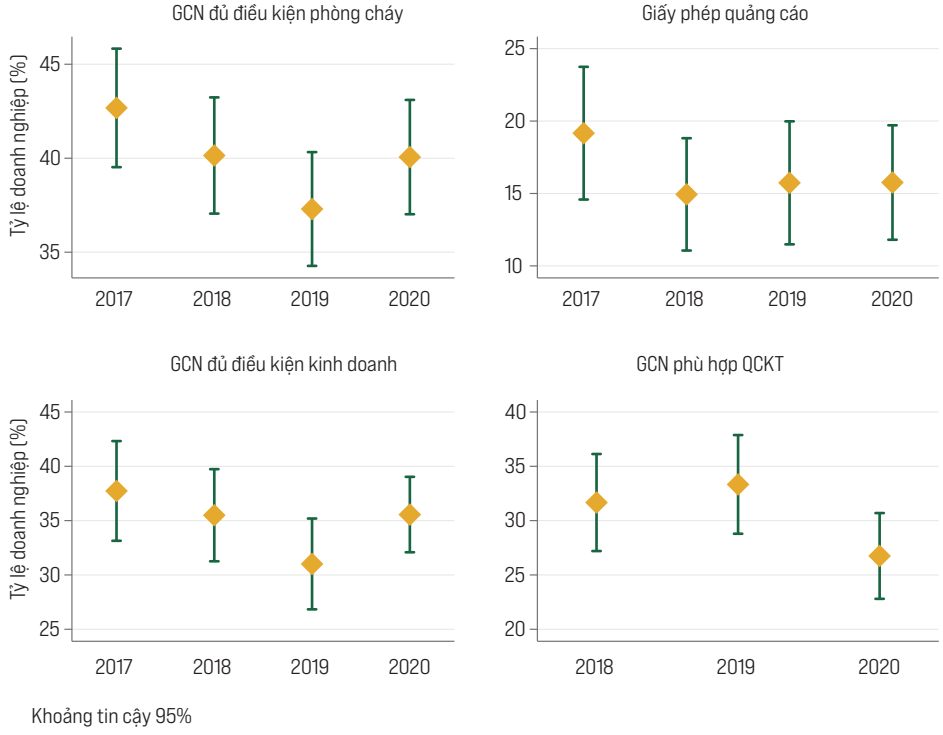

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi B3: "Doanh nghiệp có gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC để nhận được những giấy phép này?"

Dù vậy, một số tín hiện khả quan có thể quan sát thấy ở Hình 2.19. Thời gian chờ cấp các loại giấy phép thiết yếu để một doanh nghiệp có thể chính thức hoạt động đã được rút ngắn. Năm 2014, doanh nghiệp phải chờ đợi gần 43 ngày để nhận được giấy phép đầu tư ban đầu. Năm 2020, số ngày chờ đợi là 34 ngày. Thời gian chờ đợi đối với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũng giảm từ 23 ngày năm 2014 xuống 17 ngày năm 2020. Song xu hướng này không diễn ra với tất cả các loại giấy phép. Thời gian chờ cấp mã số thuế vẫn giữ nguyên như năm 2014 (khoảng 17 ngày). Trong thời gian tới, các nỗ lực đơn giản hóa hơn nữa thủ tục đăng ký kinh doanh sẽ góp phần đáng kể vào việc hoàn thành các mục tiêu Chính phủ đặt ra tại Mục III. 4 Nghị quyết 02/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (NQ 02/2020)

Hình 2.19 Thời gian chờ đợi các loại giấy tờ thành lập doanh nghiệp

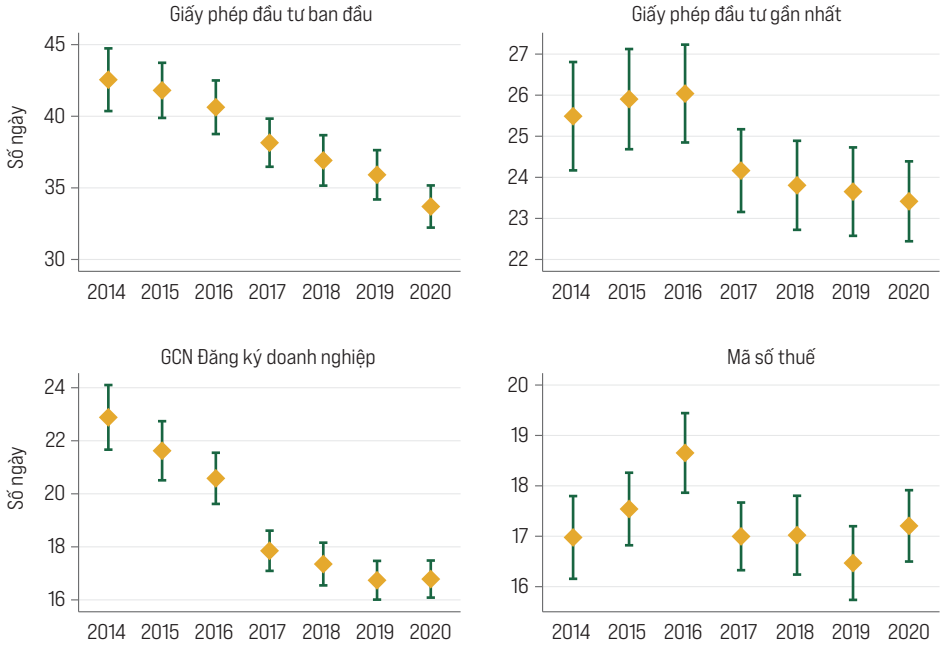

Khoảng tin cậy 95%

Nguồn: Điều tra PCI-FDI các năm, Câu hỏi B1: "Tính từ lúc nộp đơn cho đến khi nhận được kết quả, doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu ngày để nhận được các giấy tờ sau (Vui lòng tính một tháng là 30 ngày, 1 năm là 365 ngày)"

2.5.3 Thủ tục thuế và bảo hiểm xã hội

Phần này phân tích hai lĩnh vực còn nhiều bất cập — thủ tục hành chính thuế và bảo hiểm xã hội. Theo mô tả tại Hình 2.14, năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá hai nhóm thủ tục này phiền hà nhất là khá cao, lần lượt là 24% và 23%.

Theo Báo cáo đánh giá cải cách thủ tục hành chính thuế 2019 của VCCI, trong các nhóm doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân, FDI), doanh nghiệp FDI là nhóm ít hài lòng về thủ tục hành

chính thuế nhất (VCCI 2019). Trong báo cáo PCI-FDI, chúng tôi tách các khâu, bước của thủ tục hành chính thuế, đề nghị doanh nghiệp chỉ ra các thủ tục họ cho là phiền hà nhất. Các kết quả đánh giá của doanh nghiệp thể hiện tại Hình 2.20. Kết quả thu được là tương đồng với các kết quả đã nêu tại các phần trên: thủ tục hoàn thuế và thủ tục quyết toán thuế có tỷ lệ doanh nghiệp phàn nàn nhiều nhất, lần lượt là 27% và 22%. Bên cạnh đó, khoảng 19% doanh nghiệp FDI đánh giá thủ tục miễn, giảm thuế là còn phiền hà. Các kết quả này nhất quán với các đánh giá tại Báo cáo đánh giá cải cách thuế, trong đó 56% doanh nghiệp tham gia khảo sát phàn nàn về thủ tục hoàn thuế và 62% doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế (VCCI 2019).

Mặt khác, chỉ 7% doanh nghiệp FDI đánh giá các thủ tục khai thuế và nộp thuế là còn phiền hà và chỉ 5% doanh nghiệp FDI nhận định tương tự về các thủ tục đăng ký mua hóa đơn thuế. Đáng lưu ý, đây là các thủ tục có thể thực hiện trực tuyến. Theo Báo cáo đánh giá cải cách thuế, tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện các thủ tục này theo hình thức trực tuyến lần lượt là 98,4% và 92%. Các doanh nghiệp rất hoan nghênh việc số hóa các thủ tục này. Hầu hết doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện thủ tục trực tuyến giúp giảm thời gian và chi phí. Trái lại, chỉ có 10,2% doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hoàn thuế trực tuyến (Le 2019). Con số này không phải ngẫu nhiên, bởi hoàn thuế cũng là thủ tục phiền hà nhất trong các thủ tục hành chính thuế, theo đánh giá của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI (Hình 2.20).

Hình 2.20 Các thủ tục hành chính thuế còn phiền hà năm 2020

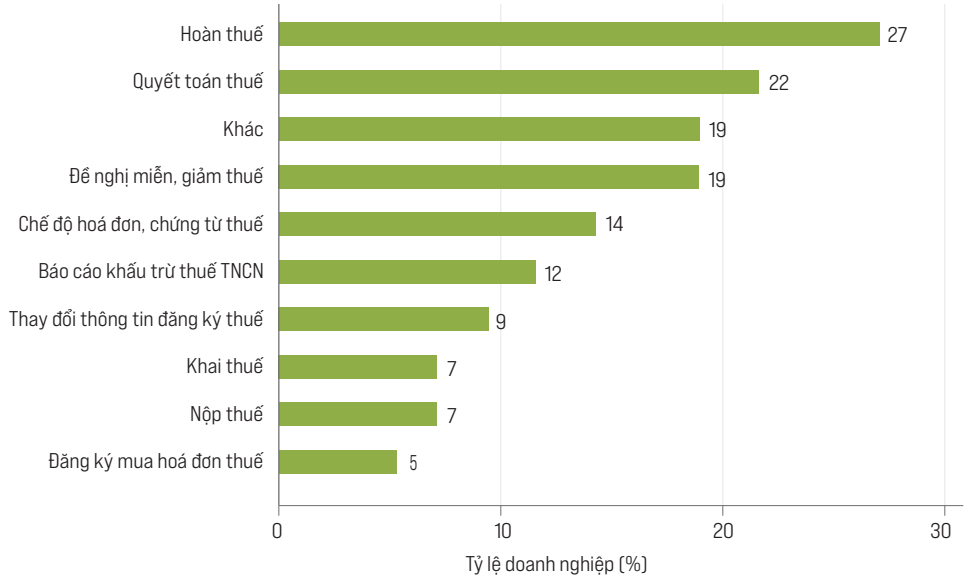

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2020, Câu hỏi D1.3: "Từ trải nghiệm của bản thân, hãy chỉ ra (những) thủ tục hành chính thuế còn phiền hà với doanh nghiệp bạn. (Có thể chọn đồng thời nhiều câu trả lời thích hợp)"

Hình 2.21 trình bày phân tích tương tự về các thủ tục bảo hiểm xã hội. Đa số doanh nghiệp FDI đánh giá tốt các thủ tục đăng ký bảo hiểm xã hội và nộp bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, với các thủ tục hưởng bảo hiểm xã hội, các doanh nghiệp FDI có sự đánh giá khá khác biệt. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hưởng chế độ ốm đau là 15%, trong khi tỷ lệ này là 12% với thủ tục hưởng chế độ thai sản. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI nhận định thủ tục hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phiền hà là cao nhất, 24%. Quy trình thực hiện các thủ tục này rất phức tạp; doanh nghiệp phải nộp biên bản tường trình/điều tra, báo cáo y tế, biên bản giám định, và nhiều giấy tờ khác (Diep 2015). Thủ tục đề nghị điều chỉnh thông tin bảo hiểm xã hội và thủ tục cấp lại sổ bảo hiểm xã hội cũng bị đánh giá còn phiền hà, với tỷ lệ doanh nghiệp FDI phàn nàn lần lượt là 21% và 19%.

Các cơ quan bảo hiểm xã hội tại Việt Nam đã ghi nhận phản ánh của doanh nghiệp và có các biện pháp đơn giản hóa trình tự, thủ tục của ba thủ tục phiền hà nhất trong danh sách nêu tại Hình 2.21 (Báo KTNN 2020). Tuy nhiên, cần đẩy mạnh hơn nữa các nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính. Cuối năm 2020, các cơ quan bảo hiểm xã hội đã triển khai thành công việc số hóa các thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội và đưa lên Cổng thông tin điện tử bảo hiểm xã hội Việt Nam (Vietnamnet 2020). Số hóa là bước tiến quan trọng đầu tiên hướng đến cắt giảm gánh nặng thủ tục cho doanh nghiệp trong lĩnh vực này, đặc biệt là các thủ tục tương đối dễ thực hiện như thủ tục đề nghị điều chỉnh thông tin bảo hiểm xã hội và thủ tục cấp lại sổ bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, như đã nêu tại phần 2.5.1 (thủ tục xuất nhập khẩu), việc số hóa không triệt để có thể tạo thêm gánh nặng cho doanh nghiệp, do đó quá trình chuyển đổi số cần phải thực hiện một cách cẩn trọng và quản lý hiệu quả.

Hình 2.21 Các thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội còn phiền hà năm 2020

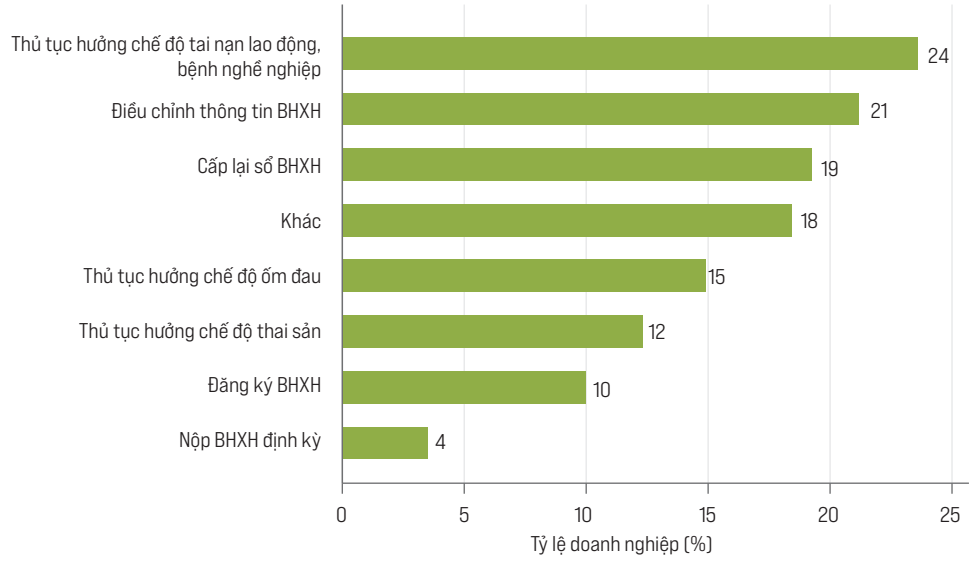

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2020, Câu hỏi D1.4.1: "Từ trải nghiệm của bản thân, hãy chỉ ra (những) thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội còn phiền hà với doanh nghiệp bạn. (Có thể chọn đồng thời nhiều câu trả lời thích hợp)"

2.6 KẾT LUẬN

Nhờ những kết quả ấn tượng trong kiềm chế và kiểm soát dịch COVID-19, Việt Nam đã thành công trong việc hạn chế tác động tiêu cực của dịch đối với khu vực đầu tư nước ngoài – một thành phần quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Bởi dịch bệnh toàn cầu này, khu vực doanh nghiệp FDI đã trải qua một năm kinh doanh trầm lắng không mong đợi. Các nhà đầu tư thận trọng với những dự định phát triển thời gian sắp tới, do tình trạng bất ổn của kinh tế toàn cầu. Trong một năm nhiều khó khăn, Việt Nam vẫn đạt được thành công đáng kể trong việc tăng cường vị thế của mình như một trong những lựa chọn đầu tư hàng đầu với những doanh nghiệp nước ngoài đang tìm kiếm phương án đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình ra ngoài Trung Quốc.

Các phân tích trong chương này cũng là bằng chứng cho thấy Việt Nam đã trở thành một điểm đến đầu tư ngày càng hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam đã chuyển hóa một số điểm yếu trước đây thành lợi thế so sánh với các nước trong khu vực, như yếu tố Rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh và Bất ổn chính sách. Đồng thời, Việt Nam củng cố vị thế như một nền kinh tế có sức hấp dẫn với các thiết chế chính trị ổn định. Việt Nam cũng đã đạt được những tiến bộ đáng ghi nhận trên những lĩnh vực khó cải thiện như Kiểm soát tham nhũng, Thuế và Cung cấp dịch vụ công.

Tuy nhiên, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hai lĩnh vực còn nhiều bất cập, theo đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài, là Hệ thống thủ tục, quy định và Cơ sở hạ tầng. Việt Nam có thể đẩy mạnh đơn giản hóa quy trình thành lập doanh nghiệp, số hóa và đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan, thực hiện hiệu quả các cải cách nhằm hoàn thiện các khâu, các bước còn nhiều bất cập trong các thủ tục hành chính về thuế và bảo hiểm xã hội, từ đó nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh quốc gia và lợi thế so sánh với các nước trong khu vực.

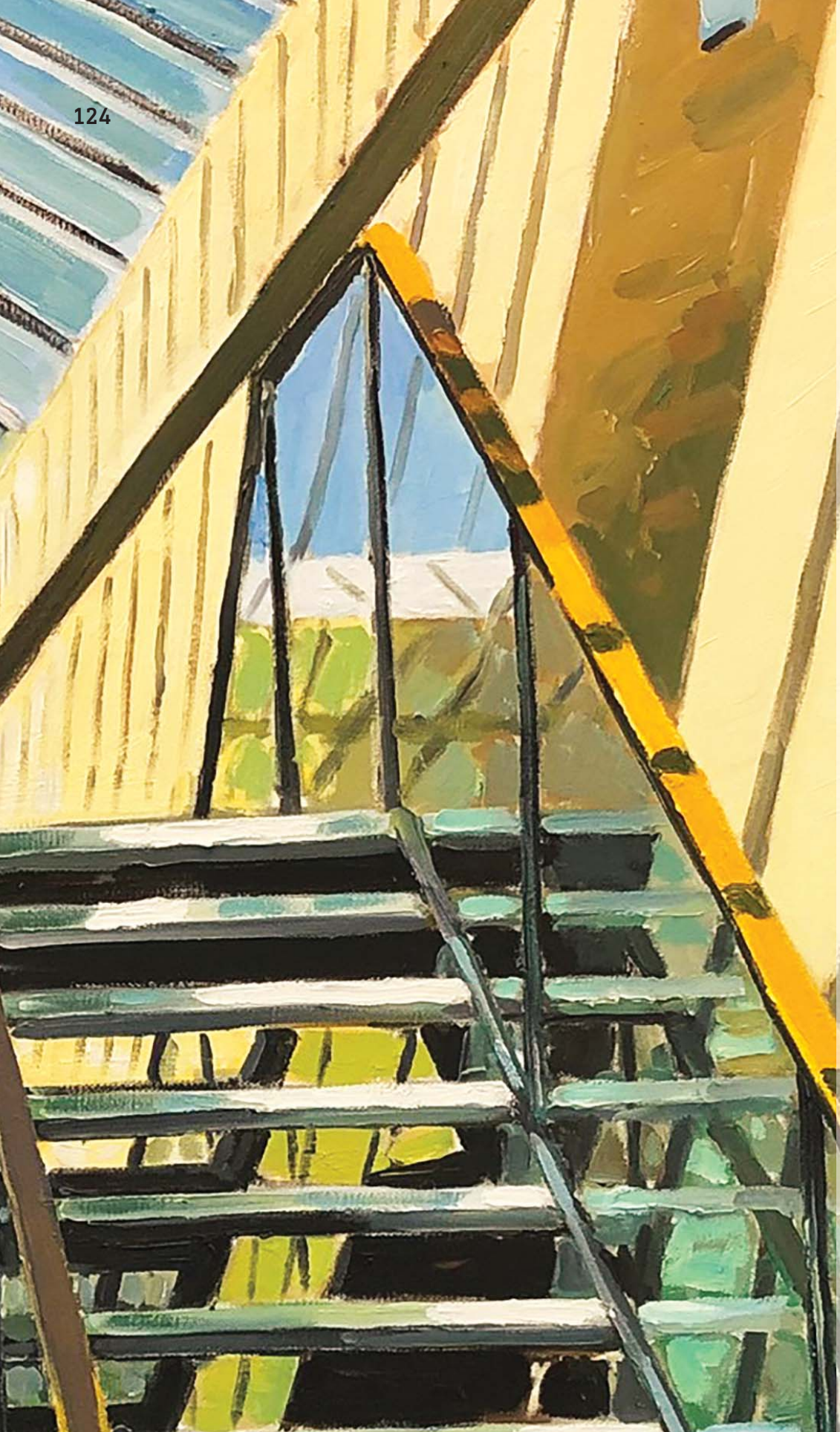

CHƯƠNG 3

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Trong khi không quốc gia nào có thể khẳng định đã đánh bại được COVID-19, chỉ một vài nước đã đạt được những thành quả nhất định trong thực hiện nhiệm vụ kép: vừa kiểm soát sự lây lan dịch bệnh đồng thời duy trì phát triển kinh tế hiệu quả hơn so với các nước khác. Việt Nam có tên trong danh sách ít ỏi này, dù nằm trong số những quốc gia đầu tiên ngoài Trung Quốc ghi nhận sự xuất hiện các ca lây nhiễm (Ainslie et al. 2020, Fforde 2020). Quốc gia 98 triệu dân này ghi nhận vỏn vẹn 1.515 ca nhiễm và 35 ca tử vong tính đến cuối năm 2020. Trong khi đó, nước láng giềng Đông Nam Á là Indonesia có tới 828.000 ca nhiễm và 24.129 ca tử vong trên tổng dân số 270 triệu người. Theo Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF), bất chấp các giai đoạn giãn cách xã hội được Chính phủ triển khai nghiêm ngặt để phòng chống dịch, kinh tế Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng dương 1,6% năm 2020 trong khi kinh tế Indonesia sụt giảm 1,5% (IMF 2020)[30]. Bất chấp tình hình dịch COVID-19 vẫn rất phức tạp và có nhiều diễn biến bất ngờ, một số nhà phân tích vẫn dự đoán lộ trình tăng trưởng sắp tới của Việt Nam có thể tách rời với xu hướng kinh tế toàn cầu, bởi Việt Nam đã dỡ bỏ giãn cách xã hội lần đầu từ tháng 9 năm 2020 và đã khôi phục các hoạt động kinh tế trong nước như bình thường. Một số nhà phân tích đã dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ hồi phục theo đồ thị chữ V và sẽ bước lên vị thế hàng đầu trong các nền kinh tế thị trường mới nổi.

Trong khi những thành quả của Việt Nam xứng đáng được ca ngợi, các số liệu thống kê về hiệu quả xử lý dịch COVID-19 của Việt Nam chưa thể lột tả hết vô vàn khó khăn mà các doanh nghiệp và người lao động Việt Nam phải trải qua trong năm vừa qua. Theo Tổng cục Thống kê (TCTK), năm 2020, tổng cộng 101.700 doanh nghiệp tại Việt Nam đã phải: i) ngừng hoạt động một thời gian (46.600 doanh nghiệp); ii) hoàn thành thủ tục giải thể (17.500 doanh nghiệp); hoặc iii) đang chờ hoàn tất thủ tục giải thể (37.700 doanh nghiệp), gây ảnh hưởng đến đời sống của 7,2 triệu người lao động (TCTK 2021). Các con số này tăng mạnh so với năm 2019. Do đó, việc tìm hiểu rõ quy mô tác động của dịch là rất cần thiết, bởi nó có thể sẽ dội trở lại nền kinh tế Việt Nam vào bất kỳ lúc nào. Các doanh nghiệp sẽ phải chật vật để khôi phục hoạt động kinh doanh, tái thiết lập các quan hệ đối tác cũ và tìm kiếm các thị trường mới. Cùng lúc đó, những người lao động bị mất việc có thể phải gắng sức tìm kiếm công việc mới, kỹ năng làm việc của những người thất nghiệp lâu ngày sẽ bị "cùn" dần. Trong phần điều tra đặc biệt này của Báo cáo PCI 2020, chúng tôi phân tích dữ liệu từ một phần của phiếu điều tra năm nay, được thiết kế riêng để đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng như cảm nhận của các doanh nghiệp về một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Dữ liệu điều tra cho thấy một số phát hiện đáng chú ý.

Hơn 87% doanh nghiệp, gồm cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cho biết hoạt động của họ trong năm 2020 bị ảnh hưởng bởi COVID-19. Doanh thu của nhiều doanh nghiệp lao dốc khi người tiêu dùng phải hạn chế ra khỏi nhà để bảo vệ sức khỏe hoặc tuân thủ lệnh giãn cách xã hội nghiêm ngặt của chính quyền. Tỷ lệ doanh nghiệp bị sụt giảm doanh thu là 66% với doanh nghiệp tư nhân trong nước và 62% với

30 *Lưu ý mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2020 đạt 2,91%, theo số liệu của TCTK Việt Nam với phương pháp tính toán khác (TCTK 2020)*

doanh nghiệp FDI, trong khi mức giảm doanh thu của doanh nghiệp trung vị là 36% so với năm trước đó.

Cùng với đó, chi phí leo thang khi các doanh nghiệp phải chi trả thêm các chi phí để đảm bảo an toàn và vệ sinh phòng dịch (tỷ lệ tương ứng cho doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI là 57 và 71%), chuyển đổi sang mô hình làm việc linh hoạt (36% với doanh nghiệp tư nhân trong nước và 40% với doanh nghiệp FDI) hoặc chi trả tiền nghỉ ốm cho các nhân viên tự cách ly (9% với doanh nghiệp tư nhân trong nước và 15% với doanh nghiệp FDI).

Trong bối cảnh nguồn lực ngày càng khó khăn, các doanh nghiệp vật lộn để tồn tại, dẫn đến tình trạng thất nghiệp tăng mạnh do doanh nghiệp giải thể hoặc cắt giảm lao động mạnh để giảm chi phí. Trong tổng số 10.197 doanh nghiệp tham gia điều tra PCI và PCI-FDI, tính đến tháng 12 năm 2020, chưa tới một phần ba (3.373 doanh nghiệp, trong đó khoảng 35% là doanh nghiệp tư nhân trong nước và 22% doanh nghiệp FDI) đã cho thôi việc ít nhất một người lao động. Chỉ tính theo điều tra PCI 2020, tổng số lao động bị mất việc đã là 40.239 người (27.918 người trong khối doanh nghiệp tư nhân trong nước và 12.321 trong khối doanh nghiệp FDI). Dựa vào tính đại diện của mẫu điều tra PCI, nhóm nghiên cứu có thể ngoại suy các số liệu này trên tổng số 697.780 doanh nghiệp tư nhân trong nước và 11.758 doanh nghiệp FDI theo số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK, nghĩa là 743.016 người lao động làm việc trong khu vực chính thức của khối doanh nghiệp tư nhân trong nước và khối doanh nghiệp FDI đã bị mất việc tại một thời điểm nào đó trong năm 2020. Con số này khớp với tính toán của TCTK là 14% người lao động đã mất việc trong năm 2020 và 69,2% người lao động bị giảm thu nhập (TCTK 2021). Một khảo sát có tính đại diện toàn quốc khác cũng báo cáo tỷ lệ lao động mất việc 24% và giảm thu nhập 65% (MDRI-UNDP 2021). Điểm khác biệt chính giữa các điều tra này là báo cáo PCI chỉ tính số việc làm bị mất trong khu vực chính thức, còn hai báo cáo kia tính cả khu vực chính thức và phi chính thức.

Tác động tiêu cực về mặt kinh tế ở các lĩnh vực ngành nghề là khác nhau. Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành thông tin, truyền thông và sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, xe có động cơ, sản xuất đồ da, may mặc bị ảnh hưởng nặng nhất về doanh thu và lao động. Ở đầu bên kia, bất động sản và tài chính là hai ngành vượt qua khủng hoảng hiệu quả hơn. Sự ứng phó của doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng cao đặc biệt quan trọng, bởi đây là các ngành kinh tế được coi là chủ chốt trong chính sách đầu tư bền vững của Việt Nam.

Năm 2020, để tồn tại, các doanh nghiệp đã thử nghiệm hàng loạt biện pháp để duy trì hoạt động. Hai biện pháp phổ biến nhất trong số đó đều nhằm giảm thiểu tác động của đại dịch đối với quan hệ kinh doanh của doanh nghiệp. Trong bối cảnh cả cộng đồng kinh doanh đang chật vật xoay sở, các doanh nghiệp không chỉ gặp khó khăn trong việc duy trì các quan hệ kinh doanh truyền thống mà còn phải cố gắng tiếp cận các nguồn cung ứng nguyên vật liệu thiết yếu và các hàng hóa, dịch vụ trung gian. Do đó, phương sách được sử dụng nhiều nhất là dự trữ hàng hóa hoặc nguyên vật liệu (tỷ lệ lần lượt là 20% doanh nghiệp tư nhân trong nước

và 24% doanh nghiệp FDI), và tìm kiếm các chuỗi cung ứng thay thế (18,5% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 23% doanh nghiệp FDI). Khác với những dự báo trong Báo cáo PCI năm trước, trong điều tra năm 2020 chỉ có một số nhỏ doanh nghiệp tăng cường đầu tư đào tạo kỹ năng số (chỉ 13% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 15% doanh nghiệp FDI) hoặc tăng cường tự động hóa các công đoạn sản xuất kinh doanh (chỉ 5% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 6% doanh nghiệp FDI) như một biện pháp giảm phụ thuộc vào nguồn lực con người trong thời gian giãn cách xã hội. Chỉ các doanh nghiệp lớn có trên 200 lao động và các doanh nghiệp thuộc các ngành dịch vụ cao cấp như tài chính, bảo hiểm và đào tạo giáo dục (bất kể quy mô) mới sẵn sàng nguồn lực tài chính và nhân sự có kỹ năng để điều chỉnh trong giai đoạn khủng hoảng.

Chính phủ Việt Nam đã ứng phó bằng cách triển khai nhiều chính sách hỗ trợ, trong đó bao gồm hỗ trợ các khoản nợ vay ngân hàng của doanh nghiệp, giãn nộp bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn, và giãn thuế. Các nỗ lực này nhằm hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí hoạt động và duy trì tình hình tài chính. Mặc dù các nỗ lực này được các doanh nghiệp đánh giá cao, dữ liệu PCI cho thấy các doanh nghiệp đón nhận các chính sách này theo các cách khác nhau. Chính sách hỗ trợ về thuế được doanh nghiệp đánh giá là dễ tiếp cận nhất đồng thời cũng hữu ích nhất, tiếp theo là chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội và phí công đoàn, và đứng cuối là chính sách hỗ trợ giãn thời gian cho vay và giảm lãi suất vay. Cụ thể, 57% doanh nghiệp cho biết khó tiếp cận hỗ trợ giảm lãi suất và giãn thời gian cho vay, so với 44% ở chính sách hỗ trợ tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, và chưa đến 40% ở chính sách gia hạn đóng thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế giá trị gia tăng (VAT). Đây là một phát hiện khá bất ngờ, bởi các chính sách hỗ trợ về thuế TNDN thường bị chỉ trích là chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp thành công, vốn đã kiếm thừa đủ tiền để nộp thuế TNDN, trong khi hỗ trợ không đáng kể cho các doanh nghiệp thực sự bị ảnh hưởng về doanh thu và lợi nhuận (OECD 2020). Có một xu hướng chung là cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI đều có đánh giá như nhau về thứ tự trên của các chính sách. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI có đánh giá tiêu cực rõ ràng hơn về tính hữu ích của các chính sách.

Cuối cùng, chúng tôi thực hiện một phân tích sử dụng điều tra thực nghiệm để dự báo mức độ ủng hộ của doanh nghiệp đối với lệnh giãn cách xã hội nếu nó xảy ra lần nữa. Trong bối cảnh Bộ Y tế Việt Nam đang triển khai nghiên cứu vắc xin, nhiều biến thể mới của virus Corona đã xuất hiện trên thế giới, khiến cho việc áp dụng các biện pháp bổ sung trước khi toàn dân được tiêm phòng trở nên cần thiết. Dựa trên tác động nặng nề của đợt giãn cách xã hội và phong tỏa nền kinh tế vừa qua đối với hoạt động của doanh nghiệp, chúng tôi giả định rằng các doanh nghiệp sẽ không ủng hộ giãn cách xã hội và phong tỏa kinh tế nghiêm ngặt lần nữa nếu nó xảy ra. Để kiểm chứng giả định này, chúng tôi chia các doanh nghiệp trong mẫu điều tra thành hai nhóm. Một nhóm bao gồm 50% số doanh nghiệp trong mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên để nhận được phiếu hỏi có giả định khả năng xuất hiện làn sóng COVID lần 2 là 25% tại Việt Nam, và khả năng 75% được gửi ngẫu nhiên cho nhóm 50% doanh nghiệp còn lại. Tỷ lệ doanh nghiệp ủng hộ giãn cách xã hội và phong tỏa nền kinh tế cực kỳ cao (khoảng 85%

doanh nghiệp, gồm cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI), bất kể xác suất xảy ra làn sóng dịch tiếp theo là cao hay thấp. Tỷ lệ ủng hộ ở nhóm doanh nghiệp nhận được xác suất 75% cũng chỉ cao hơn 2,5 điểm phần trăm so với tỷ lệ ở nhóm kia. Kết quả này cho thấy sự ủng hộ mạnh mẽ từ cộng đồng doanh nghiệp mà Chính phủ Việt Nam đã giành được sau những nỗ lực kiểm soát dịch khéo léo. Các doanh nghiệp tin tưởng các biện pháp ứng phó của Chính phủ là thích đáng, do đó họ sẵn sàng chấp nhận tạm dừng hoạt động để bảo vệ sức khỏe cộng đồng, dù rằng những thiệt hại rõ ràng đã được ghi nhận khi thực hiện giãn cách xã hội.

Năm 2021 khi nền kinh tế Việt Nam hồi phục, có lẽ điều đáng lo ngại nhất sẽ là tác động không đồng đều của cuộc khủng hoảng với các vùng hoặc các khu vực kinh tế. Tình trạng thất nghiệp ở các vùng miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng cao hơn đáng kể so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long hoặc các tỉnh lân cận của Thành phố Hồ Chí Minh. Các ngành sản xuất bị ảnh hưởng nhiều hơn các ngành dịch vụ, và trong ngành sản xuất, một số phân ngành như sản xuất ô tô, máy tính, thiết bị điện tử bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề. Chính phủ cần ưu tiên việc khắc phục cú sốc ngoại sinh không đồng đều này một cách công bằng nhằm đảm bảo mọi doanh nghiệp, mọi công dân được hưởng lợi như nhau trong quá trình phục hồi. Đặc biệt, Việt Nam có thể cân nhắc đầu tư nguồn lực vào việc tái đào tạo và trang bị kỹ năng cho những người lao động đang cần tìm kiếm việc làm trong các ngành nghề có khả năng ứng phó khủng hoảng linh hoạt hơn.

Chương 3 bao gồm các phần sau. Mở đầu là phần phân tích tác động về kinh tế của COVID-19 đối với doanh nghiệp. Phần 2 tìm hiểu các biện pháp doanh nghiệp đã áp dụng để ứng phó với các biến động và duy trì hoạt động trong giai đoạn khủng hoảng. Phần 3 đánh giá mức độ hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sau dịch, dựa trên cảm nhận của doanh nghiệp. Phần 4 cuối cùng mô tả chi tiết điều tra thực nghiệm đã được sử dụng để đánh giá mức độ ủng hộ của doanh nghiệp trong trường hợp giả định xảy ra giãn cách xã hội và phong tỏa kinh tế.

3.1 TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐỐI VỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực trên diện rộng lên toàn bộ hoạt động doanh nghiệp, như Hình 3.1 cho thấy. Hơn 87% doanh nghiệp, gồm cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và FDI, cho biết họ gặp nhiều khó khăn do dịch trong năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết ảnh hưởng của COVID-19 là "hoàn toàn tiêu cực" lần lượt là 15% với doanh nghiệp tư nhân trong nước và 13% với doanh nghiệp FDI. Chỉ có 2% doanh nghiệp, trong đó chưa đến 1% là doanh nghiệp FDI, đánh giá COVID-19 có ảnh hưởng "tích cực" trong khi khoảng 11% trong mỗi nhóm nhận định "không bị ảnh hưởng gì". Với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, ngành kinh doanh bị ảnh hưởng ít nhất là bất động sản (21% doanh nghiệp cho biết COVID-19 đã ảnh

hưởng "tích cực" hoặc "không ảnh hưởng gì"). Với khối doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp trong ngành sản xuất giấy (24%), máy móc (18%), cao su và nhựa (18%) là các ngành cho biết ảnh hưởng của dịch là "tích cực" hoặc "không ảnh hưởng gì". Đa số doanh nghiệp, lẽ dĩ nhiên là ngay cả trong những ngành kể trên, đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch COVID-19 trong năm 2020.

Hình 3.1 Cảm nhận về ảnh hưởng của COVID-19 đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

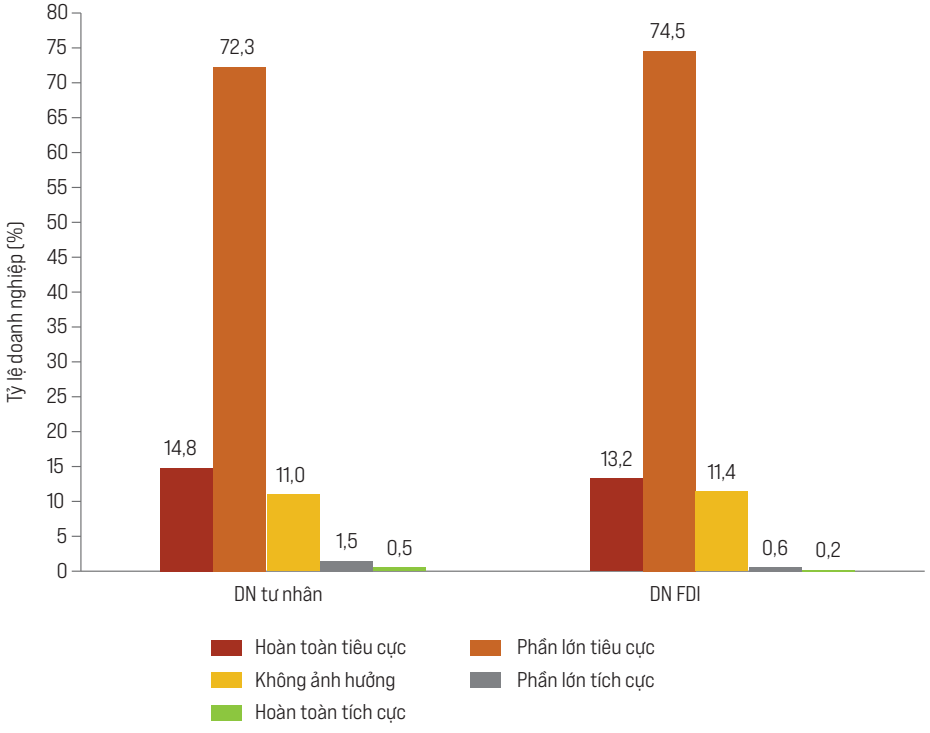

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L1: "COVID-19 ảnh hưởng như thế nào đến doanh nghiệp của bạn?"

3.1.1. Các khó khăn chính cho doanh nghiệp

Để tìm hiểu sâu hơn về tác động của COVID-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam, trong câu hỏi tiếp theo trên phiếu hỏi PCI 2020, chúng tôi đề nghị doanh nghiệp cho biết cụ thể dịch đã ảnh hưởng trên các phương diện nào. Số liệu thu được cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt giữa khối doanh nghiệp tư nhân trong nước và khối doanh nghiệp FDI.

Khối doanh nghiệp FDI chủ yếu gặp các khó khăn liên quan đến gián đoạn các chuỗi cung ứng (42%) và tiếp cận các thị trường quốc tế (50%). Với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, chủ yếu hoạt động trong ngành bán buôn/bán lẻ và các ngành dịch vụ khác, các thách thức lớn nhất đến từ việc thị trường nội địa bị thu nhỏ, dẫn đến dòng tiền của doanh nghiệp bị sụt giảm (47%) và lượng khách hàng nội địa sụt giảm do khó tiếp cận (44%). Lượng khách hàng nội địa sụt giảm là do sự tác động của ba yếu tố khác nhau, khó phân tách về mặt thống kê. Yếu tố thứ nhất, người tiêu dùng Việt Nam lựa chọn ở nhà do lo ngại về sức khỏe và giảm chi tiêu mua sắm hàng hóa, dịch vụ ăn uống. Thứ hai, lệnh giãn cách xã hội cực kỳ nghiêm ngặt tại một số tỉnh, thành phố góp phần làm nhu cầu tiêu dùng sụt giảm. Yếu tố cuối cùng, trong bối cảnh doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải sa thải bớt lao động, sức mua càng sụt giảm dẫn tới mức độ sẵn sàng chi tiêu và khả năng chi tiêu giảm theo. Khó khăn từ việc vận hành doanh nghiệp với ít người hơn do phải tuân thủ giãn cách xã hội và các quan ngại về sức khỏe đã khiến gần 38% doanh nghiệp bị tác động tiêu cực, trong khi gần 34% doanh nghiệp bị tác động bởi tình trạng đứt gãy các chuỗi cung ứng.

Hình 3.2 Các khó khăn chính doanh nghiệp đã gặp phải do ảnh hưởng của COVID-19

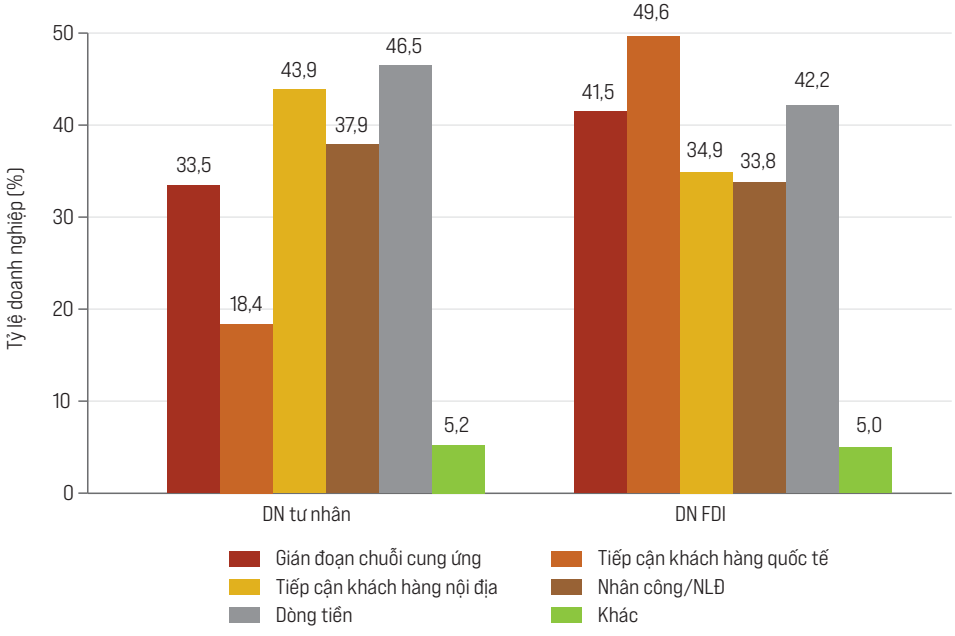

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L1.1: "Nếu câu trả lời của bạn là "phần lớn tiêu cực" hoặc "hoàn toàn tiêu cực", hãy cho biết COVID-19 ảnh hưởng đến doanh nghiệp bạn trên các phương diện cụ thể nào?"

3.1.2. Tác động của COVID-19 đối với doanh thu và lợi nhuận

Do nhu cầu thị trường nội địa và quốc tế đều sụt giảm, doanh thu của các doanh nghiệp năm 2020 cũng thấp hơn đáng kể so với năm 2019. Hình 3.3 cho thấy hơn 65% doanh nghiệp tư nhân trong nước và gần 62% doanh nghiệp FDI báo cáo sụt giảm doanh thu năm 2020 trong tương quan so sánh với năm 2019. Theo đó, tính trung bình, doanh thu của doanh nghiệp (hơn 36% đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước) giảm khoảng một phần ba so với năm trước (khung bên phải của Hình 3.3).

Hình 3.3 Mức sụt giảm doanh thu trung bình của khối doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI

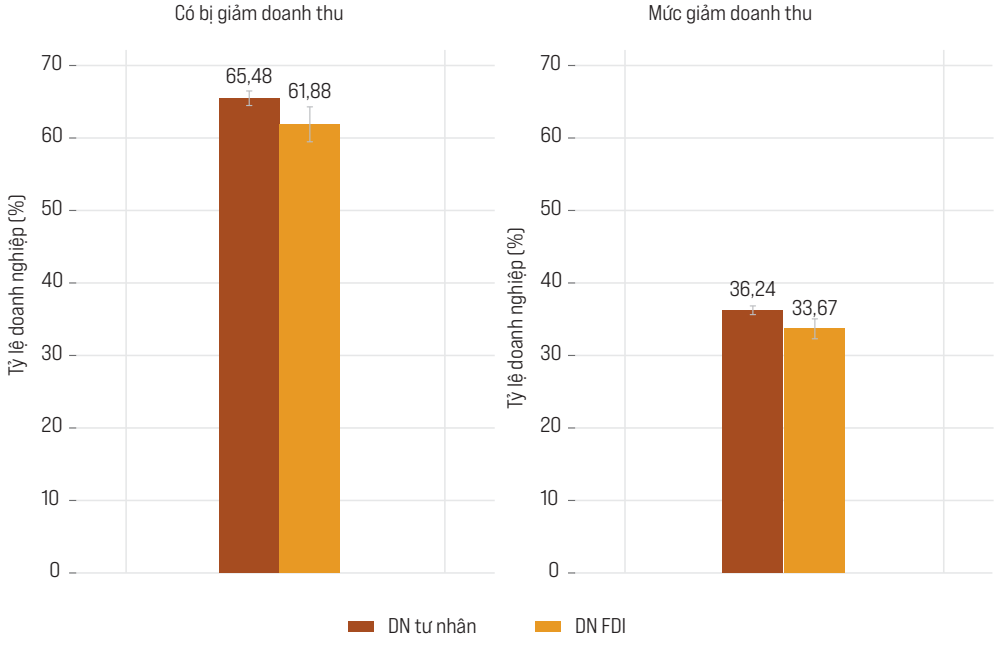

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L5: "Hãy ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp bạn trong năm 2020 so với năm 2019 do ảnh hưởng của COVID-19: Tăng __ %; Không đổi; Giảm__%."

Hình 3.4 phân tích tác động của doanh thu sụt giảm theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp tư nhân trong nước (khung bên trái) và doanh nghiệp FDI (khung bên phải). Các thanh màu cam đậm thể hiện biên chiều sâu, tức là tỷ lệ doanh nghiệp đã báo cáo sụt giảm doanh thu trong tương quan so sánh với năm 2019. Các thanh màu cam nhạt thể hiện biên chiều rộng, tức là mức giảm doanh thu trung bình trong tương quan so sánh với năm trước. Đường màu đỏ đứt quãng thể hiện mức sụt giảm doanh thu trung bình toàn quốc như mốc để so sánh.

Với cả hai khối doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài, các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành thông tin/truyền thông đã có một năm cực kỳ khó khăn. Khoảng 80% doanh nghiệp (tính gộp) trong các ngành này bị sụt giảm doanh thu ở mức trung bình là 53% (tư

nhân trong nước) và 60% (FDI) so với năm 2019. Doanh nghiệp tư nhân trong nước thuộc các ngành dịch vụ giáo dục và lao động cũng bị ảnh hưởng nặng nề, với 71% doanh nghiệp báo cáo doanh thu sụt giảm ở mức tương đương với 46% doanh thu năm 2019. Các doanh nghiệp trong các ngành "dịch vụ khác", cũng gặp không ít khó khăn, 61% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 57% doanh nghiệp FDI cho biết doanh thu bị sụt giảm.

Ảnh hưởng đối với một số ngành sản xuất cũng cao bất ngờ. Với cả hai khối doanh nghiệp, các ngành sản xuất đồ da, may mặc xuất hiện trong danh sách 10 ngành bị ảnh hưởng nhất. Với khối FDI, ngành sản xuất xe có động cơ là nhóm chịu tác động tiêu cực lớn nhất (81% doanh nghiệp trong ngành bị sụt giảm doanh thu) và đứng thứ 5/10 ngành bị ảnh hưởng nhất. Tương tự, các doanh nghiệp trong nước thuộc các ngành sản xuất máy tính và thiết bị điện tử đứng thứ ba, với tỷ lệ 79% doanh nghiệp trong ngành bị thiệt hại. Tình hình ở nhóm doanh nghiệp FDI thuộc ngành này chỉ khá hơn đôi chút (65%), đứng ở vị trí thứ 10 trong danh sách 10 ngành bị sụt giảm doanh thu nhiều nhất song vẫn cao hơn mức trung bình toàn quốc.

Hình 3.4 Mức sụt giảm doanh thu trung bình theo ngành của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

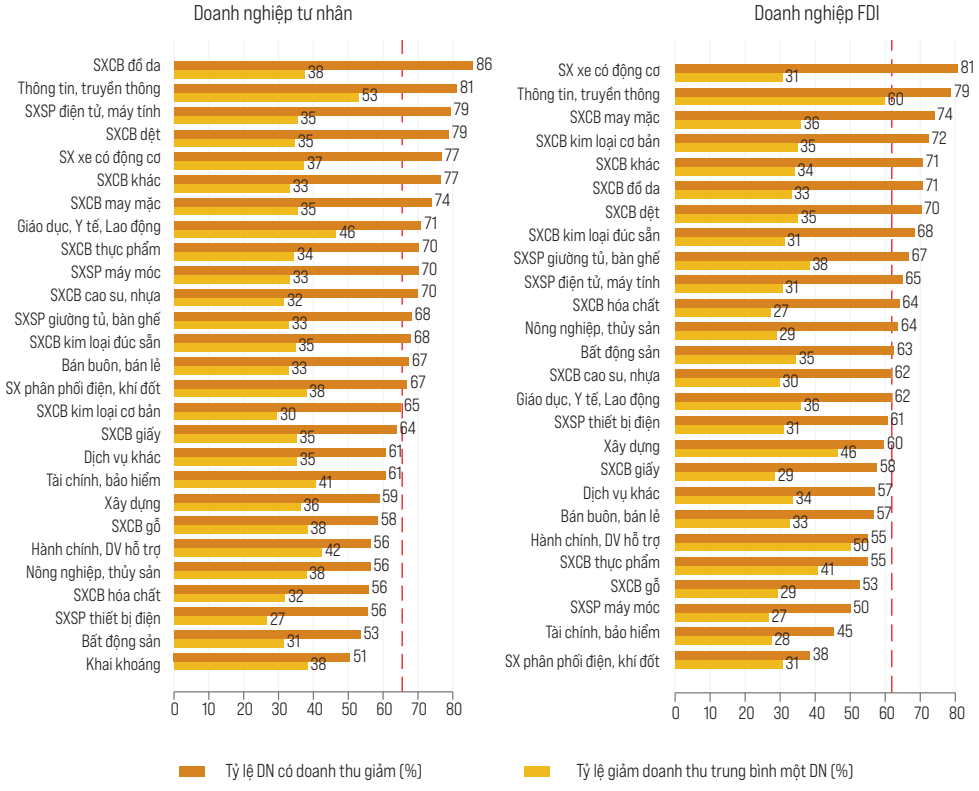

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L5: "Hãy ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp bạn trong năm 2020 so với năm 2019 do ảnh hưởng của COVID-19: Tăng __ %; Không đổi; Giảm__%." Lĩnh vực được phân theo mã ngành chi tiết. Phân tích giới hạn trong các ngành có tối thiểu 10 doanh nghiệp đã trả lời câu hỏi về doanh thu. Đường màu đỏ đứt quãng thể hiện tỷ lệ giảm doanh thu trung bình trên số doanh nghiệp đã bị giảm doanh thu.

Trong hình 3.5, tác động tiêu cực của doanh thu sụt giảm được phân tích theo địa phương. Không ngoài dự đoán, các doanh nghiệp tư nhân trong nước hoạt động tại các tỉnh, thành phố dựa nhiều vào du lịch như Cần Thơ, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Nam và Lào Cai hoặc các tỉnh thành đã phải áp dụng cấp độ giãn cách chặt chẽ hơn chính là nhóm bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm tại các tỉnh có nhiều khu công nghiệp và chủ yếu xuất khẩu như Bình Dương, Vĩnh Phúc và Đồng Nai cũng báo cáo một năm kinh doanh rất tồi tệ.

Hình 3.5 Mức sụt giảm doanh thu trung bình theo địa phương của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI

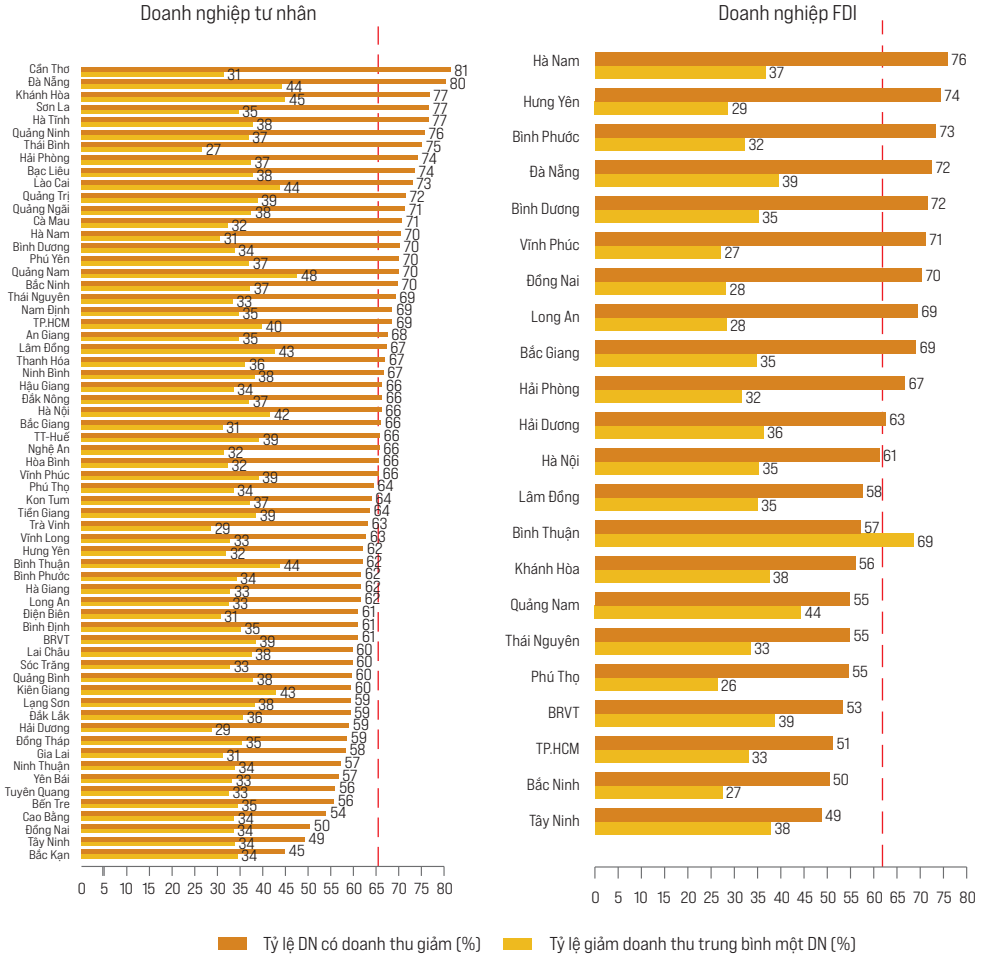

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L5: "Hãy ước tính tổng doanh thu của doanh nghiệp bạn trong năm 2020 so với năm 2019 do ảnh hưởng của COVID-19: Tăng __ %; Không đổi; Giảm__%." Lĩnh vực được phân theo mã ngành chi tiết. Phân tích giới hạn trong các ngành có tối thiểu 10 doanh nghiệp trong cùng tỉnh đã trả lời câu hỏi về doanh thu. Đường màu đỏ đứt quãng thể hiện tỷ lệ giảm doanh thu trung bình trên số doanh nghiệp đã bị giảm doanh thu.

3.1.3. Tác động của COVID-19 đối với lực lượng lao động của doanh nghiệp

Các khó khăn về thị trường và doanh thu đã khiến nhiều doanh nghiệp buộc phải cắt giảm mạnh chi phí để duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp. Như hình 3.6 chỉ ra, điều này đã dẫn đến tình trạng cắt giảm mạnh lao động. Trong số 10.197 doanh nghiệp tham gia điều tra PCI và PCI-FDI 2020, gần một phần ba (3.373 doanh nghiệp) đã phải cho thôi việc ít nhất một lao động, tính đến tháng 12 năm 2020. Tổng số lao động đã bị mất việc do dịch COVID-19, chỉ tính theo số liệu điều tra PCI, đã là 40.239 người (27.918 người lao động thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước và 12.321 lao động thuộc khu vực doanh nghiệp FDI).

Năm 2020, 35% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 22% doanh nghiệp FDI đã sa thải ít nhất một lao động. Trung bình, mỗi doanh nghiệp tư nhân trong nước buộc phải sa thải ba lao động. Tuy nhiên, do hầu hết doanh nghiệp tư nhân trong nước trong mẫu có quy mô nhỏ (56% doanh nghiệp có dưới 10 lao động và 87% doanh nghiệp có dưới 50 lao động) nên tỷ lệ này dẫn đến sự sụt giảm mạnh về quy mô lao động tổng thể vào thời điểm dịch mới bắt đầu, tức là mức giảm lao động của doanh nghiệp trung vị là khoảng 32%. Ở cực bên kia, 53 doanh nghiệp tư nhân trong nước trong mẫu đã cho thôi việc từ 100 người trở lên, trong đó có ba doanh nghiệp đã cho thôi việc ít nhất 400 người lao động.

Với khối doanh nghiệp FDI, khoảng 22% doanh nghiệp cũng đã cắt giảm lao động, số lao động bị thôi việc của doanh nghiệp trung vị là bốn người, tức là 17% số lao động trung bình của doanh nghiệp. 42% doanh nghiệp FDI (2,6%) đã sa thải ít nhất 100 lao động, trong đó có 4 doanh nghiệp đã sa thải ít nhất 400 người.

Dựa vào tính đại diện của các mẫu điều tra PCI, nhóm nghiên cứu có thể ngoại suy các số liệu này trên tổng số doanh nghiệp theo số liệu điều tra của TCTK là 697.780 doanh nghiệp tư nhân trong nước và 11.758 doanh nghiệp FDI. Có nghĩa là 743.016 người lao động đã bị mất việc tại một thời điểm nào đó trong năm 2020. Chắc chắn trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam bắt đầu hồi phục, nhiều người lao động trong số này đang được trở lại làm việc. Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp trong năm 2020 đã để lại khá nhiều hậu quả cho thu nhập hộ gia đình, sự thịnh vượng và công cuộc giảm nghèo, và Việt Nam sẽ cần nhiều thời gian hơn để phục hồi.

Hình 3.6 Tác động của COVID-19 đối với quy mô lao động

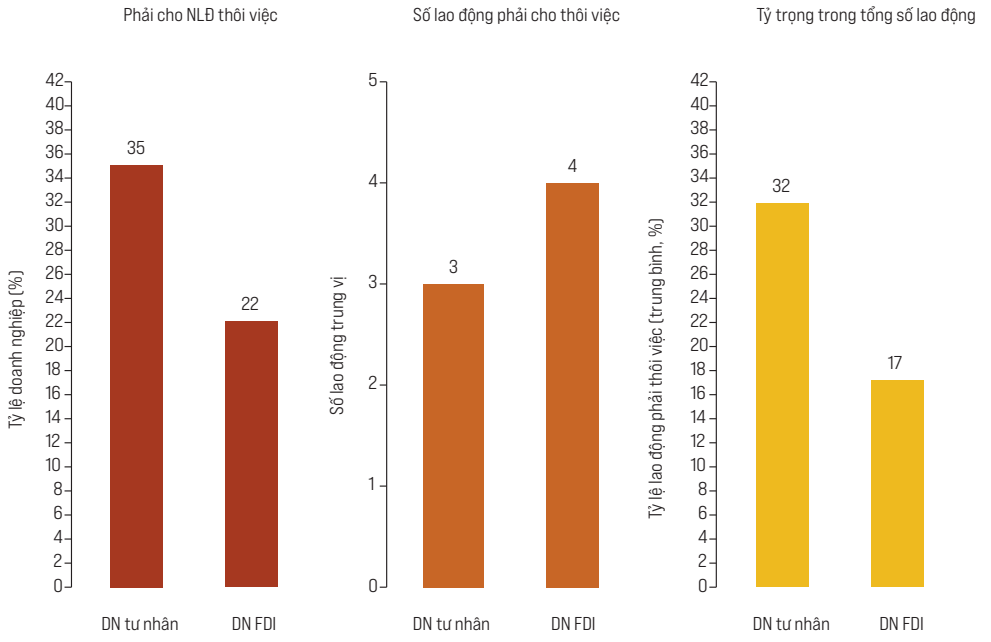

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L2: "Doanh nghiệp bạn đã phải cho thôi việc bao nhiêu người lao động do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch bệnh COVID-19?"

Tại Hình 3.7, chúng tôi phân tích tác động của COVID-19 lên quy mô lao động theo phân ngành. Nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu, chúng tôi chỉ phân tích các ngành nghề có ít nhất 10 doanh nghiệp trả lời câu hỏi L2 về quy mô lao động. Khung bên trái của Hình 3.7 thể hiện các kết quả phân tích theo phân ngành ở nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước, khung bên phải biểu thị kết quả ở nhóm doanh nghiệp FDI. Các ngành nghề có thanh khoảng vượt qua đường màu đỏ đứt quãng là các ngành có tỷ lệ lao động bị cho thôi việc lớn hơn mức trung bình toàn quốc.

Có thể thấy ở cả hai khu vực, một vài ngành nghề bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề. Ngành bị ảnh hưởng nặng nhất là thông tin/truyền thông, bao gồm các tiểu ngành như xuất bản, sản xuất nhạc, video, phát thanh, kinh doanh và tư vấn viễn thông, lập trình máy tính, kinh doanh và tư vấn về lập trình. 58% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 55% doanh nghiệp FDI cho biết đã cho thôi việc ít nhất một người lao động, dù mức này là khá nhỏ, với doanh nghiệp trung vị sa thải lao động ở mức lần lượt là 6 và 9 người. Các ngành khác sa thải người lao động trên mức trung bình, ở cả hai khối doanh nghiệp, là các ngành sản xuất xe có động cơ, đồ da, may mặc và xây dựng.

Cần lưu ý đặc biệt tới các doanh nghiệp trong ngành sản xuất đồ da và may mặc, bởi các doanh nghiệp này có số lao động bị thôi việc trung bình cao hơn. Với ngành sản xuất đồ da, tức là bao gồm các doanh nghiệp sản xuất thắt lưng, giầy, túi da, số lao động bị sa thải trung bình lần lượt là 25 và 40 người đối với nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp

FDI. Số lao động bị mất việc trung bình ở nhóm các doanh nghiệp may mặc lần lượt là 10 người (tư nhân trong nước) và 50 người (FDI). Ngoài ra, các ngành bị ảnh hưởng nặng còn có ngành sản xuất chế biến gỗ, may mặc, máy tính và sản phẩm điện tử với khối ngoại, và ngành sản xuất đồ nội thất, với doanh nghiệp trong nước.

Điều đáng quan ngoại là nhiều trong số các doanh nghiệp bị tổn thương bởi COVID-19 hoạt động trong các ngành nghề được coi là trọng tâm của sự phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là theo Nghị quyết 50-NQ/TW về định hướng đầu tư nước ngoài, trong đó nhấn mạnh việc tăng cường chất lượng và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực như thông tin và truyền thông, các lĩnh vực công nghệ cao như sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, sản xuất ô tô (ĐCS 2020). Do đó, cần quan tâm theo dõi sự phục hồi của các ngành này trong thời gian tới khi nền kinh tế dần phục hồi.

Hình 3.7 Tác động của COVID-19 lên quy mô lao động theo ngành

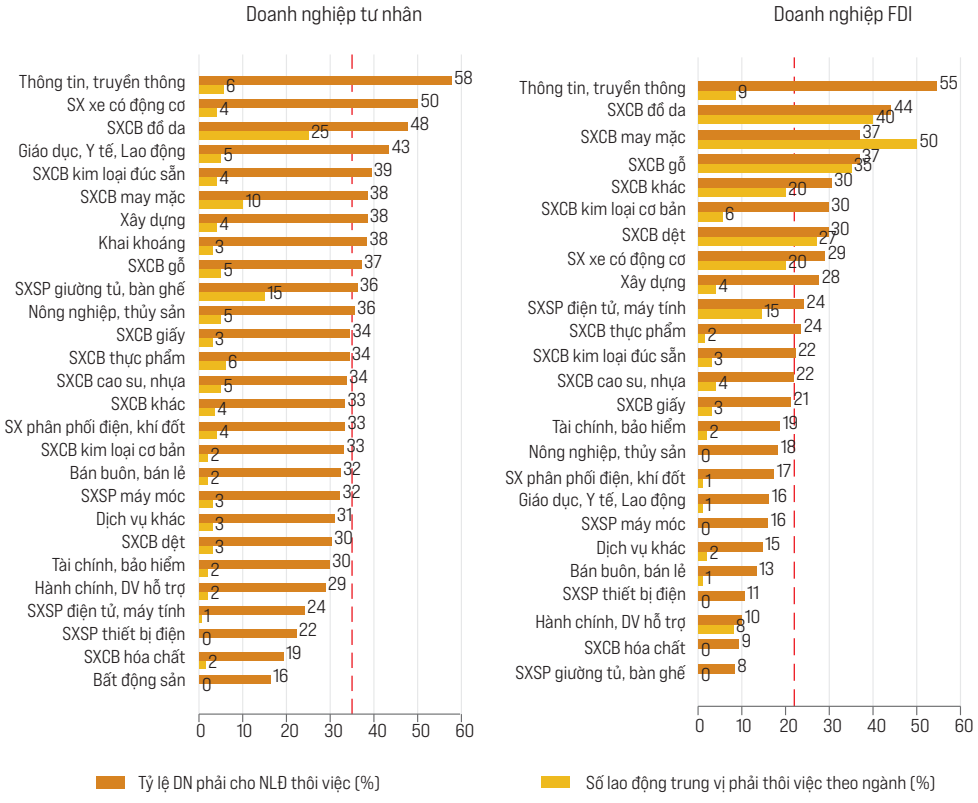

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L2: "Doanh nghiệp bạn đã phải cho thôi việc bao nhiêu người lao động do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch bệnh COVID-19?" Lĩnh vực được phân theo mã ngành chi tiết. Phân tích giới hạn trong các ngành có tối thiểu 10 doanh nghiệp trả lời câu hỏi về quy mô lao động. Đường màu đỏ đứt quãng thể hiện số lao động bị cho thôi việc của doanh nghiệp trung vị.

Hình 3.8 phân tích tác động của COVID-19 lên quy mô lao động của doanh nghiệp, theo tỉnh. Trong nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước, dường như các tỉnh có tỷ lệ doanh nghiệp cho lao động thôi việc cao nhất là các tỉnh nằm ở miền núi phía Bắc (Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn,

Thái Nguyên và Hòa Bình), Đồng bằng sông Hồng (Nam Định, Hà Nam và Phú Thọ). Doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long (Hậu Giang, Bến Tre, Long An, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ và Sóc Trăng) và các tỉnh công nghiệp tiếp giáp Thành phố Hồ Chí Minh (Long An, Đồng Nai và Bình Dương) dường như có khả năng thích ứng cao hơn với khủng hoảng.

Với khối doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp sa thải người lao động nhiều nhất nằm ở các tỉnh, thành phố chủ yếu làm du lịch và những tỉnh, thành phố có bùng phát dịch, bao gồm Bình Thuận, Quảng Nam, Bà Rịa – Vũng Tàu và Đà Nẵng. Một số tỉnh có số lao động bị sa thải trên mỗi doanh nghiệp đặc biệt cao. Tại Phú Thọ, có sáu doanh nghiệp đã cho thôi việc 65 người và một doanh nghiệp sa thải 500 người lao động. Các ngành bị ảnh hưởng nặng nhất trong tỉnh là các ngành may mặc, sản xuất đồ da, máy tính và thiết bị điện tử. Ba tỉnh khác cũng cần hỗ trợ đặc biệt bao gồm Bình Thuận, Tây Ninh và Hải Dương, với số lao động bị sa thải trung bình mỗi doanh nghiệp FDI là 20 người.

Hình 3.8 Tác động của COVID-19 lên quy mô lao động theo địa phương

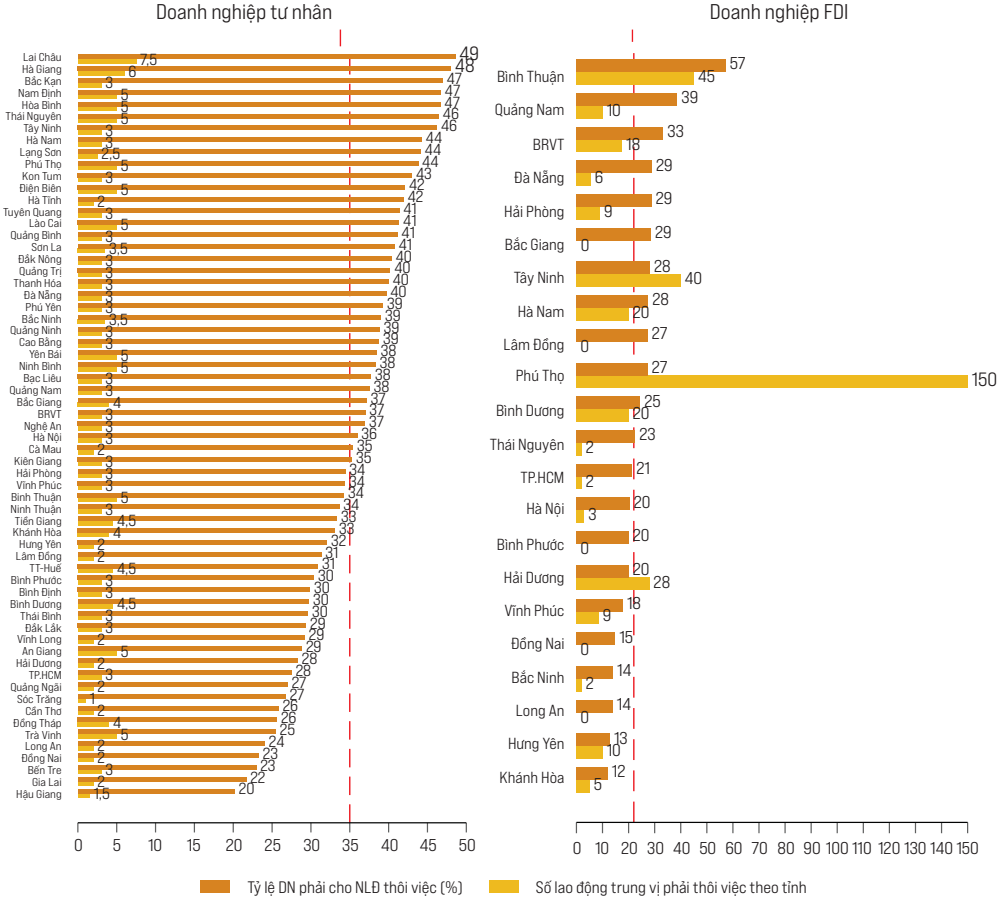

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L2: "Doanh nghiệp bạn đã phải cho thôi việc bao nhiêu người lao động do tình hình kinh doanh suy giảm gây ra bởi dịch bệnh COVID-19?" Lĩnh vực được phân theo mã ngành chi tiết. Phân tích giới hạn trong các tỉnh có tối thiểu 10 doanh nghiệp trả lời câu hỏi về quy mô lao động. Đường màu đỏ đứt quãng thể hiện số lao động bị cho thôi việc trung vị toàn quốc.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP CỦA DOANH NGHIỆP ỨNG PHÓ VỚI KHỦNG HOẢNG

Trong bối cảnh đại dịch tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế, câu hỏi đặt ra là các doanh nghiệp tại Việt Nam đã làm gì để ứng phó? Tại Hình 3.9, chúng tôi mô tả các giải pháp được nhiều doanh nghiệp lựa chọn để khắc phục các tác động của dịch ngay trong chính doanh nghiệp. Để trả lời câu hỏi này trong phiếu điều tra PCI 2020, doanh nghiệp có thể chọn đồng thời nhiều biện pháp thích hợp trong danh sách liệt kê. Chỉ khoảng 7% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 4% doanh nghiệp FDI cho biết đã không triển khai biện pháp nào.

Các câu trả lời trong danh sách đưa ra có thể phân loại thành ba nhóm. Nhóm đầu tiên gồm ba biện pháp liên quan đến việc phòng chống sự lây lan của dịch tại nơi làm việc và bảo vệ sức khỏe người lao động. 57% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 71% doanh nghiệp FDI đã triển khai cung cấp đồ bảo hộ và vệ sinh phòng dịch cho người lao động, như khẩu trang, dung dịch sát khuẩn. Gần 40% doanh nghiệp, tính gộp cả nhóm tư nhân trong nước và FDI, có triển khai mô hình làm việc linh hoạt, cho phép người lao động làm việc từ xa hoặc theo ca với số lao động ít hơn. Khoảng 9% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 15% doanh nghiệp FDI cho biết đã chi trả tiền nghỉ ốm cho các nhân viên tự cách ly tại nhà để phòng chống lây nhiễm tại nơi làm việc.

Nhóm thứ hai gồm các biện pháp liên quan đến chiến lược duy trì, chuyển đổi hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó với doanh thu sụt giảm và khó khăn trong tiếp cận các nguồn nguyên vật liệu thiết yếu như trang thiết bị, linh kiện, vật tư đầu vào, các hàng hóa và dịch vụ trung gian. Khoảng 20% doanh nghiệp tư nhân trong nước và một phần tư số doanh nghiệp FDI đã triển khai dự trữ hàng hóa hoặc nguyên vật liệu, mua vào nhiều nhất có thể và dự trữ để sử dụng dần. Biện pháp tìm kiếm các chuỗi cung ứng mới/thay thế được hơn 19% doanh nghiệp tư nhân trong nước và gần 23% doanh nghiệp FDI áp dụng.

Nhóm biện pháp thứ ba gồm những giải pháp mang tính chuyển đổi phương thức hoạt động như tăng cường tự động hóa hoặc đào tạo kỹ năng số, cho phép doanh nghiệp giảm phụ thuộc vào lao động thủ công (Cao và cộng sự 2020). Chiến lược này đã được Chính phủ Việt Nam khuyến khích và thậm chí đã được một trong những công ty công nghệ hàng đầu của Việt Nam, FPT, hỗ trợ. Cụ thể, FPT đã phát triển sản phẩm có tên là *akaBot*, một ứng dụng hỗ trợ doanh nghiệp tự động hóa các quy trình có tính lặp lại, và các doanh nghiệp được sử dụng sản phẩm này miễn phí trong ba tháng để tiến hành tự động hóa một số quy trình hoạt động mang tính lặp lại, từ đó nâng cao năng suất của doanh nghiệp (Businesswire 2020).

Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp đã triển khai đào tạo kỹ năng số cho người lao động để có thể làm việc từ xa và xử lý các đơn hàng trực tuyến còn nhỏ (gần 13% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 15% doanh nghiệp FDI). Tương tự, chỉ gần 5% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 6% doanh nghiệp FDI cho biết đã tăng cường tự động hóa các công đoạn sản xuất như sử dụng robot và máy móc tự động. Kết quả điều tra PCI 2020 là khác với những phát hiện trong Chương 3 Báo cáo PCI 2019, từng ghi nhận xu hướng gia tăng tự động hóa, cũng như các nghiên cứu liên quan

đã dự đoán trong thời gian tới tự động hóa sẽ được doanh nghiệp sử dụng nhiều hơn như một biện pháp giảm thiểu các tác động của dịch COVID-19 (Malesky và Pham 2020).

Hình 3.9 Các biện pháp chính để ứng phó với COVID-19 của doanh nghiệp

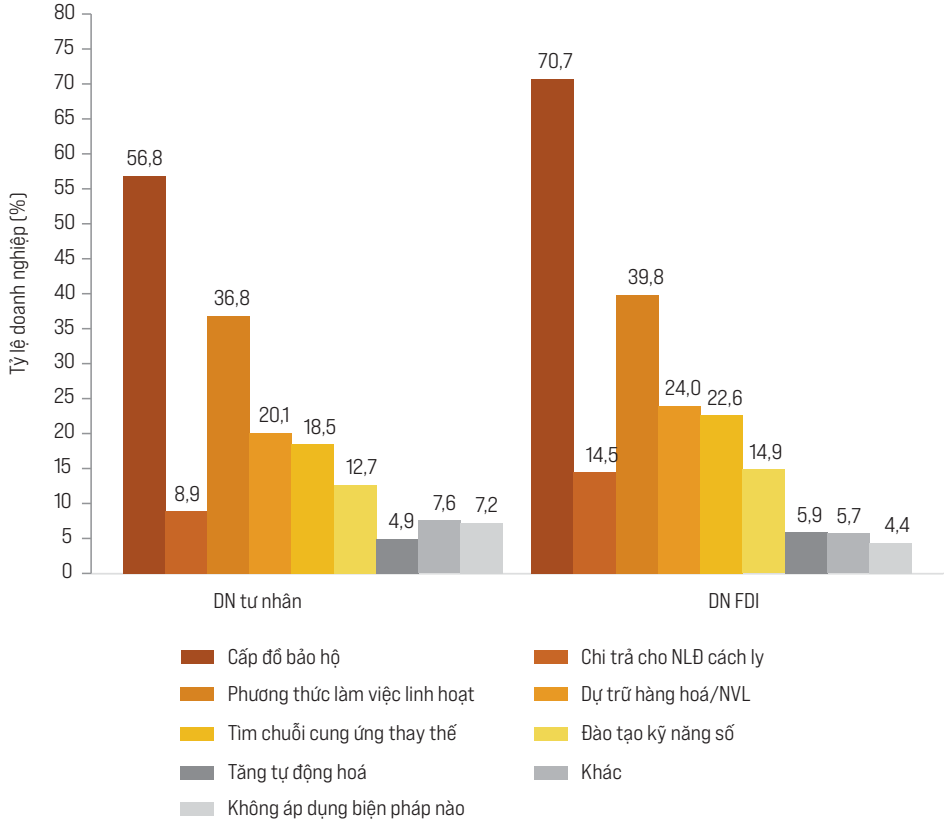

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L3: "Doanh nghiệp bạn đã thực hiện những biện pháp nào để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19?"

Hình 3.10 và 3.11 trình bày sâu hơn về thực tế triển khai các biện pháp mang tính công nghệ số theo quy mô và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Hình 3.10 cho thấy, số hóa và tự động hóa chủ yếu chỉ được triển khai bởi các doanh nghiệp lớn có trên 200 lao động. Ở khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, nhiều khả năng chỉ các doanh nghiệp lớn mới có đủ tiềm lực tài chính và nhân lực để triển khai nhanh các chuyển đổi này trong giai đoạn dịch mới bùng phát. Với khối doanh nghiệp FDI, dường như không có mối tương quan giữa việc triển khai đào tạo kỹ năng số với quy mô của doanh nghiệp. Các nhóm doanh nghiệp có quy mô khác nhau có xu hướng dịch chuyển như nhau trong đào tạo kỹ năng số. Tuy nhiên, tự động hóa có xu hướng gia tăng rõ nét. Khả năng các doanh nghiệp FDI có hơn 200 lao động tăng cường sử dụng robot và các công nghệ tự động hóa khác là gấp ba so với các doanh nghiệp có quy mô lao động nhỏ hơn (9,4% doanh nghiệp lớn so với 3,4% doanh nghiệp có 5-9 lao động).

Hình 3.10 Đào tạo kỹ năng số và tự động hóa để ứng phó COVID-19 theo quy mô lao động của doanh nghiệp

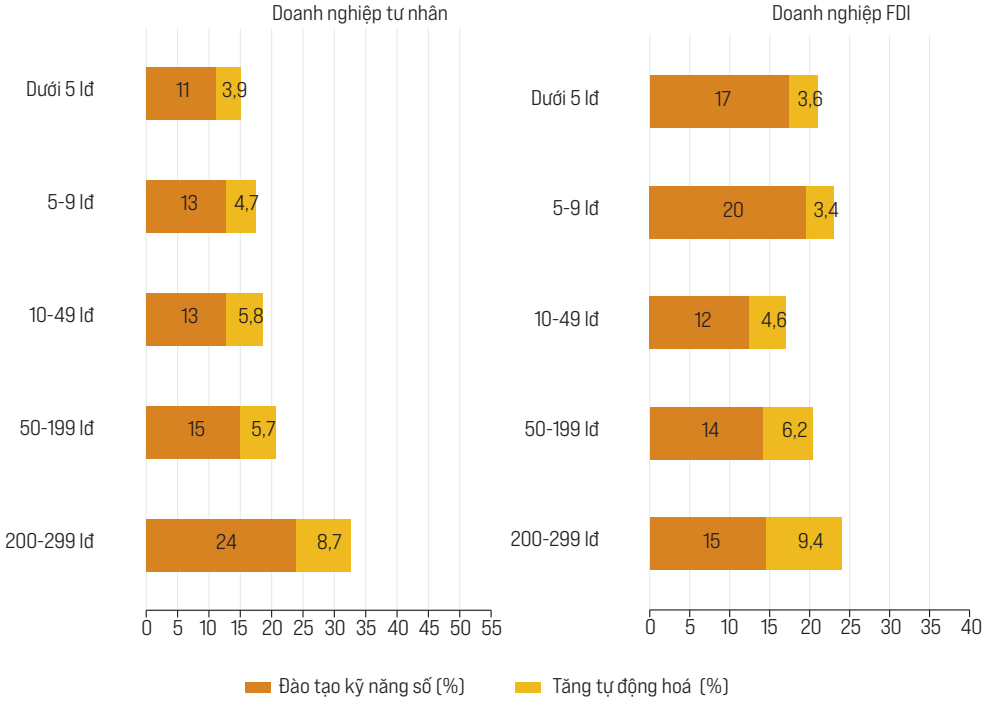

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L3: "Doanh nghiệp bạn đã thực hiện những biện pháp nào để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19?" Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn câu trả lời L3.3 (đào tạo kỹ năng số) và L3.7 (tăng cường tự động hóa) theo quy mô lao động.

Các biện pháp đào tạo kỹ năng số và tăng cường tự động hóa để ứng phó với khó khăn nhân lực do dịch gây ra chủ yếu được triển khai bởi các doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực dịch vụ, trong đó có các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong ngành bất động sản, các doanh nghiệp FDI trong ngành năng lượng, xây dựng và các doanh nghiệp (cả tư nhân trong nước và nước ngoài) trong các ngành tài chính/bảo hiểm, giáo dục/y tế/lao động. Các ngành này cũng đã có xu hướng tự động hóa lớn hơn từ trước khi dịch COVID-19 bùng phát, do đó các doanh nghiệp trong các ngành này có sự chuẩn bị tốt hơn để triển khai chuyển đổi (Malesky and Pham 2020). Trong thời gian dịch bùng phát, các doanh nghiệp sản xuất nhìn chung ít khả năng triển khai chuyển đổi phương thức sản xuất kinh doanh hơn bởi việc triển khai tự động hóa trong các ngành này cần nhiều thời gian và vốn đầu tư, đòi hỏi thay đổi lớn về phương thức vận hành nhà xưởng. Trong bối cảnh doanh thu giảm mạnh và nguồn tiền hạn chế, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất không sẵn sàng mạo hiểm trong năm 2020. Tuy nhiên, có thể họ sẽ sẵn sàng hơn khi xuất hiện những dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Việt Nam và toàn cầu hồi phục mạnh.

Hình 3.11 Đào tạo kỹ năng số và tự động hóa để ứng phó COVID-19 theo ngành nghề

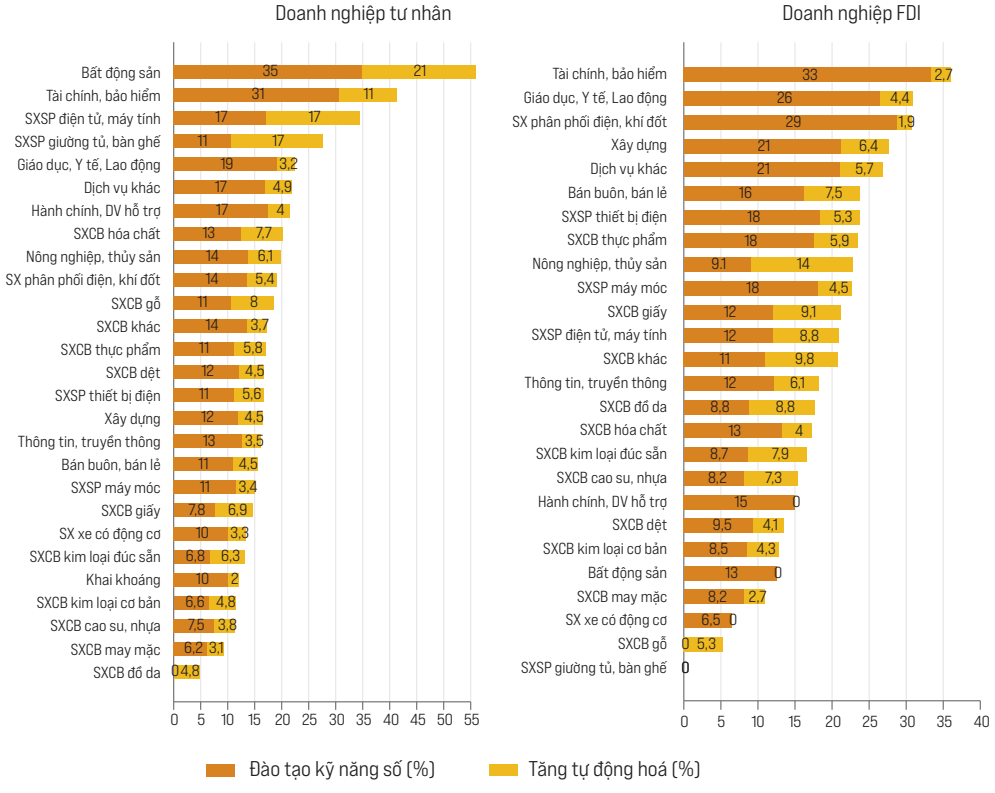

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L3: "Doanh nghiệp bạn đã thực hiện những biện pháp nào để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19?" Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn câu trả lời L3.3 (đào tạo kỹ năng số) và L3.7 (tăng cường tự động hóa) theo mã phân ngành.

3.3 CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP VƯỢT QUA KHỦNG HOẢNG

Như đã nói ở phần đầu chương này, trong điều tra PCI 2020, nhóm nghiên cứu đã tích hợp mô-đun Đánh giá tác động của COVID-19 để tìm hiểu xem các doanh nghiệp đã tiếp cận các chính sách hỗ trợ của chính quyền các cấp như thế nào và mức độ hữu ích của các chính sách này ra sao. Các chính sách hỗ trợ này có thể chia thành ba nhóm: 1) giảm lãi suất, giãn thời gian cho vay nhằm giảm bớt áp lực tài chính cho các doanh nghiệp đang khó khăn; 2) tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn; và 3) gia hạn đóng thuế (GTGT, TNDN) và gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất.

Trong các chính sách hỗ trợ đầu tiên, phải kể đến Chỉ thị 11/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2020 (Nguyen 2020) yêu cầu Bộ Tài chính đề xuất gói hỗ trợ 30 nghìn tỷ đồng, trong đó có các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 như giảm lãi suất, giãn thời gian cho vay. Chỉ thị cũng yêu cầu Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, không tính lãi phạt chậm nộp. Công văn 860/BHXH-BT ngày 17 tháng 3 năm 2020 tiếp nối Chỉ thị, cho phép doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, trong khi Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (TLĐLĐ) ban hành Quyết định 643/QĐ-TLĐ cho phép tạm dừng đóng phí công đoàn (TLĐLĐ 2020).

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ nêu trên dành cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước, Chính phủ còn ban hành Nghị quyết 84/NQ-CP nhằm hỗ trợ người lao động nước ngoài tại Việt Nam gia hạn giấy phép lao động và giảm 15% tiền thuê đất cho các đối tượng chịu tác động (CPVN 2020a).[31] Trong một nỗ lực khác nhằm hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí và hạn chế nguy cơ sa thải lao động hàng loạt, Nghị quyết 116/2020/QH14 do Quốc hội ban hành giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho khoảng 30% doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng (QHVN 2020).[32]

Trong các chính sách hỗ trợ này, có một đặc điểm quan trọng là chính quyền các tỉnh được trông đợi chia sẻ với trung ương thông qua đóng góp một phần từ ngân sách địa phương. Nghị quyết 42/NQ-CP của Chính phủ, ban hành ngày 9 tháng 4 năm 2020, phân bổ 62 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ những người dân bị mất việc làm hoặc chịu ảnh hưởng bởi dịch (CPVN 2020b). Trong gói hỗ trợ người dân, Chính phủ Việt Nam áp dụng mức đóng góp phân bậc, theo đó các tỉnh kinh tế mạnh hơn (đóng góp trên 50% nguồn thu cho ngân sách trung ương) tự bảo đảm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người dân của địa phương mình. Các tỉnh có mức đóng góp cho ngân sách trung ương thấp hơn sẽ được trung ương hỗ trợ một phần kinh phí này theo ba bậc (70, 50 và 30%), căn cứ vào mức đóng góp ngân sách trung ương thực tế của mỗi tỉnh. Cơ chế hỗ trợ chia sẻ này tuy chỉ áp dụng cho gói hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng song đã đặt gánh nặng tài chính lớn hơn lên vai các tỉnh giàu, hạn chế khả năng của các tỉnh này trong hỗ trợ doanh nghiệp khó khăn của tỉnh.

Để tìm hiểu xem các doanh nghiệp đã tiếp cận các chính sách hỗ trợ như thế nào, cũng như các doanh nghiệp đánh giá như thế nào về mức độ hữu ích của các chính sách này, chúng tôi phân tích từng khía cạnh lần lượt tại Hình 3.12 và 3.13. Dữ liệu PCI cho thấy, ngay trong quá trình doanh nghiệp nộp hồ sơ để nhận được hỗ trợ đã xuất hiện một số vấn đề, theo phản ánh của một số lãnh đạo doanh nghiệp. Ngoài ra, một số tiêu chí chặt chẽ của một số chính sách, đặc biệt là chính sách vay vốn với lãi suất 0%, đã trở thành một cản trở cho các doanh nghiệp đủ điều kiện được hỗ trợ.

---

31 Nghị quyết này được tăng cường bằng Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg của Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

32 Các hướng dẫn thực hiện chi tiết văn bản này sau đó được quy định tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH 14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Nhìn chung, các doanh nghiệp đánh giá chính sách hỗ trợ vay ngân hàng là khó tiếp cận, và chính sách hỗ trợ vay vốn lãi suất 0% để trả lương cho lao động là khó tiếp cận nhất. Khoảng 71% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 68,5% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhận định chính sách vay lãi suất 0% là khó tiếp cận. Bên cạnh đó, 57% doanh nghiệp tư nhân trong nước và FDI cho biết khó tiếp cận chính sách giảm lãi suất và giãn thời gian cho vay. Chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội dễ tiếp cận hơn, với tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước và FDI cho biết khó tiếp cận chính sách này lần lượt là 40 và 44%. Việc tiếp cận chính sách lùi đóng phí công đoàn cũng được cho là khá khó khăn, với 43% doanh nghiệp tư nhân trong nước và FDI cho biết không dễ dàng tiếp cận chính sách.

Các chính sách hỗ trợ về thuế là các chính sách dễ tiếp cận nhất. Dưới 40% doanh nghiệp tư nhân trong nước đánh giá không dễ dàng tiếp cận chính sách gia hạn đóng thuế GTGT (37,6%), gia hạn đóng thuế TNDN (37,2%) và gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (39,7%). Với khối doanh nghiệp FDI, việc tiếp cận còn khó khăn hơn song các doanh nghiệp FDI vẫn cho rằng các chính sách về thuế và đất đai tương đối dễ tiếp cận hơn các chính sách hỗ trợ trực tiếp khác. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong tiếp cận các chính sách này đều ở mức gần 45%, cụ thể là, gia hạn đóng thuế GTGT (41,8%), gia hạn đóng thuế TNDN (39,1%) và gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (43,9%).

Hình 3.12 Mức độ dễ tiếp cận các chính sách hỗ trợ với doanh nghiệp

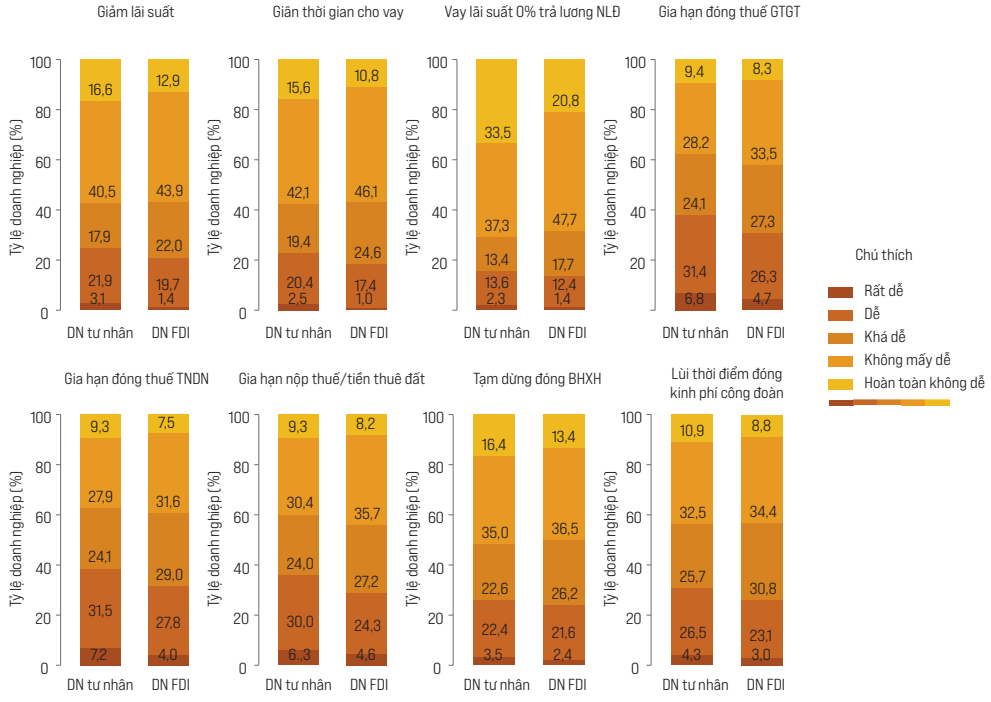

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L4b1-4b9: "Mức độ dễ dàng tiếp cận của chính sách đối với các doanh nghiệp?"

Hình 3.13 mô tả mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ theo cảm nhận của doanh nghiệp theo thang điểm 1-5. Các chính sách hỗ trợ về thuế được các doanh nghiệp đánh giá là hữu ích nhất, tiếp đến là hỗ trợ tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội và phí công đoàn, thứ ba là hỗ trợ giảm lãi suất và giãn thời gian cho vay. Đây là phát hiện khá bất ngờ, bởi các chính sách hỗ trợ về thuế TNDN thường bị chỉ trích là chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp thành công, vốn đã thừa đủ tiền để nộp thuế TNDN, trong khi lại hỗ trợ không đáng kể cho các doanh nghiệp thực sự bị ảnh hưởng về doanh thu và lợi nhuận (OECD 2020). Tuy nhiên, 67% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 57% doanh nghiệp FDI đã đánh giá hỗ trợ gia hạn đóng thuế TNDN là hữu ích. Đáng chú ý là tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các chính sách là hữu ích cao hơn nhiều so với tỷ lệ đánh giá các chính sách là dễ tiếp cận. Với từng chính sách, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính sách khá hữu ích ở mức trên 60%. Trái ngược với đó, phần lớn doanh nghiệp đánh giá hầu hết các chính sách là khó tiếp cận. Do đó, có thể kết luận rằng các chính sách hỗ trợ kinh tế của Việt Nam hữu ích nhưng chỉ với một số doanh nghiệp có đủ thông tin, nguồn lực, liên kết, tài chính và phương tiện để tiếp cận. Điểm cuối cùng, tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá các chính sách này là hữu ích ít hơn đáng kể. Trung bình với từng chính sách, tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá hỗ trợ là hữu ích ít hơn 10 điểm phần trăm so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Hình 3.13 Mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ với doanh nghiệp

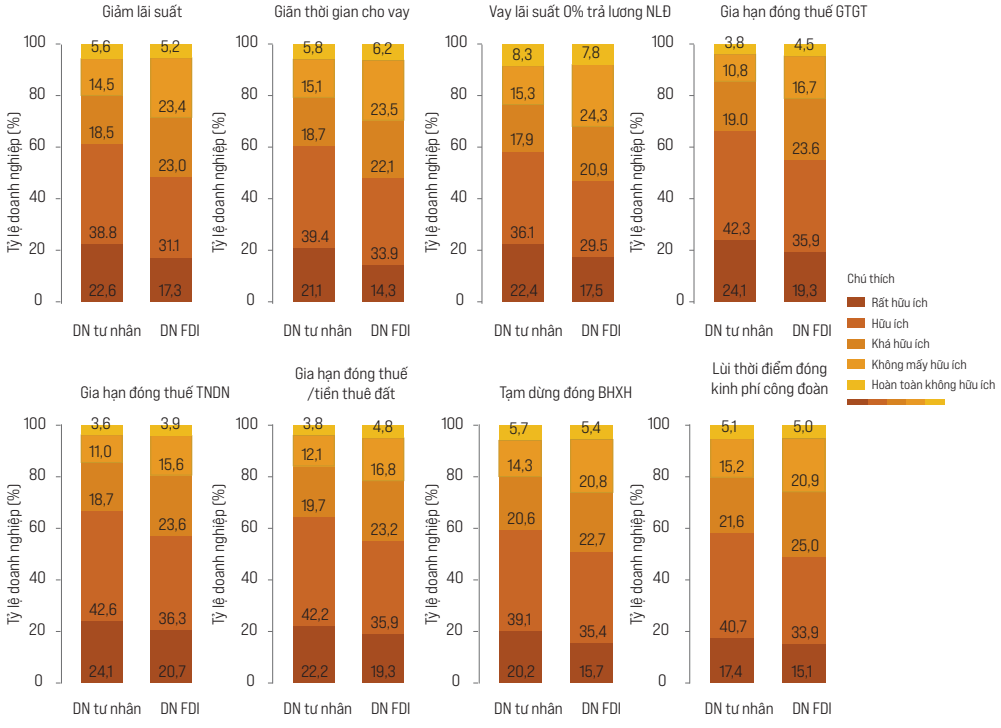

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L4b1-4b9: "Mức độ hữu ích của chính sách đối với các doanh nghiệp?"

Để thể hiện ba xu hướng nói trên, Hình 3.14 sử dụng thang điểm 1-5 và phương pháp tính trung bình điểm số từ 1 (Rất hữu ích) đến 5 (Hoàn toàn không hữu ích). Mức độ dễ dàng tiếp cận trung bình của từng chính sách trên thang điểm 1-5 được biểu diễn trên trục x, mức độ hữu ích trung bình trên thang điểm 1-5 được thể hiện trên trục y. Đường màu cam liền nét thể hiện điểm số của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước, đường màu cam đứt quãng thể hiện điểm số của nhóm doanh nghiệp FDI. Các xu hướng đã nêu ở phần trên được tổng hợp trên đồ thị.

Thứ nhất, mối tương quan giữa mức độ dễ dàng và mức độ hữu ích của chính sách có số dương, cho thấy các doanh nghiệp ở cả hai nhóm có đánh giá giống nhau về mức độ dễ dàng và mức độ hữu ích đối với từng chính sách. Chỉ có một ngoại lệ, đó là chính sách tạm dừng đóng phí công đoàn, được doanh nghiệp đánh giá là dễ tiếp cận song không mấy hữu ích. Điều này được thể hiện trên đồ thị, với chính sách này nằm cách xa đường điểm số của cả hai nhóm.

Thứ hai, các chính sách hữu ích nhất với cả hai khối doanh nghiệp là hỗ trợ gia hạn nộp thuế và gia hạn nộp thuế đất, thứ hai là hỗ trợ tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, phí công đoàn; các chính sách lãi suất 0% và giãn thời gian cho vay được đánh giá là khó tiếp cận nhất và ít hữu ích nhất.

Thứ ba, tính trung bình, doanh nghiệp cho rằng các chính sách tương đối hữu ích song khó tiếp cận. Điểm trung bình trên thang điểm 1-5 cho mức độ dễ dàng tiếp cận của chính sách, với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI, lần lượt là 2,69 và 2,65. Trái ngược với xu hướng này, điểm trung bình trên thang điểm 1-5 cho mức độ hữu ích của chính sách, với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI, lần lượt là 3,6 và 3,78.

Thứ tư, về mức độ dễ dàng của chính sách, điểm số của hai khối doanh nghiệp khá tương đồng. Có thể quan sát thấy xu hướng này qua các điểm trung bình khá giống nhau trên trục x. Với chính sách hỗ trợ lãi suất, cả hai nhóm doanh nghiệp đánh giá mức độ dễ dàng tiếp cận ở mức trên 2,5 điểm đôi chút.

Cuối cùng, các doanh nghiệp FDI nhìn nhận các chính sách là ít hữu ích hơn nhiều so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, thể hiện bằng đường điểm số của doanh nghiệp FDI nằm dưới đường điểm số của doanh nghiệp tư nhân trong nước khá xa trên đồ thị. Đơn cử là điểm trung bình cho mức độ hữu ích, với các doanh nghiệp FDI, chỉ là 3,27 so với 3,55 của khối doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Hình 3.14 Mối tương quan giữa mức độ dễ dàng tiếp cận và mức độ hữu ích của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

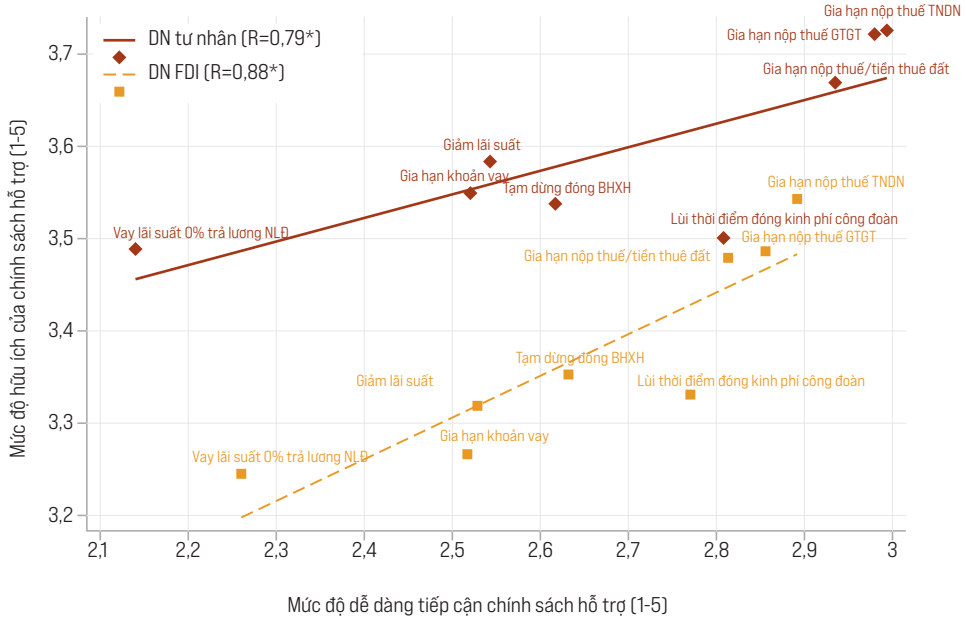

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L4a1-4a9: "Mức độ dễ dàng/thuận tiện khi tiếp cận hỗ trợ từ chính sách?" (1=Hoàn toàn không dễ dàng; 5=Rất dễ), Câu hỏi L4b1-4b9: "Mức độ hữu ích của chính sách đối với các doanh nghiệp?" (1=Hoàn toàn không hữu ích; 5=Rất hữu ích).

Lưu ý các chính sách hỗ trợ COVID-19 phân quyền khá lớn cả về kinh phí và thực hiện, Hình 3.15 mở rộng phân tích bằng cách tìm hiểu mức độ dễ dàng và mức độ hữu ích của từng tỉnh. Các phân tích này được thể hiện tại hai biểu đồ phân tán (khu vực tư nhân trong nước bên trái, và khu vực đầu tư nước ngoài bên phải). Mỗi biểu đồ biểu diễn điểm trung bình mức độ dễ dàng tiếp cận (trục y) và điểm trung bình mức độ hữu ích (trục x) của các doanh nghiệp từng tỉnh. Các tỉnh nằm ở góc một phần tư phía trên bên phải có điểm số cao hơn trung bình ở cả mức độ dễ dàng và mức độ hữu ích, theo cảm nhận của các doanh nghiệp. Các tỉnh nằm ở góc một phần tư phía dưới bên trái có điểm số thấp hơn trung bình cả về mức độ dễ dàng và mức độ hữu ích.

Hình 3.15 Các tỉnh có các chính sách hỗ trợ COVID-19 hiệu quả

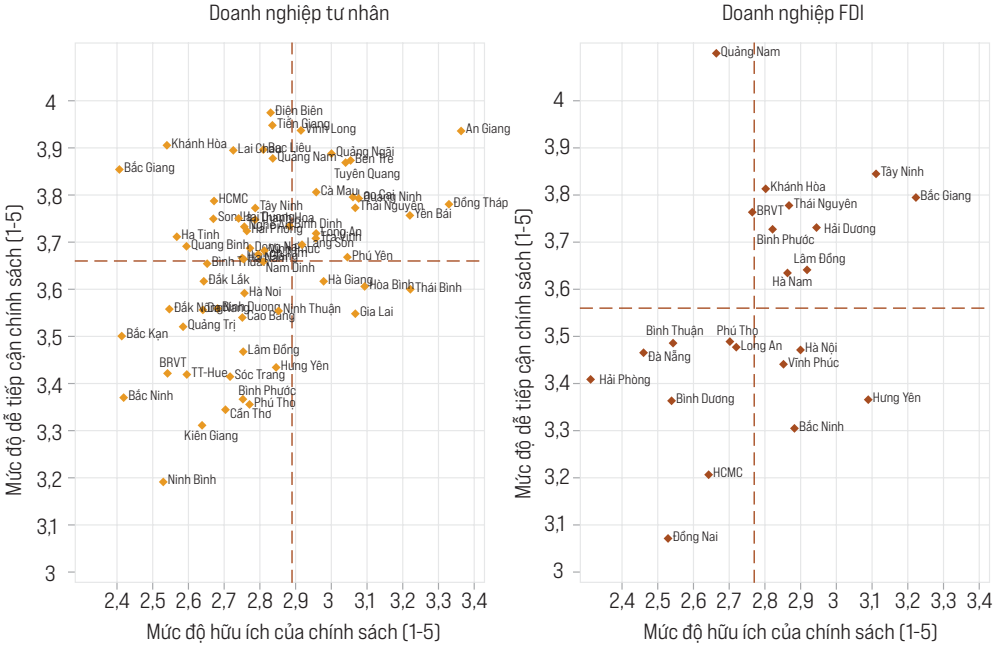

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L4a1-4a9: "Mức độ dễ dàng/thuận tiện khi tiếp cận hỗ trợ từ chính sách?" (1=Hoàn toàn không dễ dàng; 5=Rất dễ), Câu hỏi L4b1-4b9: "Mức độ hữu ích của chính sách đối với các doanh nghiệp?" (1=Hoàn toàn không hữu ích; 5=Rất hữu ích). Đường màu đỏ đứt quãng biểu thị điểm trung bình toàn quốc.

3.4 MỨC ĐỘ ỦNG HỘ GIÃN CÁCH XÃ HỘI

Ở các phần trên, chúng tôi đã chỉ ra những tác động nghiêm trọng của dịch COVID-19 đến hiệu quả hoạt động cũng như sự sống còn của doanh nghiệp. Tuy nhiên, như đã lưu ý, chưa rõ yếu tố nào có tác động lớn nhất đến cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam. Nếu doanh nghiệp cho rằng thiệt hại kinh tế của họ chủ yếu là do giãn cách xã hội, có thể giả định rằng các doanh nghiệp sẽ không ủng hộ một đợt giãn cách xã hội nữa nếu nó xảy ra trong năm 2021.

Để kiểm định mức độ doanh nghiệp chấp nhận giãn cách xã hội lần nữa, chúng tôi đã tiến hành một điều tra thực nghiệm. Các doanh nghiệp trong mẫu điều tra được chia ngẫu nhiên thành hai nhóm. Một nhóm (50% mẫu) nhận được phiếu hỏi có giả định khả năng xuất hiện làn sóng Covid lần 2 tương đối thấp (25%), và khả năng dịch tái bùng phát cao (75%) được đưa vào phiếu hỏi gửi cho 50% doanh nghiệp còn lại.

Phát hiện quan trọng nhất từ điều tra thực nghiệm này là, bất chấp khả năng dịch tái bùng phát cao hay thấp, tỷ lệ doanh nghiệp ủng hộ Chính phủ thực hiện biện pháp giãn cách xã hội và phong tỏa nền kinh tế vẫn cực kỳ cao, ngay cả sau những khó khăn đã phải trải qua trong năm 2020. Khoảng 85% doanh nghiệp nhận được khả năng 25% cho biết sẽ ủng hộ các biện pháp giãn cách xã hội. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được khả năng 75% ủng hộ giãn cách xã hội và phong tỏa kinh tế chỉ cao hơn đôi chút so với nhóm kia.

Các kết quả này thể hiện thành quả mà Chính phủ Việt Nam đã đạt được qua các nỗ lực xử lý dịch hiệu quả trong đợt bùng phát dịch đầu năm 2020 bởi nó củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào những quyết sách ứng phó đúng đắn và khả năng của Chính phủ trong việc quản lý một cuộc khủng hoảng khác.

Hình 3.16 Mức độ doanh nghiệp ủng hộ các biện pháp giãn cách xã hội

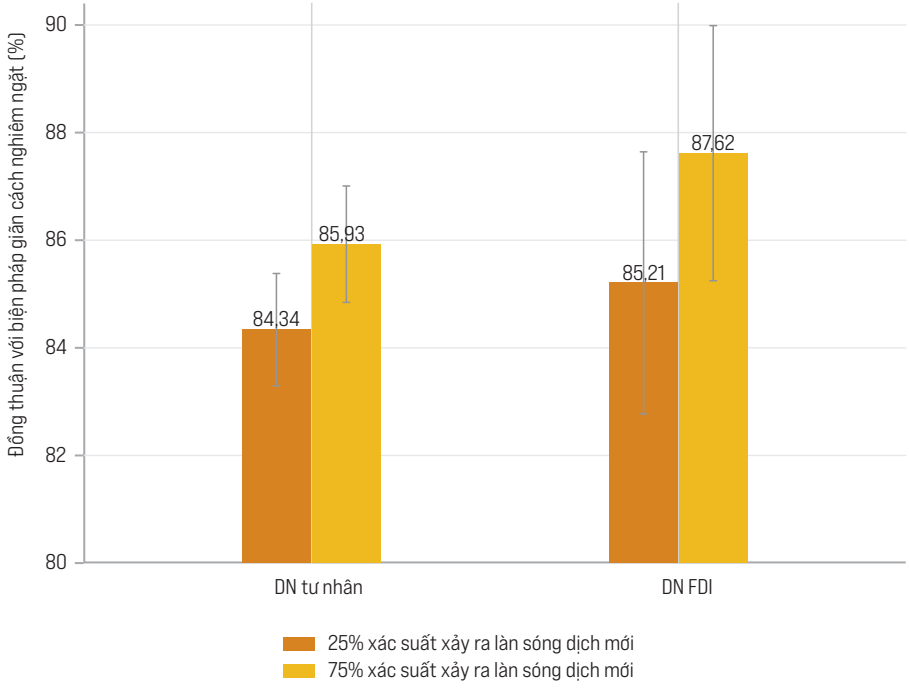

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi L6: "Giả định khả năng xuất hiện làn sóng lần 2 dịch COVID-19 là [Mẫu A=25%/ Mẫu B=75%] tại Việt Nam. Nếu khả năng này xảy ra, Nhà nước sẽ tái áp dụng các biện pháp cách ly xã hội nghiêm ngặt và phong tỏa nền kinh tế như đã làm vào tháng Ba và tháng Tư năm 2020. Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với chính sách này."

3.5 KẾT LUẬN

Thông điệp chính từ phần điều tra đặc biệt của Báo cáo PCI 2020 là, mặc dù công cuộc kiềm chế dịch bệnh COVID-19 của Việt Nam đã đạt được thành công trong năm 2020, nhưng tác động kinh tế của dịch đối với nền kinh tế Việt Nam, kể từ khi dịch bùng phát đến quá trình thực hiện giãn cách xã hội, là rất nặng nề. Báo cáo PCI cho thấy mặc dù chính quyền đã rất nỗ lực hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng bằng nhiều chính sách hỗ trợ, song các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn khi tiếp cận các chính sách này; đồng thời các chính sách hỗ trợ vẫn chưa đủ để đưa nền kinh tế hồi phục, bởi cú sốc từ khủng hoảng là rất lớn. Tuy nhiên, không như các cuộc khủng hoảng kinh tế khác, các cuộc khủng hoảng do phong tỏa kinh tế có thể đảo chiều gần như ngay lập tức. Trên thực tế, kinh tế Việt Nam hoàn toàn có thể khôi phục theo mô hình chữ V, ngay khi các quan hệ chuỗi cung ứng được khôi phục và người lao động được tái tuyển dụng trở lại. Năm 2021, thị trường có thể hồi phục nhanh chóng khi người tiêu dùng trở lại các nơi công cộng và nhu cầu hàng hóa tăng lên. Bên cạnh đó, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam có thể an tâm bởi một thực tế là những nỗ lực kiểm soát dịch của Chính phủ đã được nhìn nhận về tính hiệu quả, do đó nếu kịch bản dịch tái bùng phát hoặc một khủng hoảng khác xảy ra, các biện pháp điều hành của Chính phủ sẽ được người dân và doanh nghiệp đồng thuận cao và cùng chia sẻ.

Một vấn đề mà các nhà hoạch định chính sách cần lưu tâm là tác động của COVID-19 không phân bố đồng đều giữa các địa phương. Một số vùng miền và ngành nghề đã vượt qua khủng hoảng hiệu quả hơn một số khác. Tỷ lệ thất nghiệp tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng cao hơn đáng kể so với các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long hoặc các tỉnh phía Nam xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh. Các ngành sản xuất bị ảnh hưởng nặng hơn các ngành dịch vụ, và trong một số ngành sản xuất như sản xuất ô tô, máy tính, thiết bị điện tử, mức độ ảnh hưởng của dịch là đặc biệt nghiêm trọng.

Tác động không đồng đều này là do tính chất đặc hữu của dịch bệnh hơn là do sự ứng phó của chính quyền các địa phương. Doanh nghiệp tại một số tỉnh chịu ảnh hưởng nặng hơn doanh nghiệp một số tỉnh khác là bởi các tỉnh đó nằm gần với nơi dịch bùng phát. Với các ngành nghề cũng vậy, một số ngành nghề do tính chất có thể dễ dàng điều chỉnh sang phương thức hoặc mô hình làm việc từ xa, hoặc nhanh chóng chuyển đổi sang các chuỗi cung ứng mới và thị trường mới. Do đó, chính quyền các cấp cần ưu tiên việc hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân khắc phục ảnh hưởng của dịch một cách công bằng và hợp lý.

Đặc biệt, Việt Nam nên cân nhắc đầu tư nguồn lực vào việc tái đào tạo và trang bị kỹ năng cho những người lao động bị mất việc làm do COVID-19 hiện đang cần tìm kiếm việc làm trong các khu vực kinh tế có khả năng ứng phó khủng hoảng linh hoạt hơn. Đồng thời, cần đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ cấp tỉnh tại các địa phương bị ảnh hưởng nặng hơn. Điều này rất quan trọng, bởi thất nghiệp kéo dài và thị trường lao động trì trệ có thể bào mòn kỹ năng của người lao động, khiến những doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng càng khó có cơ hội trong tương lai.

CHƯƠNG 4

CÁC YẾU TỐ THÚC ĐẨY KINH DOANH HƯỚNG ĐẾN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Không thể phủ nhận vai trò trung tâm của các doanh nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường tại các nền kinh tế mới nổi, trong đó có Việt Nam. Tại những nền kinh tế này, nhu cầu năng lượng và hạ tầng ngày càng tăng và đang dần chiếm tỷ trọng lớn trên toàn cầu. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là làm thế nào để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh và vận hành theo hướng thân thiện với môi trường. Một số học giả và chuyên gia nhấn mạnh vai trò của pháp luật và thực thi pháp luật, trong khi một số khác cho rằng áp lực xã hội là động lực quan trọng hơn. Trong chương 4 này, chúng tôi tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm tích hợp vào điều tra PCI 2020, bao gồm một điều tra dành cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước và một điều tra đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thực nghiệm này nhằm xác định động lực nào (áp lực thể chế hay áp lực xã hội) đóng vai trò lớn hơn trong việc thúc đẩy các lãnh đạo doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI đầu tư vào việc cải thiện quy trình sản xuất kinh doanh theo hướng thân hiện hơn với môi trường và mức độ sẵn sàng đầu tư của các doanh nghiệp đến đâu. Bên cạnh đó, chúng tôi thực hiện kiểm định xem các yếu tố về đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp - như loại hình vốn chủ sở hữu, định hướng thị trường (xuất khẩu hay nội địa) và mức độ thiệt hại bởi rủi ro môi trường - có ảnh hưởng như thế nào đến mối quan hệ này.

Trong bối cảnh xuất hiện nhiều hệ lụy về môi trường trong quá trình phát triển kinh tế, Việt Nam đã tăng cường xây dựng chính sách, pháp luật nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Một trong những văn kiện quan trọng nhất gần đây là Luật Bảo vệ môi trường (Luật BVMT) sửa đổi, được công bố ngày 11/12/2020. Luật được sửa đổi theo hướng hạn chế tối đa các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thiệt hại kinh tế thông qua việc hoàn thiện các quy định về môi trường và công tác thực thi các quy định này, yêu cầu thực hiện đánh giá tác động môi trường đồng thời tăng cường các thiết chế pháp lý và điều hành nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan thực hiện và tuân thủ các quy định của Luật. Đặc biệt, Luật cắt giảm bớt quy trình, thủ tục hành chính và tăng cường tính minh bạch của đánh giá tác động môi trường trong quy trình phê duyệt dự án.

Luật BVMT 2020 được xây dựng theo chỉ đạo tại Kết luận số 56-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 23/8/2019 về *tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.* Kết luận 56 nêu rõ Việt Nam không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong việc phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành, lĩnh vực quan trọng. Kết luận cũng yêu cầu đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó có Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản dưới luật, nhằm khắc phục các chồng chéo, xung đột pháp luật có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ kép vừa bảo vệ môi trường vừa bảo đảm phát triển bền vững. Đáng lưu ý, Kết luận 56 yêu cầu các cơ quan ban ngành trung ương và địa phương tạo động lực khuyến khích các bên liên quan, như các doanh nghiệp, tích cực tham gia các thực tiễn tốt về bảo vệ môi trường.

Liên quan đến khu vực đầu tư nước ngoài, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về *định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả*

hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó đặt ra vấn đề giải quyết các tác động đến môi trường trong thu hút đầu tư FDI.

Theo Nghị quyết 50, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài cần chú trọng tới yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đặc biệt, Nghị quyết đặt ra mục tiêu cụ thể "*tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 so với năm 2018*". Để đạt được các mục tiêu mà Nghị quyết đặt ra và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, thách thức lớn nhất cho các cấp chính quyền của Việt Nam là phải xác định được các chính sách cần thiết để thúc đẩy các doanh nghiệp từng bước tiến hành những điều chỉnh có thể khá phức tạp và tốn kém.

Có hai cách tiếp cận cơ bản để thúc đẩy các doanh nghiệp điều chỉnh hành vi theo định hướng tại Kết luận 56, Luật BVMT 2020 và Nghị quyết 50. Cách tiếp cận thứ nhất là các nhà hoạch định chính sách có thể can thiệp bằng thể chế, tức là xây dựng quy định và tăng cường thực thi pháp luật về môi trường theo hướng nghiêm khắc hơn. Chúng tôi gọi đây là cơ chế ***Áp lực thể chế***. Cách tiếp cận thứ hai, các cơ quan chính quyền có thể công bố các mục tiêu về bảo vệ môi trường để các thiết chế ngoài nhà nước thực hiện giám sát, xếp hạng; hoặc chính quyền trực tiếp công khai hồ sơ cải thiện môi trường của doanh nghiệp, qua đó tạo cơ sở cho các lực lượng thị trường trừng phạt các doanh nghiệp gây ô nhiễm thông qua các hoạt động tuyên truyền, vận động do các tổ chức xã hội thực hiện (như các chiến dịch truyền thông và các chiến dịch tẩy chay). Chúng tôi gọi cơ chế thứ hai này là ***Áp lực xã hội***.

Mỗi cách tiếp cận đều có điểm mạnh và điểm yếu. Việc thực thi quy định do các cơ quan nhà nước triển khai trực tiếp, vì thế điểm mạnh của nó là tính hiệu lực. Tuy nhiên, có thêm quy định đồng nghĩa với gia tăng chi phí thi hành, khiến ngân sách nhà nước phải chi thêm đáng kể để nâng cao quy mô và chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về môi trường. Trong loạt báo cáo PCI đã công bố nhiều năm qua, chúng tôi đã đưa ra luận điểm rằng các quy định pháp luật có thể gây phiền hà cho các doanh nghiệp. Mà các doanh nghiệp lại luôn lo ngại về gánh nặng chi phí tuân thủ gia tăng cũng như hiện tượng cán bộ thanh tra có thể lợi dụng việc thực thi công vụ để đòi hỏi chi phí không chính thức. Áp lực xã hội rõ ràng là một cách tiếp cận ít gây tốn kém hơn cho cả nhà nước và nhà đầu tư, nhưng lại khó chắc chắn về kết quả đạt được. Bởi cách tiếp cận này phụ thuộc vào khả năng của các thiết chế ngoài nhà nước trong việc tiếp cận thông tin đầy đủ và chính xác về vấn đề môi trường của các doanh nghiệp, cũng như phụ thuộc vào phản ứng của người tiêu dùng như tẩy chay hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp "bẩn" – những doanh nghiệp có hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Đã có một số nghiên cứu khoa học do các nhà kinh tế và chuyên gia chính sách công thực hiện về tác động của hai loại áp lực này lên chiến lược và cách hành xử của doanh nghiệp liên quan tới môi trường. Một số nghiên cứu đã cho thấy áp lực thể chế từ các cơ quan quản lý nhà nước có tác động tích cực đến hành vi của các doanh nghiệp về vấn đề môi trường (Campbell 2007, Kolko 1963, Schneiberg 1999, Prakash 2000, Werner và Urpelainen 2011,

Denicolo 2008). Một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng áp lực xã hội từ các tổ chức, các nhóm hoạt động xã hội đã tác động tích cực đến hành vi môi trường của doanh nghiệp (Maggioni và Santangelo 2017, McDonnell và cộng sự 2015, Lee và cộng sự 2018). Có thể nói mặc dù các nghiên cứu trước đây đã tạo tiền đề và cung cấp các hiểu biết quan trọng, nhưng đến nay vẫn chưa đủ bằng chứng thuyết phục để kết luận cơ chế trách nhiệm nào, pháp lý hay xã hội, có hiệu quả nhất để thúc đẩy doanh nghiệp thay đổi hành vi. Một điểm quan trọng cần lưu ý là hầu hết các nghiên cứu cho đến nay mới chỉ tập trung kiểm chứng tác động của một loại áp lực đơn lẻ, chưa đi vào so sánh các tác động của chúng với nhau.

Càng phức tạp hơn khi so sánh ưu và nhược điểm của hai loại áp lực kể trên, do trên thực tế mỗi loại hình doanh nghiệp lại chịu tác động khác nhau. Áp lực thể chế hầu như không có hiệu quả đối với các doanh nghiệp quy mô nhỏ hoặc thuộc các ngành nghề mà việc thanh, kiểm tra khó thực hiện và tốn kém. Trong khi đó, áp lực xã hội có hiệu quả rất thấp đối với các doanh nghiệp khó có khả năng bị người tiêu dùng Việt Nam trừng phạt, bởi các doanh nghiệp này chủ yếu xuất khẩu đi nước ngoài, hoặc bởi người tiêu dùng rất khó gán lỗi vi phạm môi trường cho một số sản phẩm nhất định. Các doanh nghiệp dẫn đầu thị trường, các doanh nghiệp lớn, hoặc doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực dễ gây chú ý có thể dễ dàng trở thành đích ngắm của các nhóm hoạt động vì môi trường, do đó giám sát xã hội có thể có ảnh hưởng lớn hơn đến hành vi của các doanh nghiệp này.

Đi tìm câu trả lời cho câu hỏi chính sách quan trọng nêu trên, chúng tôi tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm nằm trong điều tra PCI 2020, bao gồm điều tra dành cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước (điều tra PCI) và điều tra PCI dành cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (điều tra PCI-FDI), với mẫu tương ứng là 8.633 doanh nghiệp trong nước và 1.564 doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Thiết kế thực nghiệm cho phép chúng tôi so sánh trực tiếp tác động tương quan của áp lực thể chế và áp lực xã hội đối với hành xử môi trường của các doanh nghiệp, hơn là chỉ kiểm định liệu hai cơ chế này, một của nhà nước và một của khu vực ngoài nhà nước, có tác động gì không (tức là so sánh với một trạng thái không tồn tại áp lực nào). Nói một cách cụ thể hơn, đặt hai loại áp lực này vào một cuộc đua, chúng tôi đánh giá xem loại áp lực nào có hiệu quả nhất trong việc thúc đẩy doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường. Hơn nữa, bên cạnh việc kiểm định các tác động của áp lực thể chế và áp lực xã hội (đến từ các tổ chức xã hội, nhóm hoạt động, người tiêu dùng) đối với hành vi môi trường của doanh nghiệp, chúng tôi kiểm định cả các yếu tố về đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp, như cơ cấu vốn chủ sở hữu, định hướng thị trường, nguy cơ bị ảnh hưởng bởi rủi ro môi trường tiềm tàng, có ảnh hưởng như thế nào đến mối quan hệ này.

Kết quả điều tra thực nghiệm cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng dễ bị tác động bởi áp lực thể chế tăng cường, với 74% doanh nghiệp FDI nằm trong nhóm nhận được phiếu hỏi có tình huống về áp lực thể chế cho biết họ sẵn sàng đầu tư thêm nguồn lực để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường, so với mức 67% doanh nghiệp của nhóm nhận được phiếu hỏi có tình huống về áp lực xã hội (tác động can thiệp trung bình (ATE) ở mức 7 điểm

phần trăm, có ý nghĩa ở mức p<0,05). Tuy nhiên, trái ngược với kết quả này, ở khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, kết quả không có sự khác biệt giữa hai mẫu: 68% doanh nghiệp tỏ ra sẵn sàng đầu tư thêm vào hệ thống và quy trình sản xuất, bất kể áp lực loại nào. Chúng tôi cũng không tìm thấy bằng chứng về sự thay đổi về chiều sâu (biên mức độ) – tức là phần trăm chi phí hoạt động mà doanh nghiệp sẵn sàng chi trả để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường.

Đi sâu hơn, chúng tôi bóc tách phân tích theo nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp - cá nhân trong nước, doanh nghiệp trong nước, hay khách hàng nước ngoài được tiếp cận thông qua xuất khẩu. Chúng tôi có một phát hiện thú vị: tác động theo biên rộng (mức độ doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường) là rất rõ nét ở các doanh nghiệp FDI đang tìm cách tiếp cận thị trường nội địa, và các doanh nghiệp tư nhân trong nước đang theo đuổi xuất khẩu, tuy nhiên loại áp lực hiệu quả nhất là khác nhau giữa hai nhóm. Các doanh nghiệp FDI hướng đến thị trường nội địa, đặc biệt do vị thế nổi bật và quy mô của họ, dễ có xu hướng điều chỉnh để tuân thủ các quy định về môi trường (ATE=8,2 điểm phần trăm). Ngược lại, các doanh nghiệp tư nhân trong nước hướng đến xuất khẩu có xu hướng dễ bị tác động bởi áp lực xã hội, do các doanh nghiệp này thường phải quan tâm đến các khách hàng của mình, những người tiêu dùng đi theo các giá trị phương Tây (ATE=3,21 điểm phần trăm).

Tuy nhiên, nằm ngoài dự đoán của chúng tôi, tác động của áp lực thể chế hay áp lực xã hội không bị ảnh hưởng bởi việc doanh nghiệp có dễ bị tổn thương, cả về mặt chủ quan hay khách quan, bởi các rủi ro môi trường hay không. Doanh nghiệp càng dễ bị tác động tiêu cực bởi rủi ro môi trường thì càng nhiều khả năng họ sẽ đầu tư để thích ứng, song họ không đầu tư nhiều hơn trong trường hợp có thêm áp lực xã hội hoặc áp lực thể chế.

Các phát hiện từ điều tra thực nghiệm này có hàm ý chính sách quan trọng bởi nó cung cấp thông tin cho việc giải đáp câu hỏi chính sách quan trọng. Đó là, khi vai trò của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường ngày càng quan trọng, thì liệu có cần thêm các quy định về môi trường nhằm tạo ra thay đổi hành vi doanh nghiệp hay không, hay nên tạo ra không gian cho doanh nghiệp "tự điều tiết", khi các doanh nghiệp đáp ứng mạnh mẽ với các áp lực từ xã hội, trong đó có các tổ chức phi chính phủ (NGO) hay yêu cầu của người dân (Kolcava et al. 2020, Malhotra et al. 2018, Baron 2014, Fleckinger và Glachant 2011, Maxwell et al. 2000).

Điểm cuối cùng cần lưu ý, ngoại trừ một vài trường hợp,[33] phần lớn các nghiên cứu đến nay mới chỉ tập trung phân tích về các doanh nghiệp tại các nước phát triển. Tuy nhiên, theo lý thuyết, các động lực tác động của các loại áp lực từ các bên liên quan, như áp lực từ chính quyền hoặc áp lực từ các thành phần xã hội, có thể phụ thuộc nhiều vào bối cảnh địa phương, khuôn khổ pháp luật, trong khi năng lực thực thi pháp luật của chính quyền các nền kinh tế phát triển và đang phát triển là rất khác nhau. Cũng cần lưu ý thêm là tác động của áp lực xã hội lên doanh nghiệp cần được hỗ trợ bởi các cơ chế thực thi pháp luật có nền tảng tốt. Tuy nhiên, tại các nước có trình độ phát triển thấp hơn, hệ thống pháp luật và các cơ chế thực thi

33 Nghiên cứu về Trung Quốc, xem He et al. 2018. Nghiên cứu về các doanh nghiệp Ấn Độ, xem Singh et al. 2014.

thường chưa phát triển, còn nhiều kẽ hở tạo cơ hội cho các doanh nghiệp lách luật bằng cách chi trả chi phí không chính thức (Malhotra et al. 2019, Malesky và Taussig 2019). Với nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra bằng chứng cho thấy, bên cạnh khung pháp lý hiện hành và hoạt động của các tổ chức xã hội, đối tượng của can thiệp là loại hình doanh nghiệp nào là yếu tố có ảnh hưởng tiềm tàng khi đánh giá tác động của can thiệp. Nói cụ thể, kết quả điều tra của chúng tôi cho thấy, rõ ràng không có một giải pháp phù hợp cho tất cả. Câu hỏi loại can thiệp nào sẽ có hiệu quả hơn trong việc thúc đẩy doanh nghiệp bảo vệ môi trường sẽ phụ thuộc vào sự tương tác giữa loại can thiệp và định hướng kinh doanh của doanh nghiệp.

4.1 NHU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NGÀY CÀNG TĂNG TẠI VIỆT NAM

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào một số văn kiện quan trọng của Bộ Chính trị và Luật Bảo vệ môi trường mới sửa đổi của Quốc hội, bởi các mục tiêu đầy hoài bão được đặt ra nhằm nâng cao tính bền vững về môi trường của công cuộc phát triển nền kinh tế Việt Nam.

Việt Nam ban hành Luật Bảo vệ môi trường (Luật BVMT) đầu tiên vào năm 1993. Từ đó đến nay, Luật BVMT trải qua một số lần sửa đổi lớn (năm 2005 và 2014). Gần đây nhất, ngày 27/11/2020, Quốc hội thông qua Luật BVMT phiên bản thứ ba, có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2022. Một trọng tâm mới của Luật BVMT năm 2020 là cập nhật các quy định về biến đổi khí hậu nhằm điều chỉnh cho phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong các cam kết quốc tế. Song điểm quan trọng của lần sửa đổi này là nhằm đáp ứng nhu cầu hoàn thiện khung pháp luật của Việt Nam về môi trường, quy trình xử lý việc cấp phép, các công cụ kinh tế, đánh giá tác động môi trường, đồng thời hoàn thiện khuôn khổ điều hành để áp dụng và thực thi Luật BVMT sửa đổi.[34] Để hiện thực hóa các mục tiêu này, Luật BVMT đã cố gắng hài hòa các mục tiêu về tăng cường quy định và giảm gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp bằng cách đặt ra mục tiêu cắt giảm 40% thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường và giảm thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện thủ tục từ 85 xuống còn 20 ngày. Các mục tiêu này là khả thi, bởi luật đặt trọng tâm vào các thủ tục, quy định quan trọng nhất và nhấn mạnh việc thực hiện đồng bộ, nhất quán. Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đánh giá lần sửa đổi mới này tạo ra một khung khổ chính sách tổng thể, toàn diện và phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế của Việt Nam (Bộ TNMT 2020).

Việc Kết luận 56 nhấn mạnh đến việc lựa chọn các dự án đầu tư có cam kết về phát triển bền vững, dựa trên các tiêu chí về môi trường, là rất phù hợp với các xu thế phát triển của thời

34 *Hợp tác về Minh bạch trong Thỏa thuận Paris. Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam đang sửa đổi. Ngày 2 tháng 12 năm 2019. https://www.transparency-partnership.net/news/viet-nams-law-environmental-protection-under-revision. Truy cập ngày 13/6/2020.*

đại. Đơn cử, Chương trình nghị sự cho Mục tiêu phát triển bền vững số 12 của Liên hợp quốc đến năm 2030 khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các thực tiễn, thực hành có tính bền vững và bao gồm thông tin về tính bền vững vào chu trình báo cáo của doanh nghiệp.[35] Chương trình hành động Addis Ababa đi xa hơn, khuyến khích khu vực tư nhân có trách nhiệm giải trình hơn nữa trong việc triển khai các mô hình kinh doanh giảm thiểu tác động tiêu cực về mặt xã hội và môi trường.[36] Ngày càng nhiều lãnh đạo doanh nghiệp hưởng ứng lời kêu gọi này. Vào ngày 18/9/2019, 200 giám đốc điều hành và lãnh đạo doanh nghiệp từ Canada, Mỹ và Anh đã ra một tuyên bố chung có tên là Hành động ngay vì môi trường (Climate Action Now) để thể hiện sự ủng hộ với các cuộc đình công về khí hậu tại nhiều nước trên thế giới do Greta Thunberg khởi xướng.[37]

Phù hợp với các thảo luận của chúng tôi ở phần trên về cơ chế thực thi quy định, Nghị quyết 50 nhấn mạnh việc tăng cường thực thi pháp luật, cụ thể là tổ chức lại các cơ chế thực thi nhằm đưa bền vững môi trường trở thành trọng tâm của các chính sách sàng lọc dự án đầu tư, cấp giấy phép đầu tư, điều chỉnh quy mô đầu tư và ngành, lĩnh vực đầu tư, và kết thúc dự án đầu tư. Nghị quyết 50 cũng huy động vai trò của chính quyền địa phương các cấp trong giám sát hoạt động đầu tư nước ngoài, tăng cường tính hiệu quả, chính xác của công tác thanh kiểm tra nhằm phát hiện xử lý các dự án gây ô nhiễm môi trường. Các cấp chính quyền cần "xử lý dứt điểm" các dự án gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả, dự án không thực hiện đúng cam kết.

Có thể nói Nghị quyết 50, Kết luận 56 và Luật BVMT 2020 hướng tới đáp ứng nguyện vọng của người dân Việt Nam với ý thức về môi trường ngày càng nâng cao trong vòng 10 năm qua. Trước thực trạng môi trường sống ngày càng ô nhiễm, người dân Việt Nam đang ngày càng nhận thức rõ và quan ngại về môi trường của đất nước. Một khảo sát tiến hành gần đây tại toàn bộ 63 tỉnh thành và lấy ý kiến 14.000 công dân cho biết môi trường được người dân coi là vấn đề quan trọng thứ ba mà Việt Nam phải đối mặt, chỉ sau đói nghèo và lo ngại về tăng trưởng kinh tế (CECODES et al. 2020). Khảo sát này cũng chỉ ra một con số đáng kinh ngạc, đến 84% người dân tham gia khảo sát cho biết họ ủng hộ việc cấm sử dụng túi nylon, và một bộ phận không nhỏ (48%) ủng hộ kế hoạch cấm lưu hành loại phương tiện phổ biến nhất tại Việt Nam – xe máy – của chính quyền các thành phố lớn như Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Sử dụng số liệu của khảo sát này, một nghiên cứu thực nghiệm khác (Nguyen và Malesky, 2020) cho thấy khi buộc phải lựa chọn đối tác kinh doanh giữa hai doanh nghiệp, một doanh nghiệp tạo ra lợi ích kinh tế lớn (về số việc làm, giao dịch thương mại, doanh thu) song lại gây ô nhiễm và một doanh nghiệp tạo ra lợi ích kinh tế nhỏ hơn nhưng "xanh" hơn, các công dân Việt Nam thích làm ăn với doanh nghiệp thứ hai hơn, với tỷ lệ áp đảo. Mặc dù các câu trả lời trong các khảo sát này không phản ánh được mức độ sẵn sàng chi trả để bảo vệ môi trường trên thực

35 *https://sustainabledevelopment.un.org/sdg12, accessed June 12, 2020.*

36 *https://sustainabledevelopment.un.org/index.php?page=view&type=400&nr=2051&menu=35, accessed June 12, 2020.*

37 *https://www.globenewswire.com/news-release/2019/09/18/1917487/0/en/100-CEOs-sign-statement-in-support-of-Climate-Action.html, truy cập ngày 26/7/2020.*

tế, và có thể một số câu trả lời chỉ để nói cho "vừa lòng nhau" (bởi tâm lý nể nang, e ngại của người trả lời) song cũng có thể coi đây là chỉ báo về tầm quan trọng ngày càng gia tăng của vấn đề môi trường tại Việt Nam. Năm 2016, vụ việc một công ty Đài Loan để tràn hóa chất, gây ô nhiễm nặng nề vùng biển miền Trung đã tạo ra làn sóng phản đối gay gắt trong dư luận, càng khiến công chúng quan tâm hơn đến các vấn đề môi trường (Hoang và cộng sự 2018).

Ba văn kiện nêu trên cho thấy vai trò của khu vực tư nhân nước ngoài và trong nước rõ ràng được nhà nước Việt Nam coi là một phần của giải pháp môi trường. Một mặt, các doanh nghiệp có thể chuyển đổi mô hình và phương thức hoạt động, vận hành để giảm thiểu các tác hại cho môi trường và nơi sinh sống. Mặt khác, khu vực tư nhân có thể cung cấp nguồn lực tài chính quý giá cho các dự án đầu tư một hạ tầng carbon thấp, có khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, và khơi nguồn đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực phát triển các công nghệ sạch và tiết kiệm tài nguyên. Tuy nhiên, câu hỏi quan trọng là các doanh nghiệp sẽ tham gia hành động vì môi trường bền vững trong điều kiện như thế nào.

4.2 HAI LỘ TRÌNH HƯỚNG ĐẾN ĐẦU TƯ BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Từ góc độ kinh tế, các quyết định của doanh nghiệp liên quan đến áp dụng, triển khai các công nghệ sạch được thúc đẩy bởi các yếu tố chi phí và lợi ích. Một số nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có thể giành được lợi thế cạnh tranh đáng kể từ cách thức kinh doanh có trách nhiệm về môi trường[38] bởi họ tiết kiệm được chi phí nhờ đổi mới cách thức sản xuất kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường (Ghisetti và Rennings 2014, van Leeuwen và Mohnen 2017, Rexhäuser và Rammer, 2014) và quản lý chuỗi cung ứng theo hướng bền vững (Delmas và Toffel 2008, Fang và Zhang 2018, Johnstone và Labonne 2009). Ngoài ra, có các bằng chứng cho thấy hành động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp tạo ra quan hệ vững chắc hơn với người tiêu dùng (Bullock và van der Ven 2020, Distelhorst và Locke 2018, Hainmueller và cộng sự 2015, Malesky và Mosley 2018) và thu hút nhiều nhân viên có năng suất làm việc cao hơn, những người sẵn lòng nhận mức lương thấp hơn (Cassar và Meier 2018, Hedblom và cộng sự 2019).

Về mặt chi phí, các doanh nghiệp không chỉ chi trả các chi phí thực hiện, chi phí tuân thủ quy định và cả mất đi cơ hội do phải từ bỏ các lợi ích đến từ việc đầu tư vào hoạt động khác, mà còn phải trả giá do không điều chỉnh hoạt động để bảo vệ môi trường trước áp lực từ nhiều bên liên quan. Ví dụ, việc doanh nghiệp không tuân thủ quy định có thể dẫn đến nguy cơ bị thu hồi giấy phép đầu tư, trong khi từ chối đáp ứng lời kêu gọi bảo vệ môi trường của các nhóm

38 *Xem Brekke và Pekovic (2018) để có một đánh giá toàn diện.*

hoạt động xã hội có thể tổn hại danh tiếng của doanh nghiệp. Các nghiên cứu về hành động môi trường của doanh nghiệp thường phân biệt áp lực thành hai loại, áp lực từ các tổ chức chính trị nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội ngoài nhà nước (Baron 2001, Baron et al. 2011, Druckman và Valdes 2019). Áp lực đầu tiên là áp lực từ chính sách, quy định nhà nước, áp lực thứ hai là áp lực thay đổi đến từ xã hội, thường do các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và các nhóm hoạt động xã hội khởi xướng.

4.2.1. Áp lực thể chế và Tuân thủ quy định môi trường

Các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường thể chế rộng lớn do chính quyền thiết lập. Vì vậy, các áp lực mang tính bắt buộc từ chính quyền, các cơ quan quản lý nhà nước và hệ thống chính sách, pháp luật lên chiến lược môi trường của các doanh nghiệp được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến hành vi môi trường của doanh nghiệp (Wang và cộng sự 2020; xem thêm Henriques và Sadorsky 1996, Dasgupta và cộng sự 1998, Laplante và Rilstone 1996). Nhiều người tin rằng sự khác biệt về hệ thống quy định và thực thi quy định sẽ dẫn đến việc các doanh nghiệp được điều chỉnh bởi hệ thống đó có cách ứng xử về môi trường khác nhau.

Giới học giả nói chung phân biệt cơ chế quản lý bằng quy định nhà nước theo dạng ra lệnh và kiểm soát (quản lý trực tiếp) và cơ chế quản lý bằng quy định dựa trên khuyến khích (quản lý trên cơ sở tự nguyện), mỗi cơ chế được cho là tạo ra những cơ cấu khuyến khích khác nhau để doanh nghiệp điều chỉnh hành vi môi trường (Williams 2012, Testa và cộng sự 2011, Lopez-Gamero và cộng sự 2010). Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung vào cơ chế quản lý trực tiếp bằng quy định của chính quyền bởi nó là hình thức điều tiết chủ đạo tại Việt Nam, nơi chúng tôi tiến hành nghiên cứu. Loại áp lực này buộc các doanh nghiệp triển khai các thực hành "xanh" thông qua các công cụ quản lý mang tính bắt buộc như thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ quy định, áp dụng các chế tài xử phạt các hành vi vi phạm. Nói chung, chính quyền tạo áp lực lên các doanh nghiệp bằng cách ban hành các quy định, chính sách về môi trường, qua đó thúc đẩy doanh nghiệp điều chỉnh hành vi môi trường bằng quyền lực hành chính và sau đó thúc đẩy doanh nghiệp điều chỉnh chiến lược môi trường của mình (Wang và cộng sự 2020).

Thực trạng quản lý nhà nước bằng quy định tại Việt Nam qua các năm được mô tả tại Hình 4.1 theo hai thước đo: 1) tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI đã bị thanh tra môi trường trong năm vừa qua; 2) tỷ lệ doanh nghiệp nhận định các cuộc thanh tra môi trường là phiền hà. Mặc dù mục đích của các cơ quan quản lý rõ ràng là nhằm nâng cao mức độ tuân thủ quy định môi trường của doanh nghiệp qua các năm, song số liệu của chúng tôi cho thấy tần suất thực thi nói chung có xu hướng giảm và ít thay đổi trên một vài khía cạnh. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước cho biết năm qua họ đã bị thanh tra môi trường giảm từ 30,1% năm 2015 xuống 9,3% năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI bị thanh tra môi trường cũng giảm từ 34,8% xuống 13,8% trong cùng kỳ. Trong khi đó, gánh nặng tuân thủ quy định môi trường của các doanh nghiệp hầu như không thay đổi kể từ năm 2016, vẫn xung quanh

mức 11 đến 13% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 16 đến 18% doanh nghiệp FDI đánh giá thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường là phiền hà (các hình bên dưới của Hình 4.1).

Những kết quả nói trên là có thể lý giải được. Trong giai đoạn nói trên, cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, với hơn 200.000 doanh nghiệp bước vào hoạt động. Chắc chắn các cơ quan quản lý môi trường đã khá vất vả để theo kịp đà phát triển này, đặc biệt là khi có tới 80% trong số các doanh nghiệp này là doanh nghiệp nhỏ (có dưới 10 lao động) và khó theo dõi. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý cũng nỗ lực giảm gánh nặng quy định bởi họ hiểu chi phí tuân thủ cao có thể làm lãnh đạo doanh nghiệp khó tập trung vào công việc điều hành doanh nghiệp. Tuy nhiên, biểu đồ 4.1 cho thấy để hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết 50 và Luật BVMT 2020 đã đề ra, sẽ cần đến các nỗ lực và nguồn lực đáng kể.

Hình 4.1 Tình hình thực thi quy định môi trường tại Việt Nam qua thời gian

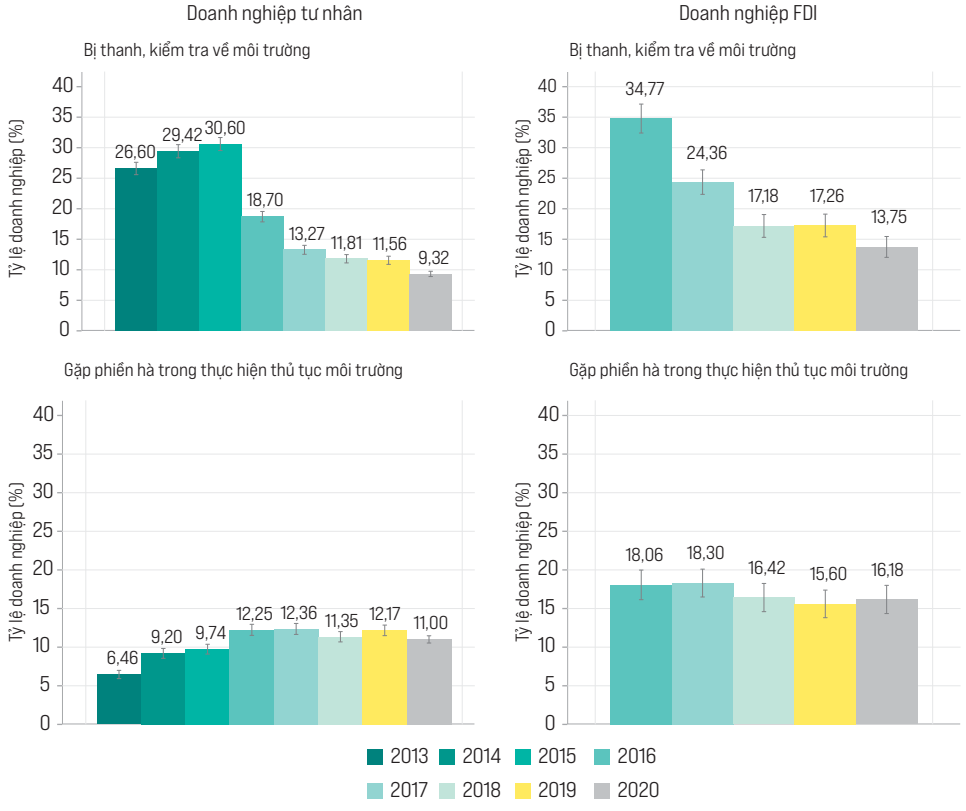

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi D1.2 "Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà (Có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực)," Câu hỏi D1.6 "Từ danh sách dưới đây, vui lòng chọn những cơ quan đã thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp bạn trong năm qua?"

Trong khi lý do cho việc các doanh nghiệp tuân thủ quy định về môi trường rõ ràng là bởi họ không muốn bị trừng phạt, các nghiên cứu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đã phát hiện hai yếu tố nữa thúc đẩy doanh nghiệp điều chỉnh để đáp ứng các quy định, và trong một số trường hợp, tuân thủ vượt mức quy định của nhà nước.

Theo *mô hình báo hiệu,* các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn thường có động cơ để thực hiện tuân thủ vượt mức một quy định nhà nước hiện hành "trước khi một quy định nghiêm ngặt hơn được ban hành [,] nhằm gửi đi tín hiệu rằng việc tuân thủ quy định đó không quá tốn kém" (Denicoló 2008: 302). Mô hình này dựa trên giả định chính quyền thường không nắm được cụ thể việc tuân thủ một quy định mới sẽ làm phát sinh chi phí thực sự là bao nhiêu, hiện tượng một số doanh nghiệp tuân thủ nhiều hơn mức quy định khiến chính quyền có xu hướng lựa chọn một quy định có mục tiêu tham vọng hơn. Việc này sẽ làm tăng chi phí tuân thủ của các doanh nghiệp hoạt động ít hiệu quả hơn (so với nhóm doanh nghiệp tuân thủ quá mức), vô hình chung tạo ra rào cản gia nhập thị trường cho các doanh nghiệp này, trong khi đem lại lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn – những doanh nghiệp đã tuân thủ quá mức (Denicoló 2008: 302, Urpelainen 2011). Nếu tác động của quy định nghiêm trọng đến mức loại bỏ các doanh nghiệp là đối thủ cạnh tranh khỏi thị trường hoặc làm tăng rào cản gia nhập thị trường cho doanh nghiệp mới, hiện tượng tuân thủ quá mức này thậm chí có thể tạo ra sự chi phối thị trường trong một số ngành.

Hình 4.2 cung cấp một số bằng chứng về mô hình báo hiệu tại Việt Nam. Các doanh nghiệp được chia nhóm theo mức năng suất ngầm định theo lý thuyết kinh tế quốc tế (Helpman và cộng sự 2004). Các doanh nghiệp chỉ tập trung vào thị trường nội địa được coi là nhóm có năng suất hoạt động thấp nhất, tiếp theo là nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước có hoạt động xuất khẩu, nhóm doanh nghiệp FDI hướng đến thị trường nội địa, và cuối cùng là nhóm doanh nghiệp nước ngoài hướng xuất khẩu. Đúng như dự đoán của mô hình báo hiệu, việc sở hữu các giấy phép, phê duyệt về môi trường tăng lên ở nhóm doanh nghiệp có năng suất cao hơn. Khả năng các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp xuất khẩu đã được cấp giấy phép về môi trường cho các hoạt động chung của doanh nghiệp hoặc các hoạt động xây dựng, cải tạo nhà xưởng là cao hơn nhiều. Mức độ báo hiệu cao nhất xuất hiện ở nhóm các doanh nghiệp FDI xuất khẩu, với 68% doanh nghiệp sở hữu các giấy chứng nhận chung về môi trường và 14% đã có giấy phép cho hoạt động xây dựng, cải tạo nhà xưởng trong năm 2020. Nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ tập trung thị trường nội địa là nhóm ít xin cấp phép về môi trường cho các hoạt động của mình nhất.

Hình 4.2 Mức độ sở hữu các loại giấy chứng nhận về môi trường theo nhóm doanh nghiệp

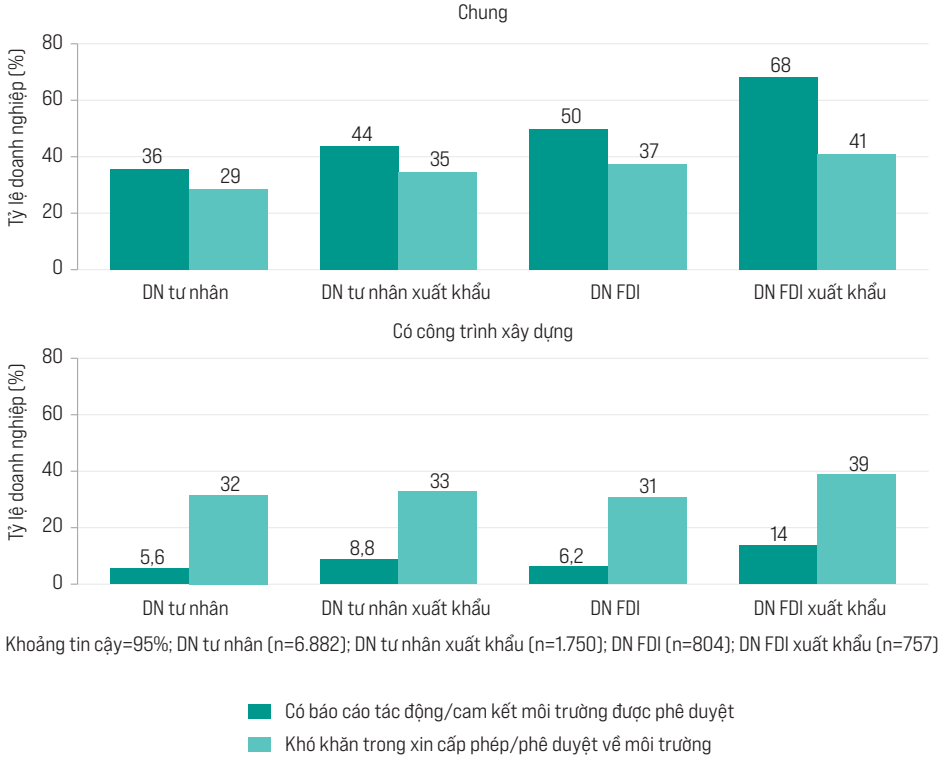

Khoảng tin cậy=95%; DN tư nhân (n=6.882); DN tư nhân xuất khẩu (n=1.750); DN FDI (n=804); DN FDI xuất khẩu (n=757)

Có báo cáo tác động/cam kết môi trường được phê duyệt
Khó khăn trong xin cấp phép/phê duyệt về môi trường

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi B3.5: "Doanh nghiệp bạn có các giấy phép dưới đây không (Phê duyệt đánh giá tác động môi trường, cam kết hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, giấy phép xả thải)? Khi thực hiện các TTHC để nhận được những giấy phép này, doanh nghiệp có gặp khó khăn không?" Câu hỏi D5.14.5: "Hãy cho biết doanh nghiệp bạn đã trải qua những thủ tục nào dưới đây và doanh nghiệp bạn có gặp khó khăn trong thực hiện những thủ tục hành chính đó hay không? (Đánh dấu vào các lựa chọn phù hợp) (5) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường"

Ngược lại, các nghiên cứu về hiện tượng *chặn trước quy định* cho rằng các doanh nghiệp luôn mong muốn càng ít quy định càng tốt. Theo đó, một số học giả đưa ra luận điểm rằng việc các doanh nghiệp tự nguyện giảm bớt các hành vi gây ô nhiễm môi trường chủ yếu nhằm "chặn trước các nguy cơ bị điều chỉnh bằng quy định trong tương lai" thay vì phải đón nhận các quy định nghiêm khắc (Maxwell và Decker 2006: 435; xem thêm Maxwell và cộng sự 2000, Segerson và Miceli 1998). Chiến lược này có tiềm năng giúp doanh nghiệp đạt được lợi ích, bởi nó cho phép doanh nghiệp tránh được các chi phí tốn kém khi tham gia vào quá trình xây dựng quy định và vận động các cơ quan lập pháp thông qua, điều cần phải làm trong mô hình báo hiệu (Maxwell and Lyon 2008). Cho đến nay, chưa có kết luận thực chứng về các động cơ thúc đẩy doanh nghiệp đáp ứng các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, dù giới nghiên cứu chưa thống nhất đâu là cơ chế đằng sau các áp lực thể chế mang tính bắt

buộc lên các điều chỉnh chiến lược môi trường từ phía doanh nghiệp, áp lực thể chế vẫn được nhìn nhận rộng rãi như một trong những yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến chiến lược môi trường của các doanh nghiệp (Wang và cộng sự 2020).

Hình 4.3 cũng cung cấp một số bằng chứng về lý thuyết chặn trước quy định. Theo đó, xu hướng các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp xuất khẩu coi quy định về môi trường là phiền hà là cao hơn. Xu hướng này còn tăng gấp đôi ở nhóm các doanh nghiệp FDI xuất khẩu so với nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước đã bị thanh tra môi trường và đánh giá các thủ tục, quy định quản lý về môi trường là phiền hà.

Hình 4.3 Gánh nặng tuân thủ quy định về môi trường theo loại hình doanh nghiệp

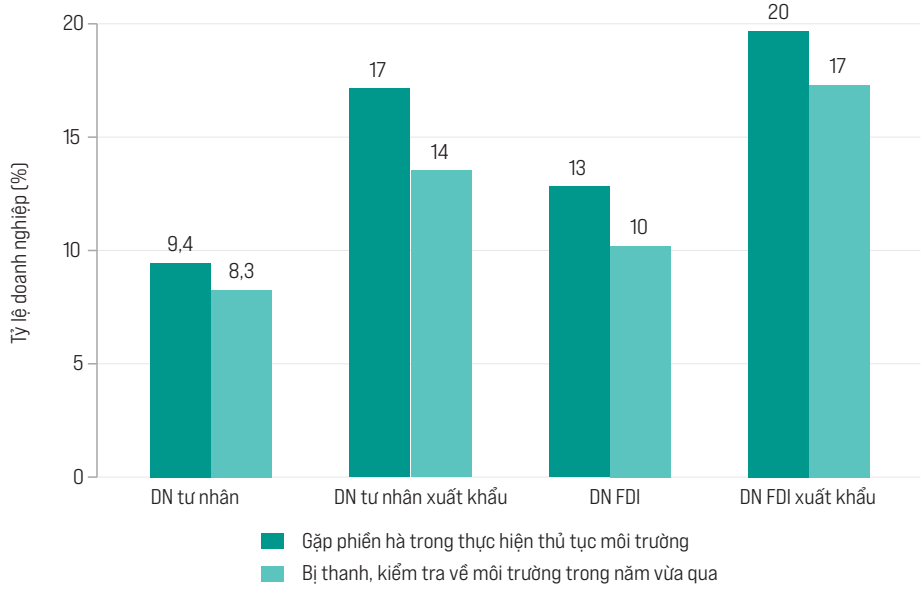

Khoảng tin cậy 95%; DN tư nhân (n=6.882); DN tư nhân xuất khẩu (n=1.750); DN FDI (n=804); DN FDI xuất khẩu (n=757)

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi D1.2 "Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà (Có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực)" và Câu hỏi D1.6 "Từ danh sách dưới đây, vui lòng chọn những cơ quan đã thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp bạn trong năm qua?"

Mặc dù góc nhìn là khác nhau song lô-gic của cả hai lý thuyết này, mô hình báo hiệu và lý thuyết chặn trước quy định, đều thống nhất một điểm: các quy định quản lý nhà nước có thể tác động theo nhiều cách khác nhau lên các loại doanh nghiệp khác nhau. Khả năng các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn được hưởng lợi từ việc thực hiện tuân thủ (quá mức) là cao hơn nhiều, vì mục đích báo hiệu và chặn trước quy định tương ứng với mỗi trường hợp, bởi việc tuân thủ quá mức là nhằm tạo rào cản gia nhập thị trường cho các doanh nghiệp kém hiệu quả hơn.

Kết hợp các hiểu biết này với nhau, chúng tôi đặt ra giả thuyết:

Giả thuyết 1 (H1): Áp lực trực tiếp mang tính bắt buộc từ chính quyền có khả năng tăng mức

độ sẵn sàng thay đổi hành vi theo hướng bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

Giả thuyết 2 (H2): Những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn có nhiều khả năng đáp ứng hơn với áp lực trực tiếp từ chính quyền so với các doanh nghiệp kém hiệu quả hơn.

4.2.2. Áp lực xã hội và Tuân thủ quy định môi trường

Để áp lực thể chế tác động có ý nghĩa lên hành vi của doanh nghiệp, cần phải có các thiết chế mạnh và có cơ sở vững chắc (Campbell 2007). Tuy nhiên, nhiều nước, đặc biệt là các nước có thu nhập thấp và nền kinh tế mới nổi, còn thiếu các khuôn khổ pháp luật và năng lực điều hành để thực thi pháp luật (Blackman 2010). Trên thực tế, tại Việt Nam hiện nay, việc thực thi hiệu quả pháp luật về môi trường vẫn đang gặp thách thức do năng lực của đội ngũ thực thi còn hạn chế, nguồn lực tài chính còn thiếu, một số quy định, chính sách và việc phân cấp, phân quyền giữa các cơ quan thực thi chưa đồng bộ, nhất quán (Schulte 2016).

Tình trạng này có thể thấy rõ ở lĩnh vực thanh tra và giám sát tuân thủ các quy định về môi trường. Theo một báo cáo đánh giá hệ thống Đánh giá tác động về môi trường (EIA) của các nước khu vực Mekong do tổ chức Earth Rights International (ERI) thực hiện, lĩnh vực này là một thách thức thường gặp phải tại các nước trong tiểu vùng (ERI 2016). Trong bối cảnh đó, một áp lực phi thể chế, đến từ bên ngoài do các tổ chức xã hội và người tiêu dùng tạo ra có thể tác động mạnh hơn đến chiến lược môi trường của các doanh nghiệp.

Mặc dù người dân và các tổ chức xã hội như các NGO không có quyền hạn và công cụ để áp đặt các chế tài đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường, song họ vẫn có khả năng gây tổn thất đáng kể cho doanh nghiệp. Chẳng hạn các tổ chức NGO có thể tác động đến danh tiếng doanh nghiệp thông qua các cơ chế gián tiếp, như phản đối công khai bằng các chiến dịch, phong trào, hay khởi kiện (Sharma và Henriques 2005, Eesley và Lenox 2006). Ngoài ra, các tổ chức NGO có thể tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách kêu gọi người tiêu dùng tẩy chay một số doanh nghiệp hoặc sản phẩm nhất định (Horbach và cộng sự 2012). Nói tóm lại, có thể khuyến khích các doanh nghiệp điều chỉnh hành vi môi trường của mình để thỏa hiệp với áp lực xã hội nhằm tránh các tổn thất về danh tiếng và kinh tế.

Về phần mình, các doanh nghiệp cũng có thể giữ vững lợi ích bằng cách đáp ứng áp lực xã hội. Tập trung vào khía cạnh sở thích/ưu tiên và quyết định của người tiêu dùng, các nghiên cứu về chủ nghĩa tiêu dùng xanh nhấn mạnh các lý do liên quan đến thị trường chính là tác động đằng sau việc doanh nghiệp sẵn sàng điều chỉnh thân thiện môi trường (Arora và Gangopadhyay 1995, Maxwell và Decker 2006). Mô hình người tiêu dùng xanh coi các sáng kiến môi trường tự nguyện là một cách hấp dẫn để phân loại sản phẩm của các doanh nghiệp. Với giả định rằng mỗi cá nhân có sở thích khác nhau, một số người có thể sẵn sàng bỏ tiền mua các sản phẩm "xanh" hơn trong khi một số khác sẽ lựa chọn một sản phẩm thông thường. Do đó, các doanh nghiệp có thể cung cấp các hàng hóa thân thiện môi trường tới tập khách hàng hướng đến các giá trị này. Ngoài ra, nhờ việc phân loại sản phẩm, các nhà sản xuất có thể giảm cạnh tranh về giá cả và thu hút những người tiêu dùng xanh sẵn lòng chi trả cho một sản phẩm giá cao hơn (Maxwell và Decker 2006: 435).

Tuy nhiên, mức độ sẵn sàng đáp ứng áp lực xã hội của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào quy mô và quyền lực thị trường của doanh nghiệp. Chúng tôi dự đoán tác động của áp lực xã hội sẽ thay đổi theo mức độ tiếp xúc các thị trường nước ngoài của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp xuất khẩu không chỉ cần tuân thủ các quy định của thị trường nước ngoài mà họ xuất khẩu sang, mà còn cần chú ý đến "khẩu vị" người tiêu dùng ở các thị trường này. Đặc biệt khi xuất khẩu cho các thị trường phát triển nơi có các quy định và tiêu chuẩn về môi trường khắt khe hơn, người tiêu dùng có nhận thức về môi trường cao hơn, các doanh nghiệp cũng có xu hướng trở nên nhạy cảm hơn với áp lực xã hội về bảo vệ môi trường (Prakash và Potoski 2006, Vogel 1995).[39] Đáng tiếc là số doanh nghiệp tư nhân trong nước chuyên về xuất khẩu trong mẫu điều tra PCI là quá nhỏ nên chúng tôi không đủ thông tin về các thị trường xuất khẩu cuối cùng của nhóm doanh nghiệp này để có thể tiến hành phân loại giữa thị trường phát triển và thị trường đang phát triển.[40] Song chúng tôi vẫn đưa ra luận điểm rằng các doanh nghiệp xuất khẩu nhiều khả năng sẽ hướng đến việc đáp ứng áp lực xã hội bởi định hướng xuất khẩu làm tăng khả năng doanh nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu của thị trường xuất khẩu, vì ít nhất một phần trong số hàng hóa xuất khẩu sẽ phục vụ thị trường các nước phát triển.

Dựa trên các phân tích về áp lực xã hội bởi các tổ chức xã hội, chúng tôi đưa ra các giả thuyết sau:

Giả thuyết 3 (H3): Áp lực xã hội đến từ các tổ chức xã hội và người tiêu dùng có khả năng làm tăng mức độ sẵn sàng thay đổi hành vi của doanh nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường.

Giả thuyết 4 (H4): Các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa/sản phẩm nhiều khả năng đáp ứng áp lực xã hội hơn so với các doanh nghiệp chỉ hướng đến thị trường nội địa.

4.2.3. Nguy cơ bị ảnh hưởng bởi rủi ro môi trường

Bên cạnh đó, chúng tôi trông đợi mức độ sẵn sàng thay đổi hành vi theo hướng bảo vệ môi trường của doanh nghiệp sẽ gia tăng khi doanh nghiệp đứng trước nguy cơ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu, thiên tai hoặc các rủi ro môi trường khác, cho dù loại áp lực là gì. Điều tra PCI đánh giá hai loại rủi ro về môi trường.

Loại rủi ro thứ nhất là tác động trực tiếp, khách quan của thiên tai đối với hoạt động của doanh nghiệp. Phân tích này bao gồm cả hai loại thiên tai, thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu và thiên tai do con người gây ra (ô nhiễm môi trường hoặc các hoạt động sản xuất kinh doanh có tác hại đến môi trường). Trong vòng 5 năm qua, Việt Nam đã trải qua một loạt sự cố môi trường gây hậu quả nghiêm trọng, trong đó có thể kể đến các vụ tràn hóa chất trên biển

---

39 Hơn nữa, xuất khẩu sang các thị trường phát triển cũng hứa hẹn giá đánh dấu (cộng lời vào vốn) cao hơn, điều có thể thúc đẩy doanh nghiệp tham gia vào việc phân loại sản phẩm nhằm hưởng lợi từ việc có thể định giá cao hơn cho sản phẩm thân thiện môi trường. Trong một nghiên cứu của Malesky và Mosley (2018), các tác giả cũng đưa ra luận điểm tương tự về động cơ thúc đẩy doanh nghiệp tham gia cải thiện các tiêu chuẩn về lao động.

40 Trong mẫu điều tra doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của PCI, có một câu hỏi về tên quốc gia mà doanh nghiệp xuất khẩu đến, ngoài nước xuất xứ của doanh nghiệp. Do đó, để kiểm định giả thuyết này với các nước phát triển, chúng tôi sẽ dựa vào điều tra PCI-FDI.

Đông, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, sạt lở và lũ lụt ở miền Trung. Các sự cố này đã gây thiệt hại cho nhiều doanh nghiệp, phá hủy nhà xưởng, máy móc và hàng hóa, đồng thời gây gián đoạn các hoạt động thương mại do các chuỗi cung ứng bị đứt gãy, nhu cầu tiêu dùng sụt giảm. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch, khách sạn cũng bị ảnh hưởng lớn do lượng khách hàng giảm sút, trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu cho các thị trường quốc tế phải đối mặt với tâm lý dè chừng của khách hàng về độ an toàn của sản phẩm. Từ năm 1995, Chính phủ Việt Nam đã nhấn mạnh 8 yếu tố môi trường quan trọng có tác động trực tiếp đến sự phát triển bền vững, cần chú trọng trong Chương trình quốc gia nghiên cứu bảo vệ môi trường. Đó là 1) phá rừng; 2) giảm quỹ đất nông nghiệp; 3) sử dụng không hợp lý tài nguyên nước; 4) khai thác quá mức nguồn tài nguyên thủy sản; 5) sử dụng không hợp lý tài nguyên khoáng sản; 6) suy giảm nguồn tài nguyên gien di truyền; 7) ô nhiễm môi trường; 8) thiệt hại môi trường do chiến tranh (Matsuda 1995). Ngày nay, các yếu tố này vẫn còn nguyên giá trị.

Tính nghiêm trọng của các tác động này được minh họa tại Hình 4.4. Trên 20% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 4% doanh nghiệp FDI nằm tại các tỉnh đã trải qua thiên tai do thiên nhiên hoặc con người gây ra có tác động tiêu cực cho doanh nghiệp trong năm 2020. Các doanh nghiệp xuất khẩu đặc biệt bị ảnh hưởng bởi các thiên tai này. Mức thiệt hại trung bình của nhóm các doanh nghiệp tư nhân trong nước xuất khẩu và nhóm doanh nghiệp FDI xuất khẩu lần lượt là 174 triệu đồng (tương đương 7.565 USD) và 155 triệu đồng (6.739 USD).

Hình 4.4 Tác động trực tiếp của thiên tai lên hoạt động của doanh nghiệp

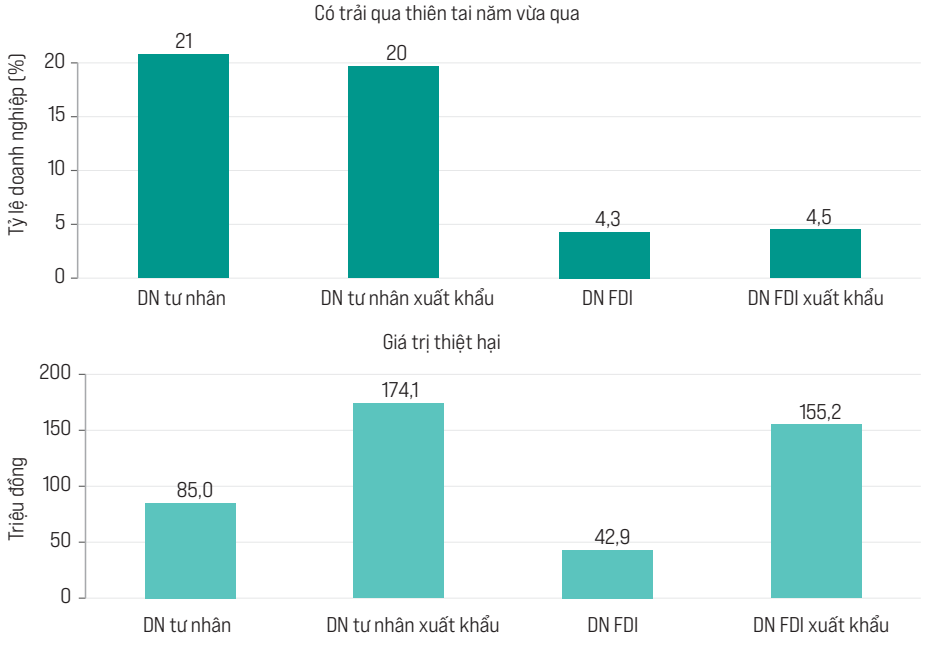

Khoảng tin cậy=95%; DN tư nhân (n=6.882); DN tư nhân xuất khẩu (n=1.750); DN FDI (n=804); DN FDI xuất khẩu (n=757)

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi H2: "Trong năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có trải qua thiên tai, như hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn, không?" Câu hỏi H2.1: "Vui lòng ước tính mức độ tổn thất chung của các hiện tượng nói trên đối với doanh nghiệp bạn trong năm vừa qua: ..... triệu đồng."

Loại rủi ro môi trường thứ hai mô tả các đánh giá chủ quan của doanh nghiệp trong mẫu về tác động của biến đổi khí hậu với hoạt động của doanh nghiệp. Hình 4.5 là đồ thị hình cây đàn violin với bốn đặc điểm mô tả. Đặc điểm thứ nhất là giá trị trung vị cho từng nhóm có thể quan sát được tại tâm điểm của đồ thị. Thanh màu đậm xung quanh giá trị trung vị là khoảng cách giữa các tứ vị phân vị (khoảng cách giữa điểm bách phân vị thứ 75 và điểm bách phân vị thứ 25). Các giá trị thấp hơn và cao hơn, thể hiện bằng các đường màu đen kéo dài từ đầu đến cuối của cây đàn violin, biểu diễn khoảng có giá trị của dữ liệu, giúp xác định các giá trị ngoại lai, bởi các quan sát nằm ngoài các "hàng rào" này có thể coi là dữ liệu ngoại lai. Đặc điểm cuối cùng là các chỗ lồi ra của cây đàn violin dọc theo đường màu đen, minh họa cho sự phân bố các câu trả lời của doanh nghiệp, trên đó có thể thấy phần lớn các câu trả lời nằm ở đâu trên thang điểm. Hầu hết các câu trả lời nằm ở các chỗ lồi lớn, trong khi các chỗ lồi nhỏ mô tả các câu trả lời hiếm gặp hơn.

Hình 4.5 Tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động của doanh nghiệp

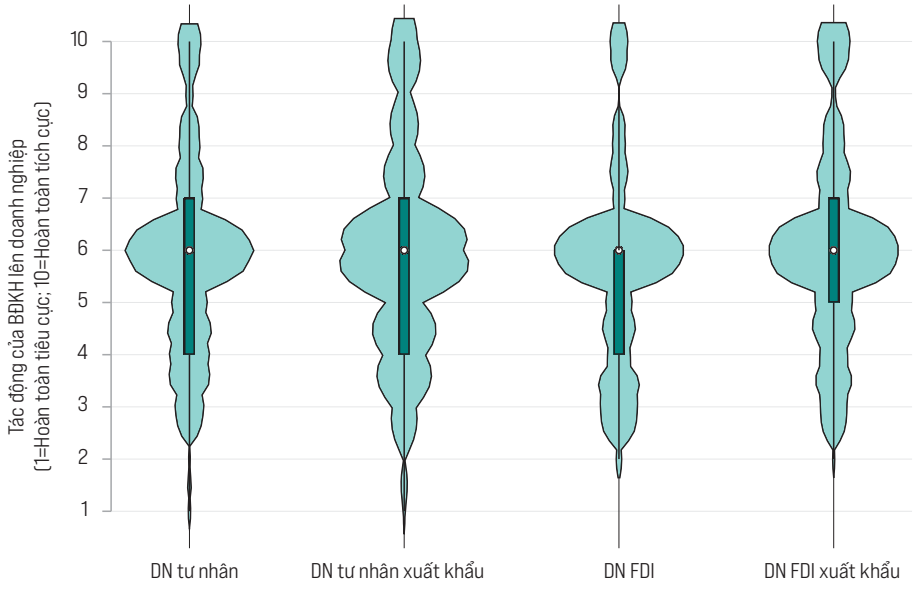

Khoảng tin cậy=95%; Doanh nghiệp tư nhân (n=6.882); Doanh nghiệp tư nhân xuất khẩu (n=1.750); Doanh nghiệp FDI (n=804); Doanh nghiệp FDI xuất khẩu (n=757)

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi H1: "Giả sử có hai kịch bản với hai thái cực Tốt nhất và Xấu nhất gắn với thang điểm từ 1 đến 10, trong đó: 10 điểm là trường hợp các hiện tượng biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và thiên tai hoàn toàn đem lại tác động tích cực cho doanh nghiệp bạn (ví dụ: tạo ra các lĩnh vực kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ mới về dự báo thời tiết, cung cấp dữ liệu khí tượng, thủy văn; năng lượng sạch như điện gió, điện mặt trời...); và 1 điểm là trường hợp đem lại tác động tiêu cực hoàn toàn (ví dụ: làm hư hỏng nhà xưởng, máy móc, gián đoạn sản xuất, đóng cửa tạm thời...).

Đề nghị đánh giá tác động chung của các hiện tượng nêu trên tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bạn theo thang điểm 1-10. Vui lòng chọn điểm số phù hợp nhất với doanh nghiệp bạn: ..... điểm."

Doanh nghiệp trung vị của tất cả các nhóm đánh giá tác động của biến đổi khí hậu ở mức trung bình (6 điểm trên thang điểm 1-10). Tuy nhiên, khoảng cách giữa các tứ vị phân vị cho thấy sự phân bố này có biến thiên đôi chút. Trong khi các nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp tư nhân trong nước xuất khẩu có khoảng cách giữa các tứ vị phân vị từ 4 đến 7 điểm và nhóm doanh nghiệp nước ngoài xuất khẩu có khoảng cách giữa các tứ vị phân vị từ 5 đến 7 thì khoảng cách này ở nhóm các doanh nghiệp nước ngoài hướng đến thị trường nội địa là 4 đến 6. Điều này chỉ ra rằng các doanh nghiệp thuộc nhóm này, vốn hoạt động chủ yếu trong các ngành dịch vụ, nhiều khả năng quan ngại hơn về tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động kinh doanh của mình. Số doanh nghiệp trong khoảng này cho biết biến đổi khí hậu có tác động tích cực đến hoạt động doanh nghiệp nhỏ đến mức điểm bách phân vị thứ 75 gần như bằng điểm trung vị. Có thể quan sát thấy điều này ở chỗ lồi ra cực nhỏ trên đồ thị violin, thể hiện các giá trị lớn hơn 6 điểm. Tuy nhiên, chỗ lồi nằm dưới điểm trung vị gần như là tương đương giữa các nhóm doanh nghiệp. Khoảng 38% tổng số doanh nghiệp đã nhận định các hiện tượng biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp (<5).

Do khả năng một số doanh nghiệp bị tác động tiêu cực bởi biến đổi khí hậu là cao hơn nên chúng tôi dự đoán rằng:

Giả thuyết 5 (H5): Đối với các doanh nghiệp cho rằng hoạt động của doanh nghiệp họ có nguy cơ cao bị ảnh hưởng tiêu cực bởi môi trường, nhiều khả năng họ sẽ đáp ứng với cả hai loại áp lực thể chế và xã hội hơn so với các doanh nghiệp cho rằng hoạt động của doanh nghiệp họ ít hoặc không bị tác động tiêu cực bởi môi trường.

4.3 THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Trong điều tra PCI và PCI-FDI 2020, chúng tôi đã tích hợp một điều tra thực nghiệm ngẫu nhiên vào phần H. Biến đổi khí hậu, thiên tai và khả năng thích ứng của doanh nghiệp. Khoảng 8.600 doanh nghiệp tư nhân trong nước trên khắp 63 tỉnh, thành phố và gần 1.600 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại 22 tỉnh thành có nhiều dự án đầu tư nước ngoài nhất của Việt Nam đã tham gia hai điều tra này.[41]

41 *Điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại từng địa phương theo các đặc điểm của doanh nghiệp, như tuổi (thành lập trước hay sau năm 2010), lĩnh vực hoạt động (nông nghiệp, sản xuất, dịch vụ, khai khoáng ...), loại hình (doanh nghiệp tư nhân một thành viên, doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài). Tỷ lệ phản hồi chưa xác minh của điều tra PCI thường niên là khoảng 32%, và tỷ lệ phản hồi chính thức thường vào khoảng 50% sau khi đã tiến hành xác minh và điều chỉnh các thông tin chưa chính xác như địa chỉ, thông tin liên hệ. Khoảng 70% phiếu điều tra PCI do chủ doanh nghiệp, giám đốc điều hành hoặc cấp quản lý cao nhất trả lời, và khoảng 30% còn lại do các cán bộ quản lý cấp trung hoặc cán bộ tài chính, kế toán trả lời.*

4.3.1. Dữ liệu

Cả điều tra PCI và PCI-FDI đều tiến hành theo hình thức gửi phiếu hỏi qua thư. Do kinh phí hạn chế và tính chất của hình thức điều tra dựa trên giấy, các phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phức tạp hơn là không khả thi. Hình thức điều tra trên giấy chỉ cho phép có hai mẫu phiếu điều tra (mẫu A và B), được gửi ngẫu nhiên cho các doanh nghiệp trong mẫu tại từng tỉnh. Hạn chế này có nghĩa là việc kiểm định các cơ chế và loại trừ các giải thích thay thế phải được xử lý thông qua cách thiết kế và sắp xếp thứ tự bộ câu hỏi, thay vì thông qua phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên bổ sung.

4.3.2. Xử lý thông tin

Trong cả 4 điều tra (phiếu hỏi mẫu A và B của hai điều tra PCI và PCI-FDI) nói trên, chúng tôi tiến hành phân tích tác động của các loại áp lực khác nhau lên mức độ sẵn sàng tham gia các thực hành hướng tới bền vững môi trường của các doanh nghiệp bằng cách chia ngẫu nhiên các doanh nghiệp trong mẫu thành các nhóm sẽ nhận được thông tin đã được xử lý. Cụ thể là chúng tôi xử lý hai đoạn thông tin ngắn sao cho người đọc hiểu rõ về loại áp lực (thể chế hoặc xã hội) được đưa vào tình huống. Việc so sánh cho phép chúng tôi phân biệt loại áp lực nào có ảnh hưởng hơn đến hành vi của doanh nghiệp. Hai đoạn thông tin đã được xử lý có nội dung như sau (gọi tắt là tình huống):

Mẫu A	**Mẫu B**
Áp lực thể chế (RegPress)	*Áp lực xã hội (SocPress)*
Nhà nước đã có những quy định về bảo vệ môi trường chặt chẽ hơn (cụ thể là yêu cầu thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư mới, đánh giá tuân thủ các quy định về môi trường). Những quy định này có chế tài xử lý nghiêm khắc đối với doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp vừa và nhỏ), bao gồm cả việc rút giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp vi phạm.	*Một tổ chức phi chính phủ có tiếng ở Việt Nam đã bắt đầu công bố danh sách xanh, xếp hạng các doanh nghiệp về tác động tới môi trường và phân loại doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp vừa và nhỏ) là doanh nghiệp thân thiện môi trường hoặc doanh nghiệp hủy hoại môi trường. Khách hàng có thể sử dụng bảng xếp hạng này để đưa ra quyết định mua hàng dựa trên danh tiếng môi trường của doanh nghiệp.*

4.3.3. Các biến kết quả

Sau khi đọc thông tin tình huống, người trả lời điều tra được hỏi các câu hỏi sau: a) trong năm 2020, doanh nghiệp có phải trải qua thiên tai không, và nếu câu trả lời là có, b) họ sẵn sàng chi trả tối đa bao nhiêu tiền (tính theo phần trăm chi phí hoạt động) để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường. Dựa trên các dữ liệu thu được từ thiết kế phiếu hỏi này, chúng tôi sử dụng hai biến số để đo lường tương ứng mức độ doanh nghiệp đáp ứng với áp lực thể chế và áp lực xã hội: 1) biên quy mô (theo chiều rộng), tức là mức độ doanh nghiệp sẵn sàng chi trả chi phí để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường (*Có chi trả chi phí bất kỳ*), và 2) biên mức độ (theo chiều sâu), tức là số tiền trích từ chi phí hoạt động (tính theo phần

trăm) doanh nghiệp sẵn sàng chi trả để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường (*Phần trăm chi phí*).

Có chi trả chi phí bất kỳ được gán giá trị =1 nếu doanh nghiệp chọn bất kỳ lựa chọn nào lớn hơn 0 trong danh sách các mức chi phí được đưa ra trong phiếu hỏi, và =0 nếu doanh nghiệp không chi trả chi phí gì. Phương pháp này cho phép chúng tôi tính toán được biên chiều rộng của mức độ sẵn sàng điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường. Với biến *Phần trăm chi phí*, chúng tôi sử dụng thang điểm 1-5, trong đó 0% được gán 1 điểm cho đến mức trên 10% là 5 điểm.

4.3.4. Phân tầng các biến theo khối

Như đã lưu ý, cả hai điều tra PCI và PCI-FDI đều sử dụng phương pháp lấy mẫu hai giai đoạn, trong đó tỉnh là đơn vị lấy mẫu cơ bản. Các doanh nghiệp nằm trong các đơn vị lấy mẫu này nhiều khả năng tương tác với, và có các tương tác tương tự với cán bộ thực thi, người lao động và người dân tại địa phương. Do đó, các sai số giữa các doanh nghiệp trong các đơn vị lấy mẫu có khả năng có tương quan với nhau, can thiệp vào các giả định ngẫu nhiên độc lập và phân phối giống nhau (i.i.d) của mô hình tuyến tính. Nói cách khác, mỗi lần rút chọn một doanh nghiệp mới từ mẫu cơ sở cung cấp ít thông tin hơn một lần rút chọn mẫu hoàn toàn ngẫu nhiên. Để khắc phục vấn đề này, chúng tôi thực hiện phương pháp tập hợp (cluster) các sai số chuẩn ở cấp tỉnh.

Bảng 4.1 Hiệu chỉnh sai số và các biến số phân tầng/theo khối sử dụng trong phân tích

Hiệu chỉnh	VN-Trong nước	VN-Nước ngoài
Các sai số chuẩn tập hợp theo cụm (đơn vị chọn mẫu cơ bản)	Tỉnh	Tỉnh
Ngành (1. Khai khoáng, 2. Sản xuất, 3. Xây dựng, 4. Bán buôn/Bán lẻ, 5. Các dịch vụ khác)	Có	Có
Tuổi theo phân loại (1. Thành lập trước Luật Đầu tư 2014; 2. Thành lập sau Luật Đầu tư 2014)	Có	Có
Loại hình pháp lý (1. Tư nhân, 2. TNHH, 3. Cổ phần, 4. Liên doanh, 5. 100% vốn nước ngoài)	Có	Có

4.3.5. Tác động theo phân nhóm doanh nghiệp

Như các giả thuyết của chúng tôi đã nêu, chúng tôi dự đoán các yếu tố loại hình sở hữu (H1), định hướng xuất khẩu (H4) và mức độ dễ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi rủi ro môi trường (H5) sẽ điều tiết mối quan hệ giữa áp lực thể chế/xã hội mà doanh nghiệp nhận được và mức độ doanh nghiệp sẵn sàng điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường. Toàn bộ dữ liệu cần thiết để phục vụ cho việc phân tích tác động can thiệp không đồng nhất giả định đã được thu thập từ các dữ liệu hành chính sẵn có từ trước khi thực hiện điều tra, hoặc từ các câu hỏi của phiếu điều tra PCI trước khi thực hiện điều tra thực nghiệm này.

Để xác định loại hình sở hữu doanh nghiệp (*Nước ngoài*), chúng tôi sử dụng thước đo giá trị nhị phân. *Nước ngoài* được gán giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp đăng ký là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tham gia điều tra PCI-FDI (FDI=1). Ngược lại, các doanh nghiệp đăng ký là doanh nghiệp tư nhân trong nước và tham gia điều tra PCI thì được gán giá trị bằng 0.

Để xác định mức độ tiếp xúc với các thị trường nước ngoài của doanh nghiệp, chúng tôi sử dụng thông tin về các khách hàng chính do doanh nghiệp cung cấp, sau đó gán giá trị nhị phân (*Xuất khẩu).* Các doanh nghiệp xuất khẩu toàn bộ hoặc xuất khẩu một phần hàng hóa về nước xuất xứ (chỉ áp dụng với các doanh nghiệp trong mẫu PCI-FDI), xuất khẩu sang nước thứ ba, hoặc xuất khẩu gián tiếp qua người mua nước ngoài hoặc công ty nước ngoài được gán giá trị bằng 1, và 0 là các doanh nghiệp không có hoạt động xuất khẩu nào như vậy.[42]

Về mức độ bị ảnh hưởng bởi rủi ro môi trường, chúng tôi sử dụng hai biến để đo lường. Thứ nhất, *Tổn thất do môi trường* là một biến liên tục thể hiện mức thiệt hại về kinh tế (đã ghi nhận) do thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra cho doanh nghiệp trong năm trước. Biến thứ hai, *Tác động môi trường* đo lường các câu trả lời của doanh nghiệp theo thang điểm 1-10 (được giới thiệu trong Chỉ số Khả năng chống chịu biến đổi khí hậu của các thành phố của Quỹ Rockefeller).[43]

Nguyên văn các câu hỏi trong phiếu khảo sát tương đương với các biến sử dụng trong phân tích chính của điều tra thực nghiệm này, vui lòng xem tại Bảng 1 Phụ lục chương này.

4.4 THIẾT LẬP MÔ HÌNH THỰC NGHIỆM

4.4.1. Chênh lệch giá trị trung bình mẫu

Với lựa chọn ngẫu nhiên đã biết, chúng tôi có thể ước tính tác động can thiệp trung bình (ATE) bằng công thức sau:

$$\alpha_{ATE} = \mathrm{E}\left[\mathrm{Y}_{Reg.} - Y_{Soc.}\right] = \mathrm{E}[Y|D = RegPress] - E[Y|D = SocPress]$$

Trong đó Y là biến kết quả quan tâm, D chỉ việc doanh nghiệp nhận được ngẫu nhiên mẫu phiếu hỏi có tình huống áp lực thể chế *(RegPress)* hay áp lực xã hội (*SocPress*). Sau đó, chúng tôi sử dụng phép kiểm T (T-test) trên hai mẫu để đánh giá có sai biệt đáng kể giữa điểm trung vị của các nhóm doanh nghiệp hay không. Chúng tôi bác bỏ giả thuyết không $\mathrm{H0}: \alpha_{\mathrm{ATE}}=0$ và chấp nhận giả thuyết đối lại $\mathrm{H1}: \alpha_{\mathrm{ATE}}\neq 0$ ở mức ý nghĩa 5% nếu $|t|>1{,}96$.

42 *Có thể tham khảo phân tích về hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp nước ngoài đến các thị trường phát triển và đang phát triển tại phần phụ lục của báo cáo PCI đăng tải trực tuyến.*

43 *https://www.rockefellerfoundation.org/report/city-resilience-index-2/*

4.4.2. Phân tích hồi quy

Chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính với các sai số chuẩn ổn định (u) tập hợp ở cấp đơn vị chọn mẫu cơ bản (p). Các doanh nghiệp được sắp xếp theo danh mục i. Như đã nói ở trên, có hai biến kết quả (y) để thể hiện biên chiều rộng (1=có chi trả chi phí bất kỳ để đầu tư điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường) và biên chiều sâu (phần trăm chi phí hoạt động chi cho đầu tư theo thang 1-5). Hằng số α_0 mô tả mức chi phí trung bình các doanh nghiệp chi trả, đối với nhóm doanh nghiệp ngẫu nhiên nhận được *Soc Press,* trong khi α_1 là giá trị ATE của *RegPress* đối với và cao hơn tác động của *SocPress.* Chúng tôi sử dụng các tác động cố định cho các biến theo khối liên quan, bao gồm biến ngành rộng (γ), tuổi (χ) và loại hình pháp lý (φ) của doanh nghiệp. Trong các kiểm định độ nhạy, chúng tôi thay các tác động cố định của biến "năm thành lập", tính từ năm 1996 đến năm 2019, bằng giá trị nhị phân của biến "tuổi doanh nghiệp", và thay biến "ngành rộng" bằng các tác động cố định của biến "ngành, lĩnh vực theo mã phân ngành" chi tiết hơn theo Hệ thống Phân loại ngành công nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế (ISIC) bản sửa đổi lần 4.[44] Chúng tôi cũng kiểm soát biến "quy mô doanh nghiệp", tức là số lao động của doanh nghiệp tính đến thời điểm điều tra (năm 2020) (*Lao động*) trong đó chúng tôi phân loại quy mô doanh nghiệp theo thang 1-6, từ 1=Ít hơn 5 lao động đến 6=Trên 200 lao động. Biến thứ hai đo lường quy mô doanh nghiệp là biến "số vốn đầu tư đã được giải ngân" (*Vốn đầu tư)* vào các thời điểm từ thành lập cho đến thời điểm điều tra (năm 2020), cũng được doanh nghiệp báo cáo theo thang 1-8, trong đó 1=Dưới 0,5 tỷ đồng (25.000 USD) và 8=Trên 500 tỷ đồng (25 triệu USD).[45]

$$y_{ip} = \alpha_o + \alpha_1 \text{RegPress}_{ip} + \gamma_{ip} + \chi_{ip} + \varphi_{ip} + u_{ip}$$

Chúng tôi sử dụng các hồi quy OSL (Phương pháp bình phương nhỏ nhất) để ước lượng tính không đồng nhất về tác động của các tình huống giữa các phân nhóm doanh nghiệp, trong đó chúng tôi hồi quy biến kết quả trên điều kiện áp lực cũng như các cụm tương tác của biến tình huống áp lực và hiệp phương sai quan tâm.

4.5 KẾT QUẢ

4.5.1. Chênh lệch giá trị trung bình mẫu

Hình 4.6 biểu diễn các tác động trung bình của tình huống áp lực đối với mức độ sẵn sàng chi trả chi phí để điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường của doanh nghiệp khi nhận được mẫu

44 https://unstats.un.org/unsd/publication/seriesM/seriesm_4rev4e.pdf

45 *Các kiểm định độ nhạy thêm bao gồm kiểm soát mức lợi nhuận trên thang 1-8, biên lợi nhuận, quy mô vốn chủ sở hữu trên thang 1-8.*

A và B của phiếu hỏi PCI và PCI-FDI 2020. Khung phía trên kiểm định biên chiều rộng (có chi trả chi phí) và khung phía dưới mô tả biên chiều sâu (phần trăm chi phí). Các thanh màu xanh nhạt biểu thị mẫu doanh nghiệp nhận tình huống áp lực xã hội, trong khi các thanh màu xanh đậm biểu thị cho mẫu các doanh nghiệp nhận tình huống áp lực thể chế. Khối doanh nghiệp tư nhân trong nước nằm bên trái, khối doanh nghiệp FDI nằm bên phải mỗi khung hình.

Hình này cho thấy các doanh nghiệp nước ngoài dễ bị tác động bởi áp lực thể chế hơn. Khoảng 74% doanh nghiệp FDI nhận được tình huống áp lực thể chế tỏ ra sẵn sàng chi trả mức chi phí lớn hơn để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường, so với tỷ lệ 67% của nhóm nhận áp lực xã hội (ATE có giá trị 7 điểm phần trăm, có ý nghĩa thống kê ở mức p<0,05). Tuy nhiên, với khối doanh nghiệp tư nhân trong nước, chúng tôi không thấy có sự khác biệt nào giữa hai mẫu; 68% doanh nghiệp tỏ ra sẵn sàng chi trả mức chi phí lớn hơn để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường, cho dù họ nhận được tình huống áp lực khác nhau. Chúng tôi cũng không tìm thấy bằng chứng có sự thay đổi nào về biên chiều sâu - phần trăm chi phí hoạt động doanh nghiệp sẵn sàng chi trả để điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường, ở cả hai nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.

Hình 4.6 Chênh lệch về giá trị trung bình mẫu theo áp lực thể chế và loại hình doanh nghiệp

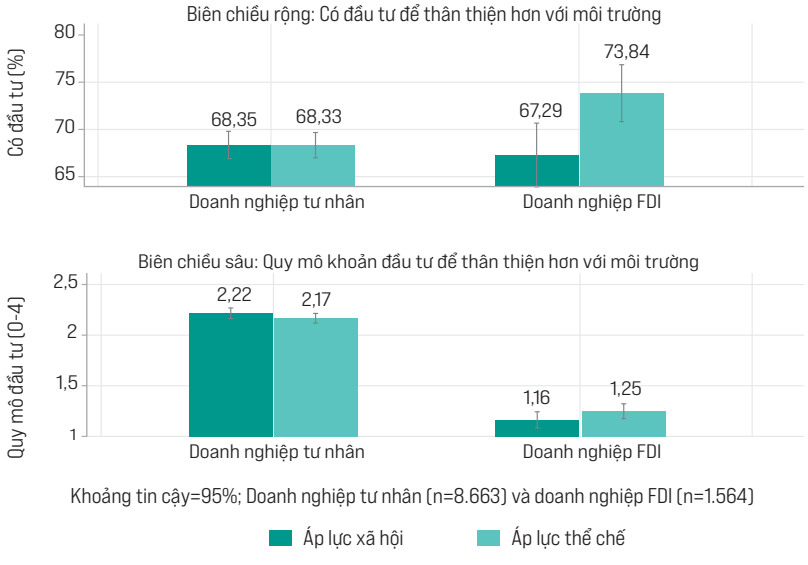

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi H3 "Vui lòng cho biết doanh nghiệp bạn sẵn sàng chi trả tối đa bao nhiêu tiền (tính theo phần trăm chi phí hoạt động) để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường. 3a. Phần trăm chi phí hoạt động: (Vui lòng cho biết chi phí tối đa bạn sẵn sàng chi trả) ☐ 0% ☐ 1 đến 2% ☐ 2 đến 5% ☐ 5 đến 10% ☐ Trên 10%"

4.5.2. Phân tích hồi quy

Bảng 4.2 trình bày các kết quả hồi quy cụ thể theo hai mô hình đối với mỗi mẫu. Mô hình 1 sử dụng các tác động cố định cho tất cả các biến chia khối và kiểm soát quy mô lao động của doanh nghiệp. Mô hình 2 sử dụng các thước đo chi tiết hơn, bao gồm biến "năm thành lập" và "các tác động cố định theo mã phân ngành ISIC", đồng thời kiểm soát quy mô lao động doanh nghiệp.

Sau khi tiến hành kiểm soát các biến có thể gây nhiễu, chúng tôi tìm được các kết quả rất tương đồng với Hình 4.6. Có bằng chứng thống kê cho thấy áp lực thể chế có tác động lớn hơn với khối doanh nghiệp FDI về biên chiều rộng, song với nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước thì không có bằng chứng. Với các doanh nghiệp FDI nhận phiếu hỏi có tình huống áp lực thể chế, khả năng họ sẽ chi trả một khoản chi phí nào đó cho việc điều chỉnh thân thiện hơn với môi trường là cao hơn 6,7 điểm phần trăm so với các doanh nghiệp FDI nhận được áp lực xã hội. Trong khi đó, các kết quả về biên chiều sâu (phần trăm chi phí) có giá trị nhỏ ở mức không có ý nghĩa về mặt thống kê, chỉ khoảng 1/10 điểm trên thang điểm 0-4.

Bảng 4.2 Các tác động của áp lực thể chế lên chi tiêu đầu tư môi trường

Biến phụ thuộc:	Có trả chi phí đầu tư môi trường=1				Tỷ lệ chi phí đầu tư môi trường (0-4)			
	VN-Nước ngoài		VN-Trong nước		VN-Nước ngoài		VN-Trong nước	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Reg Press=1	0,066*	0,067**	0,002	0,011	0,095^	0,075	-0,043	-0,050
	(0,025)	(0,022)	(0,014)	(0,012)	(0,050)	(0,055)	(0,044)	(0,045)
Quy mô lao động (1-6)	-0,001	-0,007	0,012*	0,011*	-0,019	-0,013	0,032^	0,040*
	(0,013)	(0,011)	(0,006)	(0,005)	(0,025)	(0,028)	(0,018)	(0,020)
Hằng số	0,673***	0,972***	0,639***	0,297^	1,191***	0,975***	2,082***	0,992*
	(0,068)	(0,074)	(0,023)	(0,160)	(0,113)	(0,148)	(0,082)	(0,451)
Tuổi DN theo phân loại TĐCĐ	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
Ngành rộng TĐCĐ	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
Loại hình pháp lý TĐCĐ	CÓ	CÓ	CÓ	YES	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
Năm cấp giấy CNĐKKD TĐCĐ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	YES	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Ngành theo mã ISIC TĐCĐ	KHÔNG	YES	KHÔNG	YES	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Số quan sát	1.514	1.413	7.853	9.266	1.514	1.413	7.853	7.853
Các cụm	22	22	63	63	22	22	63	63
R-squared	0,006	0,033	0,003	0,011	0,008	0,045	0,003	0,013
RMSE (Sai số bình phương trung bình gốc)	0,454	0,456	0,461	0,460	1,093	1,099	1,666	1,665

Độ lệch chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (*** p<0,001, ** p<0,01, * p<0,05, ^ p<0,1).

4.5.3. Các tác động không đồng nhất

Loại hình doanh nghiệp (Giả thuyết 2)

Để chính thức ước lượng tác động không đồng nhất tiềm tàng của áp lực giữa các nhóm doanh nghiệp (tư nhân trong nước và nước ngoài) như đã nêu tại Giả thuyết 2, chúng tôi hợp nhất các câu trả lời của các doanh nghiệp trong điều tra PCI và PCI-FDI thành một bộ dữ liệu chung, tạo ra một biến nhị phân, trong đó doanh nghiệp đăng ký là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được gán giá trị bằng 1 (Nước ngoài=1) và doanh nghiệp trong nước được gán giá trị bằng 0 (Nước ngoài=0). Chúng tôi chạy mô hình hồi quy sau đây, trong đó có tính đến sự tương tác giữa RegPress và Nước ngoài (Foreign):

$$y_{ip} = a_0 + a_1 RegPress + a_2 Foreign + a_3 RegPress_{ip} * Foreign_{ip} + y_{ip} + \chi_{ip} + \varphi_{ip} + u_{ip}$$

Các kết quả tính toán theo mô hình này được trình bày tại Bảng 4.3. Mô hình 1 và 2 thể hiện các kết quả theo biên chiều rộng. Mô hình 3 và 4 biểu thị kết quả theo biên chiều sâu. Chúng tôi đã đưa vào tính toán này các biến về đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp (quy mô lao động, tuổi, các tác động cố định theo mã phân ngành) nhằm tính đến thực tế là, trong khi doanh nghiệp nhận được tình huống áp lực thể chế hay xã hội một cách ngẫu nhiên, các đặc điểm về cấu trúc doanh nghiệp như loại hình pháp lý không là ngẫu nhiên và các doanh nghiệp FDI có thể rất khác với doanh nghiệp trong nước về một số đặc điểm cấu trúc mà chúng tôi quan tâm.

Phù hợp với phân tích trên, kết quả của phân tích này cũng cho thấy khả năng các doanh nghiệp FDI sẽ điều chỉnh để đáp ứng với áp lực thể chế là cao hơn so với nhóm doanh nghiệp trong nước. Tác động của áp lực thể chế lên mức độ sẵn sàng chi trả chi phí để điều chỉnh trở nên "xanh" hơn của các doanh nghiệp FDI là cao hơn khoảng 7 điểm phần trăm so với các doanh nghiệp trong nước. Tương tự, tỷ trọng chi phí đầu tư để trở nên "xanh" hơn trên tổng chi phí hoạt động của các doanh nghiệp FDI cũng cao hơn 0,14 điểm so với các doanh nghiệp trong nước trên thang điểm 0-4.

Do đó, kết luận chính sách là rõ ràng: việc tăng cường quy định và chế tài theo hướng nghiêm khắc hơn có thể tác động đến cách ứng xử trong bảo vệ môi trường của khối doanh nghiệp nước ngoài, song hầu như không có tác động gì hoặc tác động là rất nhỏ với khối doanh nghiệp trong nước. Với nhóm thứ hai, dường như không có khác biệt, bất kể loại áp lực là gì.

Bảng 4.3 Các tác động có điều kiện của loại hình DN và áp lực thể chế lên đầu tư môi trường của doanh nghiệp

Biến phụ thuộc:	Có trả chi phí đầu tư môi trường=1		Tỷ lệ chi phí đầu tư môi trường (04)	
	VN-Nước ngoài	VN-Trong nước	VN-Nước ngoài	VN-Trong nước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Reg Press=1	0,002	0,001	-0,044	-0,048
	(0,014)	(0,014)	(0,044)	(0,045)
DN nước ngoài (FDI)=1	-0,024	-0,035	-1,079***	-1,093***
	(0,027)	(0,024)	(0,074)	(0,082)
RegPressure*FDI	0,065*	0,071**	0,140*	0,134^
	(0,028)	(0,026)	(0,063)	(0,069)
Quy mô lao động (1-6)	0,010^	0,011^	0,023	0,031^
	(0,005)	(0,006)	(0,016)	(0,018)
Hằng số	0,646***	0,299^	2,106***	0,971*
	(0,023)	(0,156)	(0,078)	(0,429)
Tuổi DN theo phân loại TĐCĐ	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
Ngành rộng TĐCĐ	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
Loại hình pháp lý TĐCĐ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
Năm cấp giấy CNĐKKD TĐCĐ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Ngành theo mã ISIC TĐCĐ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Số quan sát	9.367	9.266	9.367	9.266
Các cụm	63	63	63	63
R-squared	0,004	0,011	0,053	0,057
RMSE (Sai số bình phương trung bình gốc)	0,460	0,460	1,587	1,593

Độ lệch chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (*** p<0,001, ** p<0,01, * p<0,05, ^ p<0,1).

Hoạt động xuất khẩu (Giả thuyết 4)

Giả thuyết 4 thể hiện quan điểm rằng áp lực xã hội sẽ có hiệu quả hơn với các doanh nghiệp đang tìm kiếm các thị trường ở nước ngoài, nơi người tiêu dùng có lẽ chú ý nhiều hơn đến các tiêu chuẩn về môi trường khi quyết định mua hàng hóa. Trong phần này, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy sau đây để ước lượng mức độ tương tác với các thị trường nước ngoài của doanh nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến mức độ đáp ứng của doanh nghiệp với các loại áp lực đến từ bên ngoài yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường:

$$y_{ip} = a_0 + a_1 RegPress + a_2 Export + a_3 FDI_{ip} + a_4 RegPress_{ip} * Export_{ip} + a_5 RegPress_{ip} * FDI_{ip} + a_6 RegPress_{ip} * FDI_{ip} * Export_{ip} + \chi_{ip} + \varphi_{ip} + u_{ip}$$

Các kết quả chưa điều chỉnh được trình bày tại Hình 4.7, trong đó chúng tôi gọi các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài chỉ tập trung thị trường trong nước là doanh nghiệp phi xuất khẩu và gọi doanh nghiệp tư nhân xuất khẩu và doanh nghiệp nước ngoài xuất khẩu là các doanh nghiệp xuất khẩu. Chi tiết đầy đủ về mô hình hồi quy này được trình bày tại Bảng 4.4, trong đó bao gồm các yếu tố về đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp được kiểm soát (các tác động cố định tuổi doanh nghiệp theo phân loại, ngành rộng, loại hình pháp lý) và tập hợp các sai số chuẩn ở cấp tỉnh - đơn vị lấy mẫu cơ bản.

Hình 4.7 cho thấy với các doanh nghiệp FDI đang tìm kiếm cách tiếp cận với thị trường nội địa và các doanh nghiệp trong nước hướng đến xuất khẩu, tác động theo biên chiều rộng rất rõ nét. Tuy nhiên, loại áp lực nào có hiệu quả hơn là khác nhau giữa hai nhóm. Với nhóm doanh nghiệp FDI hướng thị trường nội địa, do đặc thù các doanh nghiệp này có quy mô lớn và dễ bị chú ý, áp lực xã hội tỏ ra hiệu quả hơn (ATE=8,2 điểm phần trăm so với 4,6 điểm phần trăm ở nhóm doanh nghiệp nước ngoài xuất khẩu). Trong khi đó, áp lực xã hội có hiệu quả hơn với các doanh nghiệp trong nước hướng đến xuất khẩu bởi các doanh nghiệp này quan tâm đến việc xuất khẩu hàng hóa tới các thị trường nước ngoài nơi nhiều khả năng người tiêu dùng sẵn lòng trả giá cao hơn cho các sản phẩm thân thiện với môi trường (ATE=3,21 điểm phần trăm so với 0,8 điểm phần trăm ở nhóm doanh nghiệp trong nước hướng thị trường nội địa). Một lần nữa, chúng tôi không tìm thấy tác động nào về biên chiều sâu.

Các kết quả trên được khẳng định trong phân tích hồi quy với mô hình chặt chẽ hơn (Bảng 4.4). Nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước xuất khẩu nhiều khả năng nhất sẽ bị tác động bởi áp lực xã hội, trong khi áp lực thể chế có hiệu quả hơn với các doanh nghiệp FDI hướng vào thị trường nội địa.

Hình 4.7 Chênh lệch giá trị trung bình mẫu theo áp lực thể chế, loại hình doanh nghiệp và định hướng xuất khẩu

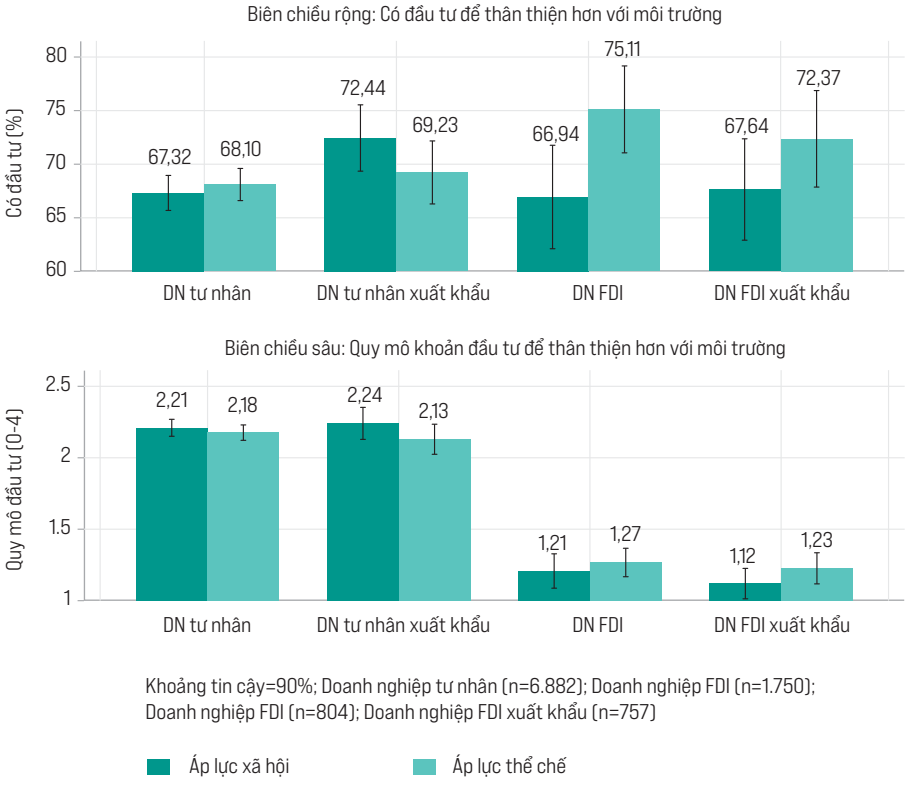

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi H3 "Vui lòng cho biết doanh nghiệp bạn sẵn sàng chi trả tối đa bao nhiêu tiền (tính theo phần trăm chi phí hoạt động) để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường. 3a. Phần trăm chi phí hoạt động: (Vui lòng cho biết chi phí tối đa bạn sẵn sàng chi trả) ☐ 0% ☐ 1 đến 2% ☐ 2 đến 5% ☐ 5 đến 10% ☐ Trên 10%"

Bảng 4.4 Các tác động có điều kiện của loại hình DN, định hướng xuất khẩu và áp lực thể chế lên đầu tư môi trường

Biến phụ thuộc:	Có trả chi phí đầu tư môi trường=1		Tỷ lệ chi phí đầu tư môi trường (0-4)	
	(1)	(2)	(3)	(4)
Reg Press=1	0,011	0,010	-0,026	-0,030
	(0,015)	(0,015)	(0,050)	(0,051)
DN trong nước xuất khẩu (DDE)=1	0,041*	0,042*	0,001	0,000
	(0,019)	(0,020)	(0,069)	(0,069)
Doanh nghiệp nước ngoài (FDI)=1	-0,017	-0,030	-1,028***	-1,038***
	(0,032)	(0,031)	(0,093)	(0,106)
DN nước ngoài xuất khẩu (FDE)=1	-0,014	-0,022	-1,143***	-1,165***
	(0,037)	(0,034)	(0,086)	(0,088)
RegPress*DDE	-0,044*	-0,046*	-0,084	-0,085
	(0,022)	(0,022)	(0,079)	(0,079)
RegPress*FDI	0,076*	0,080*	0,099	0,093
	(0,030)	(0,032)	(0,091)	(0,095)
RegPressure*FDE	0,033	0,041	0,141	0,136
	(0,041)	(0,037)	(0,088)	(0,095)
Quy mô lao động (1-8)	0,009	0,010^	0,027	0,035^
	(0,006)	(0,006)	(0,017)	(0,018)
Hằng số	0,641***	0,300^	2,095***	0,956*
	(0,023)	(0,159)	(0,079)	(0,437)
Tuổi DN theo phân loại TĐCĐ	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
Ngành rộng TĐCĐ	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
Loại hình pháp lý TĐCĐ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
Năm cấp giấy CNĐKKD TĐCĐ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Ngành theo mã ngành ISIC TĐCĐ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Số quan sát	9.367	9.266	9.367	9.266
Các cụm	63	63	63	63
R-squared	0,004	0,012	0,053	0,057
RMSE (Sai số bình phương trung bình gốc)	0,460	0,460	1,587	1,593

Độ lệch chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (*** p<0,001, ** p<0,01, * p<0,05, ^ p<0,1).

Nguy cơ bị ảnh hưởng bởi rủi ro môi trường (H5)

Trong giả thuyết 5, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng các doanh nghiệp có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi rủi ro môi trường hơn sẽ có xu hướng đáp ứng cao hơn với bất kỳ loại áp lực nào để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường. Để kiểm định Giả thuyết 5 (H5), chúng tôi chạy các mô hình hồi quy sau đây:

$$(1)\ y_{ip} = a_0 + a_1 RegPress + a_2 Env.risk + a_3 RegPress_{ip} * Env.damage_{ip} + y_{ip} + \chi_{ip} + \varphi_{ip} + u_{ip}$$

$$(2)\ y_{ip} = a_0 + a_1 RegPress + a_2 Env.risk + a_3 RegPress_{ip} * Env.impact_{ip} + y_{ip} + \chi_{ip} + \varphi_{ip} + u_{ip}$$

Trong Hình 4.8, chúng tôi sử dụng quy tắc ước lượng theo nhóm (binning estimator) do Hainmueller và các cộng sự (2019) gợi ý để ước lượng tác động của cụm tương tác giữa loại áp lực và mức độ tổn thất do rủi ro môi trường đã gây ra cho doanh nghiệp đối với các thước đo về mức độ sẵn sàng điều chỉnh để thân thiện hơn với môi trường của các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài. Để thực hiện việc này, chúng tôi sử dụng các lệnh interflex trên phần mềm thống kê STATA nhằm đảm bảo duy trì các giả thuyết cốt lõi về tác động của tương tác, bao gồm 1) các quy mô tác động thay đổi ở một mức cố định; và 2) mức độ ủng hộ chung trên toàn bộ biến điều tiết.

Phân tích cụm tương tác này cho kết quả rất rõ ràng. Việc các doanh nghiệp đánh giá như thế nào về mức độ rủi ro môi trường không có ảnh hưởng gì đến tác động của áp lực (thể chế/xã hội) đối với quyết định điều chỉnh hành vi môi trường của doanh nghiệp. Điều này thể hiện rõ ràng qua các thanh khoảng trên đồ thị, biểu thị các khoảng tin cậy 95% trên các mức giá trị thấp (L), trung bình (M) và cao (H) của các câu trả lời của doanh nghiệp đánh giá về mức độ rủi ro môi trường họ phải đối mặt. Cần lưu ý có khoảng chồng lấn giữa các thanh khoảng tại tất cả các khung trong hình. Điều này có nghĩa là áp lực thể chế có mức giá trị ATE không khác biệt đáng kể khi mức độ rủi ro môi trường được doanh nghiệp nhận định là khác nhau.

Các phát hiện này phù hợp với các kết quả của các mô hình hồi quy đầy đủ. Bảng 4.5 trình bày các kết quả phân tích hồi quy, trong đó chúng tôi kiểm soát các tác động cố định về "quy mô" và "kết quả kinh doanh", "tuổi", "ngành sản xuất kinh doanh chính" và "loại hình pháp lý", cũng như sai số chuẩn theo nhóm ở đơn vị lấy mẫu cấp tỉnh. Các phát hiện thu được dựa trên một thước đo khách quan - mức độ tổn thất do rủi ro môi trường (*Tổn thất do môi trường*) gây ra cho doanh nghiệp - sử dụng dữ liệu số tiền doanh nghiệp ước tính bị thiệt hại (tính theo triệu VND) cho kết quả tương đồng.

Tóm lại, các kết quả phân tích cho thấy, không như dự đoán ban đầu của chúng tôi, việc doanh nghiệp có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi rủi ro môi trường, dù là do yếu tố chủ quan hay khách quan, đều không làm thay đổi cách doanh nghiệp phản ứng với tình huống áp lực thể chế/xã hội mà họ nhận được. Rủi ro môi trường càng cao thì doanh nghiệp càng có xu hướng điều chỉnh hành vi môi trường, song tác động này không tăng lên khi có thêm áp lực xã hội.

Hình 4.8 Sự tương tác giữa Áp lực xã hội và Mức độ rủi ro môi trường với xu hướng thân thiện với môi trường

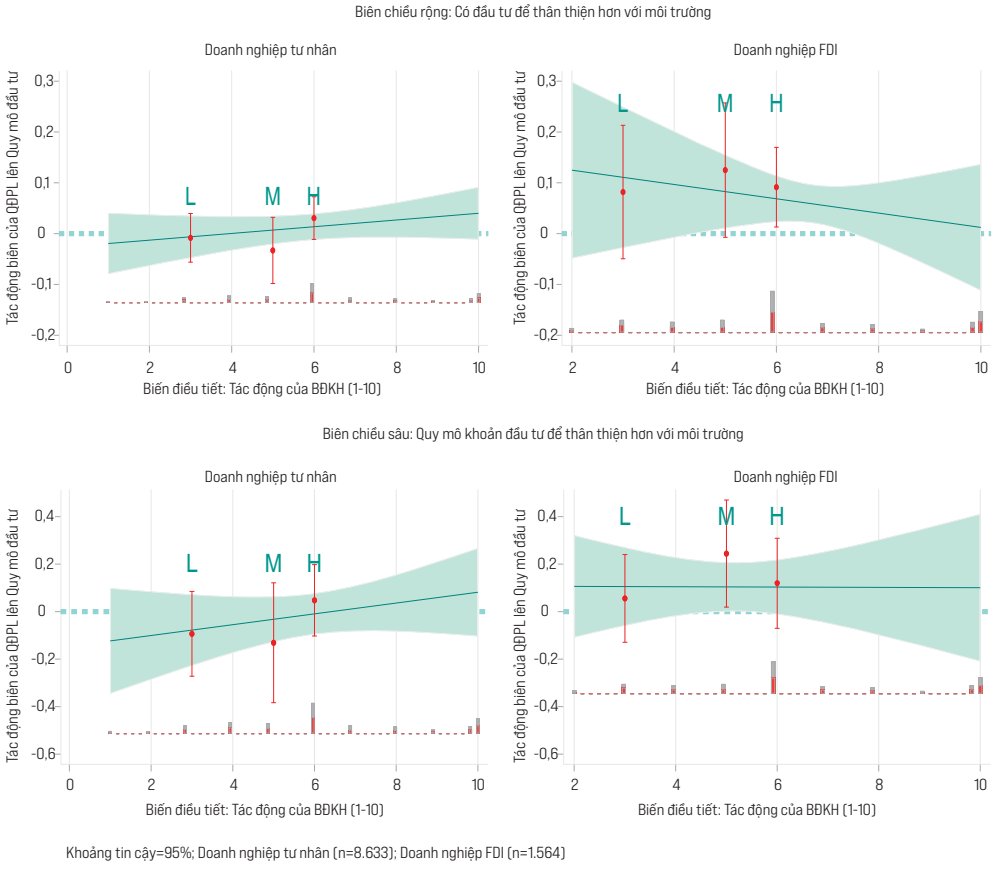

Khoảng tin cậy=95%; Doanh nghiệp tư nhân (n=8.633); Doanh nghiệp FDI (n=1.564)

Nguồn: Điều tra PCI 2020, Câu hỏi H3 "Vui lòng cho biết doanh nghiệp bạn sẵn sàng chi trả tối đa bao nhiêu tiền (tính theo phần trăm chi phí hoạt động) để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường. 3a. Phần trăm chi phí hoạt động: (Vui lòng cho biết chi phí tối đa bạn sẵn sàng chi trả) ☐ 0% ☐ 1 đến 2% ☐ 2 đến 5% ☐ 5 đến 10% ☐ Trên 10%"

Bảng 4.5 Áp lực thể chế trong điều kiện có rủi ro môi trường

Biến phụ thuộc:	Có trả chi phí đầu tư môi trường=1				Tỷ lệ chi phí đầu tư môi trường (0-4)			
	VN-Nước ngoài		VN-Trong nước		VN-Nước ngoài		VN-Trong nước	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
RegPress=1	0,196^	0,210^	-0,017	-0,017	0,196^	0,210^	-0,017	-0,017
	(0,11)	(0,116)	(0,038)	(0,038)	(0,111)	(0,116)	(0,038)	(0,038)
Rủi ro môi trường (1-10)	0,013	0,014	0,000	0,001	0,013	0,014	0,000	0,001
	(0,010)	(0,012)	(0,005)	(0,005)	(0,010)	(0,012)	(0,005)	(0,005)
RegPress*Rủi ro	-0,020	-0,023	0,004	0,004	-0,020	-0,023	0,004	0,004
	(0,017)	(0,018)	(0,006)	(0,006)	(0,017)	(0,018)	(0,006)	(0,006)
Quy mô lao động (1-6)	0,006	0,008	0,006	0,007	0,006	0,008	0,006	0,007
	(0,007)	(0,007)	(0,006)	(0,006)	(0,007)	(0,007)	(0,006)	(0,006)
Kết quả kinh doanh (1-8)	-0,004	-0,005	0,007	0,007	-0,004	-0,005	0,007	0,007
	(0,012)	(0,010)	(0,006)	(0,007)	(0,012)	(0,010)	(0,006)	(0,007)
Hằng số	0,636***	0,846***	0,674***	1,241***	0,636***	0,846***	0,674***	1,241***
	(0,078)	(0,148)	(0,045)	(0,113)	(0,078)	(0,148)	(0,045)	(0,13)
Tuổi DN theo phân loại TĐCĐ	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
Ngành rộng TĐCĐ	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
Loại hình pháp lý TĐCĐ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
Năm cấp giấy CNĐKKD TĐCĐ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Ngành theo mã ISIC TĐCĐ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Số quan sát	1.098	1.070	6.874	6.874	1.098	1.070	6.874	6.874
Các cụm	22	22	63	63	22	22	63	63
R-squared	0,013	0,049	0,003	0,014	0,013	0,049	0,003	0,014
RMSE (Sai số bình phương trung bình gốc)	0,429	0,430	0,441	0,441	0,429	0,430	0,441	0,441

Độ lệch chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (*** p<0,001, ** p<0,01, * p<0,05, ^ p<0,1).

4.6 KẾT LUẬN

Với Nghị quyết 50, Kết luận 56 và Luật BVMT sửa đổi năm 2020, các nhà lãnh đạo Việt Nam đã vạch ra những định hướng đầy hoài bão cho sự nghiệp thúc đẩy phát triển bền vững của đất nước. Nội dung quan trọng trong các văn kiện này nhấn mạnh yêu cầu các doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài cần hướng đến các hoạt động đầu tư có công nghệ, quy trình bền vững, thân thiện với môi trường và trình độ quản lý cao. Các văn kiện của Đảng, cụ thể là Nghị quyết 50 và Kết luận 56, mang tính định hướng, đưa ra mục tiêu và giải pháp tổng thể, và dành không gian cho các thiết chế khác quy định chi tiết và hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Gần đây nhất, bằng việc thông qua Luật BVMT sửa đổi năm 2020, Quốc hội đã cụ thể hóa các định hướng và mục tiêu này nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững tại Việt Nam.

Trong chương 4, chúng tôi đã kiểm định mức độ hiệu quả tương quan của hai cách tiếp cận khác nhau nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường, vốn là các hoạt động tốn kém về chi phí và tiềm ẩn rủi ro. Các kết quả kiểm định cho thấy, thứ nhất, Việt Nam có thể tăng cường hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực thi pháp luật, quy định về môi trường theo hướng nghiêm khắc hơn, như chúng tôi đã đề cập trong phần phân tích về ***Áp lực thể chế***. Thứ hai, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam có thể xem xét biện pháp sau đây: công bố công khai các mục tiêu về môi trường nhưng sử dụng các tổ chức bên ngoài khu vực nhà nước để thực hiện việc theo dõi, giám sát và xếp hạng về môi trường, qua đó cho phép các lực lượng thị trường trừng phạt các doanh nghiệp gây ô nhiễm thông qua các hoạt động truyền thông thúc đẩy thay đổi hành vi hoặc vận động tẩy chay của các tổ chức xã hội. Đây là cơ chế ***Áp lực xã hội***.

Các kết quả phân tích của chúng tôi cho thấy đối với mỗi nhóm doanh nghiệp, tác động của mỗi loại can thiệp là khác nhau. Các doanh nghiệp nước ngoài có xu hướng điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu của các quy định quản lý nhà nước về môi trường, song với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, tác động của cả hai loại áp lực không có sự khác biệt. Tuy nhiên, các phân tích theo định hướng thị trường của doanh nghiệp cho thấy có bằng chứng rằng can thiệp bằng quy định (áp lực thể chế) có hiệu quả nhất với nhóm các doanh nghiệp nước ngoài hướng đến thị trường nội địa Việt Nam. Các doanh nghiệp này thường được chú ý và cũng có xu hướng sẽ điều chỉnh cách ứng xử về môi trường của mình với mục đích "chặn trước", nghĩa là các doanh nghiệp này có xu hướng tuân thủ nhiều hơn mức quy định nhằm gửi tín hiệu đến các cơ quan quản lý rằng quy định rất hữu ích, từ đó tạo ra rào cản ngăn các đối thủ cạnh tranh trong nước và nước ngoài gia nhập thị trường. Trái lại, áp lực xã hội tỏ ra hiệu quả nhất với các doanh nghiệp tư nhân trong nước hướng đến xuất khẩu, bởi họ quan tâm đến việc bán sản phẩm cho các khách hàng nước ngoài có xu hướng chú trọng hơn đến các giá trị về môi trường.

Điều cuối cùng rút ra ở đây, không nên có một cách tiếp cận cứng nhắc trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư theo hướng thân thiện hơn với môi trường. Việc tăng cường quy định về môi trường có thể có hiệu quả hơn với các doanh nghiệp nước ngoài, song lại không mấy tác động đến các doanh nghiệp trong nước, dù có thể làm phát sinh chi phí rất đáng kể để triển khai thanh tra, kiểm tra một lượng lớn các doanh nghiệp tư nhân trong nước quy mô nhỏ, phân tán khắp nơi. Trong khi đó, áp lực xã hội lại là một yếu tố thúc đẩy cực kỳ hiệu quả các doanh nghiệp tư nhân trong nước có tham vọng tiếp cận các thị trường quốc tế thay đổi hành vi theo hướng thân thiện với môi trường hơn.

4.7 PHỤ LỤC

Câu hỏi tương ứng với các biến chính

Biến	Câu hỏi trên phiếu khảo sát PCI	Các loại phản hồi
Có trả chi phí đầu tư môi trường **(Biên chiều rộng)**	Dựa trên xu hướng này, vui lòng cho biết doanh nghiệp bạn sẵn sàng chi trả tối đa bao nhiêu tiền (tính theo phần trăm chi phí hoạt động) để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường.	0=0% 1=Các giá trị > 0%
Tỷ lệ chi phí đầu tư môi trường **(Biên chiều sâu)**	Dựa trên xu hướng này, vui lòng cho biết doanh nghiệp bạn sẵn sàng chi trả tối đa bao nhiêu tiền (tính theo phần trăm chi phí hoạt động) để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường.	1=1 đến 2% 2=2 đến 5% 3=5 đến 10% 4=Trên 10%
Vốn	Tổng số **vốn kinh doanh** của doanh nghiệp tại thời điểm tháng 6/2020?	1=Dưới 0,5 tỷ đồng 2=Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng 3=Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng 4=Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng 5=Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng 6=Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng 7=Từ 200 đến 500 tỷ đồng 8=Trên 500 tỷ đồng
Lao động	Tổng số **lao động** của doanh nghiệp bạn tại thời điểm tháng 6/2020 là bao nhiêu?	1=Ít hơn 5 lao động 2=Từ 5 đến 9 lao động 3=Từ 10 đến 49 lao động 4=Từ 50 đến 199 lao động 5=Từ 200 đến 299 lao động 6=Từ 300 đến 499 lao động 7=Từ 500 đến 1.000 lao động 8=Trên 1.000 lao động

Biến	Câu hỏi trên phiếu khảo sát PCI	Các loại phản hồi
Kết quả kinh doanh	Chúng tôi muốn tìm hiểu một chút về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bạn. Điều này sẽ giúp chúng tôi hiểu thêm những thay đổi trong môi trường kinh doanh có ảnh hưởng như thế nào đến thành công của doanh nghiệp nước ngoài trong ngành của doanh nghiệp bạn. Xin vui lòng cho biết thay đổi về tỷ lệ lợi nhuận (lợi nhuận ròng/doanh thu) của doanh nghiệp trong thời gian qua?	1=Lỗ khoảng >= 10% doanh thu 2=Lỗ khoảng từ 5-10% 3=Lỗ khoảng 0-5% 4=Hòa vốn 5=Lãi khoảng 0-5% 6=Lãi khoảng 5-10% 7=Lãi khoảng 10-20% 8=Lãi trên 20%
Biên lợi nhuận (Profit margin)	**VN-Trong nước và VN-Chỉ nước ngoài:** $\text{profit. margin} = \ln\left[\frac{\text{sales} - \text{expenditure}}{\text{equity}}\right]$ *Trong đó:* *Sales (Doanh thu)*: Vui lòng ước tính tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp TRONG NĂM VỪA QUA? *Expenditure (Chi phí)*: Vui lòng ước tính tổng chi phí (gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu) cho nguyên vật liệu và dịch vụ đầu vào năm 2019?	Doanh thu: Giá trị tính theo USD Chi phí: Giá trị tính theo USD
Nước ngoài	VN-Trong nước và VN-Nước ngoài	0=Đã trả lời điều tra PCI 1=Đã trả lời điều tra PCI-FDI

Biến	Câu hỏi trên phiếu khảo sát PCI	Các loại phản hồi
Xuất khẩu	Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là? (Vui lòng đánh dấu vào tất cả các lựa chọn phù hợp)	1=Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) 2=Cơ quan Nhà nước (Trung ương và/ hoặc địa phương) 3=Cá nhân trong nước 4=Doanh nghiệp tư nhân trong nước 5=Cá nhân nước ngoài tại Việt Nam 6=Doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam 7=Xuất khẩu về nước xuất xứ của chủ đầu tư 8=Xuất khẩu gián tiếp qua người mua nước ngoài hoặc công ty nước ngoài.
Tác động môi trường	VN-Trong nước, VN-Nước ngoài: Giả sử có hai kịch bản với hai thái cực Tốt nhất và Xấu nhất gắn với thang điểm từ 1 đến 10, trong đó: **10 điểm** là trường hợp các hiện tượng biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và thiên tai hoàn toàn đem lại *tác động tích cực* cho doanh nghiệp bạn (ví dụ: tạo ra các lĩnh vực kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ mới về dự báo thời tiết, cung cấp dữ liệu khí tượng, thủy văn; năng lượng sạch như điện gió, điện mặt trời...); và **1 điểm** là trường hợp đem lại *tác động tiêu cực* hoàn toàn (ví dụ: làm hư hỏng nhà xưởng, máy móc, gián đoạn sản xuất, đóng cửa tạm thời...). Đề nghị đánh giá **mức độ tác động chung** của các hiện tượng nêu trên tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo thang điểm dưới đây. Vui lòng lựa chọn ***điểm số phù hợp nhất*** *với doanh nghiệp bạn*: điểm	1 Kịch bản tốt nhất 2 3 4 5 6 7 8 9 10 Kịch bản xấu nhất
Tổn thất do môi trường	Vui lòng ước tính **mức độ tổn thất chung** của các hiện tượng (thiên tai, biến đổi khí hậu) nói trên đối với doanh nghiệp bạn trong năm vừa qua	Giá trị tính theo triệu đồng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á). (2015). Báo cáo Tóm tắt về Xã hội Dân sự: Myanmar. *Ngân hàng Phát triển Châu Á.* Đăng tại: <https://www.adb.org/publications/civil-society-briefs-myanmar> Truy cập: ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Ainslie, K, EC, C.E. Walters, H. Fu, S. Bhatia, H. Wang, X. Xi, M. Baguelin, S. Bhatt, A. Boonyasiri, O. Boyd, và các cộng sự. (2020). Bằng chứng về thành công bước đầu của Trung Quốc từ việc gỡ bỏ giãn cách xã hội do COVID-19 sau khi đã kiểm soát dịch. *Wellcome Open Research 5:81.*

Aragón-Correa, J.A., và S. Sharma. (2003). Góc nhìn dựa trên nguồn lực dự phòng về chiến lược môi trường doanh nghiệp năng động. *Academy of Management* [Học viện Quản lý] *28:* 71–88.

Arora, S., và S. Gangopadhyay. (1995). Hướng đến mô hình lý thuyết về kiểm soát phát thải. *Journal of Economic Behavior and Organization* [Tạp chí Hành vi Kinh tế và Tổ chức] *28:* 289-309.

Báo KTNN (Kiểm toán Nhà nước) (2020/05/18). Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong giao dịch bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế . *Kiểm Toán Nhà Nước.*

Baron, David P. (2001). Quan điểm chính trị tư nhân, Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, và Chiến lược tích hợp. *Journal of Economics and Management Strategy* [Tạp chí Kinh tế học và Chiến lược Quản lý] *10:* 7-45.

Baron, David P. (2003). Quan điểm chính trị tư nhân. *Journal of Economics and Management Strategy* [Tạp chí Kinh tế học và Chiến lược Quản lý] *21:* 31-66.

Baron, David P. (2014). Tự quy định trong chính trị công và tư. *Quarterly Journal of Political Science* [Tạp chí quý Khoa học Chính trị] *9(2):* 231–267.

Baron, David P., Maretno Agus Harjoto, và Hoje Jo. (2011). Kinh tế chính trị trong các thực hành mang tính xã hội của doanh nghiệp, *Business and Politics* [Tạp chí Kinh doanh và Chính trị] *13 (2).*

Blackman, A. (2010). Các chính sách kiểm soát ô nhiễm thay thế tại các nước đang phát triển. *Review of Environmental Economics and Policy* [Tạp chí Kinh tế học môi trường và Chính sách] *4(2)*: 234-253.

Bnews. (2020/11/30). Những điểm sáng trong thu hút đầu tư FDI. *Bnews.*

Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT). (2020). Công bố lệnh của Chủ tịch nước về Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. *Trang web của Bộ TNMT,* ngày 11 tháng 12. < http://www.monre.gov.vn/Pages/cong-bo-lenh-cua-chu-tich-nuoc-ve-luat-bao-ve-moi-truong-nam-2020.aspx>

Brekke, Kjell A., và Sanja Pekovic. (2018). Tại sao doanh nghiệp có trách nhiệm môi trường?

Tổng kết và đánh giá các cơ chế chính. *International Review of Environmental and Resource Economics* [Tạp chí Đánh giá quốc tế về Kinh tế học môi trường và Nguồn lực] *12 (4)*: 355-398.

Bruhn, M. và D. McKenzie. (2009). Theo đuổi cân bằng: Ngẫu nhiên hóa trong thực tiễn khi xây dựng các thí nghiệm hiện trường. *American Economic Journal [Tạp chí Kinh tế Mỹ]:* Kinh tế học ứng dụng, *1(4),* 200-232.

Bullock, Graham, và Hamish van der Ven. (2020). Cái bóng của người tiêu dùng: phân tích tầm quan trọng của người tiêu dùng đối với việc áp dụng và phát triển các tiêu chuẩn đánh giá, chứng nhận và nhãn EcoLabels. *Organization and Environment* [Tổ chức và Môi trường] *33:* 75-95.

Businesswire (2020). FPT hỗ trợ miễn phí ứng dụng RPA giúp doanh nghiệp tự động hóa trong COVID-19," ngày 21 tháng 4 năm 2020. *Businesswire.* Đăng tại: <https://www.businesswire.com/news/home/20200421005962/en/FPT-Helps-Businesses-Automate-During-COVID-19-with-RPA-Offers>

Campbell, J. (2007). Lý do khiến doanh nghiệp trở nên có trách nhiệm với xã hội? Một lý thuyết mang tính định chế về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. *Academy of Management* [Học viện Quản lý] *32(3):* 946-967.

Cao, H.-L., Nguyen, H.A.D., Luu, T.H., Vu, H.T.T., Pham, D., Vu, V.T.N., Le, H.H., Nguyen, D.X.B., Truong, T.T., Nguyen, H.-D. và Nguyen, C.-N. (2020). Các giải pháp tự động hóa khu biệt để ứng phó với làn sóng COVID-19 lần một: câu chuyện từ Việt Nam. *International Journal of Pervasive Computing and Communications* [Tạp chí quốc tế Điện toán lan tỏa và Truyền thông]. Đăng tại: <https://doi.org/10.1108/IJPCC-10-2020-0176>

Cassar, Lea. và Stephan, Meier. (2018). Các giải pháp ưu đãi phi tiền tệ và hàm ý của công việc như một nguồn ý nghĩa. *Journal of Economic Perspectives* [Tạp chí Các góc nhìn kinh tế] *32 (3):* 215-238.

CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP. (2020). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam 2019: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Real-Time Analytics, và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam.

Céspedes-Lorente, J., J. De Burgos-Jiménez, và M.J. Álvarez-Gil. (2003). Ảnh hưởng về môi trường của các bên liên quan. Phân tích thực nghiệm trong ngành công nghiệp khách sạn Tây Ban Nha. Scandinavian Journal of Management [Tạp chí Quản lý vùng Scandinavi] 19: 333–358.

Connors, E. (2020/12/9). Đại dịch, các cuộc chiến thương mại đã đẩy Việt Nam nổi lên như công xưởng thế giới. *Financial Review* [Tạp chí Tài chính].

CPVN (Chính phủ Việt Nam). (2020a). Về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Nghị quyết 84/NQ-CP, ngày 29 tháng 5.

CPVN (Chính phủ Việt Nam). (2020b). Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Nghị quyết 42/NQ-CP, ngày 9 tháng 4.

Dapice, D. (2020/11/10). Phân tích luận điểm Việt Nam thao túng tiền tệ. *Diễn đàn Đông Á.*

Das, A.K., S.R. Biswas, A.K. Jilani, M. Muhammad, và M. Uddin. (2019). Chiến lược môi trường doanh nghiệp và hành vi môi trường tự nguyện – Tác động trung gian của tâm lý xanh. *Tạp chí Sustainability* 11.

Dasgupta, Susmita, Benoit Laplante, và Nlandu Mamingi. (1998). Ô nhiễm và các thị trường vốn tại các nước đang phát triển. *Environmental Economics and Management* [Tạp chí Kinh tế môi trường và Quản lý] *42 (3):* 310-335.

Delmas, Magali, và Michael W. Toffel. (2008). Các phản ứng mang tính tổ chức với các yêu cầu môi trường: mở hộp đen. *Strategic Management Journal* [Tạp chí Quản lý Chiến lược], *29:* 1027-1055.

Denicoló, V. (2008). Mô hình báo hiệu về mức độ tuân thủ quá mức về môi trường. *Journal of Economic Behavior and Organization* [Tạp chí Hành vi Kinh tế và Tổ chức] *68:* 293-303.

Diep, D. (2015/2/2). Hướng dẫn chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. T*hông tư 04/2015/TT-BLĐTBXH.*

Distelhorst, Greg, và Richard M. Locke. (2018). Tuân thủ có cái giá của nó không? Các tiêu chuẩn xã hội và thương mại ở cấp độ doanh nghiệp. *American Journal of Political Science* [Tạp chí Khoa học Chính trị Mỹ], *62 (3):* 695-711.

Druckman, James N. và Julia Valdes. (2019). Quan điểm chính trị tư thay đổi phản ứng với quy định pháp luật như thế nào. *American Journal of Political Science* [Tạp chí Khoa học Chính trị Mỹ] *14 (1):* 115–130.

Duc Minh. (2020/12/22). Ngày càng nhiều doanh nghiệp Nhật lựa chọn Việt Nam thay vì Trung Quốc. *Báo điện tử VnExpress.*

ĐCS (Đảng Cộng sản Việt Nam). (2020). Định hướng hoàn thiện thể chế chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 20 tháng 8 năm 2019. Truy cập tại: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-50-nqtw-ngay-2082019-cua-bo-chinh-tri-ve-dinh-huong-hoan-thien-the-che-chinh-sach-nang-cao-chat-luong-hieu-qua-5629>

Eesley, C., và M.J. Lenox. (2006). Phản ứng của doanh nghiệp với hành động thứ cấp của bên liên quan. *Strategic Management Journal* [Tạp chí Quản lý Chiến lược] *27:* 765–781.

ERI (Tổ chức Earth Rights International). (2016). Cẩm nang về đánh giá tác động môi trường tại khu vực Mê-kông: Bình luận và Tài liệu. Ấn bản lần 1, Mạng lưới Pháp lý Mê-kông và Matthew Baird. *Earth Rights International,* tháng 9 năm 2016.

Fang, Chengcheng, và Jiantong Zhang. (2018). Thực hiện quản lý chuỗi cung ứng xanh: một

đánh giá có tính hệ thống và phân tích thống kê tổng hợp. *Journal of Cleaner Production* [Tạp chí Sản xuất Sạch hơn] 183: 1064-1081.

Fforde, A. (2020). Việt Nam và COVID-19: Nhiều Mark (Zuckerberg) hơn Marx. *Tạp chí Melbourne Asia Review.* Đăng tại: <https://melbourneasiareview.edu. au/vietnam-and-covid-19-more-mark-zuckerberg-than-marx/>

Fleckinger, Pierre, và Matthieu Glachant. (2011). Đàm phán thỏa thuận tự nguyên khi các doanh nghiệp tự quy định. *Journal of Environmental Economics and Management* [Tạp chí Kinh tế môi trường và Quản lý] *62 (1)*: 41–52.

Fodor, M., và S. Ling. (2019). Myanmar – Phân tích môi trường quốc gia: Con đường tới Bền vững, Hòa bình và Thịnh vượng: Báo cáo tổng hợp (Tiếng Anh). Washington, D.C.: *Ngân hàng Thế giới.* Đăng tại: <http://documents.worldbank.org/curated/en/464661560176989512/Synthesis-Report>, Truy cập: ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Freeman, R.E. (1999). Lý thuyết bên liên quan phân tán. *Academy of Management Review* [Tạp chí Học viện Quản lý] *24 (2):* 233-236.

Fry, M. (1988). Tiền, Lãi và Ngân hàng trong phát triển kinh tế. Baltimore: Nhà xuất bản Đại học Johns Hopkins.

Gereffi, G., R. Garcia-Johnson, và E. Sasser. (2001). Khu phức hợp công nghiệp Phi chính phủ. *Foreign Policy* [Tạp chí Chính sách Đối ngoại]. Washington. *Số 125:* 56-65.

Ghisetti, Claudia, và Klaus Rennings. (2014). Các đổi mới sáng tạo về môi trường và tính sinh lời: cái giá để thân thiện với môi trường như thế nào? Phân tích thực nghiệm thuộc khảo sát về đổi mới sáng tạo tại Đức. *Journal of Cleaner Production* [Tạp chí Sản xuất Sạch hơn] 75: 106-117.

Hainmueller, J., Mummolo, J. và Xu, Y., (2019). Chúng ta nên tin bao nhiêu vào những ước tính từ các mô hình tương tác nhân gấp nhiều lần? Các công cụ đơn giản để cải thiện cách thực hành thực nghiệm. *Political Analysis* [Phân tích Chính trị], *27(2),* pp.163-192.

Hainmueller, Jens, Michael J. Hiscox, và Sandra Sequeira. (2015). Nhu cầu của người tiêu dùng về thương mại công bằng: bằng chứng từ một thí nghiệm hiện trường tại nhiều cửa hàng. *The Review of Economics and Statistics* [Tạp chí Kinh tế học và Thống kê], *97 (2):* 242-256.

Hart, S.L., và G. Dowell. (2011). Đánh giá doanh nghiệp từ góc nhìn dựa trên nguồn tài nguyên: 15 năm sau. *Journal of Management* [Tạp chí Quản lý] *37(5):* 1464-1479.

He, Z.X., W.X. Shen, Q. Li, S.C. Xu, B. Zhao, R.Y. Long, R.Y, H. Chen, H. (2018). Tìm hiểu các áp lực ngoại sinh và nội sinh đối với hành vi môi trường của doanh nghiệp trong ngành sản xuất giấy ở Trung Quốc. *Journal of Cleaner Production* [Tạp chí Sản xuất Sạch hơn] *172:* 1193–1211.

Hedblom, Daniel, Brent R. Hickman, và John A. List. (2019). Hướng đến hiểu biết về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: Lý thuyết và bằng chứng từ thí nghiệm hiện trường. Báo cáo nghiên cứu sơ bộ số 26222. Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia Hoa Kỳ.

Helpman, E., Melitz, M. J., & Yeaple, S. R. (2004). Xuất khẩu và FDI với các doanh nghiệp không

đồng nhất. *American Economic Review* [Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ] *94(1):* 300-316.

Henriques, I., và P. Sadorsky. (1996). Các yếu tố xác định doanh nghiệp đáp ứng về môi trường: Một cách tiếp cận mang tính thực nghiệm. *Journal of Environmental Economics and Management* [Tạp chí Kinh tế môi trường và Quản lý] *30:* 381–395.

Hoang, T., D. T. Le, H. Nguyen, và D. T. V. Nguyen. (2018). Ngày mai có khác không? Đối phó với thảm họa môi trường: Bằng chứng từ Việt Nam. *Báo cáo nghiên cứu sơ bộ.* Đăng tại: <http://barrett.dyson.cornell.edu/NEUDC/paper_541.pdf>

Horbach, J., C. Rammer, và K. Rennings. (2012). Các yếu tố xác định đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực môi trường theo loại tác động về môi trường – vai trò lực đẩy/kéo của quy định, lực đẩy của công nghệ và lực kéo của thị trường. *Ecological Economics* [Tạp chí Kinh tế môi trường] *78:* 112–122.

IMF (Quỹ Tiền tệ Thế giới). (2020). Triển vọng kinh tế thế giới. Tháng 10 năm 2020: Sự vươn lên mất nhiều thời gian và công sức. *IMF.* Washington, DC

IRI (Viện Cộng hòa Quốc tế). (2017). Điều tra Burma/Myanmar. Trưng cầu ý dân công khai. *IRI.* Đăng tại: <https://www.iri.org/sites/default/files/8.25.2017_burma_public_poll.pdf>. Truy cập: 15 tháng 7 năm 2020.

Johnstone, Nick, và Julien Labonne. (2009). Tại sao các cơ sở sản xuất áp dụng hệ thống quản lý về môi trường? Hành vi cải thiện và/hoặc báo hiệu. *Ecological Economics* [Tạp chí Kinh tế môi trường] *68:* 719-730.

Kolcava, Dennis, Lukas Rudolph, và Thomas Bernauer. (2020). Các sáng kiến tự nguyện của doanh nghiệp có thể giảm áp lực xã hội đối với việc điều tiết hành vi của doanh nghiệp ở nước ngoài bằng quy định. *Journal of European Public Policy* [Tạp chí Chính sách Công Châu Âu]. Đăng tại: <https://doi.org/10.1080/13501763.2020.1751244>

Laplante, Benoit, và Paul Rilstone. (1996). Thanh tra môi trường và phát thải trong ngành công nghiệp bóng đèn và giấy tại Quebec. *Journal of Environmental Economics and Management* [Tạp chí Kinh tế môi trường và Quản lý] *31:* 19-36.

Le, N. (2019/11/19). VCCI công bố Báo cáo đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp về cải cách thủ tục hành chính thuế năm 2019. *Văn phòng Chính phủ.*

Lee, Jung W., Young M. Kim, Young E. Kim. (2018). Tiền đề cho việc áp dụng trách nhiệm với môi trường của doanh nghiệp và các thực hành xanh. *Journal of Business Ethics* [Tạp chí Đạo đức Kinh doanh] *148:* 397–409.

Lopez-Gamero, M.D., J.F. Molina-Azorín, E. Claver-Cortes, E., (2010). Tiềm năng của việc điều tiết môi trường bằng quy định để thay đổi cảm nhận về quản lý, quản lý môi trường, năng lực cạnh tranh và hiệu quả tài chính. *Journal of Cleaner Production* [Tạp chí Sản xuất Sạch hơn] *18:* 963-974.

Maggioni, Daniela, và Grazia D. Santangelo. (2017). Các tổ chức phi chính phủ về môi trường địa phương và các chiến lược đầu tư "xanh" của các doanh nghiệp gia đình. *Ecological Economics*

[Tạp chí Kinh tế môi trường] *138:* 126–138.

Malesky, E. và Pham, T. N. (2020). Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. *Báo cáo năm 2019,* Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam

Malesky, E., và Taussig, M. (2017). Rủi ro từ việc không lắng nghe doanh nghiệp: Tính đáp ứng của chính phủ và mục tiêu tuân thủ thể chế. Academy of Management Journal [Tạp chí Học viện Quản lý], 1741-1770.

Malesky, E., & Taussig, M. (2019). Sự tham gia, tính chính danh của chính phủ và sự tuân thủ thể chế tại các nền kinh tế mới nổi: thí nghiệm hiện trường cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam. *American Journal of Political Science* [Tạp chí Khoa học Chính trị Mỹ] 113(2), 530-551.

Malesky, E., và L. Mosley. (2018). Các chuỗi tình cảm? Sản xuất toàn cầu và Sự phổ biến các tiêu chuẩn lao động ở cấp độ doanh nghiệp. *American Journal of Political Science* [Tạp chí Khoa học Chính trị Mỹ] *62(3):* 712-728.

Malesky, E., Phan, N. T., & Pham, T. N. (2019). Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. *Báo cáo năm 2018,* Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam

Malhotra, N., B. Monin, và M. Tomz. (2019). Việc khu vực tư nhân tự điều tiết bằng quy định có chặn trước quy định công hay không? *American Political Science Review* [Tạp chí Khoa học Chính trị Mỹ] *113(1):* 19-37.

Matsuda, S. (1995). Hiện trạng các vấn đề môi trường ở Việt Nam. *[Nihon koshu eisei zasshi] Tạp chí Sức khỏe cộng đồng Nhật Bản 42(6),* 413-420. Đăng tại: <https://europepmc.org/article/med/7647359>

Maung. T. (2019). Hồ sơ quốc gia: Xã hội dân sự ở Myanmar. *Researchgate.* Đăng tại: <https://www.researchgate.net/publication/336680376_Country_Profile_Civil_Society_in_Myanmar>. Truy cập: 15 tháng 7 năm 2020.

Maxwell, J. W., và C. S. Decker. (2006). Đầu tư tự nguyện về môi trường và Quy định mang tính đáp ứng. *Environmental and Resource Economics* [Tạp chí Kinh tế môi trường và Nguồn lực] *33:* 425-439.

Maxwell, J. W., và T. P. Lyon. (2008). Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và Môi trường: Góc nhìn lý thuyết. *Review of Environmental Economics and Policy* [Tạp chí Kinh tế học môi trường và Chính sách] *2(2):* 240-260.

Maxwell, John W., Thomas P. Lyon, và Steven C. Hackett. (2000). Tự quy định và An sinh xã hội: Kinh tế chính trị của chủ nghĩa môi trường của doanh nghiệp. *The Journal of Law and Economics* [Tạp chí Luật và Kinh tế học] *43(2):* 583–618.

McDonnell, Mary-Hunter, Brayden G. King, và Sarah A. Soule. (2015). Mô hình Quy trình năng động của chính trị tư: Mục tiêu của các nhà hoạt động và Độ tiếp thu của doanh nghiệp đối

với các thách thức từ xã hội. *American Sociological Review* [Tạp chí Xã hội học Hoa Kỳ] 80 *(3):* 654–678.

MDRI (Viện Nghiên cứu Phát triển Mê-kông) và UNDP (Chương trình Phát triển Liên hợp quốc) (2020). Cảm nhận và trải nghiệm của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của các cấp chính quyền: Phát hiện từ cuộc khảo sát qua điện thoại. *Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của MDRI và UNDP.* Hà Nội, Việt Nam: tháng 12 năm 2020

Minh Long. (2020/12/4). 5 dự án đầu tư nước ngoài khủng trong năm 2020. *Pháp Luật Online.*

Nguyen XP, (2020). Quyết định quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Quyết định 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4.

Nguyen, P. X. (2020/01/01). Nghị quyết về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia năm 2020. Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 1 tháng 1.

Nguyen, Quynh. và Malesky, Edmund (2019). Cá hay thép: Bằng chứng mới về sự đánh đổi môi trường – kinh tế tại Việt Nam đang phát triển. *Nghiên cứu sơ bộ.*

Nguyen, T.D., và S. Datzberger. (2018). Chủ nghĩa môi trường và nền chính trị chuyên chế tại Việt Nam. Biên giới mới cho các hoạt động của xã hội dân sự? *Viện Nghiên cứu Xuyên quốc gia.* Đăng tại: <https://www.tni.org/en/publication/environmentalism-and-authoritarian-politics-in-vietnam>. Ngày 7 tháng 5.

OECD (Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển). (2020). Thuế và chính sách tài khóa trong ứng phó với khủng hoảng từ virus Corona: Tăng cường lòng tin và sức chống chịu. Các phản ứng chính sách của OECD với virus Corona (COVID-19), tháng 5 năm 2020. OECD. Đăng tại: <https://www.oecd.org/coronavirus/policy-responses/tax-and-fiscal-policy-in-response-to-the-coronavirus-crisis-strengthening-confidence-and-resilience-60f640a8/>

Prakash, A. (2000). "Xanh" hóa doanh nghiệp: Chính trị của chủ nghĩa môi trường của doanh nghiệp. Cambridge, Anh: Nhà xuất bản Đại học Cambridge.

Price, D. M. (2000). Chương 11{tư nhân và chính phủ, giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước: Frankenstein hay van an toàn. *Canadian-U.S. Law Journal* [Tạp chí Luật Canada-Hoa Kỳ] *26:* 107.

Puig, S. (2013). Không có quyền nếu không có biện pháp khắc phục: Các nền tảng của trọng tài trong các tranh chấp nhà đầu tư – nhà nước. *Journal of International Law* [Tạp chí Luật Quốc tế của Đại học Pennsylvania] *35:* 829.

Quốc hội Việt Nam. (2020). Về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác. Nghị quyết 116/2020/QH14, ngày 19 tháng 6.

Reuters. (2020/12/16). Bộ Tài chính Mỹ gán nhãn Thụy Sỹ, Việt Nam thao túng tiền tệ. *Reuters.*

Rexhäuser, Sascha, và Christian Rammer. (2014). Đổi mới sáng tạo về môi trường và lợi nhuận của doanh nghiệp: hé lộ giả thiết người gác cửa. *Environmental and Resource Economics*

[Tạp chí Kinh tế môi trường và Nguồn lực] *57:* 145-167.

Russo, A., và F. Perrini. (2010). Tìm hiểu lý thuyết bên liên quan và vốn xã hội: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tại các công ty lớn và các công ty nhỏ và vừa. *Journal of Business Ethics* [Tạp chí Đạo đức kinh doanh] *91(2):* 207-221.

Schneiberg, M. (1999). Các điều kiện về chính trị và thiết chế cho quản trị theo liên kết: Trật tự trong khối tư nhân và các kiểm soát giá cả trong ngành bảo hiểm cháy nổ của Hoa Kỳ. *Politics and Society* [Tạp chí Chính trị và Xã hội] *27(1):* 67-103.

Schulte, W. (2016). Các luật mâu thuẫn đang đóng góp như thế nào cho khủng hoảng môi trường ngày càng tăng của Việt Nam. Blog về quản trị môi trường Châu Á. Đăng tại: <http://asia-environment.vermontlaw.edu/2016/10/06/how-contradictory-laws-are-contributing-to-vietnams-growing-environmental-crisis/>. Ngày 6 tháng 10.

Segerson, K., và T. J. Miceli. (1998). Các thỏa ước tự nguyện về môi trường: Tin tốt hay xấu cho bảo vệ môi trường. *Environmental Economics and Management* [Tạp chí Kinh tế môi trường và Quản lý] 36(2): 109-130.

Sharma, S., và I. Henriques. (2005). Các ảnh hưởng của bên liên quan đối với các thực hành có tính bền vững trong ngành sản xuất sản phẩm từ rừng. *Strategic Management Journal* [Tạp chí Quản lý chiến lược] *26:* 159–180.

Singh, N., J. Suresh, và P. Sharma. (2014). Các yếu tố xác định cách thực hành quản trị môi trường năng động trong các doanh nghiệp Ấn Độ: một nghiên cứu thực nghiệm. *Journal of Cleaner Production* [Tạp chí Sản xuất Sạch hơn] *66:* 469-478.

TCNLVN. (2018/10/7). Khởi công Tổ hợp hóa dầu Miền Nam. Tạp chí Năng lượng Việt Nam.

Testa, F., F. Iraldo, và M. Frey. (2011). Tác động của quy định môi trường đến hiệu quả cạnh tranh của doanh nghiệp: trường hợp ngành xây dựng tại một số khu vực của Liên minh Châu Âu. *Journal of Environmental Management* [Tạp chí Quản lý môi trường] *92:* 2136-2144.

Thanh Loi. (2020/10/8). 04 điểm mới về con dấu doanh nghiệp từ ngày 01/01/2021. Thư Viện Pháp Luật. Đăng tại <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/31580/04-diem-moi-ve-con-dau-doanh-nghiep-tu-ngay-01-01-2021>

Thư Viện Pháp Luật. (2020/10/8). 04 điểm mới về con dấu doanh nghiệp từ ngày 01/01/2021. *Thư Viện Pháp Luật.* Ngày 8/10/2020. Đăng tại <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/31580/04-diem-moi-ve-con-dau-doanh-nghiep-tu-ngay-01-01-2021>

Trung tâm Quốc tế về Luật Phi lợi nhuận (ICNL). (2019). Theo dõi Tự do công dân: Myanmar (Burma). Đăng tại: <http://www.icnl.org/research/monitor/Myanmar.html>. Truy cập: 15 tháng 7 năm 2020.

Tuổi Trẻ. (2020/12/27). Việt Nam thuộc nhóm tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. *Tuổi Trẻ Online.*

Tổng cục Thống kê (TCTK). (2020). Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội quý IV và năm 2020. Ngày 27 tháng 12. Đăng tại: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/>

Tổng cục Thống kê (TCTK). (2021). Báo cáo về tác động của dịch bệnh Covid-19 đối với lao động quý IV và năm 2020. 6 tháng 1. Đăng tại: https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/bao-cao-tac-dong-cua-dich-covid-19-den-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (TLĐLĐ). (2020). Về việc chi hỗ trợ cho đoàn viên, người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID -19. Quyết định 643/QĐ-TLĐ.

Urpelainen, J. (2011). Người tiên phong và Kẻ tụt hậu: Chiến lược điều tiết bằng quy định môi trường trong bối cảnh khó đoán. *Environmental Resource Economics* [Tạp chí Kinh tế học Nguồn lực Môi trường] *50:* 325-346.

van Leeuwen, George, và Pierre Mohnen. (2017). Xem xét lại giả thiết Người gác cửa: một phân tích thực nghiệm về đổi mới sáng tạo Xanh cho Hà Lan. *Economics of Innovation and New Technology* [Tạp chí Kinh tế học Đổi mới sáng tạo và Công nghệ mới] *26.*

VCCI. (2019/11). Báo cáo đánh giá cải cách thủ tục hành chính thuế. Hà Nội.

VCCI. (2020). Báo cáo Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp và thời gian thực hiện thủ tục hành chính qua Cơ chế một cửa quốc gia. Hà Nội.

Vietnamnet. (2020/07/25). Đối thủ đáng gờm nhất của Việt Nam trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài. *Vietnamnet.*

Vietnamnet. (2020/12/31). BHXH Việt Nam cung cấp trực tuyến mức độ 4 tất cả các dịch vụ công. *Vietnamnet.*

VnEconomy. (2020/12/4). Thủ tướng đề nghị hướng chính của dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam là xuất khẩu. *VnEconomy.*

VOA News. (2020/1/12). Thương chiến Mỹ-Trung được coi là thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam. *Voice of America* [Đài Tiếng nói Hoa Kỳ].

Wang, L., L. Weian, và Q. Lujun. (2020). Các áp lực từ bên liên quan và Chiến lược môi trường của doanh nghiệp: Một phân tích tổng hợp. Tạp chí *Sustainability 12,* 1172.

WB (Ngân hàng Thế giới). (2020/1/28). Đầu tư trực tiếp nước ngoài, dòng tiền thuần chảy vào (tính theo BoP, tỷ giá USD hiện thời). *The World Bank Data.* Đăng tại: https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.CD.WD

Wehrmeyer, W., và Y. Mulugetta (eds.). (1999). Tổn thất gia tăng: Quản lý môi trường ở các nước đang phát triển. Sheffield, UK: Nhà xuất bản Greenleaf Publishing.

Williams, C.R., (2012). Xung đột ngày càng tăng giữa bang và liên bang trong chính sách môi trường: vai trò của quy định dựa vào thị trường. *Journal of Public Economics* [Tạp chí Kinh tế công] *96:* 1092-1099.

Thiết kế Golden Sky Co.,Ltd. | 0243 9728458
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 899-2021/CXBIPH/129-27/TN và
Quyết định xuất bản số: 573/QĐ-NXBTN ngày 31 tháng 3 năm 2021
ISBN: 978-604-326-389-3

PCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho PCI, một công cụ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan toả tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:
www.pcivietnam.vn